

**DANH MỤC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM DỊCH VỤ TƯƠNG ĐƯƠNG**

STT	Mã tương đương	Mã nội bộ	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Phân loại PTTT	Giá cho NB không có BHYT	Giá dịch vụ theo yêu cầu
1		CC115.01	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	Cấp cứu ngoại viện	-	458,000
2		CC115.02	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	Cấp cứu ngoại viện	-	203,000
3		CC115.03	Thở máy dưới 6 giờ	Cấp cứu ngoại viện	-	200,000
4		CC115.04	Thở máy từ 6 giờ đến dưới 12 giờ	Cấp cứu ngoại viện	-	350,000
5		CC115.05	Thở máy từ 12 giờ trở lên	Cấp cứu ngoại viện	-	600,000
6		CC115.06	Thở Oxy sonde mũi	Cấp cứu ngoại viện	-	50,000
7		CC115.07	Thở Oxy Mask	Cấp cứu ngoại viện	-	100,000
8		CC115.08	Đặt nội khí quản	Cấp cứu ngoại viện	-	555,000
9		CC115.10	Sốc điện phá rung nhĩ, cơn nhịp tim nhanh	Cấp cứu ngoại viện	-	200,000
10		CC115.11	Sốc điện cấp cứu có kết quả	Cấp cứu ngoại viện	-	200,000
11		CC115.12	Hút đàm nhớt	Cấp cứu ngoại viện	-	50,000
12		CC115.13	Theo dõi monitor	Cấp cứu ngoại viện	-	50,000
13		CC115.14	Đo SPO2 - mạch	Cấp cứu ngoại viện	-	20,000
14		CC115.15	Bơm tiêm điện	Cấp cứu ngoại viện	-	200,000
15		CC115.16	Thông tiểu (Chưa bao gồm tiền túi nước tiểu)	Cấp cứu ngoại viện	-	100,000
16		CC115.17	Rửa dạ dày	Cấp cứu ngoại viện	-	773,500
17		CC115.18	Điện tâm đồ	Cấp cứu ngoại viện	-	45,900
18		CC115.19	Đo đường huyết	Cấp cứu ngoại viện	-	30,000
19		CC115.20	Tiêm bắp	Cấp cứu ngoại viện	-	20,000
20		CC115.21	Tiêm dưới da	Cấp cứu ngoại viện	-	20,000
21		CC115.22	Tiêm tĩnh mạch	Cấp cứu ngoại viện	-	30,000
22		CC115.23	Truyền tĩnh mạch	Cấp cứu ngoại viện	-	30,000
23		CC115.24	Đặt ống thông dạ dày (có túi nuôi ăn)	Cấp cứu ngoại viện	-	100,000
24		CC115.25	Đờ đờ ngồi ngược	Cấp cứu ngoại viện	-	927,000
25		CC115.26	Đờ đờ thường ngồi chồm	Cấp cứu ngoại viện	-	675,000
26		CC115.27	Đờ đờ từ sinh đôi trở lên	Cấp cứu ngoại viện	-	1,114,000
27		CC115.28	Khâu vết thương phần mềm nông dưới 5cm	Cấp cứu ngoại viện	-	200,000
28		CC115.29	Khâu vết thương phần mềm nông từ 5 cm trở lên	Cấp cứu ngoại viện	-	300,000
29		CC115.30	Khâu vết thương phần mềm sâu dưới 5 cm	Cấp cứu ngoại viện	-	300,000
30		CC115.31	Khâu vết thương phần mềm sâu từ 5 cm trở lên	Cấp cứu ngoại viện	-	400,000
31		CC115.32	Cắt chi	Cấp cứu ngoại viện	-	50,000

32		CC115.33	Cổ định gãy xương	Cấp cứu ngoại viện	-	350,000
33		CC115.34	Công khám cấp cứu và điều trị tại nhà	Cấp cứu ngoại viện	-	150,000
34		CC115.35	Giá vận chuyển xe cấp cứu, chuyên viện và đưa đón bệnh nhân theo yêu cầu (Tính số km thực tế theo đồng hồ xe)	Cấp cứu ngoại viện	-	20,000
35	1,801,490,040	CHU210	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT	550,100	972,000
36	1,801,500,041	CHU211	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT	663,400	1,584,000
37	1,801,510,041	CHU212	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT	663,400	1,584,000
38	1,801,530,041	CHU213	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT	663,400	1,584,000
39	1,801,540,041	CHU214	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT	663,400	1,500,000
40	1,801,550,040	CHU215	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT	550,100	972,000
41	1,801,560,041	CHU216	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT	663,400	1,584,000
42	1,801,580,040	CHU217	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT	550,100	972,000
43	1,801,590,041	CHU218	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT	663,400	1,584,000
44	1,801,600,040	CHU219	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT	550,100	972,000
45	1,801,610,040	CHU220	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT	550,100	800,000
46	1,801,910,040	CHU231	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp CLVT	550,100	972,000
47	1,801,920,041	CHU232	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp CLVT	663,400	1,584,000
48	1,802,190,040	CHU237	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dây) [không thuốc cản quang]	Chụp CLVT	550,100	972,000
49	1,802,190,041	CHU238	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	Chụp CLVT	663,400	1,584,000
50	1,802,200,040	CHU239	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiêu khung thường quy (từ 1-32 dây) [không có thuốc cản quang]	Chụp CLVT	550,100	972,000
51	1,802,200,041	CHU240	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiêu khung thường quy (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	Chụp CLVT	663,400	1,584,000
52	1,802,210,040	CHU241	Chụp cắt lớp vi tính tiêu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiêu khung.v.v.) (từ 1-32 dây) [không thuốc cản quang]	Chụp CLVT	550,100	972,000
53	1,802,210,041	CHU242	Chụp cắt lớp vi tính tiêu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiêu khung.v.v.) (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	Chụp CLVT	663,400	1,584,000
54	1,802,220,040	CHU243	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dây) [không thuốc cản quang]	Chụp CLVT	550,100	972,000
55	1,802,220,041	CHU244	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	Chụp CLVT	663,400	1,584,000
56	1,802,450,041	CHU245	Chụp cắt lớp vi tính tiêu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiêu khung.v.v.)	Chụp CLVT	663,400	1,500,000
57	18.0160.0040.K79014	CHU256	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây) (Bệnh viện Nguyễn Trãi) [không thuốc cản quang]	Chụp CLVT	550,100	
58	1,801,600,041	CHU257	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	Chụp CLVT	663,400	1,584,000
59	1,801,930,040	CHU261	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dây)	Chụp CLVT	550,100	972,000
60	1,801,960,041	CHU262	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dây)	Chụp CLVT	663,400	1,584,000
61	1,801,970,041	CHU263	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dây)	Chụp CLVT	663,400	1,584,000
62	1,802,230,041	CHU272	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT	663,400	1,584,000
63	1,802,240,041	CHU273	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT	663,400	1,584,000
64	1,802,250,041	CHU274	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT	663,400	1,584,000

65	1,802,270,040	CHU275	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT	550,100	972,000
66	1,802,290,041	CHU276	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT	663,400	1,584,000
67	1,802,300,041	CHU277	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT	663,400	1,584,000
68	1,802,550,040	CHU278	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp CLVT	550,100	972,000
69	1,802,560,041	CHU279	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp CLVT	663,400	1,584,000
70	18.0257.0040.K.79014	CHU280	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp CLVT	550,100	972,000
71	1,802,580,041	CHU281	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp CLVT	663,400	1,584,000
72	1,802,590,040	CHU282	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp CLVT	550,100	972,000
73	1,802,600,041	CHU283	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp CLVT	663,400	1,584,000
74	1,802,610,040	CHU284	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp CLVT	550,100	972,000
75	1,802,620,041	CHU285	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp CLVT	663,400	1,584,000
76	1,802,640,040	CHU286	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp CLVT	550,100	972,000
77	1,802,650,041	CHU287	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp CLVT	663,400	1,584,000
78	1,802,670,041	CHU398	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dây)	Chụp CLVT	663,400	1,584,000
79	1,802,660,041	CHU399	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dây)	Chụp CLVT	663,400	1,584,000
80		CLVT	Chênh lệch chụp CLVT (Không thuốc cản quang)	Chụp CLVT	-	
81	1,802,680,043	CTY1	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	Chụp CLVT	1,486,800	2,368,000
82	1,802,070,042	CTY10	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dây)	Chụp CLVT	1,732,400	3,022,000
83	1,802,760,042	CTY11	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dây)	Chụp CLVT	1,732,400	3,022,000
84	1,802,750,042	CTY12	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	Chụp CLVT	1,732,400	3,022,000
85	1,802,690,042	CTY128.1	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	Chụp CLVT	1,732,400	3,022,000
86	1,802,740,043	CTY13	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	Chụp CLVT	1,486,800	2,368,000
87	1,802,010,042	CTY14	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	Chụp CLVT	1,732,400	3,022,000
88	1,802,000,043	CTY15	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	Chụp CLVT	1,486,800	2,368,000
89	1,802,810,042	CTY16	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dây)	Chụp CLVT	1,732,400	3,022,000
90	1,802,800,042	CTY17	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dây)	Chụp CLVT	1,732,400	3,022,000
91	1,802,350,042	CTY18	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dây)	Chụp CLVT	1,732,400	3,022,000
92	1,802,780,042	CTY19	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	Chụp CLVT	1,732,400	3,022,000
93	1,802,710,042	CTY2	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	Chụp CLVT	1,732,400	3,022,000
94	1,802,770,043	CTY20	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	Chụp CLVT	1,486,800	2,368,000
95	1,801,650,043	CTY21	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	Chụp CLVT	1,486,800	2,368,000
96	1,801,660,042	CTY22	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	Chụp CLVT	1,732,400	3,022,000
97	1,801,670,042	CTY23	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	Chụp CLVT	1,732,400	3,022,000
98	1,801,690,042	CTY24	Chụp CLVT mạch máu não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	Chụp CLVT	1,732,400	3,022,000
99	1,801,700,042	CTY25	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dây) [có thuốc cản quang]	Chụp CLVT	1,732,400	3,022,000

100	1,801,710,043	CTY26	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT	1,486,800	2,368,000
101	1,801,720,042	CTY27	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT	1,732,400	3,022,000
102	1,801,740,043	CTY28	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT	1,486,800	2,368,000
103	1,801,750,042	CTY29	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT	1,732,400	3,022,000
104	1,802,700,043	CTY3	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT	1,486,800	2,368,000
105	1,801,760,042	CTY30	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp CLVT	1,732,400	3,022,000
106	1,801,760,043	CTY31	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp CLVT	1,486,800	2,368,000
107	1,801,770,043	CTY32	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp CLVT	1,486,800	2,368,000
108	1,802,730,042	CTY5	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT	1,732,400	3,022,000
109	1,802,080,043	CTY50	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp CLVT	1,486,800	2,368,000
110		CTY53	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT	-	3,022,000
111		CTY54	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy) [không thuốc cản quang]	Chụp CLVT	-	2,368,000
112		CTY55	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy) [không thuốc cản quang]	Chụp CLVT	-	2,368,000
113		CTY56	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT	-	2,368,000
114		CTY57	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy) [không thuốc cản quang]	Chụp CLVT	-	2,368,000
115		CTY58	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp CLVT	-	3,022,000
116		CTY59	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không thuốc cản quang]	Chụp CLVT	-	2,368,000
117	1,802,720,043	CTY6	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT	1,486,800	2,368,000
118		CTY60	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiêu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp CLVT	-	3,022,000
119		CTY61	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiêu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [không thuốc cản quang]	Chụp CLVT	-	2,368,000
120		CTY62	Chụp cắt lớp vi tính tiêu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiêu khung.v.v.) [không thuốc cản quang, 64-128 dãy]	Chụp CLVT	-	2,368,000
121		CTY63	Chụp cắt lớp vi tính tiêu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiêu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, 64-128 dãy]	Chụp CLVT	-	3,022,000
122		CTY64	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [không thuốc cản quang]	Chụp CLVT	-	2,368,000
123		CTY65	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp CLVT	-	3,022,000
124		CTY66	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)[có thuốc cản quang]	Chụp CLVT	-	3,022,000
125		CTY67	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp CLVT	-	3,022,000
126		CTY68	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp CLVT	-	3,022,000
127		CTY69	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp CLVT	-	3,022,000
128	1,802,420,042	CTY7	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT	1,732,400	3,022,000
129		CTY70	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp CLVT	-	3,022,000
130		CTY71	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy) [không thuốc cản quang]	Chụp CLVT	-	2,368,000
131		CTY72	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp CLVT	-	3,022,000
132		CTY73	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) (mô mềm vùng cổ)	Chụp CLVT	-	2,368,000

133		CTY74	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) (mô mềm vùng cổ có tiêm thuốc cản quang)	Chụp CLVT	-	3,022,000
134	1,802,060,042	CTY8	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT	1,732,400	3,022,000
135	1,802,050,042	CTY9	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT	1,732,400	3,022,000
136	1,009,510,551	PTCH059	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	Chụp CLVT	3,011,900	
137	1,009,550,577	PTCH060	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Chụp CLVT	5,204,600	
138	1,009,620,574	PTCH062	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm <sup>2</sup>	Chụp CLVT	4,699,100	
139	1,009,660,572	PTCH063	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	Chụp CLVT	3,405,300	
140	1,009,670,558	PTCH065	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	Chụp CLVT	4,085,900	
141	1,009,750,551	PTCH066	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	Chụp CLVT	3,011,900	
142	1,010,410,369	PTCH067	Cắt một phần bản sừng trong hẹp ống sống cổ	Chụp CLVT	4,969,100	
143	1,010,530,369	PTCH068	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực	Chụp CLVT	4,969,100	
144	1,010,770,369	PTCH070	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	Chụp CLVT	4,969,100	
145	1,010,780,369	PTCH071	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	Chụp CLVT	4,969,100	
146		PTNK001	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	Chụp CLVT	4,102,500	
147	18.0296.0066.K.79013	CHU288	Chụp cộng hưởng từ sọ não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) (Bệnh viện Nguyễn Tri Phương)	Chụp cộng hưởng từ	1,341,500	
148	18.0297.0065.K.79013	CHU289	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) (Bệnh viện Nguyễn Tri Phương)	Chụp cộng hưởng từ	2,250,800	
149	18.0298.0066.K.79013	CHU290	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) (Bệnh viện Nguyễn Tri Phương)	Chụp cộng hưởng từ	1,341,500	
150	18.0299.0065.K.79013	CHU291	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) (Bệnh viện Nguyễn Tri Phương)	Chụp cộng hưởng từ	2,250,800	
151	18.0302.0065.K.79013	CHU292	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T) (Bệnh viện Nguyễn Tri Phương)	Chụp cộng hưởng từ	2,250,800	
152	18.0303.0066.K.79013	CHU293	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) (Bệnh viện Nguyễn Tri Phương)	Chụp cộng hưởng từ	1,341,500	
153	18.0304.0065.K.79013	CHU294	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) (Bệnh viện Nguyễn Tri Phương)	Chụp cộng hưởng từ	2,250,800	
154	18.0308.0066.K.79013	CHU295	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) (Bệnh viện Nguyễn Tri Phương)	Chụp cộng hưởng từ	1,341,500	
155	18.0309.0065.K.79013	CHU296	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T) (Bệnh viện Nguyễn Tri Phương)	Chụp cộng hưởng từ	2,250,800	
156	18.0310.0066.K.79013	CHU297	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T) (Bệnh viện Nguyễn Tri Phương)	Chụp cộng hưởng từ	1,341,500	
157	18.0311.0065.K.79013	CHU298	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt cổ - có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) (Bệnh viện Nguyễn Tri Phương)	Chụp cộng hưởng từ	2,250,800	
158	18.0313.0066.K.79013	CHU299	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T) (Bệnh viện Nguyễn Tri Phương)	Chụp cộng hưởng từ	1,341,500	
159	18.0314.0065.K.79013	CHU300	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (0.2-1.5T) (Bệnh viện Nguyễn Tri Phương)	Chụp cộng hưởng từ	2,250,800	
160	18.0319.0066.K.79013	CHU301	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T) (Bệnh viện Nguyễn Tri Phương)	Chụp cộng hưởng từ	1,341,500	
161	18.0320.0065.K.79013	CHU302	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T) (Bệnh viện Nguyễn Tri Phương)	Chụp cộng hưởng từ	2,250,800	
162	18.0322.0065.K.79013	CHU303	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T) (Bệnh viện Nguyễn Tri Phương)	Chụp cộng hưởng từ	2,250,800	
163	18.0323.0065.K.79013	CHU304	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phân phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) (Bệnh viện 7A)	Chụp cộng hưởng từ	2,250,800	
164	18.0296.0066.K.79013	CHU305	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T) (Bệnh viện Nguyễn Tri Phương)	Chụp cộng hưởng từ	1,341,500	
165	18.0325.0065.K.79013	CHU306	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) (Bệnh viện Nguyễn Tri Phương)	Chụp cộng hưởng từ	2,250,800	
166	18.0329.0065.K.79013	CHU307	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T) (Bệnh viện Nguyễn Tri Phương)	Chụp cộng hưởng từ	2,250,800	

167	18.0334.0066.K.79013	CHU308	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) (Bệnh viện Nguyễn Tri Phương)	Chụp cộng hưởng từ	1,341,500	
168	18.0335.0065.K.79013	CHU309	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T) (Bệnh viện Nguyễn Tri Phương)	Chụp cộng hưởng từ	2,250,800	
169	18.0336.0066.K.79013	CHU310	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) (Bệnh viện Nguyễn Tri Phương)	Chụp cộng hưởng từ	1,341,500	
170	18.0337.0065.K.79013	CHU311	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T) (Bệnh viện Nguyễn Tri Phương)	Chụp cộng hưởng từ	2,250,800	
171	18.0338.0066.K.79013	CHU312	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) (Bệnh viện Nguyễn Tri Phương)	Chụp cộng hưởng từ	1,341,500	
172	18.0339.0065.K.79013	CHU313	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T) (Bệnh viện Nguyễn Tri Phương)	Chụp cộng hưởng từ	2,250,800	
173	18.0340.0066.K.79013	CHU314	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) (Bệnh viện Nguyễn Tri Phương)	Chụp cộng hưởng từ	1,341,500	
174	18.0341.0065.K.79013	CHU315	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) (Bệnh viện Nguyễn Tri Phương)	Chụp cộng hưởng từ	2,250,800	
175	18.0343.0066.K.79013	CHU316	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) (Bệnh viện Nguyễn Tri Phương)	Chụp cộng hưởng từ	1,341,500	
176	18.0344.0065.K.79013	CHU317	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T) (Bệnh viện Nguyễn Tri Phương)	Chụp cộng hưởng từ	2,250,800	
177	18.0345.0066.K.79013	CHU318	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) (Bệnh viện Nguyễn Tri Phương)	Chụp cộng hưởng từ	1,341,500	
178	18.0346.0065.K.79013	CHU319	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T) (Bệnh viện Nguyễn Tri Phương)	Chụp cộng hưởng từ	2,250,800	
179	18.0351.0065.K.79013	CHU320	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) (Bệnh viện Nguyễn Tri Phương)	Chụp cộng hưởng từ	2,250,800	
180	18.0358.0066.K.79013	CHU321	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T) (Bệnh viện Nguyễn Tri Phương)	Chụp cộng hưởng từ	1,341,500	
181	18.0359.0065.K.79013	CHU322	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T) (Bệnh viện Nguyễn Tri Phương)	Chụp cộng hưởng từ	2,250,800	
182	18.0364.0066.K.79013	CHU323	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T) (Bệnh viện Nguyễn Tri Phương)	Chụp cộng hưởng từ	1,341,500	
183	18.0340.0066.K.79016	CHU402	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [7A]	Chụp cộng hưởng từ	1,341,500	
184	18.0300.0066.K.79013	MRHMC01	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản(0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ	1,341,500	
185	18.0301.0065.K.79013	MRHMC02	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản(0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ	2,250,800	
186	18.0296.0066.K.79016	MRI07A	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [7A]	Chụp cộng hưởng từ	1,341,500	
187	18.0352.0066.K.79016	MRI7A1	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T)[7A]	Chụp cộng hưởng từ	1,341,500	
188	18.0310.0066.K.79016	MRI7A10	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T) [7A]	Chụp cộng hưởng từ	1,341,500	
189	18.0311.0065.K.79016	MRI7A11	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [7A]	Chụp cộng hưởng từ	2,250,800	
190	18.0316.0066.K.79016	MRI7A12	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T) [7A]	Chụp cộng hưởng từ	1,341,500	
191	18.0317.0065.K.79016	MRI7A13	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [7A]	Chụp cộng hưởng từ	2,250,800	
192	18.0319.0066.K.79016	MRI7A14	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T) [7A]	Chụp cộng hưởng từ	1,341,500	
193	18.0320.0065.K.79016	MRI7A15	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T) [7A]	Chụp cộng hưởng từ	2,250,800	
194	18.0329.0065.K.79016	MRI7A16	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [7A]	Chụp cộng hưởng từ	2,250,800	
195	18.0334.0066.K.79016	MRI7A17	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [7A]	Chụp cộng hưởng từ	1,341,500	
196	18.0335.0065.K.79016	MRI7A18	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [7A]	Chụp cộng hưởng từ	2,250,800	
197	18.0336.0066.K.79016	MRI7A19	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [7A]	Chụp cộng hưởng từ	1,341,500	
198	18.0351.0065.K.79016	MRI7A2	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T)[7A]	Chụp cộng hưởng từ	2,250,800	
199	18.0338.0066.K.79016	MRI7A20	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [7A]	Chụp cộng hưởng từ	1,341,500	
200	18.0339.0065.K.79016	MRI7A21	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [7A]	Chụp cộng hưởng từ	2,250,800	

201	18.0341.0065.K.79016	MR17A22	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [7A]	Chụp cộng hưởng từ	2,250,800	
202	18.0337.0065.K.79016	MR17A23	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [7A]	Chụp cộng hưởng từ	2,250,800	
203	18.0346.0065.K.79016	MR17A3	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)[7A]	Chụp cộng hưởng từ	2,250,800	
204	18.0345.0066.K.79016	MR17A4	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)[7A]	Chụp cộng hưởng từ	1,341,500	
205	18.0297.0065.K.79016	MR17A5	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) [7A]	Chụp cộng hưởng từ	2,250,800	
206	18.0300.0066.K.79016	MR17A6	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) [7A]	Chụp cộng hưởng từ	1,341,500	
207	18.0301.0065.K.79016	MR17A7	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) [7A]	Chụp cộng hưởng từ	2,250,800	
208	18.0303.0066.K.79016	MR17A8	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [7A]	Chụp cộng hưởng từ	1,341,500	
209	18.0304.0065.K.79016	MR17A9	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) [7A]	Chụp cộng hưởng từ	2,250,800	
210		MRIMLJ01	Chụp cộng hưởng từ sọ não	Chụp cộng hưởng từ	-	1,513,000
211		MRIMLJ02	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản	Chụp cộng hưởng từ	-	2,553,000
212		MRIMLJ03	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản	Chụp cộng hưởng từ	-	1,513,000
213		MRIMLJ04	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản	Chụp cộng hưởng từ	-	2,553,000
214		MRIMLJ05	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản	Chụp cộng hưởng từ	-	1,513,000
215		MRIMLJ06	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản	Chụp cộng hưởng từ	-	2,553,000
216		MRIMLJ07	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học)	Chụp cộng hưởng từ	-	2,553,000
217		MRIMLJ08	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác	Chụp cộng hưởng từ	-	1,513,000
218		MRIMLJ09	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản	Chụp cộng hưởng từ	-	2,553,000
219		MRIMLJ10	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion)	Chụp cộng hưởng từ	-	3,651,000
220		MRIMLJ11	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging)	Chụp cộng hưởng từ	-	1,513,000
221		MRIMLJ12	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá	Chụp cộng hưởng từ	-	1,513,000
222		MRIMLJ13	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ	Chụp cộng hưởng từ	-	1,513,000
223		MRIMLJ14	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú	Chụp cộng hưởng từ	-	1,513,000
224		MRIMLJ15	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...)	Chụp cộng hưởng từ	-	2,553,000
225		MRIMLJ16	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...)	Chụp cộng hưởng từ	-	2,553,000
226		MRIMLJ17	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật	Chụp cộng hưởng từ	-	1,513,000
227		MRIMLJ18	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản	Chụp cộng hưởng từ	-	2,553,000
228		MRIMLJ19	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản	Chụp cộng hưởng từ	-	2,553,000
229		MRIMLJ20	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ	Chụp cộng hưởng từ	-	1,513,000
230		MRIMLJ21	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản	Chụp cộng hưởng từ	-	2,553,000
231		MRIMLJ22	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực	Chụp cộng hưởng từ	-	1,513,000
232		MRIMLJ23	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản	Chụp cộng hưởng từ	-	2,553,000
233		MRIMLJ24	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng	Chụp cộng hưởng từ	-	1,513,000
234		MRIMLJ25	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản	Chụp cộng hưởng từ	-	2,553,000
235		MRIMLJ26	Chụp cộng hưởng từ khớp	Chụp cộng hưởng từ	-	1,513,000

236		MRIMLJ27	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch	Chụp cộng hưởng từ	-	2,553,000
237		MRIMLJ28	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp	Chụp cộng hưởng từ	-	2,553,000
238		MRIMLJ29	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương	Chụp cộng hưởng từ	-	1,513,000
239		MRIMLJ30	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản	Chụp cộng hưởng từ	-	2,553,000
240		MRIMLJ31	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi	Chụp cộng hưởng từ	-	1,513,000
241		MRIMLJ32	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn TNM	Chụp cộng hưởng từ	-	2,553,000
242		MRIMLJ33	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn có tiêm tương phản	Chụp cộng hưởng từ	-	2,553,000
243	18.0323.0065.K.79013	MRNTP01	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)( Nguyễn Tri Phương)	Chụp cộng hưởng từ	2,250,800	
244		CDD01	BT01-Com	Công ty cung cấp Suất ăn	-	40,000
245		CDD02	BT01-Cháo	Công ty cung cấp Suất ăn	-	40,000
246		CDD03	BT01-Sữa	Công ty cung cấp Suất ăn	-	40,000
247		CDD04	DD01-Com	Công ty cung cấp Suất ăn	-	40,000
248		CDD05	TM01-Com	Công ty cung cấp Suất ăn	-	40,000
249		CDD06	NK01-Com	Công ty cung cấp Suất ăn	-	40,000
250		CDD07	TN08-Com	Công ty cung cấp Suất ăn	-	40,000
251		CDD08	PT01-Com	Công ty cung cấp Suất ăn	-	40,000
252		CDD09	SK03-Com	Công ty cung cấp Suất ăn	-	40,000
253		CDD10	GM04-Com	Công ty cung cấp Suất ăn	-	40,000
254		BAL01	Dịch vụ bảo lãnh phí hành chính (Dai-ichi)	Dịch Vụ Khác	-	1,000,000
255		BOD001	Bộ đồ đón trẻ sơ sinh (bộ đồ cho trẻ sơ sinh được hấp vô trùng)	Dịch Vụ Khác	-	
256		BOD002	Bộ đồ đón trẻ sơ sinh (bộ đồ cho trẻ sơ sinh được hấp vô trùng)	Dịch Vụ Khác	-	250,000
257		BOT003	Bộ thay băng, cắt chỉ, thông tiểu, tiểu phẫu, tê tủy	Dịch Vụ Khác	-	
258		BRE001	Breath test C13 chẩn đoán H.P	Dịch Vụ Khác	-	200,000
259		CAL001	Cấp lại: Giấy ra viện/Giấy chứng sinh/Giấy báo tử/Bảng kê chi phí khám chữa bệnh	Dịch Vụ Khác	-	120,000
260		CAP005	Cấp giấy khám sức khỏe	Dịch Vụ Khác	-	10,000
261		CAP01	Cắt phanh lưỡi có gây tê	Dịch Vụ Khác	-	350,000
262		CAR001	Carrier Thalass	Dịch Vụ Khác	-	2,200,000
263		CAT480	Cấp Tôm tắt bệnh án nội trú, ngoại trú	Dịch Vụ Khác	-	160,000
264		CAX01	Chích áp xe lợi	Dịch Vụ Khác	-	60,000
265		CDTI01	Cùi đúc Titanium	Dịch Vụ Khác	-	550,000

266		CDV01	Công dịch vụ đánh giá trước tiêm, tiêm botulinum toxin	Dịch Vụ Khác	-	360,000
267		CDV02	Công dịch vụ đánh giá trước tiêm, tiêm botulinum toxin dưới hướng dẫn siêu âm	Dịch Vụ Khác	-	450,000
268		CG01	Cấy ghép Implant tức thì sau nhổ răng	Dịch Vụ Khác	-	19,000,000
269		CH001	Chăm sóc hậu môn tạm	Dịch Vụ Khác	-	100,000
270		CH002	Chăm sóc bệnh nhân tử vong	Dịch Vụ Khác	-	100,000
271		CHD01	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh (trộn gói 12 giờ)	Dịch Vụ Khác	-	240,000
272		CHO066	Chốt cùi đúc kim loại	Dịch Vụ Khác	-	350,000
273		CHS01	Chăm sóc bệnh nhân hấp hối xin về/bệnh nặng xin về	Dịch Vụ Khác	-	100,000
274		CHU324	Chụp hợp kim thường cần sử	Dịch Vụ Khác	-	1,500,000
275		CHU325	Chụp hợp kim Titanium cần sử	Dịch Vụ Khác	-	2,000,000
276		CHU326	Chụp sứ toàn phần	Dịch Vụ Khác	-	3,500,000
277		CLDD01	Cắt lợi di động để làm hàm giả	Dịch Vụ Khác	-	1,000,000
278		CLM01	Công thực hiện lấy máu chân không	Dịch Vụ Khác	-	45,000
279		CLVTCQ	Chênh lệch chụp CLVT (Có thuốc cản quang)	Dịch Vụ Khác	-	
280		CLX01	Cắt lợi xơ cho răng mọc	Dịch Vụ Khác	-	300,000
281		COK02	Công khám tại nhà đi dưới 5 km	Dịch Vụ Khác	-	300,000
282		COK03	Công khám tại nhà đi từ 5 km đến < 10 km	Dịch Vụ Khác	-	500,000
283		COKH001	Công khám, tư vấn tiêm chủng, tiêm và xử trí sau tiêm vaccine	Dịch Vụ Khác	-	80,000
284		CON001	Công tiêm thuốc (bắp, tĩnh mạch, trong da) ngoài giờ	Dịch Vụ Khác	-	
285		CON004	Công thay băng hoặc công cắt chi (vết thương khô, không có nhiều dịch) ngoài giờ	Dịch Vụ Khác	-	
286		CON005	Công thay băng (vết thương nhiều nhiều dịch tiết) ngoài giờ	Dịch Vụ Khác	-	
287		CON006	Công truyền dịch thông thường (NaCl 0,9%; Lactat Ringer; Glucose 5%) ngoài giờ	Dịch Vụ Khác	-	150,000
288		CON007	Công tiêm thuốc (bắp, tĩnh mạch, trong da) ngoài giờ	Dịch Vụ Khác	-	50,000
289		CON008	Công truyền các loại đạm ngoài giờ	Dịch Vụ Khác	-	200,000
290		CON009	Công thay băng hoặc công cắt chi (vết thương khô, không có nhiều dịch) ngoài giờ	Dịch Vụ Khác	-	150,000
291		CON010	Công thay băng (vết thương nhiều dịch tiết) ngoài giờ	Dịch Vụ Khác	-	170,000
292		CON011	Công tiết khuẩn bộ phẫu thuật	Dịch Vụ Khác	-	60,000
293		CON012	Công khám lâm nghiệm pháp dung nạp Glucose	Dịch Vụ Khác	-	150,000
294		CON013	Công khám chăm sóc bàn chân đái tháo đường	Dịch Vụ Khác	-	150,000
295		CON014	Công khám chăm sóc bàn chân đái tháo đường có vết loét	Dịch Vụ Khác	-	150,000
296		COS01	Công siêu âm ổ bụng tại giường	Dịch Vụ Khác	-	30,000
297		COS02	Công siêu âm tại giường bệnh	Dịch Vụ Khác	-	30,000
298		COS03	Công siêu âm tim tại giường	Dịch Vụ Khác	-	50,000
299		COS04	Công siêu âm Doppler mạch tại giường	Dịch Vụ Khác	-	50,000
300		COT002	Công tiêm bắp	Dịch Vụ Khác	-	50,000

301		COT003	Công tiêm tĩnh mạch	Dịch Vụ Khác	-	50,000
302		COT01	Công thay băng, chăm sóc bàn chân đái tháo đường	Dịch Vụ Khác	-	200,000
303		CSKL01	Chụp sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên implant	Dịch Vụ Khác	-	3,500,000
304		CSTI01	Chụp sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên implant	Dịch Vụ Khác	-	4,000,000
305		CSTP01	Chụp sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên implant	Dịch Vụ Khác	-	4,500,000
306		CTN01	Công tiêm ngừa người lớn	Dịch Vụ Khác	-	100,000
307		CTN02	Công tiêm ngừa vắc xin	Dịch Vụ Khác	-	100,000
308		CTN03	Công tiêm ngừa vắc xin cho nhân viên y tế	Dịch Vụ Khác	-	
309		CTN04	Công tiêm ngừa vắc xin cho nhân viên khác	Dịch Vụ Khác	-	50,000
310		CUN001	Cung cấp suất ăn cho bệnh nhân: Soup xay	Dịch Vụ Khác	-	30,000
311		CUN002	Cung cấp suất ăn cho bệnh nhân: Bột sữa đậm whey pha sẵn	Dịch Vụ Khác	-	25,000
312		CUN003	Cung cấp suất ăn cho bệnh nhân: Bột sữa đậm whey giao cho bệnh nhân	Dịch Vụ Khác	-	20,000
313		CUN004	Cung cấp suất ăn cho bệnh nhân: Bột sữa Enaz pha sẵn	Dịch Vụ Khác	-	25,000
314		CUN005	Cung cấp suất ăn cho bệnh nhân: Bột sữa Enaz giao cho bệnh nhân	Dịch Vụ Khác	-	20,000
315		CUN006	Cung cấp suất ăn cho bệnh nhân: Sữa Enaz Pro1 pha sẵn	Dịch Vụ Khác	-	26,000
316		CUN007	Cung cấp suất ăn cho bệnh nhân: Sữa Enaz Pro1 giao cho bệnh nhân	Dịch Vụ Khác	-	23,000
317		CUN008	Cung cấp suất ăn cho bệnh nhân: Sữa Enaz Plus pha sẵn	Dịch Vụ Khác	-	26,000
318		CUN009	Cung cấp suất ăn cho bệnh nhân: Sữa Enaz Plus giao cho bệnh nhân	Dịch Vụ Khác	-	23,000
319		CUN010	Cung cấp suất ăn cho bệnh nhân: Sữa Enaz Pepta pha sẵn	Dịch Vụ Khác	-	43,000
320		CUN011	Cung cấp suất ăn cho bệnh nhân: Sữa Enaz Pepta giao cho bệnh nhân	Dịch Vụ Khác	-	40,000
321		DAT048	Đặt dụng cụ tử cung	Dịch Vụ Khác	-	350,000
322		DAY002	Dây truyền quang tán sỏi Laser	Dịch Vụ Khác	-	
323		DAY003	Dây hút loại 2 mét	Dịch Vụ Khác	-	25,000
324		DAY004	Dây hút loại 3 mét	Dịch Vụ Khác	-	28,000
325		DIC002	Dịch vụ vận chuyển [200]	Dịch Vụ Khác	-	200,000
326		DIC003	Dịch vụ vận chuyển [250]	Dịch Vụ Khác	-	250,000
327		DIC006	Dịch vụ vận chuyển [400]	Dịch Vụ Khác	-	300,000
328		DIC007	Dịch vụ vận chuyển [450]	Dịch Vụ Khác	-	450,000
329		DIC008	Dịch vụ vận chuyển [500]	Dịch Vụ Khác	-	500,000
330		DIC009	Dịch vụ vận chuyển [550]	Dịch Vụ Khác	-	550,000
331		DIC010	Dịch vụ vận chuyển [600]	Dịch Vụ Khác	-	600,000
332		DIC011	Dịch vụ vận chuyển [650]	Dịch Vụ Khác	-	650,000
333		DIC012	Dịch vụ vận chuyển [700]	Dịch Vụ Khác	-	700,000
334		DIC015	Dịch vụ vận chuyển [850]	Dịch Vụ Khác	-	850,000
335		DIC016	Dịch vụ vận chuyển [900]	Dịch Vụ Khác	-	900,000

336	DIC017	Dịch vụ vận chuyển [950]	Dịch Vụ Khác	-	950,000
337	DIE226	Điện cực tán sỏi	Dịch Vụ Khác	-	
338	DIE227	Điện cực đốt cầm máu	Dịch Vụ Khác	-	
339	DTA01	Điều trị áp xe quanh răng cấp	Dịch Vụ Khác	-	150,000
340	DTA02	Điều trị áp xe quanh răng mạn	Dịch Vụ Khác	-	350,000
341	DTVR01	Điều trị viêm quanh răng	Dịch Vụ Khác	-	450,000
342	DTVT01	Hỗ trợ điều trị vết thương bằng máy Plasma MED-GAP cường rốn em bé, vết may tăng sinh mô (vết thương < 10 cm2)	Dịch Vụ Khác	-	250,000
343	DTVT02	Hỗ trợ điều trị vết thương bằng máy Plasma MED-GAP, mổ lấy thai, mổ phụ khoa (vết thương 10 - < 20 cm2)	Dịch Vụ Khác	-	250,000
344	GAC001	Gạc bụng dùng trong phẫu thuật	Dịch Vụ Khác	-	
345	GAC002	Gạc gói	Dịch Vụ Khác	-	
346	GCCN	A. Gói cấp cứu nội	Dịch Vụ Khác	182,700	182,700
347	GKD01	Gói phun khí dung : 1 lần phun	Dịch Vụ Khác	-	100,000
348	GKD02	Gói phun khí dung : 3 lần phun	Dịch Vụ Khác	-	150,000
349	GKR01	Giữ khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp	Dịch Vụ Khác	-	4,000,000
350	GO001	Gói điều trị trong ngày trên 4 giờ	Dịch Vụ Khác	-	550,000
351	GO002	Gói điều trị trong ngày dưới 4 giờ	Dịch Vụ Khác	-	450,000
352	GO003	Gội đầu cho người bệnh tại giường	Dịch Vụ Khác	-	85,000
353	GO004	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh	Dịch Vụ Khác	-	140,000
354	GOC01	Gói Công thay băng, chăm sóc bàn chân đá tháo đường (5 lần)	Dịch Vụ Khác	-	1,000,000
355	GOC02	Gói chăm sóc nha khoa	Dịch Vụ Khác	-	150,000
356	GOI002	Khám sức khỏe lái xe	Dịch Vụ Khác	-	291,520
357	GOI005	Gói 5 bệnh: Babysure	Dịch Vụ Khác	-	600,000
358	GOIV02	Gói Tư vấn và khám sàng lọc xét nghiệm Sars-Cov-2 - NGOẠI VIỆN	Dịch Vụ Khác	-	500,000
359	GOIV03	Gói Tư vấn khám sàng lọc và xét nghiệm kháng định SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật realtime RT-PCR NGOẠI VIỆN	Dịch Vụ Khác	-	1,150,000
360	GOIV05	Gói Tư vấn và khám sàng lọc xét nghiệm Sars-Cov-2 bằng phương pháp Realtime PCR SARS-Cov-2 (MẪU GỘP 10)	Dịch Vụ Khác	-	1,950,000
361	GOIV06	Gói Tư vấn và khám sàng lọc xét nghiệm Sars-Cov-2 bằng phương pháp Realtime PCR SARS-Cov-2 (MẪU GỘP 5)	Dịch Vụ Khác	-	1,450,000
362	GOIV07	Gói Tư vấn và khám sàng lọc xét nghiệm Sars-Cov-2 bằng phương pháp Realtime PCR SARS-Cov-2 NGOẠI VIỆN (MẪU GỘP 5)	Dịch Vụ Khác	-	1,650,000
363	GOIV08	Gói Tư vấn và khám sàng lọc xét nghiệm Sars-Cov-2 bằng phương pháp Realtime PCR SARS-Cov-2 NGOẠI VIỆN (MẪU GỘP 10)	Dịch Vụ Khác	-	2,150,000
364	GSM01	Gói sanh mổ nằm viện tối đa 7 ngày (Phòng 2 giường)	Dịch Vụ Khác	-	23,755,000
365	GSM02	Gói sanh mổ nằm viện tối đa 7 ngày (Bao phòng 2 giường)	Dịch Vụ Khác	-	33,835,000
366	GSM03	Gói sanh mổ nằm viện tối đa 7 ngày (Phòng 3 giường)	Dịch Vụ Khác	-	22,075,000
367	GSM04	Gói sanh mổ nằm viện tối đa 7 ngày (Phòng 4 giường)	Dịch Vụ Khác	-	20,395,000
368	GSM05	Gói sanh mổ nằm viện tối đa 7 ngày (Phòng 5 giường)	Dịch Vụ Khác	-	18,715,000
369	GST01	Gói sanh thường nằm viện tối đa 5 ngày (Phòng 2 giường)	Dịch Vụ Khác	-	13,520,000
370	GST02	Gói sanh thường nằm viện tối đa 5 ngày (Bao phòng 2 giường)	Dịch Vụ Khác	-	20,720,000

371		GST03	Gói sanh thường nằm viện tối đa 5 ngày (Phòng 3 giường)	Dịch Vụ Khác	-	12,320,000
372		GST04	Gói sanh thường nằm viện tối đa 5 ngày (Phòng 4 giường)	Dịch Vụ Khác	-	11,120,000
373		GST05	Gói sanh thường nằm viện tối đa 5 ngày (Phòng 5 giường)	Dịch Vụ Khác	-	9,920,000
374		HAM001	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường	Dịch Vụ Khác	-	450,000
375		HAM002	Hàm khung kim loại	Dịch Vụ Khác	-	1,600,000
376		HAM003	Hàm khung Titanium	Dịch Vụ Khác	-	2,000,000
377		HGT01	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo	Dịch Vụ Khác	-	1,500,000
378		HOP001	Hộp gòn	Dịch Vụ Khác	-	25,000
379		HPV01	Xét nghiệm HPV DNA định type PCR (16 type)	Dịch Vụ Khác	-	600,000
380		KHA064	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	Dịch Vụ Khác	160,000	160,000
381		KHA065	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	Dịch Vụ Khác	-	
382		KHA066	Khám sàng lọc và công tiêm chủng BCG cho trẻ sơ sinh	Dịch Vụ Khác	-	80,000
383		KHA067	Khám sàng lọc và công tiêm ngừa VAT cho thai phụ	Dịch Vụ Khác	-	80,000
384		KHA068	Khám sàng lọc và công tiêm chủng VGB cho trẻ sơ sinh trong 24 giờ sau sanh	Dịch Vụ Khác	-	80,000
385		KHA069	Khám sàng lọc và công tiêm vitamin K1 cho bé sơ sinh sau sinh	Dịch Vụ Khác	-	
386		KHA072	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động (Không kể xét nghiệm, Xquang)	Dịch Vụ Khác	-	
387		KHA076	Khám sàng lọc và công tiêm Vitamin K1 cho trẻ sơ sinh sau sanh	Dịch Vụ Khác	-	80,000
388		KHA078	Khám sức khỏe thẻ xanh	Dịch Vụ Khác	-	421,000
389		KHA130	Khai thông mạch máu não bằng điều trị tiêu sợi huyết	Dịch Vụ Khác	-	557,737
390		KK	Phòng tiêm chủng Nhi	Dịch Vụ Khác	50,000	50,000
391		KSK003	KSK ngoại viện	Dịch Vụ Khác	390,300	747,160
392		LAT01	Làm thuốc, chăm sóc vết may tầng sinh môn	Dịch Vụ Khác	-	250,000
393		LAT02	Làm thuốc, chăm sóc vết may tầng sinh môn tại nhà (đoạn đường < 5km)	Dịch Vụ Khác	-	230,000
394		LAT03	Làm thuốc, chăm sóc vết may tầng sinh môn tại nhà (đoạn đường từ 5 - 10 km)	Dịch Vụ Khác	-	330,000
395		LIG001	Ligasure - Phẫu thuật nội soi	Dịch Vụ Khác	-	
396		LIG002	Ligasure - Phẫu thuật hở	Dịch Vụ Khác	-	
397		LKC01	Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim loại	Dịch Vụ Khác	-	400,000
398		LKC02	Liên kết cố định răng lung lay bằng dây cung kim loại và composite	Dịch Vụ Khác	-	500,000
399		MO001	Mời khám chuyên khoa hoặc mời hội chẩn nội viện	Dịch Vụ Khác	-	50,000
400		NGOAI	Ngoại Tổng Quát	Dịch Vụ Khác	473,600	473,600
401		NGP01	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	Dịch Vụ Khác	-	130,000
402		NOC01	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Dịch Vụ Khác	-	250,000
403		ONGNS001	Ống kính nội soi mềm tiêu hóa	Dịch Vụ Khác	-	5,000,000
404		PH001	Photo các kết quả xét nghiệm	Dịch Vụ Khác	-	20,000
405		PHE002	Phết tế bào âm đạo cổ tử cung bằng phương pháp Liqui/ Prep	Dịch Vụ Khác	-	600,000

406		PHTR01	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau	Dịch Vụ Khác	-	550,000
407		PSGD01	Phòng sanh gia đình	Dịch Vụ Khác	-	1,000,000
408		PT01	Phụ thu dựng hình tái tạo hình ảnh chụp CT - Scanner	Dịch Vụ Khác	-	175,000
409		PT02	Phụ thu in thêm phim X-quang	Dịch Vụ Khác	-	50,000
410		PT03	Phụ thu in thêm phim CT - Scanner	Dịch Vụ Khác	-	80,000
411		PTC01	Phẫu thuật cắt lợi điều trị túi quanh răng (1 răng)	Dịch Vụ Khác	-	350,000
412		PTC02	Phẫu thuật cắt lợi điều trị túi quanh răng (1 phần hàm)	Dịch Vụ Khác	-	950,000
413		PTCG01	Phẫu thuật cấy ghép Implant	Dịch Vụ Khác	-	19,000,000
414		PTM01	Phẫu thuật mở xương cho răng mọc	Dịch Vụ Khác	-	500,000
415		PTN001	Phí Thẻ nuôi bệnh	Dịch Vụ Khác	-	100,000
416		PTN01	Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ răng (Không bao gồm chi phí nhổ răng)	Dịch Vụ Khác	-	180,000
417		PTN02	Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ răng	Dịch Vụ Khác	-	450,000
418		PTN03	Phẫu thuật nạo quanh cuống răng	Dịch Vụ Khác	-	750,000
419		PTT01	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng	Dịch Vụ Khác	-	350,000
420		PTTH01	Phẫu thuật tạo hình nhú lợi	Dịch Vụ Khác	-	450,000
421		QUI01	Bộ QUICKSTICK thử thai	Dịch Vụ Khác	-	30,000
422		RHMG0003	RHM Gói điều trị nội trú trong ngày ( 4 giờ) phòng dịch vụ	Dịch Vụ Khác	-	350,000
423		RHMG0004	RHM Gói điều trị nội trú trong ngày ( 4 giờ) phòng thường	Dịch Vụ Khác	-	250,000
424		ROL001	RỌ LẤY SỎI	Dịch Vụ Khác	-	
425		RU001	Rút sonde bàng quang	Dịch Vụ Khác	-	70,000
426		RUA015	Rửa âm hộ và chăm sóc vết may tầng sinh môn	Dịch Vụ Khác	-	140,000
427		RUV001	Rửa vết thương	Dịch Vụ Khác	-	180,000
428		SHG01	Sửa hàm giả gãy	Dịch Vụ Khác	-	310,000
429		SKSK01	Sổ khám sức khỏe Bà mẹ và trẻ em	Dịch Vụ Khác	-	50,000
430		SL01	Xét nghiệm sàng lọc bệnh GBS cho thai phụ	Dịch Vụ Khác	-	600,000
431		SL02	Bộ sàng lọc sơ sinh 5 bệnh cơ bản (G6PD, TSH, CAH, PKU, GAL) cho trẻ sơ sinh	Dịch Vụ Khác	-	600,000
432		SL03	Bộ sàng lọc xét nghiệm Triple Test cho thai phụ, bao gồm sàng lọc: Hội chứng Down, Hội chứng Edward (Trisomy 18), Nguy cơ dị tật ống thần kinh	Dịch Vụ Khác	-	600,000
433		SL04	Bộ sàng lọc xét nghiệm Double Test cho thai phụ, bao gồm sàng lọc: Hội chứng Down, Hội chứng Edward (Trisomy 18), Hội chứng Patau (Trisomy 13)	Dịch Vụ Khác	-	600,000
434		TA001	Tắm cho người bệnh tại giường	Dịch Vụ Khác	-	110,000
435		TA002	Tắm tẩy độc cho người bệnh	Dịch Vụ Khác	-	170,000
436		TAB01	Tắm bé, làm rốn chăm sóc tại nhà (đoạn đường < 5 km)	Dịch Vụ Khác	-	230,000
437		TAB02	Tắm bé, làm rốn chăm sóc tại nhà (đoạn đường từ 5 - 10 km)	Dịch Vụ Khác	-	330,000
438		TAB03	Trộn gói tắm bé, làm rốn kết hợp làm thuốc và chăm sóc vết may tầng sinh môn chăm sóc tại nhà (đoạn đường < 5 km)	Dịch Vụ Khác	-	340,000
439		TAB04	Trộn gói tắm bé, làm rốn kết hợp làm thuốc và chăm sóc vết may tầng sinh môn chăm sóc tại nhà (đoạn đường từ 5 - 10 km)	Dịch Vụ Khác	-	450,000

440	TAB05	Trộn gói tẩm bé, làm rốn kết hợp thay băng vết mổ và cắt chỉ chăm sóc tại nhà (đoạn đường < 5 km)	Dịch Vụ Khác	-	340,000
441	TAB06	Trộn gói tẩm bé, làm rốn kết hợp thay băng vết mổ và cắt chỉ chăm sóc tại nhà (đoạn đường từ 5 - 10 km)	Dịch Vụ Khác	-	450,000
442	TAM003	Dịch vụ tẩm bé	Dịch Vụ Khác	-	80,000
443	TAS01	Tầm soát bệnh lý tuyến giáp ở phụ nữ mang thai và suy giáp bẩm sinh ở trẻ sơ sinh	Dịch Vụ Khác	-	200,000
444	TCRG01	Tháo chụp răng giả	Dịch Vụ Khác	-	300,000
445	THA057	Tháo dụng cụ tử cung	Dịch Vụ Khác	-	300,000
446	THB01	Thay băng vết mổ, cắt chỉ chăm sóc tại nhà (đoạn đường < 5 km)	Dịch Vụ Khác	-	230,000
447	THB02	Thay băng vết mổ, cắt chỉ chăm sóc tại nhà (đoạn đường từ 5 - 10 km)	Dịch Vụ Khác	-	330,000
448	THB03	Thay băng chăm sóc vết thương bỏng trên 10%	Dịch Vụ Khác	-	350,000
449	THB04	Thay băng chăm sóc vết thương nhiễm trùng, mạn tính	Dịch Vụ Khác	-	200,000
450	THB05	Thay băng vết mổ, cắt chỉ đường kính trên 15 cm	Dịch Vụ Khác	-	200,000
451	TIE052	TIỀN ĂN 1 CỬ SÚP	Dịch Vụ Khác	-	
452	TIN001	Tiêm ngừa SAT	Dịch Vụ Khác	-	120,000
453	TIN01	Tiêm ngừa vaccin ung thư cổ tử cung	Dịch Vụ Khác	-	1,600,000
454	TMC01	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp	Dịch Vụ Khác	-	500,000
455	TRC01	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp	Dịch Vụ Khác	-	450,000
456	TRI008	TrisureFirs	Dịch Vụ Khác	-	1,800,000
457	TRI009	Trisure 3	Dịch Vụ Khác	-	2,500,000
458	TRI010	Trisure Carrier	Dịch Vụ Khác	-	2,500,000
459	TRI011	Trisure Thalass	Dịch Vụ Khác	-	3,000,000
460	TRI012	Trisure 9.5	Dịch Vụ Khác	-	3,500,000
461	TRI013	Trisure	Dịch Vụ Khác	-	5,200,000
462	TRI014	Trisure Procure	Dịch Vụ Khác	-	9,500,000
463	TT14	Khám sức khỏe TT14	Dịch Vụ Khác	-	365,000
464	TTR01	Tẩy trắng răng tùy sống có sử dụng đèn Plasma	Dịch Vụ Khác	-	2,000,000
465	TTR02	Tẩy trắng răng tùy sống bằng máng thuốc	Dịch Vụ Khác	-	1,500,000
466	TU001	Tư vấn và khám sàng lọc xét nghiệm SARS-CoV-2	Dịch Vụ Khác	-	180,000
467	TU002	Tư vấn và khám sàng lọc xét nghiệm SARS-CoV-2 NGOẠI VIỆN	Dịch Vụ Khác	-	262,000
468	TU003	Tư vấn khám sàng lọc và xét nghiệm kháng định SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật realtime RT-PCR NGOẠI VIỆN	Dịch Vụ Khác	-	416,000
469	TU004	Tư vấn và khám sàng lọc xét nghiệm SARS-CoV -2	Dịch Vụ Khác	-	216,000
470	TUV001	Tư vấn chăm sóc sức khỏe sinh sản	Dịch Vụ Khác	-	
471	TUV002	Tư vấn chăm sóc sức khỏe sinh sản	Dịch Vụ Khác	-	50,000
472	TUV003	Tư vấn dinh dưỡng cho bệnh nhân ngoại trú	Dịch Vụ Khác	-	200,000
473	VAT01	Vắc xin tiêm ngừa uốn ván cho thai phụ	Dịch Vụ Khác	-	35,000
474	VEN01	Veneer sứ toàn phần	Dịch Vụ Khác	-	5,000,000

475		VOD01	Vòng đeo tay người bệnh	Dịch Vụ Khác	-	
476		VOD02	Vòng tay, băng tên và tem dán cho người bệnh	Dịch Vụ Khác	-	
477		XOL002	Xô lỗ tai cho trẻ sơ sinh	Dịch Vụ Khác	-	150,000
478	300,191,798	THE001	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục 24 giờ	Điện tim	215,800	
479	2,200,131,242	DIN008	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Đông máu	110,300	140,000
480	2,200,231,239	DIN010	Định lượng D-Dimer	Đông máu	272,900	344,400
481	2,200,251,235	DIN011	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/ Anti thrombinIII)	Đông máu	148,400	187,600
482	2,200,451,247	DIN016	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	Đông máu	248,800	313,600
483	1,100,481,127	GHE043	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Đông máu	7,023,400	
484	1,101,651,136	KYT038	Kỹ thuật sử dụng vật da nhánh xuyên động mạch hông trên điều trị loét cùng cụt	Đông máu	5,363,900	
485	1,100,291,121	PTB001	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Đông máu	4,808,400	
486	1,100,471,127	PTB002	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Đông máu	7,023,400	
487	1,100,581,133	PTB003	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng	Đông máu	583,000	
488	1,101,061,135	PTB004	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng	Đông máu	4,436,400	
489	1,101,601,137	PTB005	Phẫu thuật chuyên vật da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	Đông máu	4,034,300	
490	1,101,641,136	PTB007	Kỹ thuật sử dụng vật da nhánh xuyên có cuống mạch liền điều trị vết thương mạn tính	Đông máu	5,363,900	
491	1,010,830,568	PTCH076	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	Đông máu	5,996,400	
492	1,010,890,062	PTCH077	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống cổ bằng sóng cao tần	Đông máu	1,876,600	
493	1,010,900,062	PTCH088	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống thắt lưng bằng sóng cao tần	Đông máu	1,876,600	
494	1,010,990,376	PTCH089	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng	Đông máu	6,419,200	
495	1,011,000,369	PTCH090	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	Đông máu	4,969,100	
496	1,300,930,664	PTKS005	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tự thành nang	Đông máu	4,197,200	
497	2,704,420,541	PTNS001	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau	Đông máu	3,602,500	
498	2,704,460,541	PTNS002	Phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu	Đông máu	3,602,500	3,602,500
499	2,704,470,541	PTNS003	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm cơ rút khớp vai	Đông máu	3,602,500	
500	2,802,841,136	PTNS004	Phẫu thuật loét tì đè máu chuyên bằng vật da cơ có cuống mạch	Đông máu	5,363,900	
501	2,704,490,541	PTNS007	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai	Đông máu	3,602,500	
502	2,704,551,196	PTNS008	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay	Đông máu	2,434,500	
503	2,704,610,541	PTNS009	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	Đông máu	3,602,500	
504	2,704,640,541	PTNS010	Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy	Đông máu	3,602,500	
505	2,704,810,541	PTNS012	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối	Đông máu	3,602,500	
506	2,802,171,059	PTNS013	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	Đông máu	3,488,600	
507	2,802,411,136	PTNS014	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vật da cơ có cuống mạch	Đông máu	5,363,900	
508	2,802,530,573	PTNS015	Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại	Đông máu	3,720,600	
509	2,802,711,136	PTNS016	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vật da lân cận	Đông máu	5,363,900	
510	2,802,731,135	PTNS018	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vật giãn da	Đông máu	4,436,400	
511	2,802,780,573	PTNS019	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần cơ thành bụng bằng vật cân cơ lân cận	Đông máu	3,720,600	
512	2,802,821,136	PTNS021	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng vật da cơ có cuống mạch	Đông máu	5,363,900	
513	2,802,831,136	PTNS025	Phẫu thuật loét tì đè ở ngồi bằng vật da cơ có cuống mạch	Đông máu	5,363,900	
514	1,600,251,037	PTR001	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chẻ chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Đông máu	1,172,800	
515	1,602,691,068	PTR003	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Đông máu	2,897,900	
516	1,602,751,095	PTR004	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Đông máu	2,636,500	
517	1,602,941,079	PTR007	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Đông máu	2,856,600	
518	1,300,860,680	PTSK001	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Đông máu	3,939,300	
519	1,301,590,609	PTSK002	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Đông máu	929,400	
520	1,302,230,700	PTSK003	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	Đông máu	5,186,800	
521	1,300,910,665	PTSK005	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có chوáng	Đông máu	4,157,300	
522	1,301,310,697	PTSK007	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	Đông máu	5,395,300	
523	1,301,720,653	PTSK009	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Đông máu	3,135,800	
524	2,802,581,136	PTTH001	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng vật da cơ có cuống mạch	Đông máu	5,363,900	
525	2,200,011,352	THO019	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Đông máu	68,400	86,240
526	2,200,051,354	THO022	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	Đông máu	43,500	54,880
527	2,200,191,348	THO026	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Đông máu	13,600	17,220
528	102,851,349	XET024	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường [Yêu cầu]	Đông máu	13,600	15,990
529		CHO0110	CHO THUÊ GHẾ BỎ - KHOA GÂY MỀ HS	Ghế bỏ	-	20,000

530		CHO054	CHO THUÊ GHẾ BỎ - KHOA TMH	Ghế bỏ	-	20,000
531		CHO055	CHO THUÊ GHẾ BỎ - KHOA TIM MẠCH	Ghế bỏ	-	20,000
532		CHO056	CHO THUÊ GHẾ BỎ - KHOA NỘI TIẾT	Ghế bỏ	-	20,000
533		CHO057	CHO THUÊ GHẾ BỎ - KHOA CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	Ghế bỏ	-	20,000
534		CHO058	CHO THUÊ GHẾ BỎ - KHOA TIÊU HÓA	Ghế bỏ	-	20,000
535		CHO059	CHO THUÊ GHẾ BỎ - KHOA THẦN KINH	Ghế bỏ	-	20,000
536		CHO060	CHO THUÊ GHẾ BỎ - KHOA NHIỄM	Ghế bỏ	-	20,000
537		CHO061	CHO THUÊ GHẾ BỎ - KHOA YHDT	Ghế bỏ	-	20,000
538		CHO062	CHO THUÊ GHẾ BỎ - KHOA HSTC	Ghế bỏ	-	20,000
539		CHO063	CHO THUÊ GHẾ BỎ - KHOA NHI	Ghế bỏ	-	20,000
540		CHO064	CHO THUÊ GHẾ BỎ - KHOA HỒ HẤP	Ghế bỏ	-	20,000
541		CHO065	CHO THUÊ GHẾ BỎ - KHOA NGOẠI	Ghế bỏ	-	20,000
542		CHO111	CHO THUÊ GHẾ BỎ - LÀO KHOA	Ghế bỏ	-	20,000
543		GBS	CHO THUÊ GHẾ BỎ - KHOA SẢN	Ghế bỏ	-	20,000
544	2,500,071,758	CHO049	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	Giải phẫu bệnh và TB bệnh học	308,300	333,200
545	2,500,131,758	CHO050	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Giải phẫu bệnh và TB bệnh học	308,300	333,200
546	2,500,201,735	TEB001	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	Giải phẫu bệnh và TB bệnh học	190,400	205,800
547	2,500,211,735	TEB002	Tế bào học dịch màng khớp	Giải phẫu bệnh và TB bệnh học	190,400	205,800
548	2,500,221,735	TEB003	Tế bào học nước tiểu	Giải phẫu bệnh và TB bệnh học	190,400	205,800
549	2,500,231,735	TEB004	Tế bào học đờm	Giải phẫu bệnh và TB bệnh học	190,400	205,800
550	2,500,241,735	TEB005	Tế bào học dịch chái phế quản	Giải phẫu bệnh và TB bệnh học	190,400	205,800
551	2,500,251,735	TEB006	Tế bào học dịch rửa phế quản	Giải phẫu bệnh và TB bệnh học	190,400	205,800
552	2,500,261,735	TEB007	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Giải phẫu bệnh và TB bệnh học	190,400	205,800
553		257	Nhiệm Covid	Gói Covid	143,000	143,000
554		BXNTP01	Bộ XN tiền phẫu	Gói CTCH	394,600	394,600
555	300,800,079	CHO028	Gói CTCH	Gói Hồ Hấp	143,000	
556	1,800,700,028	CHU024	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	Gói Hồ Hấp	68,300	146,000
557	151,900	HCTMH	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Tai mũi họng	Gói Hồ Hấp	200,000	
558		HH	Gói Hồ Hấp PK	Gói Hồ Hấp	1,200,000	1,200,000
559		HOI002	Hội chẩn để xác định ca khó (chuyên gia/ca); chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh)	Gói Hồ Hấp	-	
560	1,502,250,933	NOI096	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Gói Hồ Hấp	116,100	
561		MPACO	MÔ PHACO	Gói Khoa Mắt	255,500	255,500
562		NRHM	Phẫu Thuật Nhỏ Răng	Gói Khoa RHM	181,100	181,100
563		260	Nhiễm Nội Trú BH	Gói Nhiễm Nội Trú	143,000	143,000
564		261	Nhiễm Nội Trú Thu Phí	Gói Nhiễm Nội Trú	143,000	143,000
565		AST001	A.Suy Thân	Gói Nội Tiết	547,600	547,600
566		ATG001	A.Tuyển Giáp	Gói Nội Tiết	402,100	577,880
567		CDH001	A.CDHA(DTD)	Gói Nội Tiết	586,100	586,100

568		DTD001	A.Đái tháo đường	Gói Nội Tiết	522,700	522,700
569		DTDNT	ĐTĐ Nội Trú	Gói Nội Tiết	361,500	361,500
570		NTM	Bộ Mỡ	Gói Nội Tiết	80,700	80,700
571		NTNV	Gói Nhập Viện Nội Tiết	Gói Nội Tiết	188,600	188,600
572		NTTM	Gói Truyền Máu	Gói Nội Tiết	188,800	188,800
573		TGNT	TG Nội trú	Gói Nội Tiết	357,500	357,500
574		TNT	Bệnh Thận Nội Trú	Gói Nội Tiết	445,500	445,500
575		BXN01	Bộ XN tổng quát	Gói Thần kinh	161,200	161,200
576		BXN02	Bộ XN đột quy	Gói Thần kinh	546,200	546,200
577		BXN03	Bộ XN bệnh lý rễ TKCS cổ	Gói Thần kinh	386,800	386,800
578		BXN04	Bộ XN bệnh lý TKCS thắt lưng	Gói Thần kinh	321,400	321,400
579		BXN05	Bộ XN tổng quát NTK	Gói Thần kinh	1,420,800	1,420,800
580		TNT_12T	TNT_12 tháng	Gói Thận nhân tạo	1,216,000	1,216,000
581		TNT_1T	TNT_1 tháng	Gói Thận nhân tạo	408,900	408,900
582		TNT_3T	TNT_3 tháng	Gói Thận nhân tạo	798,300	798,300
583		TNT_6T	TNT_6 tháng	Gói Thận nhân tạo	851,900	851,900
584		TNT_LANDAU	TNT_Lần đầu	Gói Thận nhân tạo	603,500	603,500
585		COVID	Gói XN COVID	Gói Tim Mạch	-	
586		TMCDTN	TM Con Đau Thất Ngược	Gói Tim Mạch	469,200	469,200
587		TMHA	TM Hình Ảnh	Gói Tim Mạch	331,300	
588		TMMMNB	TM Mạch Máu Ngoại Biên	Gói Tim Mạch	739,600	739,600
589		TMNMCT	TM NMCT	Gói Tim Mạch	181,800	181,800
590		TMNTDTD	TM nội trú + ĐTĐ	Gói Tim Mạch	540,400	540,400
591		TMNTMV	TM nội trú mạch vành	Gói Tim Mạch	273,400	273,400
592		TMNTTQ	TM nội trú thường quy	Gói Tim Mạch	439,400	439,400
593		TMRLCH	TM Rối Loạn Chuyển Hóa Lipoprotein máu	Gói Tim Mạch	197,300	197,300
594		TMRN	TM Rung Nhĩ	Gói Tim Mạch	432,300	432,300
595		TMSHHB	TM SH HBA1C	Gói Tim Mạch	313,600	313,600
596		TMSHHD	TM SH HD	Gói Tim Mạch	259,100	259,100
597		TMSHHDNT	TM SH HD NT	Gói Tim Mạch	286,900	286,900
598		TMST	TM Suy Tim	Gói Tim Mạch	801,800	801,800
599		TMSTM	TM Suy Tĩnh Mạch Mạn	Gói Tim Mạch	295,600	295,600
600		TMTADM	TM Tăng Áp Động Mạch Phổi Nguyên Phát	Gói Tim Mạch	895,000	895,000
601		TMTHA	TM THA Vô Căn	Gói Tim Mạch	667,800	667,800
602		TMTHADTD	TM THA DTD	Gói Tim Mạch	541,900	541,900
603		TMTHADTDG	TM THA DTD Gout	Gói Tim Mạch	790,300	790,300
604		TMTHAG	TM THA Gout	Gói Tim Mạch	689,300	689,300
605		TMTMCB	TM Thiếu máu cục bộ	Gói Tim Mạch	469,200	469,200
606		TMTTP	TM Thuyên Tắc Phổi	Gói Tim Mạch	750,700	750,700

607		TMXNSH	TM XN SH	Gói Tim Mạch	211,600	211,600
608		TMXNTTM	TM xét nghiệm trước truyền máu	Gói Tim Mạch	168,100	168,100
609		GM01	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Hemtoxylin Eosin (Mẫu 1)	Gửi mẫu	-	470,000
610		GM02	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Hematoxyline Eosi (Mẫu 2)	Gửi mẫu	-	
611		GM03	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	Gửi mẫu	-	300,000
612	2,203,521,227	DIE222	Điện di huyết sắc tố	Huyết học	381,000	490,000
613	102,841,269	DIN001	Định nhóm máu tại giường	Huyết học	42,100	49,400
614	2,200,431,241	DIN015	Định lượng FDP	Huyết học	148,400	187,600
615	2,200,571,253	DIN020	Định lượng Heparin	Huyết học	222,700	281,400
616	2,200,791,515	DIN026	Định lượng Acid Folic	Huyết học	89,700	118,720
617	2,200,801,465	DIN027	Định lượng Beta 2 Microglobulin	Huyết học	78,500	103,880
618	2,200,891,567	DIN033	Định lượng Transferin	Huyết học	67,300	89,040
619	2,200,911,422	DIN034	Định lượng EPO (Erythropoietin)	Huyết học	428,900	562,800
620	2,200,941,481	DIN035	Định lượng Peptid - C	Huyết học	178,300	236,600
621	2,200,951,500	DIN036	Định lượng Methotrexat	Huyết học	414,700	548,800
622	2,200,961,522	DIN037	Định lượng Haptoglobin	Huyết học	100,900	133,560
623	2,201,131,527	DIN039	Định lượng IgA	Huyết học	67,300	89,040
624	2,201,151,527	DIN041	Định lượng IgE	Huyết học	67,300	89,040
625	2,201,611,292	DIN044	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Huyết học	32,300	40,740
626	2,202,581,233	DIN047	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Huyết học	1,201,700	1,610,000
627	2,202,791,269	DIN048	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	Huyết học	42,100	53,200
628	2,202,851,267	DIN054	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Huyết học	24,800	31,360
629	2,202,861,268	DIN055	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Huyết học	22,200	28,140
630	2,202,901,275	DIN059	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Huyết học	93,300	117,600
631	2,202,911,280	DIN060	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	Huyết học	33,500	42,280
632	2,205,021,267	DIN064	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu][ Bệnh nhân - Máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu]	Huyết học	24,800	31,360
633	2,300,831,523	DIN109	Định lượng HbA1c [Máu]	Huyết học	105,300	139,440
634	2,205,021,267	DIN182	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu][ truyền máu toàn phần: khối hồng cầu, khối bạch cầu]	Huyết học	24,800	31,360
635	102,841,269	DIN202	Định nhóm máu tại giường [Yêu cầu]	Huyết học	42,100	49,400
636	2,200,871,567	DOB004	Độ bão hòa Transferin	Huyết học	67,300	89,040
637		G0102	XN DA LIEU	Huyết học	172,900	172,900
638		GOI001	TQ TIM MACH	Huyết học	689,300	689,300
639		GOI004	CLS DAU NGUC	Huyết học	395,600	395,600
640		GOIYT09	KSK SYT	Huyết học	486,900	486,900
641	2,201,231,297	HUY002	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết học	70,800	89,320
642	2,201,431,303	MAU002	Máu lắng (bằng máy tự động)	Huyết học	37,300	47,040
643	2,203,021,306	NGH021	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Huyết học	87,000	109,760
644	2,203,031,306	NGH022	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Huyết học	87,000	109,760
645	2,203,041,306	NGH023	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	Huyết học	87,000	109,760
646	2,203,051,307	NGH024	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	Huyết học	129,400	163,800
647	2,203,061,306	NGH025	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Huyết học	87,000	109,760
648	2,203,071,306	NGH026	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Huyết học	87,000	109,760
649	2,203,081,306	NGH027	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	Huyết học	87,000	109,760
650		NHIEM6TQ	Nhiễm 6 TQ	Huyết học	1,266,500	1,266,500
651	2,201,191,368	PHA464	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Huyết học	39,700	50,120
652	2,202,691,329	PHA466	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Huyết học	73,200	92,400
653	2,202,751,327	PHA469	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Huyết học	80,500	101,640
654	2,202,611,340	SAN003	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Huyết học	262,800	331,800
655	2,201,411,343	TAP041	Tập trung bạch cầu	Huyết học	31,100	39,200
656	2,201,260,092	THU060	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	Huyết học	147,900	169,400
657	2,201,361,363	TIM001	Tim mảnh vỡ hồng cầu	Huyết học	18,600	23,520
658	2,201,371,361	TIM002	Tim hồng cầu có chấm ưa bazơ	Huyết học	18,600	23,520

659	2,201,381,362	TIM003	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Huyết học	39,700	50,120
660	2,201,391,362	TIM004	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Huyết học	39,700	50,120
661	2,201,401,360	TIM005	Tìm giun chỉ trong máu	Huyết học	37,300	47,040
662	2,201,441,364	TIM006	Tìm tế bào Hargraves	Huyết học	69,600	87,780
663	2,201,211,369	TON002	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Huyết học	49,700	62,720
664	2,201,731,395	XAC005	Xác định kháng nguyên Lu <sup>b</sup> của hệ nhóm máu Lutheran (Kỹ thuật ống nghiệm)	Huyết học	99,500	116,000
665	2,201,821,385	XAC006	Xác định kháng nguyên Fy <sup>a</sup> của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Huyết học	127,400	147,000
666	2,201,831,386	XAC007	Xác định kháng nguyên Fy <sup>b</sup> của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Huyết học	165,500	191,000
667	2,201,841,391	XAC008	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm) [huyết học]	Huyết học	112,600	131,000
668	2,202,081,396	XAC012	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)	Huyết học	163,500	189,000
669	2,202,091,397	XAC013	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)	Huyết học	182,600	211,000
670	2,202,141,399	XAC014	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm) [huyết học]	Huyết học	236,800	280,000
671	2,202,151,400	XAC015	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm) [huyết học]	Huyết học	61,900	77,980
672	2,202,201,277	XAC016	Xác định kháng nguyên Mi <sup>a</sup> của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)	Huyết học	167,500	211,400
673	2,202,261,377	XAC018	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	Huyết học	123,000	142,000
674	2,202,281,379	XAC019	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Huyết học	139,400	161,000
675	2,202,291,378	XAC020	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	Huyết học	91,400	106,000
676	2,202,311,376	XAC021	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Huyết học	118,200	138,000
677	2,202,321,381	XAC022	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm) [huyết học]	Huyết học	97,000	113,000
678	2,202,341,383	XAC023	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) [huyết học]	Huyết học	121,500	141,000
679	2,202,351,382	XAC024	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm) [huyết học]	Huyết học	123,000	140,000
680	2,202,371,384	XAC025	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) [huyết học]	Huyết học	139,400	161,000
681	2,202,411,276	XAC026	Xác định kháng nguyên Di <sup>a</sup> của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật ống nghiệm)	Huyết học	198,600	250,600
682	2,202,421,276	XAC027	Xác định kháng nguyên Di <sup>b</sup> của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật ống nghiệm)	Huyết học	198,600	250,600
683	2,202,951,279	XAC028	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	Huyết học	186,600	235,200
684	2,202,961,279	XAC029	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Huyết học	186,600	235,200
685	2,203,001,371	XAC031	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	Huyết học	461,000	602,000
686	2,203,101,387	XAC032	Xác định kháng nguyên H (Kỹ thuật ống nghiệm)	Huyết học	37,300	47,040
687	2,201,341,296	XET009	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Huyết học	28,400	35,980
688	2,201,531,610	XET014	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	Huyết học	95,300	126,140
689	2,201,631,412	XET016	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Huyết học	37,300	47,040
690	3.18	23123	Khám Nhi	Khám bệnh	50,600	150,000
691	2.05	CON015	Công khám chuyên gia - Khám Tiêu Hóa	Khám bệnh	50,600	300,000
692	10.24	CONG 017	Công khám chuyên gia - CTCH	Khám bệnh	50,600	300,000
693	10.19	CONG0 20	Công khám chuyên gia - PTTM	Khám bệnh	50,600	300,000
694	2.11	CONG016	Công khám chuyên gia - Khám Nội Nhiễm	Khám bệnh	50,600	300,000
695	2.5	CONG017	Công khám chuyên gia - Nội Hô Hấp	Khám bệnh	50,600	300,000
696	10.2	CONG021	Công khám chuyên gia - Khám ngoại TK	Khám bệnh	50,600	300,000
697	2.14	CONG022	Công khám chuyên gia - Khám nội TK	Khám bệnh	50,600	300,000
698	21,896	CONG25	Công khám chuyên gia (HSTC - TNT)	Khám bệnh	50,600	300,000
699		CONG26	Công khám chuyên gia - DD	Khám bệnh	-	300,000
700	2.03	CONG27	Công khám chuyên gia - Lão khoa	Khám bệnh	50,600	300,000
701	2.03	CONG28	Công khám chuyên gia - TNT	Khám bệnh	50,600	300,000
702		GSK01	Gói sức khỏe 1	Khám bệnh	-	450,000
703		GSK02	Gói sức khỏe 2	Khám bệnh	-	450,000
704		GSK03	Gói sức khỏe 3	Khám bệnh	-	550,000
705	51,900	HCDL	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Da liễu	Khám bệnh	200,000	200,000

706	21,900	HCKN	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Nội	Khám bệnh	200,000	200,000
707	141,900	HCM	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Mắt	Khám bệnh	200,000	
708	151,900	HCN	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Tai mũi họng	Khám bệnh	200,000	
709	101,900	HCNG	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Ngoại	Khám bệnh	200,000	
710	31,900	HCNHI	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Nhi	Khám bệnh	200,000	200,000
711	71,900	HCNT	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Nội tiết	Khám bệnh	200,000	
712	131,900	HCPS	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Phụ sản	Khám bệnh	200,000	
713	161,900	HCRHM	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Răng hàm mặt	Khám bệnh	200,000	
714	81,900	HCHCT	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành YHCT	Khám bệnh	200,000	
715	2.03	HS	Khám Hồi sức cấp cứu	Khám bệnh	50,600	
716	2.03	HSCC	Khám nội	Khám bệnh	5,060	150,000
717	10.24	KCTTH	Khám Chấn thương chỉnh hình	Khám bệnh	50,600	150,000
718		KDDTC	Khám dinh dưỡng tiết chế	Khám bệnh	-	200,000
719	2.13	KDL	Khám Da liễu	Khám bệnh	50,600	150,000
720	2.13	KDL01	Công Khám chuyên gia - Khám Da Liễu	Khám bệnh	50,600	300,000
721		KHA1000	Khám ngôn ngữ trị liệu	Khám bệnh	-	250,000
722		KHA999	công khám Ồ	Khám bệnh	-	
723	2.1	KHH	Khám Huyết học	Khám bệnh	50,600	150,000
724		KKH	Không tính công	Khám bệnh	-	
725	14.3	KM	Khám Mắt	Khám bệnh	50,600	150,000
726	14.3	KM01	Công khám chuyên gia - Khám Mắt	Khám bệnh	50,600	300,000
727	2.04	KN	Khám Nội	Khám bệnh	50,600	150,000
728	2.04	KN01	Công khám chuyên gia - Khám Nội TM	Khám bệnh	50,600	300,000
729	10.19	KNG	Khám Ngoại	Khám bệnh	50,600	150,000
730	10.19	KNG01	Công khám chuyên gia - Khám Ngoại TH	Khám bệnh	50,600	300,000
731	3.18	KNH01	Công khám chuyên gia - Khám Nhi	Khám bệnh	50,600	300,000
732	10.19	KNLN	Khám Ngoại thận - tiết niệu	Khám bệnh	50,600	150,000
733	10.21	KNLN.	Khám Ngoại lồng ngực	Khám bệnh	50,600	150,000
734	2.08	KNT	Khám Nội tiết	Khám bệnh	50,600	150,000
735	2.08	KNT01	Công khám chuyên gia - Khám Nội tiết	Khám bệnh	50,600	300,000
736	2.03	KNTH	Khám Nội tổng hợp	Khám bệnh	50,600	150,000
737	10.2	KNTK	Khám Ngoại thần kinh	Khám bệnh	50,600	150,000
738	16.29	KRHM	Khám Răng hàm mặt	Khám bệnh	50,600	150,000
739	16.29	KRHM01	Công khám chuyên gia - Khám Răng hàm mặt	Khám bệnh	50,600	300,000
740	13.27	KS	Khám Phụ sản	Khám bệnh	50,600	150,000
741	13.27	KS01	Công khám chuyên gia - Khám Sản	Khám bệnh	50,600	300,000
742		KSKCB	Khám sức khỏe cơ bản	Khám bệnh	-	160,000
743		KSL01	Công khám sàng lọc trước điều trị trong ngày	Khám bệnh	-	200,000
744	15.28	KTMH	Khám Tai mũi họng	Khám bệnh	50,600	150,000
745	15.28	KTMH01	Công khám chuyên gia - Khám Tai Mũi Họng	Khám bệnh	50,600	300,000
746	2.11	KTN	Khám Truyền nhiễm	Khám bệnh	50,600	150,000
747	8.16	KYHCT	Khám Y học cổ truyền	Khám bệnh	50,600	150,000
748	8.16	KYHCT01	Công khám chuyên gia - Khám YHCT	Khám bệnh	50,600	300,000
749	2.5	NHH	Khám Nội Hô hấp	Khám bệnh	50,600	150,000
750	2.03	NNG	Khám Nội (Cuối tuần)	Khám bệnh	50,600	200,000
751	2.03	NOITH.	Khám Nội tổng hợp (khám cuối tuần)	Khám bệnh	50,600	200,000
752	2.05	NTH	Khám Nội tiêu hóa	Khám bệnh	50,600	150,000
753	17.31	PHCN	Khám Phục hồi chức năng	Khám bệnh	50,600	150,000
754	17.31	PHCN01	Công khám chuyên gia - Khám Phục hồi chức năng	Khám bệnh	50,600	300,000
755	2.14	TK	Khám Thần kinh	Khám bệnh	50,600	150,000
756	2.13	DLNG	Khám Da liễu (Cuối tuần)	Khám bệnh cuối tuần	50,600	200,000
757	10.19	KNGNG	Khám Ngoại (Cuối tuần)	Khám bệnh cuối tuần	50,600	200,000
758	3.18	KNNG	Khám Nhi (Cuối tuần)	Khám bệnh cuối tuần	50,600	200,000
759	2.08	KNTNG	Khám Nội tiết (Cuối tuần)	Khám bệnh cuối tuần	50,600	200,000
760	13.27	KSNG	Khám Sản (Cuối tuần)	Khám bệnh cuối tuần	50,600	200,000
761	2.5	NOI HH	Khám Nội hô hấp (cuối tuần)	Khám bệnh cuối tuần	50,600	200,000
762	2.05	NOITH	Khám Nội tiêu hóa(Cuối tuần)	Khám bệnh cuối tuần	50,600	200,000
763	2.14	NOITK.	Khám Thần kinh(cuối tuần)	Khám bệnh cuối tuần	50,600	200,000
764	2.04	NOITM	Khám nội tim mạch (cuối tuần)	Khám bệnh cuối tuần	50,600	200,000

765	K24.NG1	232018	CTCH - H025	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	400,400	2,600,000
766	K24.NO2	518004	603- H001	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	273,800	600,000
767	K24.NO2	570001	603-H001	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	273,800	1,000,000
768	K24.NO2	570002	603-H002	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	273,800	1,000,000
769	K24.NO2	570003	603-H003	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	273,800	1,000,000
770	K24.NG1	570004	603-H001	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	400,400	1,000,000
771	K24.NG1	570005	603-H002	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	400,400	1,000,000
772	K24.NG1	570006	603-H003	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	400,400	1,000,000
773	K24.NG2	570007	603-H001	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	364,400	1,000,000
774	K24.NG2	570008	603-H002	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	364,400	1,000,000
775	K24.NG2	570009	603-H003	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	364,400	1,000,000
776	K24.NG3	570010	603-H001	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	320,700	1,000,000
777	K24.NG3	570011	603-H002	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	320,700	1,000,000
778	K24.NG3	570012	603-H003	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	320,700	1,000,000

779	K24.NG4	570013	603-H001	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	286,700	1,000,000
780	K24.NG4	570014	603-H002	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	286,700	1,000,000
781	K24.NG4	570015	603-H003	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	286,700	1,000,000
782	K24.NO2	572001	603-H004	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	273,800	1,000,000
783	K24.NO2	572002	604 - H005	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	273,800	1,100,000
784	K24.NO2	572003	601 - H004	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	273,800	1,100,000
785	K24.NO2	572004	601 - H007	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	273,800	1,100,000
786	K24.NG1	572005	603-H004	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	400,400	1,000,000
787	K24.NG1	572006	604-H005	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	400,400	1,100,000
788	K24.NG1	572007	604-H006	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	400,400	1,100,000
789	K24.NG1	572008	CTCH - H007	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	400,400	1,300,000
790	K24.NG2	572009	603-H004	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	364,400	1,000,000
791	K24.NG2	572010	604-H005	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	364,400	1,100,000
792	K24.NG2	572011	604-H006	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	364,400	1,100,000

793	K24.NG2	572012	604-H007	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	364,400	1,100,000
794	K24.NG3	572013	603-H004	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	320,700	1,000,000
795	K24.NG3	572014	604-H005	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	320,700	1,100,000
796	K24.NG3	572015	604-H006	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	320,700	1,100,000
797	K24.NG3	572016	604-H007	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	320,700	1,100,000
798	K24.NG4	572017	603-H004	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	286,700	1,000,000
799	K24.NG4	572018	604 - H005	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	286,700	1,100,000
800	K24.NG4	572019	604-H006	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	286,700	1,100,000
801	K24.NG4	572020	604-H007	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	286,700	1,100,000
802	K24.NG3	574001	CTCH- H025	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	320,700	2,600,000
803	K24.NO2	574002	605- H009	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	273,800	1,000,000
804	K24.NO2	574003	605-H010	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	273,800	1,000,000
805	K24.NO2	574004	605-H011	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	273,800	1,000,000
806	K24.NO2	574005	605-H012	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	273,800	1,000,000

807	K24.NO2	574006	606-H014	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	273,800	1,000,000
808	K24.NG1	574007	604-H008	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	400,400	1,100,000
809	K24.NG1	574008	605-H009	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	400,400	1,000,000
810	K24.NG1	574009	605-H010	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	400,400	1,000,000
811	K24.NG1	574010	605-H011	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	400,400	1,000,000
812	K24.NG1	574011	605-H012	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	400,400	1,000,000
813	K24.NG1	574012	606-H014	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	400,400	1,000,000
814	K24.NG2	574013	604-H008	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	364,400	1,100,000
815	K24.NG2	574014	605-H009	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	364,400	1,000,000
816	K24.NG2	574015	605-H010	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	364,400	1,000,000
817	K24.NG2	574016	605-H011	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	364,400	1,000,000
818	K24.NG2	574017	605-H012	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	364,400	1,000,000
819	K24.NG2	574018	606-H014	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	364,400	1,000,000
820	K24.NG2	574019	CTCH - H024	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	364,400	1,300,000

821	K24.NG3	574021	605-H010	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	320,700	1,000,000
822	K24.NG3	574022	605-H011	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	320,700	1,000,000
823	K24.NG3	574023	605-H012	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	320,700	1,000,000
824	K24.NG3	574024	606-H014	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	320,700	1,000,000
825	K24.NG4	574026	605-H009	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	286,700	1,000,000
826	K24.NG4	574027	605-H010	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	286,700	1,000,000
827	K24.NG4	574028	605-H011	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	286,700	1,000,000
828	K24.NG4	574029	605-H012	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	286,700	1,000,000
829	K24.1943	574030	606-H014	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	286,700	1,000,000
830	K24.NO2	576001	606- H015	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	273,800	1,000,000
831	K24.NO2	576002	606- H013	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	273,800	1,000,000
832	K24.NO2	576003	603CTCH - H001	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	273,800	
833	K24.NG2	576004	CTCH - H018	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	364,400	1,300,000
834	K24.NG1	576005	606- H015	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	400,400	1,000,000

835	K24.NG1	576006	606- H013	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	400,400	1,000,000
836	K24.NG1	576007	606 - H014 (BP 2G)	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	400,400	2,000,000
837	K24.NG2	576008	603CTCH- H001	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	364,400	
838	K24.NG2	576009	606- H015	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	364,400	1,000,000
839	K24.NG2	576010	606- H013	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	364,400	1,000,000
840	K24.NG2	576011	606 - H014 (BP 2G)	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	364,400	1,000,000
841	K24.NG3	576013	606- H015	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	320,700	1,000,000
842	K24.NG3	576014	606- H013	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	320,700	1,000,000
843	K24.NG3	576015	606 - H014 (BP 2G)	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	320,700	1,000,000
844	K24.1943	576017	606- H015	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	286,700	1,000,000
845	K24.NG4	576018	606- H013	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	286,700	1,000,000
846	K24.NG1	578001	CHCH - H001	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	400,400	600,000
847	K24.NG2	578002	603 - H001	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	364,400	600,000
848	K24.NG3	578003	603 - H001	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	320,700	600,000

849	K24.NG1	578007	601- H020	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	400,400	
850	K24.NG2	578013	601- H020	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	364,400	
851	K24.NG3	578019	601 - H020	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	320,700	350,000
852	K24.NG4	578026	606 - H014 (BP2G)	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	286,700	1,000,000
853	K24.NG4	578029	601- H020	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	286,700	350,000
854	K24.NG1	580007	580- H025	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	400,400	
855	K24.NO2	580013	CTCH- H025	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	273,800	1,300,000
856	K24.NG4	580029	603- H001	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	286,700	600,000
857	K24.NO2	582005	CTCH - 025	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	273,800	2,600,000
858	K24.NO2	582006	601- H020	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	273,800	350,000
859	K24.NG1	582012	603CTCH- H001	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	400,400	
860	K24.NG2	582018	603CTCH - H001	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	364,400	
861	K24.NG3	582024	603CTCH- H001	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	320,700	
862	K24.NG4	582030	603CTCH- H001	KHOA CHÁN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	286,700	

863	K24.NO2	605005	605 - H005	KHOA CHẨN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	273,800	1,100,000
864	K24.NG3	5700010	CTCH - H026	KHOA CHẨN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	320,700	1,300,000
865	K24.NG3	5720009	CTCH - H038	KHOA CHẨN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	320,700	1,300,000
866	K24.NG2	CTCH - H25	CTCH - H025	KHOA CHẨN THƯƠNG CHỈNH HÌNH	364,400	2,600,000
867	K13.NO1	808001	808 - H001	KHOA DA LIỄU	305,500	
868	K13.NO1	DL001	808 - H001	KHOA DA LIỄU	305,500	
869	K13.NO1	DL004	809 - H004	KHOA DA LIỄU	305,500	1,000,000
870	K27.NG2	104005	SKL1 - H002	KHOA GÂY MÊ HỒI SỨC	364,400	
871	K19.NG3	104008	SKL2 - H003	KHOA GÂY MÊ HỒI SỨC	320,700	
872	K27.NG1	106004	SKĐB - H001	KHOA GÂY MÊ HỒI SỨC	400,400	
873	K27.NG4	106010	SKL3 - H004	KHOA GÂY MÊ HỒI SỨC	286,700	
874	K19.NG4	204009	NL3 - H004	KHOA GÂY MÊ HỒI SỨC	286,700	
875	K19.NG1	214006	NĐB - H005	KHOA GÂY MÊ HỒI SỨC	400,400	
876	K19.NG2	230017	NL1 - H002	KHOA GÂY MÊ HỒI SỨC	364,400	
877	K19.NG3	230019	NL2 - H003	KHOA GÂY MÊ HỒI SỨC	320,700	
878	K28.NG1	414028	TMHĐB - H001	KHOA GÂY MÊ HỒI SỨC	400,400	
879	K27.NG4	MHL001	TMHL3 - H004	KHOA GÂY MÊ HỒI SỨC	286,700	
880	K28.NG2	TMH003	TMHL1 - H002	KHOA GÂY MÊ HỒI SỨC	364,400	
881	K28.NG3	TMH005	TMHL2 - H003	KHOA GÂY MÊ HỒI SỨC	320,700	
882	K28.NG1	TMY004	CHĐB - H001	KHOA GÂY MÊ HỒI SỨC	400,400	
883	K24.NG2	TMY005	CHL1 - H002	KHOA GÂY MÊ HỒI SỨC	364,400	
884	K24.NG3	TMY007	CHL2 - H003	KHOA GÂY MÊ HỒI SỨC	320,700	

885	K24.NG4	TMY010	CHL3 - H004	KHOA GÂY MÊ HỒI SỨC	286,700	
886	K50.NO1	216007	HH913 - H019	KHOA HỒ HẤP	305,500	
887	K50.NO1	750001	HH819 - H041	KHOA HỒ HẤP	226,500	1,100,000
888	K50.NO1	750002	HH920 - H047	KHOA HỒ HẤP	305,500	1,100,000
889	K50.NO1	750003	HH920 - H048	KHOA HỒ HẤP	305,500	1,100,000
890	K50.NO1	750004	HH918 - H042	KHOA HỒ HẤP	305,500	1,100,000
891	K50.NO1	750005	HH918 - H043	KHOA HỒ HẤP	305,500	1,100,000
892	K50.NO1	750006	HH918 - H041	KHOA HỒ HẤP	305,500	1,100,000
893	K50.NO1	750007	HH912 - H012	KHOA HỒ HẤP	305,500	600,000
894	K50.NO1	750008	HH912 - H013	KHOA HỒ HẤP	305,500	600,000
895	K50.NO1	750009	HH912 - H011	KHOA HỒ HẤP	305,500	600,000
896	K50.NO1	750010	HH909 - H001	KHOA HỒ HẤP	305,500	1,300,000
897	K50.NO1	751001	HH- H001	KHOA HỒ HẤP	305,500	350,000
898	K50.NO1	751002	HH920 - H049	KHOA HỒ HẤP	305,500	1,100,000
899	K50.NO1	751003	751- H015	KHOA HỒ HẤP	226,500	
900	K50.NO1	751004	751- H016	KHOA HỒ HẤP	226,500	
901	K50.NO1	752001	752- H021	KHOA HỒ HẤP	226,500	
902	K50.NO1	752002	752- H022	KHOA HỒ HẤP	226,500	
903	K50.NO1	752003	752- H023	KHOA HỒ HẤP	226,500	
904	K50.NO1	752004	752- H024	KHOA HỒ HẤP	226,500	
905	K50.NO1	753001	HH914 - H025	KHOA HỒ HẤP	305,500	
906	K50.NO1	753002	HH914 - H026	KHOA HỒ HẤP	305,500	
907	K50.NO1	753003	753- H010	KHOA HỒ HẤP	226,500	
908	K50.NO1	753004	753- H011	KHOA HỒ HẤP	226,500	
909	K50.NO1	754001	HH914 - H023	KHOA HỒ HẤP	305,500	
910	K50.NO1	754002	HH915 - H027	KHOA HỒ HẤP	305,500	
911	K50.NO1	754003	713 - H019	KHOA HỒ HẤP	305,500	600,000
912	K50.NO1	754004	713 - H020	KHOA HỒ HẤP	305,500	600,000
913	K50.NO1	755002	HH919 - H044	KHOA HỒ HẤP	305,500	1,100,000
914	K50.NO1	755003	HH919 - H046	KHOA HỒ HẤP	305,500	1,100,000
915	K50.NO1	755004	HH919 - H045	KHOA HỒ HẤP	305,500	1,100,000
916	K50.NO1	756001	713 - H021	KHOA HỒ HẤP	305,500	600,000
917	K50.NO1	756002	713 - H022	KHOA HỒ HẤP	305,500	600,000
918	K50.NO1	756003	713 - H023	KHOA HỒ HẤP	305,500	600,000
919	K50.NO1	756004	714 - H024	KHOA HỒ HẤP	305,500	600,000

920	K50.NO1	757002	HH910 - H003	KHOA HỒ HẤP	305,500	1,000,000
921	K50.NO1	757003	HH910 - H004	KHOA HỒ HẤP	305,500	1,000,000
922	K50.NO1	758001	714 - H025	KHOA HỒ HẤP	305,500	600,000
923	K50.NO1	758002	714 - H026	KHOA HỒ HẤP	305,500	600,000
924	K50.NO1	758003	714 - H027	KHOA HỒ HẤP	305,500	600,000
925	K50.NO1	760001	714 - H028	KHOA HỒ HẤP	305,500	600,000
926	K50.NO1	764002	HH911 - H010	KHOA HỒ HẤP	305,500	1,000,000
927	K50.NO1	766004	711- H029	KHOA HỒ HẤP	305,500	600,000
928	K50.NO1	766005	711- H013	KHOA HỒ HẤP	305,500	600,000
929	K50.NO1	766006	711- H012	KHOA HỒ HẤP	305,500	600,000
930	K50.NO1	767001	710 - H009	KHOA HỒ HẤP	305,500	1,300,000
931	K50.NO1	767002	710 - H010	KHOA HỒ HẤP	305,500	1,300,000
932	K50.NO1	768002	HH912 - H014	KHOA HỒ HẤP	305,500	600,000
933	K50.NO1	768003	708BP - H003	KHOA HỒ HẤP	305,500	3,300,000
934	K50.NO1	768004	HH910 - H006	KHOA HỒ HẤP	305,500	1,000,000
935	K50.NO1	768005	HH911 - H007	KHOA HỒ HẤP	305,500	1,000,000
936	K50.NO1	768006	HH909 - H002	KHOA HỒ HẤP	305,500	1,300,000
937	K50.NO1	769002	HH911 - H008	KHOA HỒ HẤP	305,500	1,000,000
938	K50.NO1	769003	HH911 - H009	KHOA HỒ HẤP	305,500	1,000,000
939	K50.NO1	769004	711 - H011	KHOA HỒ HẤP	305,500	600,000
940	K50.NO1	771001	712 - H029	KHOA HỒ HẤP	305,500	600,000
941	K50.NO1	771002	703BP - H001	KHOA HỒ HẤP	305,500	2,600,000
942	K50.NO1	7570001	HH910 - H005	KHOA HỒ HẤP	305,500	1,000,000
943	K50.NO1	HH 003	HH914 - H022	KHOA HỒ HẤP	305,500	
944	K50.NO1	HH001	HH913 - H020	KHOA HỒ HẤP	305,500	
945	K50.NO1	HH-001	711- H014	KHOA HỒ HẤP	305,500	600,000
946	K50.NO1	HH002	HH914 - H021	KHOA HỒ HẤP	305,500	
947	K50.NO1	HH004	HH914 - H024	KHOA HỒ HẤP	305,500	
948	K50.NO1	HH005	HH913 - H015	KHOA HỒ HẤP	305,500	
949	K50.NO1	HH006	HH913 - H016	KHOA HỒ HẤP	305,500	
950	K50.NO1	HH007	HH913 - H017	KHOA HỒ HẤP	305,500	
951	K50.NO1	HH008	HH913 - H018	KHOA HỒ HẤP	305,500	
952	K02.HSCC	H00001	HSCC- H002	KHOA HỒI SỨC	558,600	1,200,000
953	K02.HSCC	H00002	HSCC - H001	KHOA HỒI SỨC	558,600	1,200,000
954	K48.HSTC	HS- H005	HS - H005 (BP)	KHOA HỒI SỨC TÍCH CỰC	928,100	2,160,000

955	K48.HSTC	HS-001	HS- H001	KHOA HỒI SỨC TÍCH CỰC	928,100	
956	K48.HSTC	HS-002	HS- H002	KHOA HỒI SỨC TÍCH CỰC	928,100	
957	K48.HSTC	HS-003	HS- H003	KHOA HỒI SỨC TÍCH CỰC	928,100	
958	K48.HSTC	HS-004	HS- H004	KHOA HỒI SỨC TÍCH CỰC	928,100	
959	K48.HSTC	HS-005	HS- H005	KHOA HỒI SỨC TÍCH CỰC	928,100	
960	K48.HSTC	HS-006	HS- H006	KHOA HỒI SỨC TÍCH CỰC	928,100	
961	K48.HSTC	HS-007	HS- H007	KHOA HỒI SỨC TÍCH CỰC	928,100	
962	K48.HSTC	HS-008	HS- H008	KHOA HỒI SỨC TÍCH CỰC	928,100	
963	K48.HSTC	HS-009	HS- H009	KHOA HỒI SỨC TÍCH CỰC	928,100	
964	K48.HSTC	HS-010	HS- H010	KHOA HỒI SỨC TÍCH CỰC	928,100	
965	K48.HSTC	HS-011	HS- H011	KHOA HỒI SỨC TÍCH CỰC	928,100	
966	K48.HSTC	HS-012	HS- H012	KHOA HỒI SỨC TÍCH CỰC	928,100	
967	K48.HSTC	HS-013	HS- H013	KHOA HỒI SỨC TÍCH CỰC	928,100	
968	K48.HSTC	HS-014	HS- H014	KHOA HỒI SỨC TÍCH CỰC	928,100	1,080,000
969	K48.HSTC	HS-015	HS- H015	KHOA HỒI SỨC TÍCH CỰC	928,100	1,080,000
970	K30.NO2	800001	800- H001	KHOA MẮT	273,800	
971	K30.NO2	800002	800- H002	KHOA MẮT	273,800	
972	K30.NO2	800003	800- H003	KHOA MẮT	273,800	
973	K30.NO2	800004	800- H004	KHOA MẮT	273,800	
974	K30.NO2	800005	800- H005	KHOA MẮT	273,800	
975	K30.NO2	800006	800- H006	KHOA MẮT	273,800	
976	K30.NO2	800007	800- H001	KHOA MẮT	276,500	
977	K30.NO2	800008	800- H002	KHOA MẮT	276,500	
978	K30.NO2	800009	800- H003	KHOA MẮT	276,500	
979	K30.NO2	800010	800- H004	KHOA MẮT	276,500	
980	K30.NO2	800011	800- H005	KHOA MẮT	276,500	
981	K30.NO2	800012	800- H006	KHOA MẮT	276,500	
982	K30.NO2	801001	801- H007	KHOA MẮT	273,800	

983	K30.NO2	801002	801- H008	KHOA MẮT	273,800	
984	K30.NO2	801003	801- H009	KHOA MẮT	273,800	
985	K30.NO2	801004	801- H010	KHOA MẮT	273,800	
986	K30.NO2	801005	801- H007	KHOA MẮT	276,500	
987	K30.NO2	801007	801- H009	KHOA MẮT	276,500	
988	K30.NO2	801008	801- H010	KHOA MẮT	276,500	
989	K27.1916	104001	SĐB-H001	KHOA NGOẠI	203,600	
990	K19.NO2	200001	KN604 - H003	KHOA NGOẠI	273,800	1,100,000
991	K19.NO2	200002	618 - H036	KHOA NGOẠI	273,800	600,000
992	K19.NG1	200003	614 - H013	KHOA NGOẠI	400,400	600,000
993	K19.NG2	200004	603KN - 002	KHOA NGOẠI	364,400	1,100,000
994	K19.NG2	200005	KN602- H003	KHOA NGOẠI	364,400	1,300,000
995	K19.NG2	200006	616 - H022	KHOA NGOẠI	364,400	1,000,000
996	K19.NG3	200007	612 - H012	KHOA NGOẠI	320,700	600,000
997	K19.NG3	200008	614 - H013	KHOA NGOẠI	320,700	600,000
998	K19.NG1	202003	612 - H011	KHOA NGOẠI	400,400	600,000
999	K19.NG1	202004	612 - H012	KHOA NGOẠI	400,400	600,000
1000	K19.NG2	202005	618 - H030	KHOA NGOẠI	364,400	600,000
1001	K19.NG2	202006	617 - H028	KHOA NGOẠI	364,400	1,000,000
1002	K24.NG4	202010	KN604 - H004	KHOA NGOẠI	286,700	1,100,000
1003	K19.NO2	204001	HPN - H001	KHOA NGOẠI	273,800	
1004	K19.NG1	204003	612 - H006	KHOA NGOẠI	400,400	600,000
1005	K19.NG1	204004	612 - H007	KHOA NGOẠI	400,400	600,000
1006	K19.NG2	204005	618 - H031	KHOA NGOẠI	364,400	600,000
1007	K19.NG2	204006	602BP - H001	KHOA NGOẠI	364,400	2,600,000
1008	K19.NG3	204007	617 - H027	KHOA NGOẠI	320,700	1,000,000
1009	K19.NG3	204008	618 - H036	KHOA NGOẠI	320,700	600,000
1010	K19.NG1	206003	612 - H008	KHOA NGOẠI	400,400	600,000
1011	K19.NG1	206004	612 - H010	KHOA NGOẠI	400,400	600,000
1012	K19.NG2	206005	618 - H033	KHOA NGOẠI	364,400	600,000
1013	K19.NG2	206006	619 - H035	KHOA NGOẠI	364,400	1,300,000
1014	K19.NG3	206007	602BP - H001	KHOA NGOẠI	320,700	2,600,000
1015	K19.NG3	206008	619BP- H034	KHOA NGOẠI	320,700	2,600,000
1016	K19.NG1	208004	615 - H021	KHOA NGOẠI	400,400	1,000,000
1017	K19.NG1	208005	615 - H018	KHOA NGOẠI	400,400	1,000,000

1018	K19.NG1	208006	614 - H015	KHOA NGOAI	400,400	600,000
1019	K19.NG2	208007	612 - H003	KHOA NGOAI	364,400	600,000
1020	K19.NG2	208008	614 - H017	KHOA NGOAI	364,400	600,000
1021	K19.NG2	208009	612 - H008	KHOA NGOAI	364,400	600,000
1022	K19.NG3	208010	614 - H014	KHOA NGOAI	320,700	600,000
1023	K19.NG3	208011	614 - H015	KHOA NGOAI	320,700	600,000
1024	K19.NG3	208012	514 - H016	KHOA NGOAI	241,700	600,000
1025	K19.NG1	210004	614 - H017	KHOA NGOAI	400,400	600,000
1026	K19.NG1	210005	616 - H024	KHOA NGOAI	400,400	1,000,000
1027	K19.NG1	210006	616 - H023	KHOA NGOAI	400,400	1,000,000
1028	K19.NG2	210007	615 - H018	KHOA NGOAI	364,400	1,000,000
1029	K19.NG2	210008	619 - H034	KHOA NGOAI	364,400	1,300,000
1030	K19.NG2	210009	618 - H032	KHOA NGOAI	364,400	600,000
1031	K19.NG3	210010	614 - H017	KHOA NGOAI	320,700	600,000
1032	K19.NG3	210011	514 - H016	KHOA NGOAI	241,700	600,000
1033	K19.NG3	210012	614 - H016	KHOA NGOAI	320,700	600,000
1034	K19.NO2	212001	602 BP- H001	KHOA NGOAI	273,800	2,600,000
1035	K19.NO2	212002	619BP - H034	KHOA NGOAI	273,800	2,600,000
1036	K19.NG1	212004	619 - H034	KHOA NGOAI	400,400	1,300,000
1037	K19.NG1	212005	617 - H029	KHOA NGOAI	400,400	1,000,000
1038	K19.NG1	212006	619 - H035	KHOA NGOAI	400,400	1,300,000
1039	K19.NG2	212007	617 - H029	KHOA NGOAI	364,400	1,000,000
1040	K19.NG2	212008	617 - H028	KHOA NGOAI	364,400	1,000,000
1041	K19.NG2	212009	615 - H020	KHOA NGOAI	364,400	1,000,000
1042	K19.NG3	212010	615 - H018	KHOA NGOAI	320,700	1,000,000
1043	K19.NG3	212011	615 - H019	KHOA NGOAI	320,700	1,000,000
1044	K19.NG3	212012	616 - H024	KHOA NGOAI	320,700	1,000,000
1045	K19.1943	212013	602 BP- H01	KHOA NGOAI	286,700	2,600,000
1046	K19.1943	212015	619 BP- H034	KHOA NGOAI	286,700	2,600,000
1047	K19.NO2	214005	614 - H013	KHOA NGOAI	273,800	600,000
1048	K19.NG2	214012	614 - H014	KHOA NGOAI	364,400	600,000
1049	K19.NG3	214016	618 - H031	KHOA NGOAI	320,700	600,000
1050	K19.NG3	214017	615 - H021	KHOA NGOAI	320,700	1,000,000
1051	K19.NG3	214018	616 - H023	KHOA NGOAI	320,700	1,000,000
1052	K19.NG3	214019	615 - H020	KHOA NGOAI	320,700	1,000,000

1053	K19.NG3	214020	618 - H030	KHOA NGOAI	320,700	600,000
1054	K19.NG3	216003	601 - H037	KHOA NGOAI	320,700	
1055	K19.NG1	216005	602BP - H001	KHOA NGOAI	400,400	2,600,000
1056	K19.NG1	216006	619BP - H034	KHOA NGOAI	400,400	2,600,000
1057	K19.NG2	216009	619BP - H034	KHOA NGOAI	364,400	2,600,000
1058	K19.NG2	216010	216- T011	KHOA NGOAI	276,500	
1059	K19.NG2	216011	216- T012	KHOA NGOAI	276,500	
1060	K19.NG3	216013	617 - H029	KHOA NGOAI	320,700	1,000,000
1061	K19.NG3	216014	216- T011	KHOA NGOAI	241,700	
1062	K19.NG3	216015	619 - H034	KHOA NGOAI	320,700	1,300,000
1063	K19.NG3	216016	618 - H033	KHOA NGOAI	320,700	600,000
1064	K19.1943	216018	216- T011	KHOA NGOAI	286,700	
1065	K19.1943	216019	216- T012	KHOA NGOAI	286,700	
1066	K19.NG3	218006	KN604 - H003	KHOA NGOAI	320,700	1,100,000
1067	K19.NG1	218008	KN604- H003	KHOA NGOAI	400,400	1,100,000
1068	K19.NG1	218009	KN604 - H004	KHOA NGOAI	400,400	1,100,000
1069	K19.NG1	218010	KN604 - H005	KHOA NGOAI	400,400	1,100,000
1070	K19.1931	218011	218- T005	KHOA NGOAI	276,500	
1071	K19.NG2	218012	218- T006	KHOA NGOAI	276,500	
1072	K19.1931	218013	218 - T007	KHOA NGOAI	276,500	
1073	K19.1931	218014	218- T008	KHOA NGOAI	276,500	
1074	K19.NG2	218015	KN604 - H006	KHOA NGOAI	276,500	1,100,000
1075	K19.NG3	218016	218- T005	KHOA NGOAI	241,700	
1076	K19.NG3	218017	218- T006	KHOA NGOAI	241,700	
1077	K19.NO2	218018	KN602 - H003	KHOA NGOAI	273,800	1,300,000
1078	K19.1937	218019	218- T008	KHOA NGOAI	241,700	
1079	K19.1937	218020	218- T009	KHOA NGOAI	241,700	
1080	K19.NG2	218021	KN604 - H003	KHOA NGOAI	364,400	1,100,000
1081	K19.1943	218022	218- T006	KHOA NGOAI	286,700	
1082	K19.NO2	218023	KN605 - H007	KHOA NGOAI	273,800	1,100,000
1083	K19.NG2	218024	KN605 - H006	KHOA NGOAI	364,400	1,100,000
1084	K19.1943	218025	218- T009	KHOA NGOAI	216,500	
1085	K19.NG3	222002	KH604 - H003	KHOA NGOAI	320,700	1,100,000
1086	K19.NG2	222003	601 - H001	KHOA NGOAI	364,400	
1087	K19.NG4	222005	KN605 - H007	KHOA NGOAI	286,700	1,100,000

1088	K19.NG1	222006	222 - T002	KHOA NGOAI	400,400	
1089	K19.NG4	222007	KN605 - H006	KHOA NGOAI	286,700	1,100,000
1090	K19.NO2	222008	KN604 - H005	KHOA NGOAI	273,800	1,100,000
1091	K19.1931	222009	222 - T001	KHOA NGOAI	276,500	
1092	K19.1931	222010	222 - T002	KHOA NGOAI	276,500	
1093	K19.1931	222011	222 - T003	KHOA NGOAI	276,500	
1094	K19.NG2	222012	KN604 - H005	KHOA NGOAI	364,400	1,100,000
1095	K19.NG3	222013	222 - T001	KHOA NGOAI	241,700	
1096	K19.NG3	222015	222 - T003	KHOA NGOAI	241,700	
1097	K19.NG3	222016	KN604 - H005	KHOA NGOAI	320,700	1,100,000
1098	K19.NO2	222017	KN605 - H006	KHOA NGOAI	273,800	1,100,000
1099	K19.1943	222018	222 - T002	KHOA NGOAI	216,500	
1100	K19.1943	222019	222 - T003	KHOA NGOAI	216,500	
1101	K19.1943	222020	222 - T004	KHOA NGOAI	216,500	
1102	K19.NO2	224001	619- H035	KHOA NGOAI	273,800	1,300,000
1103	K19.NO2	224002	618- H036	KHOA NGOAI	273,800	600,000
1104	K19.NO2	224004	601 - H038	KHOA NGOAI	273,800	
1105	K19.NG1	224006	616 - H023	KHOA NGOAI	400,400	1,000,000
1106	K19.NG1	224007	616 - H025	KHOA NGOAI	400,400	1,000,000
1107	K19.NG1	224008	617 - H026	KHOA NGOAI	400,400	1,000,000
1108	K19.NG1	224009	617 - H027	KHOA NGOAI	400,400	1,000,000
1109	K19.NG1	224010	617 - H028	KHOA NGOAI	400,400	1,000,000
1110	K19.NG2	224011	612 - H005	KHOA NGOAI	364,400	600,000
1111	K19.NG2	224012	614 - H013	KHOA NGOAI	364,400	600,000
1112	K19.NG2	224013	612 - H009	KHOA NGOAI	364,400	600,000
1113	K19.NG2	224014	612 - H011	KHOA NGOAI	364,400	600,000
1114	K19.NG2	224015	612 - H010	KHOA NGOAI	364,400	600,000
1115	K19.NG3	224016	616 - H022	KHOA NGOAI	320,700	1,000,000
1116	K19.NG3	224020	617 - H028	KHOA NGOAI	320,700	1,000,000
1117	K19.NO2	226001	618- H030	KHOA NGOAI	273,800	600,000
1118	K19.NO2	226002	618- H031	KHOA NGOAI	273,800	600,000
1119	K19.NO2	226003	618- H032	KHOA NGOAI	273,800	600,000
1120	K19.NO2	226004	618- H033	KHOA NGOAI	273,800	600,000
1121	K19.NO2	226005	619 - H034	KHOA NGOAI	273,800	1,300,000
1122	K19.NG1	226006	614 - H016	KHOA NGOAI	400,400	600,000

1123	K19.NG1	226007	615 - H019	KHOA NGOAI	400,400	1,000,000
1124	K19.NG1	226008	615 - H020	KHOA NGOAI	400,400	1,000,000
1125	K19.NG1	226009	616 - H022	KHOA NGOAI	400,400	1,000,000
1126	K19.NG1	226010	612 - H005	KHOA NGOAI	400,400	600,000
1127	K19.NG2	226011	615 - H021	KHOA NGOAI	364,400	1,000,000
1128	K19.NG2	226012	617 - H027	KHOA NGOAI	364,400	1,000,000
1129	K19.NG2	226013	612 - H006	KHOA NGOAI	364,400	600,000
1130	K19.NG2	226014	615 - H019	KHOA NGOAI	364,400	1,000,000
1131	K19.NG2	226015	617 - H026	KHOA NGOAI	364,400	1,000,000
1132	K19.NG3	226016	618 - H032	KHOA NGOAI	320,700	600,000
1133	K19.NG3	226020	617 - H026	KHOA NGOAI	320,700	1,000,000
1134	K19.NG4	226021	618- H030	KHOA NGOAI	286,700	600,000
1135	K19.NG4	226022	618- H031	KHOA NGOAI	286,700	600,000
1136	K19.NG4	226023	618- H032	KHOA NGOAI	286,700	600,000
1137	K19.NG4	226024	619- H034	KHOA NGOAI	286,700	1,300,000
1138	K19.NG4	226025	619- H035	KHOA NGOAI	286,700	1,300,000
1139	K19.NO2	228001	616 - H024	KHOA NGOAI	273,800	1,000,000
1140	K19.NO2	228002	616 - H025	KHOA NGOAI	273,800	1,000,000
1141	K19.NO2	228003	617 - H026	KHOA NGOAI	273,800	1,000,000
1142	K19.NO2	228004	617- H027	KHOA NGOAI	273,800	1,000,000
1143	K19.NO2	228005	617- H028	KHOA NGOAI	273,800	1,000,000
1144	K19.NO2	228006	617 - H029	KHOA NGOAI	273,800	1,000,000
1145	K19.NG1	228007	KN601 - H001	KHOA NGOAI	400,400	1,300,000
1146	K19.NG2	228008	KN601 - H001	KHOA NGOAI	364,400	1,300,000
1147	K19.NG1	228009	KN601- H002	KHOA NGOAI	400,400	1,300,000
1148	K19.NG3	228010	KN604 - H004	KHOA NGOAI	320,700	1,100,000
1149	K19.NG2	228011	KN601 - H002	KHOA NGOAI	364,400	1,300,000
1150	K19.NG1	228012	603KN - 001	KHOA NGOAI	400,400	1,100,000
1151	K19.NG4	228013	KN601 - H002	KHOA NGOAI	286,700	1,300,000
1152	K19.NG3	228014	KN601 - H002	KHOA NGOAI	320,700	1,300,000
1153	K19.NG4	228015	KN601 - H001	KHOA NGOAI	286,700	1,300,000
1154	K19.NO2	228016	KN601 - H002	KHOA NGOAI	273,800	1,300,000
1155	K19.NO2	228017	KN601 - H001	KHOA NGOAI	273,800	1,300,000
1156	K19.NG2	228018	618 - H036	KHOA NGOAI	364,400	600,000
1157	K19.NG3	228023	616 - H025	KHOA NGOAI	320,700	1,000,000

1158	K19.NG4	228025	616- H024	KHOA NGOAI	286,700	1,000,000
1159	K19.NG4	228026	616- H025	KHOA NGOAI	286,700	1,000,000
1160	K19.NG4	228027	617- H026	KHOA NGOAI	286,700	1,000,000
1161	K19.NG4	228028	617- H027	KHOA NGOAI	286,700	1,000,000
1162	K19.NG4	228029	617- H028	KHOA NGOAI	286,700	1,000,000
1163	K19.NG4	228030	617- H029	KHOA NGOAI	286,700	1,000,000
1164	K19.NO2	230001	615 - H018	KHOA NGOAI	273,800	1,000,000
1165	K19.NO2	230002	615 - H019	KHOA NGOAI	273,800	1,000,000
1166	K19.NO2	230003	615 - H020	KHOA NGOAI	273,800	1,000,000
1167	K19.NO2	230004	615 - H021	KHOA NGOAI	273,800	1,000,000
1168	K19.NO2	230005	616 - H022	KHOA NGOAI	273,800	1,000,000
1169	K19.NO2	230006	616 - H023	KHOA NGOAI	273,800	1,000,000
1170	K19.NG1	230007	230- H018	KHOA NGOAI	400,400	
1171	K19.NG1	230008	230- H019	KHOA NGOAI	400,400	
1172	K19.NG1	230009	230- H020	KHOA NGOAI	400,400	
1173	K19.NG1	230010	230- H021	KHOA NGOAI	400,400	
1174	K19.NG1	230011	230- H022	KHOA NGOAI	400,400	
1175	K19.NG1	230012	230- H023	KHOA NGOAI	400,400	1,000,000
1176	K19.NG2	230013	612 - H012	KHOA NGOAI	364,400	600,000
1177	K19.NG2	230014	KN605 - H007	KHOA NGOAI	364,400	1,100,000
1178	K19.1931	230015	230- H020	KHOA NGOAI	276,500	
1179	K19.1931	230016	230- H021	KHOA NGOAI	276,500	
1180	K19.1931	230018	230- H023	KHOA NGOAI	276,500	1,000,000
1181	K19.NG3	230020	230- H019	KHOA NGOAI	241,700	
1182	K19.NG3	230021	230- H020	KHOA NGOAI	241,700	
1183	K19.NG3	230022	230- H021	KHOA NGOAI	241,700	
1184	K19.NG3	230023	619 - H035	KHOA NGOAI	320,700	1,300,000
1185	K19.NG3	230024	230- H023	KHOA NGOAI	241,700	1,000,000
1186	K19.NG4	230025	615- H018	KHOA NGOAI	286,700	1,000,000
1187	K19.NG4	230026	615- H019	KHOA NGOAI	286,700	1,000,000
1188	K19.NG4	230027	615- H020	KHOA NGOAI	286,700	1,000,000
1189	K19.NG4	230028	615- H021	KHOA NGOAI	286,700	1,000,000
1190	K19.NG4	230029	616 - H022	KHOA NGOAI	286,700	1,000,000
1191	K19.NG4	230030	616- H023	KHOA NGOAI	286,700	1,000,000
1192	K19.NO2	232001	612 - H012	KHOA NGOAI	273,800	600,000

1193	K19.NO2	232002	614 - H013	KHOA NGOAI	273,800	600,000
1194	K19.NO2	232003	614 - H014	KHOA NGOAI	273,800	600,000
1195	K19.NO2	232004	614 - H015	KHOA NGOAI	273,800	600,000
1196	K19.NO2	232005	614 - H016	KHOA NGOAI	273,800	600,000
1197	K19.NO2	232006	614 - H017	KHOA NGOAI	273,800	600,000
1198	K19.NG1	232007	232- H011	KHOA NGOAI	400,400	
1199	K19.NG1	232008	232- H012	KHOA NGOAI	400,400	
1200	K19.NG1	232009	232- H014	KHOA NGOAI	400,400	
1201	K19.NG1	232010	232- H015	KHOA NGOAI	400,400	
1202	K19.NG1	232011	232- H016	KHOA NGOAI	400,400	
1203	K19.NG3	232012	603HN- 003	KHOA NGOAI	320,700	1,100,000
1204	K19.1931	232013	232- H011	KHOA NGOAI	276,500	
1205	K19.NG2	232014	614 - H016	KHOA NGOAI	364,400	600,000
1206	K19.1931	232015	232- H014	KHOA NGOAI	276,500	
1207	K19.1931	232016	232- H015	KHOA NGOAI	276,500	
1208	K19.NG2	232017	232- H016	KHOA NGOAI	276,500	
1209	K19.NG3	232019	232- H011	KHOA NGOAI	241,700	
1210	K19.NG3	232020	232- H012	KHOA NGOAI	241,700	
1211	K19.NG3	232021	KN601 - H001	KHOA NGOAI	320,700	1,300,000
1212	K19.NG3	232022	232- H015	KHOA NGOAI	241,700	
1213	K19.NG2	232023	KN604 - H004	KHOA NGOAI	364,400	1,100,000
1214	K19.NG4	232024	KN604 - H005	KHOA NGOAI	286,700	1,100,000
1215	K19.NG4	232025	612- H011	KHOA NGOAI	286,700	600,000
1216	K19.NG4	232026	612- H012	KHOA NGOAI	286,700	600,000
1217	K19.NG4	232027	614 - H014	KHOA NGOAI	286,700	600,000
1218	K19.NG4	232028	614- H015	KHOA NGOAI	286,700	600,000
1219	K19.NG4	232029	614- H016	KHOA NGOAI	286,700	600,000
1220	K19.NG4	232030	614- H017	KHOA NGOAI	286,700	600,000
1221	K19.NO2	236001	KN604 - H004	KHOA NGOAI	273,800	1,100,000
1222	K19.NO2	236002	612 - H003	KHOA NGOAI	273,800	600,000
1223	K19.NO2	236003	612 - H004	KHOA NGOAI	273,800	600,000
1224	K19.NO2	236004	612 - H004	KHOA NGOAI	273,800	600,000
1225	K19.NO2	236005	612 - H006	KHOA NGOAI	273,800	600,000
1226	K19.NO2	236006	612 - H007	KHOA NGOAI	273,800	600,000
1227	K19.NO2	236007	612 - H008	KHOA NGOAI	273,800	600,000

1228	K19.NO2	236008	612 - H009	KHOA NGOAI	273,800	600,000
1229	K19.NO2	236009	612 - H010	KHOA NGOAI	273,800	600,000
1230	K19.NO2	236010	612 - H011	KHOA NGOAI	273,800	600,000
1231	K19.NO2	236011	612 - H003	KHOA NGOAI	273,800	600,000
1232	K19.NG1	236012	KN602- H003	KHOA NGOAI	400,400	1,300,000
1233	K19.NG1	236013	236- H002	KHOA NGOAI	400,400	
1234	K19.NG1	236014	236- H003	KHOA NGOAI	400,400	
1235	K19.NG1	236015	236- H004	KHOA NGOAI	400,400	
1236	K19.NG1	236016	KN605 - H007	KHOA NGOAI	400,400	1,100,000
1237	K19.NG1	236017	KN605 - H006	KHOA NGOAI	400,400	1,100,000
1238	K19.NG1	236018	236- H007	KHOA NGOAI	400,400	
1239	K19.NG1	236019	236- H008	KHOA NGOAI	400,400	
1240	K19.NG1	236020	236- H009	KHOA NGOAI	400,400	
1241	K19.NG1	236021	236- H010	KHOA NGOAI	400,400	
1242	K19.NG1	236022	KN602 - H004	KHOA NGOAI	400,400	1,300,000
1243	K19.NG2	236023	236- H001	KHOA NGOAI	276,500	
1244	K19.NG2	236024	236- H002	KHOA NGOAI	276,500	
1245	K19.NG2	236025	236- H003	KHOA NGOAI	276,500	
1246		236026	236- H004	KHOA NGOAI	276,500	
1247	K19.NG2	236027	236- H005	KHOA NGOAI	276,500	
1248	K19.NG2	236028	236- H006	KHOA NGOAI	276,500	
1249	K19.NG2	236029	KN602 - H003	KHOA NGOAI	364,400	1,300,000
1250	K19.NG2	236030	236- H008	KHOA NGOAI	276,500	
1251	K19.NG2	236031	614 - H015	KHOA NGOAI	364,400	600,000
1252	K19.NG2	236032	612 - H004	KHOA NGOAI	364,400	600,000
1253	K19.NG2	236033	612 - H007	KHOA NGOAI	364,400	600,000
1254	K19.NG3	236034	612 - H011	KHOA NGOAI	320,700	600,000
1255	K19.NG3	236035	KN 602- H001	KHOA NGOAI	320,700	1,300,000
1256	K19.NG3	236036	612- H003	KHOA NGOAI	320,700	600,000
1257	K19.NG3	236037	612- H004	KHOA NGOAI	320,700	600,000
1258	K19.NG3	236038	612- H005	KHOA NGOAI	320,700	600,000
1259	K19.NG3	236039	612- H006	KHOA NGOAI	320,700	600,000
1260	K19.NG3	236040	612- H007	KHOA NGOAI	320,700	600,000
1261	K19.NG3	236041	612- H008	KHOA NGOAI	320,700	600,000
1262	K19.NG3	236042	612- H009	KHOA NGOAI	320,700	600,000

1263	K19.NG3	236043	612 - H010	KHOA NGOAI	320,700	600,000
1264	K19.NG4	236045	KN604 - H003	KHOA NGOAI	286,700	1,100,000
1265	K19.NG4	236046	602 - H001	KHOA NGOAI	286,700	1,300,000
1266	K19.NG4	236047	602 - H002	KHOA NGOAI	286,700	1,300,000
1267	K19.NG4	236048	612- H004	KHOA NGOAI	286,700	600,000
1268	K19.NG4	236049	612- H005	KHOA NGOAI	286,700	600,000
1269	K19.NG4	236050	612- H006	KHOA NGOAI	286,700	600,000
1270	K19.NG4	236051	612- H007	KHOA NGOAI	286,700	600,000
1271	K19.NG4	236052	612- H008	KHOA NGOAI	286,700	600,000
1272	K19.NG4	236053	612- H009	KHOA NGOAI	286,700	600,000
1273	K19.NG4	236054	612- H010	KHOA NGOAI	286,700	600,000
1274	K19.1943	236055	618 - H036	KHOA NGOAI	286,700	600,000
1275	K19.NG1	NGO002	618 - H036	KHOA NGOAI	400,400	600,000
1276	K19.NG1	NGO003	612 - H004	KHOA NGOAI	400,400	600,000
1277	K19.NG1	NGO004	612 - H003	KHOA NGOAI	400,400	600,000
1278	K19.NG2	NGO005	616 - H024	KHOA NGOAI	364,400	1,000,000
1279	K19.NG2	NGO006	616 - H025	KHOA NGOAI	364,400	1,000,000
1280	K19.NG3	NGO007	KN602 - H003	KHOA NGOAI	320,700	1,300,000
1281	K19.NG3	NGO008	NGOAI - [PTL2-2G]	KHOA NGOAI	241,700	1,320,000
1282	K19.NG2	NGOOO3	616 - H023	KHOA NGOAI	364,400	1,000,000
1283	K18.NO1	5001	401 - H001	KHOA NHI	305,500	
1284	K18.NO1	5002	401- H002	KHOA NHI	305,500	
1285	K18.NO1	5003	401 - H003	KHOA NHI	305,500	
1286	K18.NO1	5004	401 - H004	KHOA NHI	305,500	
1287	K18.NO1	40004	402 - H016	KHOA NHI	305,500	
1288	K18.NO1	104002	403 - H018	KHOA NHI	305,500	1,000,000
1289	K18.NO1	106006	403 - H020	KHOA NHI	305,500	1,000,000
1290	K18.NO1	106008	403 - H019	KHOA NHI	305,500	1,000,000
1291	K18.NO1	106009	404 - H023	KHOA NHI	305,500	1,000,000
1292	K18.NO1	202001	403 - H017	KHOA NHI	305,500	1,000,000
1293	K18.NO1	502001	401 - H005	KHOA NHI	305,500	
1294	K18.NO1	503006	401 - H006	KHOA NHI	305,500	
1295	K18.NO1	503007	401 - H007	KHOA NHI	305,500	
1296	K18.NO1	503008	401 - H008	KHOA NHI	305,500	
1297	K18.NO1	504010	402 - H014	KHOA NHI	305,500	

1298	K18.NO1	4000000	402 - H009	KHOA NHI	305,500	
1299	K18.NO1	4000003	402 - H010	KHOA NHI	305,500	
1300	K18.NO1	40000001	402 - H015	KHOA NHI	305,500	
1301	K18.NO1	504H011	402 - H011	KHOA NHI	305,500	
1302	K18.NO1	504H012	402 - H012	KHOA NHI	305,500	
1303	K18.NO1	504H013	404- H021	KHOA NHI	305,500	1,000,000
1304	K18.NO1	504H014	404 - H022	KHOA NHI	305,500	1,000,000
1305	K18.NO1	SK-007	404 - H024	KHOA NHI	241,700	1,000,000
1306	K11.NO1	6001	NN601- H003	KHOA NỘI NHIỄM	305,500	1,000,000
1307	K11.NO1	60002	NN601- H004	KHOA NỘI NHIỄM	305,500	1,000,000
1308	K11.NO1	60003	NN601 - H001	KHOA NỘI NHIỄM	305,500	1,000,000
1309	K11.NO1	400001	NN606 - H025	KHOA NỘI NHIỄM	305,500	1,100,000
1310	K11.NO1	400002	NN604 - H015	KHOA NỘI NHIỄM	305,500	
1311	K11.NO1	400003	NN604 - H016	KHOA NỘI NHIỄM	305,500	
1312	K11.NO1	400004	NN604 - H019	KHOA NỘI NHIỄM	305,500	
1313	K11.NO1	400005	NN604 - H018	KHOA NỘI NHIỄM	305,500	
1314	K11.NO1	400006	NN604 - H020	KHOA NỘI NHIỄM	305,500	
1315	K11.NO1	400007	NN604 - H017	KHOA NỘI NHIỄM	305,500	
1316	K11.NO1	400008	912 - H020	KHOA NỘI NHIỄM	305,500	600,000
1317	K11.NO1	400009	912 - H021	KHOA NỘI NHIỄM	305,500	600,000
1318	K11.NO1	400010	912 - H022	KHOA NỘI NHIỄM	305,500	600,000
1319	K11.NO1	400011	912 - H023	KHOA NỘI NHIỄM	305,500	600,000
1320	K11.NO1	400012	912 - H024	KHOA NỘI NHIỄM	305,500	600,000
1321	K11.NO1	401001	912 - H025	KHOA NỘI NHIỄM	305,500	600,000
1322	K11.NO1	401002	912 - H026	KHOA NỘI NHIỄM	305,500	600,000
1323	K11.NO1	401003	912 - H027	KHOA NỘI NHIỄM	305,500	600,000

1324	K11.NO1	401006	NN608 - H032	KHOA NỘI NHIỄM	305,500	1,100,000
1325	K11.NO1	402001	NN602 - H005	KHOA NỘI NHIỄM	305,500	1,000,000
1326	K11.NO1	402002	NN602 - H006	KHOA NỘI NHIỄM	305,500	1,000,000
1327	K11.NO1	402003	NN602 - H007	KHOA NỘI NHIỄM	305,500	1,000,000
1328	K11.NO1	402004	NN602 - H008	KHOA NỘI NHIỄM	305,500	1,000,000
1329	K11.NO1	402005	NN608- H029	KHOA NỘI NHIỄM	305,500	1,100,000
1330	K11.NO1	402006	NN607 - H028	KHOA NỘI NHIỄM	305,500	1,100,000
1331	K11.NO1	402007	NN606 - H023	KHOA NỘI NHIỄM	305,500	1,100,000
1332	K11.NO1	403001	912 - H028	KHOA NỘI NHIỄM	305,500	600,000
1333	K11.NO1	403002	NN603 - H013	KHOA NỘI NHIỄM	305,500	
1334	K11.NO1	403003	NN603 - H009	KHOA NỘI NHIỄM	305,500	
1335	K11.NO1	403004	912 - H032	KHOA NỘI NHIỄM	305,500	600,000
1336	K11.NO1	404001	NN605 - H021	KHOA NỘI NHIỄM	305,500	1,300,000
1337	K11.NO1	404002	NN605 - H022	KHOA NỘI NHIỄM	305,500	1,300,000
1338	K11.NO1	404003	902- H003	KHOA NỘI NHIỄM	305,500	1,300,000
1339	K11.NO1	404004	902 -H004	KHOA NỘI NHIỄM	305,500	1,300,000
1340	K11.NO1	404005	903 -H005	KHOA NỘI NHIỄM	305,500	1,300,000
1341	K11.NO1	404006	903-H006	KHOA NỘI NHIỄM	305,500	1,300,000
1342	K11.NO1	405001	NN603 - H011	KHOA NỘI NHIỄM	305,500	
1343	K11.NO1	405002	NN607 - H027	KHOA NỘI NHIỄM	305,500	1,100,000
1344	K11.NO1	407001	NN603 - H010	KHOA NỘI NHIỄM	305,500	
1345	K11.NO1	407002	904 - H BP	KHOA NỘI NHIỄM	305,500	3,300,000
1346	K11.NO1	600001	NN601- H002	KHOA NỘI NHIỄM	305,500	1,000,000

1347	K11.NO1	905030	NN606 - H024	KHOA NỘI NHIỄM	305,500	1,100,000
1348	K11.NO1	907031	NN607 - H026	KHOA NỘI NHIỄM	305,500	1,100,000
1349	K11.NO1	NN001	905BP - H009	KHOA NỘI NHIỄM	305,500	2,600,000
1350	K11.NO1	NN002	NN603 - H014	KHOA NỘI NHIỄM	305,500	
1351	K11.NO1	NN01	NN603 - H012	KHOA NỘI NHIỄM	305,500	
1352	K11.NO1	NN020	NN608 - H030	KHOA NỘI NHIỄM	305,500	1,100,000
1353	K14.NO1	90077	P19 - H077	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500	600,000
1354	K14.NO1	90078	P19 - H078	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500	600,000
1355	K14.NO1	90082	P20 - H082	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500	1,100,000
1356	K14.NO1	90084	P20 - H084	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500	3,300,000
1357	K14.NO1	116032	P16 - H061	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500	600,000
1358	K14.NO1	116033	P16 - H063	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500	600,000
1359	K14.NO1	120034	P16 - H064	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500	600,000
1360	K14.NO1	120035	P16 - H065	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500	600,000
1361	K14.NO1	122018	P16 - H062	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500	600,000
1362	K14.NO1	201038	P14 - H053	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500	600,000
1363	K14.NO1	203001	P1 - H009	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500	1,100,000
1364	K14.NO1	203002	P1 - H010	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500	1,100,000
1365	K14.NO1	205004	P3 - H017	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500	1,100,000

1366	K14.NO1	205005	P4 - H018	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500	1,100,000
1367	K14.NO1	207001	P4 - H019	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500	1,100,000
1368	K14.NO1	207002	P4 - H020	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500	1,100,000
1369	K14.NO1	207003	P5 - H021	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500	1,300,000
1370	K14.NO1	207004	P5 - H022	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500	1,300,000
1371	K14.NO1	207005	P6 - H023	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500	1,300,000
1372	K14.NO1	207006	P6 - H024	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500	1,300,000
1373	K14.NO1	209001	P7 - H025	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500	1,300,000
1374	K14.NO1	209002	P7 - H026	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500	1,300,000
1375	K14.NO1	209003	P8 - H028	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500	1,100,000
1376	K14.NO1	209004	P8 - H027	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500	1,100,000
1377	K14.NO1	209005	P8 - H028	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500	1,100,000
1378	K14.NO1	209006	P8 - H029	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500	1,100,000
1379	K14.NO1	211002	P11 - H041	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500	600,000
1380	K14.NO1	211003	P12A - H042	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500	600,000
1381	K14.NO1	215001	P12A- H043	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500	600,000
1382	K14.NO1	215002	P12A - H044	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500	600,000

1383	K14.NO1	215003	P12A - H045	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500	600,000
1384	K14.NO1	217001	NT716 - H025	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500	600,000
1385	K14.NO1	217002	P12B- H047	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500	600,000
1386	K14.NO1	217003	P12B - H048	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500	600,000
1387	K14.NO1	219001	P12B - H049	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500	600,000
1388	K14.NO1	219002	P12B - H050	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500	600,000
1389	K14.NO1	219003	P12B - H051	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500	600,000
1390	K14.NO1	221001	P9- H030	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500	1,100,000
1391	K14.NO1	221002	P9 - H031	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500	1,100,000
1392	K14.NO1	221003	P9 - H032	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500	1,100,000
1393	K14.NO1	223001	P10 - H033	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500	1,000,000
1394	K14.NO1	223003	P10 - H034	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500	1,000,000
1395	K14.NO1	225001	P10 - H035	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500	1,000,000
1396	K14.NO1	225002	P10 - H036	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500	1,000,000
1397	K14.NO1	225003	P11 - H037	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500	600,000
1398	K14.NO1	227001	P11 - H038	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500	600,000
1399	K14.NO1	227002	P11 - H039	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500	600,000

1400	K14.NO1	227003	P11 - H040	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500	600,000
1401	K14.NO1	900055	P14 - H055	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500	600,000
1402	K14.NO1	900058	P15 - H058	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500	1,000,000
1403	K14.NO1	900059	P15 - H059	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500	1,000,000
1404	K14.NO1	900066	P17 - H066	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500	600,000
1405	K14.NO1	900067	P17 - H067	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500	600,000
1406	K14.NO1	900069	P17 - H069	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500	600,000
1407	K14.NO1	900070	P17 - H070	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500	600,000
1408	K14.NO1	900071	P18 - H071	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500	600,000
1409	K14.NO1	900072	P18 - H072	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500	600,000
1410	K14.NO1	900075	P18 - H075	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500	600,000
1411	K14.NO1	900076	P19 - H076	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500	600,000
1412	K14.NO1	900079	P19 - H079	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500	600,000
1413	K14.NO1	900081	P20 - H083	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500	1,100,000
1414	K14.NO1	9000056	P14 - H056	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500	600,000
1415	K14.NO1	9000057	P15 - H057	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500	1,000,000
1416	K14.NO1	9000060	P15 - H060	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500	1,000,000

1417	K14.NO1	9000068	P17 - H068	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500	600,000
1418	K14.HSCC	DQ-001	ĐQ- H001	KHOA NỘI THẦN KINH	558,600	
1419	K14.HSCC	DQ-002	ĐQ- H002	KHOA NỘI THẦN KINH	558,600	
1420	K14.HSCC	DQ-003	ĐQ- H003	KHOA NỘI THẦN KINH	558,600	
1421	K14.HSCC	DQ-004	ĐQ- H004	KHOA NỘI THẦN KINH	558,600	
1422	K14.HSCC	DQ-005	ĐQ- H005	KHOA NỘI THẦN KINH	558,600	
1423	K14.HSCC	DQ-006	ĐQ- H006	KHOA NỘI THẦN KINH	558,600	
1424	K14.HSCC	DQ-007	ĐQ- H007	KHOA NỘI THẦN KINH	558,600	
1425	K14.HSCC	DQ-008	ĐQ- H008	KHOA NỘI THẦN KINH	558,600	
1426	K14.NO1	P00080	P19 - H080	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500	600,000
1427	K14.NO1	P18001	P18 - H073	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500	600,000
1428	K14.NO1	P18002	P18 - H074	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500	600,000
1429	K14.NO1	TK001	P14 - H052	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500	600,000
1430	K14.NO1	TK002	P14 - H054	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500	600,000
1431	K14.NO1	TK003	P1- H011	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500	1,100,000
1432	K14.NO1	TK004	P2 - H012	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500	1,100,000
1433	K14.NO1	TK005	P2 - H013	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500	1,100,000

1434	K14.NO1	TK006	P2 - H014	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500	1,100,000
1435	K14.NO1	TK007	P3 - H015	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500	1,100,000
1436	K14.NO1	TK008	P3 - H016	KHOA NỘI THẦN KINH	305,500	1,100,000
1437	K07.NO1	578030	NT707 - H015	KHOA NỘI TIẾT	305,500	1,100,000
1438	K07.NO1	736001	NT707 - H016	KHOA NỘI TIẾT	305,500	1,100,000
1439	K07.NO1	749001	NT703 - H011	KHOA NỘI TIẾT	305,500	1,100,000
1440	K07.NO1	780002	NT708 - H009	KHOA NỘI TIẾT	305,500	1,300,000
1441	K07.NO1	782003	782- H041	KHOA NỘI TIẾT	226,500	540,000
1442	K07.NO1	782004	782- H042	KHOA NỘI TIẾT	226,500	540,000
1443	K07.NO1	782005	782- H043	KHOA NỘI TIẾT	226,500	540,000
1444	K07.1910	782006	782- H044	KHOA NỘI TIẾT	226,500	540,000
1445	K07.NO1	785003	NT704 - H020	KHOA NỘI TIẾT	305,500	600,000
1446	K07.NO1	785004	NT704 - H021	KHOA NỘI TIẾT	305,500	600,000
1447	K07.NO1	790002	NT704 - H022	KHOA NỘI TIẾT	305,500	600,000
1448	K07.NO1	791001	NT704- H024	KHOA NỘI TIẾT	305,500	600,000
1449	K07.NO1	791002	NT716 - H025	KHOA NỘI TIẾT	305,500	600,000
1450	K07.NO1	791003	NT716 - H026	KHOA NỘI TIẾT	305,500	600,000
1451	K07.NO1	792001	792- H026	KHOA NỘI TIẾT	226,500	540,000
1452	K07.1910	792004	792- H029	KHOA NỘI TIẾT	226,500	660,000
1453	K07.1910	792005	792- H030	KHOA NỘI TIẾT	226,500	660,000
1454	K07.NO1	792007	NT716 - H027	KHOA NỘI TIẾT	305,500	600,000
1455	K07.NO1	793001	NT717 - H030	KHOA NỘI TIẾT	305,500	600,000
1456	K07.NO1	793002	NT717 - H031	KHOA NỘI TIẾT	305,500	600,000
1457	K07.NO1	793003	NT717 - H032	KHOA NỘI TIẾT	305,500	600,000
1458	K07.NO1	793004	NT716 - H029	KHOA NỘI TIẾT	305,500	600,000
1459	K07.NO1	793005	NT717 - H033	KHOA NỘI TIẾT	305,500	600,000
1460	K07.NO1	793006	NT717 - H034	KHOA NỘI TIẾT	305,500	600,000
1461	K07.NO1	793008	NT716 - H028	KHOA NỘI TIẾT	305,500	600,000
1462	K07.NO1	795001	NT718 - H035	KHOA NỘI TIẾT	305,500	600,000
1463	K07.NO1	795002	NT718 - H036	KHOA NỘI TIẾT	305,500	600,000
1464	K07.NO1	795003	NT718 - H037	KHOA NỘI TIẾT	305,500	600,000
1465	K07.NO1	795004	NT718 - H038	KHOA NỘI TIẾT	305,500	600,000

1466	K07.NO1	797001	NT718 - H039	KHOA NỘI TIẾT	305,500	600,000
1467	K07.NO1	797002	NT702 - H003	KHOA NỘI TIẾT	305,500	1,300,000
1468	K07.NO1	797003	NT702 - H004	KHOA NỘI TIẾT	305,500	1,300,000
1469	K07.NO1	797004	NT703 - H013	KHOA NỘI TIẾT	305,500	1,100,000
1470	K07.NO1	799001	NT701 - H001	KHOA NỘI TIẾT	305,500	1,300,000
1471	K07.NO1	799002	NT701 - H002	KHOA NỘI TIẾT	305,500	1,300,000
1472	K07.NO1	799004	NT704 - H023	KHOA NỘI TIẾT	305,500	600,000
1473	K07.NO1	799009	NT707 - H014	KHOA NỘI TIẾT	305,500	1,100,000
1474	K07.NO1	799010	NT705 - H005	KHOA NỘI TIẾT	305,500	1,300,000
1475	K07.NO1	799011	NT705 - H006	KHOA NỘI TIẾT	305,500	1,300,000
1476	K07.NO1	819001	819 - H029 (BP)	KHOA NỘI TIẾT	305,500	3,200,000
1477	K07.NO1	8090031	NT703 - H012	KHOA NỘI TIẾT	305,500	1,100,000
1478	K07.NO1	K07.NO1	NT710 - H041	KHOA NỘI TIẾT	305,500	
1479	K07.NO1	NT- 006	NT706 - H007	KHOA NỘI TIẾT	305,500	1,300,000
1480	K07.NO1	NT- 007	NT706 - H008	KHOA NỘI TIẾT	305,500	1,300,000
1481	K07.NO1	NT-001	NT711- H046	KHOA NỘI TIẾT	305,500	
1482	K07.NO1	NT-002	810 - H010-[2G ]	KHOA NỘI TIẾT	305,500	2,600,000
1483	K07.NO1	NT-002.	NT710 - H045	KHOA NỘI TIẾT	305,500	
1484	K07.NO1	NT-003	NT709- H019	KHOA NỘI TIẾT	305,500	1,100,000
1485	K07.NO1	NT-004	NT709 - H018	KHOA NỘI TIẾT	305,500	1,100,000
1486	K07.NO1	NT-005	NT709 - H017	KHOA NỘI TIẾT	305,500	1,100,000
1487	K07.NO1	NT-009	NT710 - H044	KHOA NỘI TIẾT	305,500	
1488	K07.NO1	NT-010	NT708 - H010	KHOA NỘI TIẾT	305,500	1,300,000
1489	K07.NO1	NT-011	NT710 - H040	KHOA NỘI TIẾT	305,500	
1490	K07.NO1	NT-014	NT710 - H042	KHOA NỘI TIẾT	305,500	
1491	K07.NO1	NT-015	NT710 - H043	KHOA NỘI TIẾT	305,500	
1492	K07.NO1	NT711	NT711 - H047	KHOA NỘI TIẾT	305,500	
1493	K07.NO1	NT71148	NT711 - H048	KHOA NỘI TIẾT	305,500	
1494	K07.NO1	NT71149	NT711 - H049	KHOA NỘI TIẾT	305,500	
1495	K07.NO1	NT71150	NT711 - H050	KHOA NỘI TIẾT	305,500	
1496	K07.NO1	NT71151	NT711 - H051	KHOA NỘI TIẾT	305,500	
1497	K05.NO1	104004	912A - H044	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500	600,000
1498	K05.NO1	104009	912A - H047	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500	600,000
1499	K05.NO1	104010	912A - H048	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500	600,000

1500	K05.NO1	106003	912A - H045	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500	600,000
1501	K05.NO1	106005	912A - H046	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500	600,000
1502	K05.NO1	323001	TH903 - H007	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500	1,300,000
1503	K05.NO1	323002	TH902 - H003	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500	1,300,000
1504	K05.NO1	323003	TH903 - H006	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500	1,100,000
1505	K05.NO1	323007	918 - H027	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500	1,000,000
1506	K05.NO1	323008	918 - H028	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500	1,000,000
1507	K05.NO1	323009	TH903 - H005	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500	1,100,000
1508	K05.NO1	323010	918 - H029	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500	1,000,000
1509	K05.NO1	325001	918 - H030	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500	1,000,000
1510	K05.NO1	325002	325- H012	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500	
1511	K05.NO1	325003	325- H014	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500	
1512	K05.NO1	325004	325- H015	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500	
1513	K05.NO1	325005	325- H016	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500	
1514	K05.NO1	327001	327- H017	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500	
1515	K05.NO1	327002	327- H018	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500	
1516	K05.NO1	327003	916 - H019	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500	600,000
1517	K05.NO1	327004	917 - H026	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500	600,000
1518	K05.NO1	327005	917 - H025	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500	600,000
1519	K05.NO1	329001	916 - H018	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500	600,000
1520	K05.NO1	329002	916 - H017	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500	600,000
1521	K05.NO1	329003	915 - H016	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500	600,000
1522	K05.NO1	329004	915 - H015	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500	600,000

1523	K05.NO1	329005	915 - H014	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500	600,000
1524	K05.NO1	331001	917 - H024	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500	600,000
1525	K05.NO1	331002	917 - H023	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500	600,000
1526	K05.NO1	331004	917 - H022	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500	600,000
1527	K05.NO1	331005	916 - H021	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500	600,000
1528	K05.NO1	333002	908 - H001	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500	2,600,000
1529	K05.NO1	333004	915 - H013	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500	600,000
1530	K05.NO1	337002	914 - H011	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500	600,000
1531	K05.NO1	337003	916 - H020	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500	600,000
1532	K05.NO1	337004	915 - H012	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500	600,000
1533	K05.NO1	805001	914 - H009	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500	600,000
1534	K05.NO1	805002	914- H008	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500	600,000
1535	K05.NO1	805003	914 - H007	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500	600,000
1536	K05.NO1	807001	914 - H010	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500	600,000
1537	K05.NO1	807002	TH904 - H008	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500	1,300,000
1538	K05.NO1	807003	TH904 - H009	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500	1,300,000
1539	K05.NO1	815001	TH905 - H010	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500	1,300,000
1540	K05.NO1	815002	TH905- H011	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500	1,300,000
1541	K05.NO1	SK-005	TH902 - H004	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500	1,300,000
1542	K05.NO1	TH -001	TH901 - H001	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500	1,300,000
1543	K05.NO1	TH -002	TH901 - H002	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500	1,300,000
1544	K05.NO1	TH001	TH - H001	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500	400,000
1545	K05.NO1	TH-001	901 - BP2G	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500	2,600,000

1546	K05.NO1	TH002	TH - H002	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500	400,000
1547	K05.NO1	TH003	TH - H003	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500	350,000
1548	K05.NO1	TH004	TH - H004	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500	
1549	K05.NO1	TH005	TH - H005	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500	
1550	K05.NO1	TH006	TH - H006	KHOA NỘI TIÊU HÓA	305,500	350,000
1551	K29.NG3	RHM - 10	911 - H007	KHOA RĂNG HÀM MẶT	320,700	600,000
1552	K29.NO2	RHM 001	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Răng - Hàm - Mặt	KHOA RĂNG HÀM MẶT	273,800	1,000,000
1553	K29.NO2	RHM002	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Răng - Hàm - Mặt	KHOA RĂNG HÀM MẶT	273,800	350,000
1554	K29.NG2	RHM003	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Răng - Hàm - Mặt	KHOA RĂNG HÀM MẶT	364,400	1,000,000
1555	K29.NG3	RHM004	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Răng - Hàm - Mặt	KHOA RĂNG HÀM MẶT	320,700	1,000,000
1556	K29.NG4	RHM005	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Răng - Hàm - Mặt	KHOA RĂNG HÀM MẶT	286,700	1,000,000
1557	K29.NG2	RHM006	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Răng - Hàm - Mặt	KHOA RĂNG HÀM MẶT	364,400	1,000,000
1558	K29.NO2	RHM007	911 - H004	KHOA RĂNG HÀM MẶT	273,800	600,000
1559	K29.NG1	RHM008	911 - H005	KHOA RĂNG HÀM MẶT	400,400	600,000
1560	K29.NG2	RHM009	911 - H006	KHOA RĂNG HÀM MẶT	364,400	600,000
1561	K29.NG4	RHM011	911 - H008	KHOA RĂNG HÀM MẶT	286,700	600,000
1562	K27.NO2	11000	513 - H017	KHOA SẢN	273,800	600,000
1563	K27.NO2	102001	517 - H001	KHOA SẢN	273,800	1,100,000
1564	K27.NO2	102002	512 - H021	KHOA SẢN	273,800	600,000
1565	K27.NG1	102003	517 - H001	KHOA SẢN	400,400	1,100,000
1566	K27.NG1	102004	513 - H006	KHOA SẢN	400,400	1,100,000
1567	K27.NG2	102005	517 - H001	KHOA SẢN	364,400	1,100,000
1568	K27.NG2	102006	514 - H011	KHOA SẢN	364,400	600,000
1569	K27.NG3	102007	517 - H001	KHOA SẢN	320,700	1,100,000
1570	K27.NG3	102008	513 - H015	KHOA SẢN	320,700	600,000
1571	K27.NG4	102009	517 - H001	KHOA SẢN	286,700	1,100,000
1572	K27.NO2	108001	513 - H015	KHOA SẢN	273,800	600,000

1573	K27.NO2	108002	513 - H016	KHOA SẢN	273,800	600,000
1574	K27.NG1	108003	514 - H011	KHOA SẢN	400,400	600,000
1575	K27.NG1	108004	514 - H012	KHOA SẢN	400,400	600,000
1576	K27.NG2	108005	513 - H015	KHOA SẢN	364,400	600,000
1577	K27.NG2	108006	514 - H012	KHOA SẢN	364,400	600,000
1578	K27.NG3	108007	513 - H019	KHOA SẢN	320,700	600,000
1579	K27.NG3	108008	514 - H011	KHOA SẢN	320,700	600,000
1580	K27.NO2	110002	513 - H018	KHOA SẢN	273,800	600,000
1581	K27.NO2	110003	513 - H019	KHOA SẢN	273,800	600,000
1582	K27.NG1	110004	514 - H013	KHOA SẢN	400,400	600,000
1583	K27.NG1	110005	514 - H014	KHOA SẢN	400,400	600,000
1584	K27.NG1	110006	513 - H017	KHOA SẢN	400,400	600,000
1585	K27.NG1	110007	513 - H019	KHOA SẢN	400,400	600,000
1586	K27.NG2	110008	514 - H013	KHOA SẢN	364,400	600,000
1587	K27.NG2	110009	514 - H014	KHOA SẢN	364,400	600,000
1588	K27.NG2	110011	513 - H019	KHOA SẢN	364,400	600,000
1589	K27.NG3	110012	514 - H012	KHOA SẢN	320,700	600,000
1590	K27.NG3	110013	514 - H013	KHOA SẢN	320,700	600,000
1591	K27.NG3	110014	514 - H014	KHOA SẢN	320,700	600,000
1592	K27.NG3	110015	513 - H016	KHOA SẢN	320,700	600,000
1593	K27.NO2	112001	512 - H022	KHOA SẢN	273,800	600,000
1594	K27.NO2	112002	512 - H023	KHOA SẢN	273,800	600,000
1595	K27.NO2	112003	512 - H024	KHOA SẢN	273,800	600,000
1596	K27.NO2	112004	512 - H020	KHOA SẢN	273,800	600,000
1597	K27.NG1	112005	512 - H021	KHOA SẢN	400,400	600,000
1598	K27.NG1	112006	512 - H020	KHOA SẢN	400,400	600,000
1599	K27.NG1	112007	512 - H022	KHOA SẢN	400,400	600,000
1600	K27.NG1	112008	513 - H018	KHOA SẢN	400,400	600,000
1601	K27.NG2	112009	512 - H020	KHOA SẢN	364,400	600,000
1602	K27.NG2	112010	512 - H021	KHOA SẢN	364,400	600,000
1603	K27.NG2	112011	508 - H001	KHOA SẢN	364,400	
1604	K27.NG2	112012	513 - H018	KHOA SẢN	364,400	600,000
1605	K27.NG3	112013	513 - H018	KHOA SẢN	320,700	600,000
1606	K27.NG3	112014	512 - H020	KHOA SẢN	320,700	600,000
1607	K27.NG3	112015	512 - H021	KHOA SẢN	320,700	600,000

1608	K27.NG3	112016	513 - H017	KHOA SẢN	320,700	600,000
1609	K27.1943	112020	512 - H020	KHOA SẢN	242,100	600,000
1610	K27.NO2	114001	514 - H012	KHOA SẢN	273,800	600,000
1611	K27.NO2	114002	514 - H013	KHOA SẢN	273,800	600,000
1612	K27.NO2	114003	514 - H014	KHOA SẢN	273,800	600,000
1613	K27.NO2	114004	514 - H011	KHOA SẢN	273,800	600,000
1614	K27.NG1	114005	512 - H024	KHOA SẢN	400,400	600,000
1615	K27.NG1	114006	511 - H025	KHOA SẢN	400,400	600,000
1616	K27.NG1	114007	511 - H026	KHOA SẢN	400,400	600,000
1617	K27.NG1	114008	512 - H023	KHOA SẢN	400,400	600,000
1618	K27.NG2	114009	512 - H024	KHOA SẢN	364,400	600,000
1619	K27.NG2	114010	511 - H025	KHOA SẢN	364,400	600,000
1620	K27.NG2	114011	511 - H029	KHOA SẢN	364,400	600,000
1621	K27.NG2	114012	512 - H022	KHOA SẢN	364,400	600,000
1622	K27.NG3	114013	512 - H022	KHOA SẢN	320,700	600,000
1623	K27.NG3	114014	512 - H024	KHOA SẢN	320,700	600,000
1624	K27.NG3	114015	511 - H025	KHOA SẢN	320,700	600,000
1625	K27.NG3	114016	512 - H023	KHOA SẢN	320,700	600,000
1626	K27.NO2	116001	513 - H015	KHOA SẢN	273,800	600,000
1627	K27.NG1	116008	511 - H026	KHOA SẢN	400,400	600,000
1628	K27.NG1	116009	511 - H028	KHOA SẢN	400,400	600,000
1629	K27.NG1	116010	511 - H029	KHOA SẢN	400,400	600,000
1630	K27.NG1	116011	116- H052	KHOA SẢN	400,400	
1631	K27.NG1	116012	116- H053	KHOA SẢN	400,400	
1632	K27.NG1	116013	116- H054	KHOA SẢN	400,400	
1633	K27.NG1	116014	116- H055	KHOA SẢN	400,400	
1634	K27.NG2	116015	511 - H026	KHOA SẢN	364,400	600,000
1635	K27.NG2	116016	511 - H028	KHOA SẢN	364,400	600,000
1636	K27.NG2	116017	511 - H026	KHOA SẢN	364,400	600,000
1637	K27.1931	116018	116- H052	KHOA SẢN	276,500	
1638	K27.1931	116019	116- H053	KHOA SẢN	276,500	
1639	K27.1931	116020	116- H054	KHOA SẢN	276,500	
1640	K27.1931	116021	116- H055	KHOA SẢN	276,500	
1641	K27.NG3	116022	511 - H026	KHOA SẢN	320,700	600,000
1642	K27.NG3	116023	511 - H028	KHOA SẢN	320,700	600,000

1643	K27.NG3	116024	511 - H027	KHOA SẢN	320,700	600,000
1644	K27.NG3	116025	511 - H029	KHOA SẢN	320,700	600,000
1645	K27.NG3	116026	116- H053	KHOA SẢN	241,700	
1646	K27.NG3	116027	503 - H002 (PB2G)	KHOA SẢN	320,700	2,600,000
1647	K27.NG2	116028	503 - H005	KHOA SẢN	364,400	1,300,000
1648	K27.1943	116034	116- H054	KHOA SẢN	216,500	
1649	K27.1943	116035	116- H055	KHOA SẢN	216,500	
1650	K27.NO2	120005	120- T007	KHOA SẢN	203,600	
1651	K27.NO2	120006	120- T008	KHOA SẢN	203,600	
1652	K27.NO2	120007	120- T009	KHOA SẢN	203,600	
1653	K27.NG1	120010	120- T005	KHOA SẢN	400,400	
1654	K27.NG1	120011	120- T006	KHOA SẢN	400,400	
1655	K27.NG1	120012	120- T007	KHOA SẢN	400,400	
1656	K27.NG1	120013	120- T008	KHOA SẢN	400,400	
1657	K27.NG1	120014	508 - H001	KHOA SẢN	400,400	
1658	K27.1931	120017	120- T005	KHOA SẢN	276,500	
1659	K27.1931	120018	120- T006	KHOA SẢN	276,500	
1660	K27.1931	120019	120- T007	KHOA SẢN	276,500	
1661	K27.1931	120020	120- T008	KHOA SẢN	276,500	
1662	K27.1931	120021	120- T009	KHOA SẢN	276,500	
1663	K27.NO2	120024	503 - H001	KHOA SẢN	273,800	1,300,000
1664	K27.NG3	120025	503 - H002	KHOA SẢN	320,700	1,300,000
1665	K27.NG1	120026	503 - H003	KHOA SẢN	400,400	1,300,000
1666	K27.NG4	120027	503 - H004	KHOA SẢN	286,700	1,300,000
1667	K27.NG3	120028	120- T009	KHOA SẢN	241,700	
1668	K27.1943	120031	120- T005	KHOA SẢN	216,500	
1669	K14.NO1	120032	P16 - H063	KHOA SẢN	305,500	600,000
1670	K27.1943	120033	120- T007	KHOA SẢN	216,500	
1671	K27.NO2	122001	514 - H010	KHOA SẢN	273,800	600,000
1672	K27.NO2	122003	515BP - H007	KHOA SẢN	273,800	3,300,000
1673	K27.NG1	122007	122-H001	KHOA SẢN	400,400	
1674	K27.NG1	122008	122-H002	KHOA SẢN	400,400	
1675	K27.NG1	122009	122-H003	KHOA SẢN	400,400	
1676	K27.1931	122010	122-H001	KHOA SẢN	276,500	
1677	K27.1931	122011	122-H002	KHOA SẢN	276,500	

1678	K27.1931	122012	122-H003	KHOA SẢN	276,500	
1679	K27.NG3	122013	514 - H010	KHOA SẢN	320,700	600,000
1680	K27.NG3	122014	122-H002	KHOA SẢN	241,700	
1681	K27.NG3	122015	508 - H001	KHOA SẢN	320,700	
1682	K27.1943	122016	513 - H015	KHOA SẢN	242,100	600,000
1683	K27.NG4	122017	515BP - H007	KHOA SẢN	286,700	3,300,000
1684	K27.NO2	124001	508 - H001	KHOA SẢN	273,800	
1685	K27.NG1	126006	515BP - H007	KHOA SẢN	400,400	3,300,000
1686	K27.NG2	126009	514 - H010	KHOA SẢN	364,400	600,000
1687	K27.NG4	126014	513 - H016	KHOA SẢN	286,700	600,000
1688	K27.NG1	128005	513 - H015	KHOA SẢN	400,400	600,000
1689	K27.NG1	128006	513 - H016	KHOA SẢN	400,400	600,000
1690	K27.NG2	128008	515BP - H007	KHOA SẢN	364,400	3,300,000
1691	K27.NG2	130008	513 - H016	KHOA SẢN	364,400	600,000
1692	K27.NG2	130009	515 - H009	KHOA SẢN	364,400	1,100,000
1693	K27.NG3	130010	516 - H005	KHOA SẢN	320,700	1,100,000
1694	K27.1943	130015	515 - H009	KHOA SẢN	242,100	1,100,000
1695	K27.NO2	132001	515 - H008	KHOA SẢN	273,800	1,100,000
1696	K27.NO2	132002	515 - H009	KHOA SẢN	273,800	1,100,000
1697	K27.NO2	132003	515 - H007	KHOA SẢN	273,800	1,100,000
1698	K27.NO2	132004	513 - H006	KHOA SẢN	273,800	1,100,000
1699	K27.NG1	132005	514 - H010	KHOA SẢN	400,400	600,000
1700	K27.NG1	132006	515 - H008	KHOA SẢN	400,400	1,100,000
1701	K27.NG1	132007	515 - H009	KHOA SẢN	400,400	1,100,000
1702	K27.NG1	132008	515 - H007	KHOA SẢN	400,400	1,100,000
1703	K27.1931	132009	132- H016	KHOA SẢN	276,500	
1704	K27.NG2	132010	516 - H005	KHOA SẢN	364,400	1,100,000
1705	K27.NG2	132011	515 - H008	KHOA SẢN	364,400	1,100,000
1706	K27.NG2	132012	513 - H006	KHOA SẢN	364,400	1,100,000
1707	K27.NG3	132013	515 - H009	KHOA SẢN	320,700	1,100,000
1708	K27.NG3	132014	132- H017	KHOA SẢN	241,700	
1709	K27.NG3	132015	513 - H006	KHOA SẢN	320,700	1,100,000
1710	K27.NG3	132016	515 - H007	KHOA SẢN	320,700	1,100,000
1711	K27.1943	132017	516 - H005	KHOA SẢN	242,100	1,100,000
1712	K27.NG4	132018	515 - H007	KHOA SẢN	286,700	1,100,000

1713	K27.1943	132019	515 - H008	KHOA SẢN	242,100	1,100,000
1714	K27.NG4	132020	508 - H001	KHOA SẢN	286,700	
1715	K27.NO2	134001	516 - H005	KHOA SẢN	273,800	1,100,000
1716	K27.NO2	134002	517 - H003	KHOA SẢN	273,800	1,100,000
1717	K27.NO2	134003	516 - H004	KHOA SẢN	273,800	1,100,000
1718	K27.NO2	134004	517 - H002	KHOA SẢN	273,800	1,100,000
1719	K27.NG1	134005	516 - H005	KHOA SẢN	400,400	1,100,000
1720	K27.NG1	134006	516 - H004	KHOA SẢN	400,400	1,100,000
1721	K27.NG1	134007	517 - H003	KHOA SẢN	400,400	1,100,000
1722	K27.NG1	134008	517 - H002	KHOA SẢN	400,400	1,100,000
1723	K27.NG2	134009	515 - H007	KHOA SẢN	364,400	1,100,000
1724	K27.NG2	134010	516 - H004	KHOA SẢN	364,400	1,100,000
1725	K27.NG2	134011	517 - H003	KHOA SẢN	364,400	1,100,000
1726	K27.NG2	134012	517 - H002	KHOA SẢN	364,400	1,100,000
1727	K27.NG3	134013	515 - H008	KHOA SẢN	320,700	1,100,000
1728	K27.NG3	134014	516 - H004	KHOA SẢN	320,700	1,100,000
1729	K27.NG3	134015	517 - H003	KHOA SẢN	320,700	1,100,000
1730	K27.NG3	134016	517 - H002	KHOA SẢN	320,700	1,100,000
1731	K27.1943	134017	513 - H006	KHOA SẢN	242,100	1,100,000
1732	K27.NG4	134018	516 - H004	KHOA SẢN	286,700	1,100,000
1733	K27.NG4	134019	517 - H003	KHOA SẢN	286,700	1,100,000
1734	K27.1943	134020	517 - H002	KHOA SẢN	242,100	1,100,000
1735	K27.NO2	DN-001	DN- H051	KHOA SẢN	273,800	
1736	K27.NO2	DN-002	DN- H052	KHOA SẢN	273,800	
1737	K27.NO2	DN-003	DN- H053	KHOA SẢN	273,800	
1738	K27.NO2	DN-004	DN- H054	KHOA SẢN	273,800	
1739	K27.NO2	DN-005	DN- H055	KHOA SẢN	273,800	
1740	K28.NG4	200010	501 - H003	KHOA TẠI MŨI HỌNG	286,700	
1741	K28.NO2	202002	501 - H001	KHOA TẠI MŨI HỌNG	273,800	600,000
1742	K28.NG3	202007	5002 - H001	KHOA TẠI MŨI HỌNG	320,700	400,000
1743	K28.NG3	202008	501 - H003	KHOA TẠI MŨI HỌNG	320,700	
1744	K28.NO2	206002.	501 - H001	KHOA TẠI MŨI HỌNG	273,800	

1745	K28.NG4	208015	5002 - H001	KHOA TAI MŨI HỌNG	286,700	400,000
1746	K28.NG4	212014	501 - H001	KHOA TAI MŨI HỌNG	286,700	350,000
1747	K28.NG2	214011	5002 - H001	KHOA TAI MŨI HỌNG	364,400	400,000
1748	K28.NG2	214015	501- H001	KHOA TAI MŨI HỌNG	364,400	
1749	K28.NO2	414001	503 - H005	KHOA TAI MŨI HỌNG	273,800	1,100,000
1750	K28.NO2	414002	503 - H006	KHOA TAI MŨI HỌNG	273,800	1,100,000
1751	K28.NO2	414003	503 - H007	KHOA TAI MŨI HỌNG	273,800	1,100,000
1752	K28.NO2	414004	504 - H008	KHOA TAI MŨI HỌNG	273,800	1,100,000
1753	K28.NO2	414005	504 - H009	KHOA TAI MŨI HỌNG	273,800	1,100,000
1754	K28.NO2	414006	504 - H010	KHOA TAI MŨI HỌNG	273,800	1,100,000
1755	K28.NG1	414007	503 - H006	KHOA TAI MŨI HỌNG	400,400	1,100,000
1756	K28.NG1	414008	503 - H007	KHOA TAI MŨI HỌNG	400,400	1,100,000
1757	K28.NG1	414009	504 - H008	KHOA TAI MŨI HỌNG	400,400	1,100,000
1758	K28.NG1	414010	504 - H009	KHOA TAI MŨI HỌNG	400,400	1,100,000
1759	K28.NG1	414011	504 - H010	KHOA TAI MŨI HỌNG	400,400	1,100,000
1760	K28.NG1	414012	501 - H001	KHOA TAI MŨI HỌNG	400,400	1,300,000
1761	K28.NG2	414013	501 - H001	KHOA TAI MŨI HỌNG	364,400	600,000
1762	K28.NG2	414014	503 - H006	KHOA TAI MŨI HỌNG	364,400	1,100,000
1763	K28.NG2	414015	503 - H007	KHOA TAI MŨI HỌNG	364,400	1,100,000
1764	K28.NG2	414016	504 - H008	KHOA TAI MŨI HỌNG	364,400	1,100,000
1765	K28.NG2	414017	504 - H009	KHOA TAI MŨI HỌNG	364,400	1,100,000
1766	K28.NG2	414018	504 - H010	KHOA TAI MŨI HỌNG	364,400	1,100,000
1767	K28.NG3	414019	503 - H005	KHOA TAI MŨI HỌNG	320,700	1,100,000

1768	K28.NG3	414020	503 - H006	KHOA TAI MŨI HỌNG	320,700	1,100,000
1769	K28.NG3	414021	503 - H007	KHOA TAI MŨI HỌNG	320,700	1,100,000
1770	K28.NG3	414022	504 - H008	KHOA TAI MŨI HỌNG	320,700	1,100,000
1771	K28.NG3	414023	504 - H009	KHOA TAI MŨI HỌNG	320,700	1,100,000
1772	K28.NG3	414024	504 - H010	KHOA TAI MŨI HỌNG	320,700	1,100,000
1773	K28.1943	414025	501 - H001	KHOA TAI MŨI HỌNG	242,100	1,300,000
1774	K28.NG4	414026	503 - H005	KHOA TAI MŨI HỌNG	286,700	1,100,000
1775	K28.NG4	414027	503 - H006	KHOA TAI MŨI HỌNG	286,700	1,100,000
1776	K28.NG4	414029	504 - H008	KHOA TAI MŨI HỌNG	286,700	1,100,000
1777	K28.NG4	414030	504 - H009	KHOA TAI MŨI HỌNG	286,700	1,100,000
1778	K28.NO2	416001	501 - H002	KHOA TAI MŨI HỌNG	273,800	600,000
1779	K28.NO2	416002	502 - H003	KHOA TAI MŨI HỌNG	273,800	1,100,000
1780	K28.NO2	416003	501 - H001	KHOA TAI MŨI HỌNG	273,800	1,300,000
1781	K28.NO2	416004	502 - H004	KHOA TAI MŨI HỌNG	273,800	1,300,000
1782	K28.NG1	416005	502 - H003	KHOA TAI MŨI HỌNG	400,400	1,300,000
1783	K28.NG1	416006	501 - H002	KHOA TAI MŨI HỌNG	400,400	600,000
1784	K28.NG1	416007	502 - H004	KHOA TAI MŨI HỌNG	400,400	1,300,000
1785	K28.NG1	416008	503 - H005	KHOA TAI MŨI HỌNG	400,400	1,100,000
1786	K28.NG2	416009	502 - H003	KHOA TAI MŨI HỌNG	364,400	1,100,000
1787	K28.NG2	416010	502 - H002	KHOA TAI MŨI HỌNG	364,400	1,300,000
1788	K28.NG2	416011	502 - H004	KHOA TAI MŨI HỌNG	364,400	1,300,000
1789	K28.NG2	416012	503 - H005	KHOA TAI MŨI HỌNG	364,400	1,100,000
1790	K28.NG3	416013	502 - H004	KHOA TAI MŨI HỌNG	320,700	1,300,000

1791	K28.NG3	416014	501 - H002	KHOA TAI MŨI HỌNG	320,700	600,000
1792	K28.NG3	416015	502 - H003	KHOA TAI MŨI HỌNG	320,700	1,300,000
1793	K28.NG3	416016	505 - H010	KHOA TAI MŨI HỌNG	320,700	1,000,000
1794	K28.NG3	416017	501 - H001	KHOA TAI MŨI HỌNG	320,700	1,300,000
1795	K28.NG4	416018	501 - H002	KHOA TAI MŨI HỌNG	286,700	600,000
1796	K28.NG4	416019	504 - H010	KHOA TAI MŨI HỌNG	286,700	1,100,000
1797	K28.1943	416020	505 - H010	KHOA TAI MŨI HỌNG	242,100	1,000,000
1798	K28.NO2	501001	501- H001	KHOA TAI MŨI HỌNG	273,800	350,000
1799	K28.NO2	505001	505 - H013	KHOA TAI MŨI HỌNG	273,800	1,000,000
1800	K28.NG3	2120151	501 - H001	KHOA TAI MŨI HỌNG	320,700	350,000
1801	K28.NG1	501 - H003	501 - H003	KHOA TAI MŨI HỌNG	400,400	
1802	K28.NG3	5032G	5032G - H006	KHOA TAI MŨI HỌNG	320,700	2,000,000
1803	K28.NG1	TMH001	505 - H010	KHOA TAI MŨI HỌNG	400,400	1,000,000
1804	K28.NG3	TMH002	503 - H007	KHOA TAI MŨI HỌNG	320,700	1,100,000
1805	K28.NG2	TMH004	505 - H010	KHOA TAI MŨI HỌNG	364,400	1,000,000
1806	K28.NG3	TMH006	505 - H010	KHOA TAI MŨI HỌNG	320,700	1,000,000
1807	K28.1943	TMH007	502 - H003	KHOA TAI MŨI HỌNG	242,100	1,300,000
1808	K28.1943	TMH008	502 - H004	KHOA TAI MŨI HỌNG	242,100	1,300,000
1809	K24.NG4	576019	TMY807 - H003	KHOA THẨM MỸ	286,700	1,300,000
1810	K24.NO2	578005	TMY812 - H001	KHOA THẨM MỸ	273,800	1,100,000
1811	K24.NG3	578006	TMY812 - H001	KHOA THẨM MỸ	320,700	1,100,000
1812	K24.NO2	580001	TMY814 - H002	KHOA THẨM MỸ	273,800	600,000
1813	K24.NO2	580002	TMY806 - H004	KHOA THẨM MỸ	273,800	2,700,000
1814	K24.NO2	580003	603TM - H004	KHOA THẨM MỸ	273,800	1,000,000
1815	K28.NG3	580004	TMY806 - H004	KHOA THẨM MỸ	320,700	2,700,000
1816	K24.NG4	580005	TMY806 - H004	KHOA THẨM MỸ	286,700	2,700,000

1817	K24.NG2	580006	TMY814 - H002	KHOA THẨM MỸ	364,400	600,000
1818	K29.NG2	580025	TMY806 - H004	KHOA THẨM MỸ	36,440	2,700,000
1819	K24.NG3	582001	TMY814 - H002	KHOA THẨM MỸ	320,700	600,000
1820	K24.NG4	582002	TMY812 - H001	KHOA THẨM MỸ	286,700	1,100,000
1821	K24.NG4	582003	TMY814 - H002	KHOA THẨM MỸ	286,700	600,000
1822	K24.NG1	582004	TMY814 - H002	KHOA THẨM MỸ	400,400	600,000
1823	K24.1916	2120001	603TM - H003	KHOA THẨM MỸ	273,800	1,000,000
1824	K24.NG2	2120002	TMY807 - H003	KHOA THẨM MỸ	364,400	1,300,000
1825	K24.NG3	2120003	TMY807 - H003	KHOA THẨM MỸ	320,700	1,300,000
1826		PTTM002	PHÒNG 603 (3G)	KHOA THẨM MỸ	-	2,200,000
1827		TMTP001	PHÒNG 603	KHOA THẨM MỸ	-	1,100,000
1828	K24.NO2	TMY001	TMY807 - H003	KHOA THẨM MỸ	273,800	1,300,000
1829	K24.NO2	TMY002	603TM - H002	KHOA THẨM MỸ	273,800	1,000,000
1830	K24.NG1	TMY003	TMY807 - H003	KHOA THẨM MỸ	400,400	1,300,000
1831	K24.NG2	TMY006	TMY812 - H001	KHOA THẨM MỸ	364,400	1,100,000
1832	K24.NG1	TMY008	TMY812 - H001	KHOA THẨM MỸ	400,400	1,100,000
1833	K29.NG1	TMY009	TMY806 - H004	KHOA THẨM MỸ	242,100	2,700,000
1834	K27.1943	116031	116- H051	KHOA THẦN KINH	216,500	
1835	K05.1910	805005	805- H050	KHOA TIÊU HÓA	226,500	540,000
1836	K05.1910	TH-002	TH - [BP 3G ]	KHOA TIÊU HÓA	226,500	1,100,000
1837	K04.NO1	732004	811 - H014	KHOA TIM MẠCH	305,500	600,000
1838	K04.NO1	732005	811 - H015	KHOA TIM MẠCH	305,500	600,000
1839	K04.NO1	734001	811 - H012	KHOA TIM MẠCH	305,500	600,000
1840	K04.NO1	734002	811 - H013	KHOA TIM MẠCH	305,500	600,000
1841	K04.NO1	736002	804 - H007	KHOA TIM MẠCH	305,500	1,300,000
1842	K04.NO1	738001	804 - H008	KHOA TIM MẠCH	305,500	1,300,000
1843	K04.NO1	738002	805 - H009	KHOA TIM MẠCH	305,500	1,300,000
1844	K04.NO1	740001	805 - H010	KHOA TIM MẠCH	305,500	1,300,000
1845	K04.NO1	740002	811 - H011	KHOA TIM MẠCH	305,500	600,000
1846	K04.NO1	741004	801 - H002	KHOA TIM MẠCH	305,500	1,300,000

1847	K04.NO1	743002	802 - H004	KHOA TIM MACH	305,500	1,300,000
1848	K04.NO1	779001	806 - H001	KHOA TIM MACH	305,500	1,300,000
1849	K04.NO1	781001	812B - H021	KHOA TIM MACH	305,500	600,000
1850	K04.NO1	781002	805BP- H009	KHOA TIM MACH	305,500	2,600,000
1851	K04.NO1	781003	812A - H020	KHOA TIM MACH	305,500	600,000
1852	K04.NO1	799003	806 - H002	KHOA TIM MACH	305,500	1,300,000
1853	K04.NO1	812001	812A - H019	KHOA TIM MACH	305,500	600,000
1854	K04.NO1	812022	812 B - H022	KHOA TIM MACH	305,500	600,000
1855	K04.NO1	812023	812B - H023	KHOA TIM MACH	305,500	600,000
1856	K04.NO1	812025	812B - H025	KHOA TIM MACH	305,500	600,000
1857	K04.NO1	812034	812B - H024	KHOA TIM MACH	305,500	600,000
1858	K04.NO1	814026	814 - H026	KHOA TIM MACH	305,500	1,100,000
1859	K04.NO1	814027	814 - H027	KHOA TIM MACH	305,500	1,100,000
1860	K04.NO1	814029	814 - H029	KHOA TIM MACH	305,500	1,100,000
1861	K04.NO1	814030	814 - H030	KHOA TIM MACH	305,500	1,100,000
1862	K04.NO1	815031	815 - H031	KHOA TIM MACH	305,500	1,000,000
1863	K04.NO1	815032	815 - H032	KHOA TIM MACH	305,500	1,000,000
1864	K04.NO1	815033	815 - H033	KHOA TIM MACH	305,500	1,000,000
1865	K04.NO1	815034	815 - H034	KHOA TIM MACH	305,500	1,000,000
1866	K04.NO1	815035	815 - H035	KHOA TIM MACH	305,500	1,000,000
1867	K04.NO1	817028	814 - H028	KHOA TIM MACH	305,500	1,100,000
1868	K04.NO1	TM 011	TM - H011	KHOA TIM MACH	305,500	350,000
1869	K04.NO1	TM001	TM - H001	KHOA TIM MACH	305,500	

1870	K04.NO1	TM-001	812A - H016	KHOA TIM MẠCH	305,500	600,000
1871	K04.NO1	TM002	TM - H002	KHOA TIM MẠCH	305,500	
1872	K04.NO1	TM-002	812A - H017	KHOA TIM MẠCH	305,500	600,000
1873	K04.NO1	TM003	TM - H003	KHOA TIM MẠCH	305,500	
1874	K04.NO1	TM-003	812A - H018	KHOA TIM MẠCH	305,500	600,000
1875	K04.NO1	TM004	TM - H004	KHOA TIM MẠCH	305,500	
1876	K04.NO1	TM005	TM - H005	KHOA TIM MẠCH	305,500	
1877	K04.NO1	TM006	TM - H006	KHOA TIM MẠCH	305,500	400,000
1878	K04.NO1	TM007	TM - H007	KHOA TIM MẠCH	305,500	400,000
1879	K04.NO1	TM008	TM - H008	KHOA TIM MẠCH	305,500	400,000
1880	K04.NO1	TM009	TM - H009	KHOA TIM MẠCH	305,500	400,000
1881	K04.NO1	TM010	TM 2G- H010	KHOA TIM MẠCH	305,500	1,000,000
1882	K04.NO1	TM012	TM - H012	KHOA TIM MẠCH	305,500	350,000
1883	K04.NO1	TM013	TM - H013	KHOA TIM MẠCH	305,500	350,000
1884	K04.NO1	TM014	TM - H014	KHOA TIM MẠCH	305,500	350,000
1885	K04.NO1	TM015	TM - H015	KHOA TIM MẠCH	305,500	350,000
1886	K17.NO1	17899	LK - 003	KHOA TIM MẠCH (LÃO KHOA)	305,500	2,400,000
1887	K17.NO1	LK - 003	LK- H003 (CC)	KHOA TIM MẠCH (LÃO KHOA)	558,600	1,200,000
1888	K17.NO1	LK001	LK - H001	KHOA TIM MẠCH (LÃO KHOA)	305,500	1,200,000
1889	K17.NO1	LK-001	LK - H002	KHOA TIM MẠCH (LÃO KHOA)	305,500	600,000

1890	K17.NO1	LK-002	LK - H004	KHOA TIM MACH (LÃO KHOA)	305,500	
1891	K16.NO3	343001	YH718 - H006	KHOA Y HỌC DT	232,900	600,000
1892	K16.NO2	343002	YH718 - H001	KHOA Y HỌC DT	273,800	600,000
1893	K16.NO3	343004	YH717 - H011	KHOA Y HỌC DT	232,900	
1894	K16.NO3	343005	YH717 - H016	KHOA Y HỌC DT	232,900	
1895	K16.NO2	343006	YH705 - H001	KHOA Y HỌC DT	273,800	
1896	K16.NO3	343008	343- H002	KHOA Y HỌC DT	232,900	300,000
1897	K16.NO3	343009	343- H003	KHOA Y HỌC DT	232,900	300,000
1898	K16.NO3	343010	743 - H008	KHOA Y HỌC DT	232,900	300,000
1899	K16.NO3	343011	743 - H009	KHOA Y HỌC DT	232,900	300,000
1900	K16.NO3	343012	745 - H012	KHOA Y HỌC DT	232,900	300,000
1901	K16.NO3	345001	YH716 - H017	KHOA Y HỌC DT	232,900	
1902	K16.NO3	345002	YH704 - H001	KHOA Y HỌC DT	232,900	1,300,000
1903	K16.NO3	345003	YH719 - H018	KHOA Y HỌC DT	232,900	
1904	K16.NO3	345004	YH716 - H019	KHOA Y HỌC DT	232,900	
1905	K16.NO3	345007	YH717 - H012	KHOA Y HỌC DT	232,900	
1906	K16.NO3	345008	YH717 - H013	KHOA Y HỌC DT	232,900	
1907	K16.NO3	345009	YH718 - H010	KHOA Y HỌC DT	232,900	600,000
1908	K16.NO3	345010	YH718 - H009	KHOA Y HỌC DT	232,900	600,000
1909	K16.NO3	345011	YH717 - H014	KHOA Y HỌC DT	232,900	
1910	K16.NO3	345012	YH717 - H015	KHOA Y HỌC DT	232,900	
1911	K16.NO2	347001	YH704 - H001	KHOA Y HỌC DT	273,800	1,300,000
1912	K16.NO2	347002	YH 717 - H001	KHOA Y HỌC DT	273,800	
1913	K16.NO2	347003	YH716 - H001	KHOA Y HỌC DT	273,800	
1914	K16.NO3	347007	YH705 - H005	KHOA Y HỌC DT	232,900	
1915	K16.NO3	347008	YH705 - H004	KHOA Y HỌC DT	232,900	
1916	K16.NO3	347009	YH718 - H008	KHOA Y HỌC DT	232,900	600,000
1917	K16.NO3	347010	YH718 - H007	KHOA Y HỌC DT	232,900	600,000
1918	K16.NO3	347011	YH705 - H003	KHOA Y HỌC DT	232,900	
1919	K16.NO3	347012	YH704 - H002	KHOA Y HỌC DT	232,900	1,300,000
1920	N07.07.010.2.K79428	BOD003	Bộ dụng cụ gan tách thể tích 120ML	Máu	1,347,500	
1921	N07.07.010.2.K79428	BOD004	Bộ dụng cụ gan tách thể tích 250ML	Máu	2,695,000	
1922	N07.07.010.2.K79428	BOD005	Bộ dụng cụ gan tách thể tích 40ML	Máu	466,333	
1923	N07.07.010.2.K79428	BOK001	Bộ kit lọc bạch cầu từ điều chế tiêu cầu pool	Máu	779,000	
1924	9.4.KTNAT	CHI026	Chi phí điều chế Khối tiêu cầu gan tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gan tách) thể tích 120 ML	Máu	627,500	

1925	9.5	CHI027	Chi phí điều chế Khối tiêu cầu gan tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gan tách: đã bao gồm xét nghiệm NAT và sàng lọc kháng thể ba671t thường ) thể tích 40 ML	Máu	202,667	
1926	9.3.KTNAT	CHI028	Chi phí điều chế Khối bạch cầu hạt gan tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gan tách) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường) [250ml]	Máu	1,115,000	
1927	9.4.KTNAT	CHI029	Chi phí điều chế Khối tiêu cầu gan tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gan tách) [thể tích 250 ML] (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	Máu	1,216,000	
1928	N07.07.010.2.K79428	DCGT40	Bộ dụng cụ gan tách thể tích 40ML	Máu	453,333	
1929	3.3	HUY005	Huyết tương tươi đông lạnh thể tích 100 ML	Máu	170,000	
1930	3.4	HUY006	Huyết tương tươi đông lạnh thể tích 150 ML	Máu	200,000	
1931	3.5	HUY007	Huyết tương tươi đông lạnh thể tích 200 ML	Máu	310,000	
1932	2.3	KHC100	Khối hồng cầu từ 100 ml máu toàn phần	Máu	295,000	
1933	2.4	KHC150	Khối hồng cầu từ 150 ml máu toàn phần	Máu	402,000	
1934	2.5	KHC200	Khối hồng cầu từ 200 ml máu toàn phần	Máu	550,000	
1935	2.1	KHC30	Khối hồng cầu từ 30 ml máu toàn phần	Máu	114,000	
1936	2.2	KHC50	Khối hồng cầu từ 50 ml máu toàn phần	Máu	162,000	
1937	6.2	KHO002	Khối Tiêu Cầu 2 Đơn Vị (Từ 500ML Máu Toàn Phần)	Máu	290,000	
1938	9.1	KHO003	Khối tiêu cầu 8 đơn vị (từ 2000ml máu toàn phần) (chưa bao gồm túi pool và lọc bạch cầu)	Máu	1,068,000	
1939	2.6.KTNAT	KHO004	Khối hồng cầu từ 250 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	Máu	902,000	
1940	2.7.KTNAT	KHO005	Khối hồng cầu từ 350 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	Máu	1,027,000	
1941	2.8.KTNAT	KHO006	Khối hồng cầu từ 450 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	Máu	1,133,000	
1942	1.6.KTNAT	MAU003	Máu toàn phần 250 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	Máu	905,000	
1943	1.7.KTNAT	MAU004	Máu toàn phần 350 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	Máu	1,037,000	
1944	1.8.KTNAT	MAU005	Máu toàn phần 450 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	Máu	1,153,000	
1945	1.3	MTP100	Máu toàn phần 100 ml	Máu	290,000	
1946	1.4	MTP150	Máu toàn phần 150 ml	Máu	417,000	
1947	1.5	MTP200	Máu toàn phần 200 ml	Máu	505,000	
1948	1.1	MTP30	Máu toàn phần 30 ml	Máu	109,000	
1949	1.2	MTP50	Máu toàn phần 50 ml	Máu	157,000	
1950	7.2	TUA001	Tủa lạnh thể tích 50 ML (từ 1.000 ML máu toàn phần)	Máu	377,000	
1951	9.5.KTNAT	XNM002	Chi phí điều chế Khối tiêu cầu gan tách[thể tích 120ml] (chưa bao gồm bộ dụng cụ gan tách) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	Máu	660,500	
1952	40.17	OXY001	Oxy I (< 2 lít/phút)	Oxy	1,080	
1953	40.17	OXY002	Oxy II (2 - 3 lít/phút)	Oxy	1,620	
1954	40.17	OXY003	Oxy III (3 - 5 lít/phút)	Oxy	2,700	
1955	40.17	OXY004	Oxy IV (5 - 7 lít/phút)	Oxy	3,780	
1956	40.17	OXY005	Oxy V (> 7lít/phút)	Oxy	4,860	
1957	1,800,480,004	DOP001	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	Siêu âm	252,300	380,000
1958	100,180,004	SIE001	Siêu âm tim cấp cứu tại giường [hồi sức cấp cứu]	Siêu âm	252,300	
1959	100,190,004	SIE002	Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm	252,300	
1960	100,200,001	SIE003	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm	58,600	
1961	100,920,001	SIE005	Siêu âm màng phổi cấp cứu [hồi sức cấp cứu]	Siêu âm	58,600	
1962	103,030,001	SIE008	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm	58,600	
1963	200,630,001	SIE009	Siêu âm màng phổi cấp cứu [nội khoa]	Siêu âm	58,600	
1964	201,120,004	SIE010	Siêu âm Doppler mạch máu [Chi Trên]	Siêu âm	252,300	380,000
1965	201,140,006	SIE012	Siêu âm tim gắng sức (thăm chạy, thuốc)	Siêu âm	616,300	748,800
1966	201,150,005	SIE013	Siêu âm tim cân âm	Siêu âm	286,300	319,800
1967	201,170,008	SIE015	Siêu âm tim qua thực quản	Siêu âm	834,300	1,588,000
1968	201,190,004	SIE016	Siêu âm tim cấp cứu tại giường [nội khoa]	Siêu âm	252,300	
1969	201,540,004	SIE018	Siêu âm Doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường	Siêu âm	252,300	
1970	203,140,001	SIE019	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm	58,600	196,000
1971	203,150,004	SIE020	Siêu âm Doppler mạch máu khối u gan	Siêu âm	252,300	280,000
1972	203,160,004	SIE021	Siêu âm Doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	Siêu âm	252,300	280,000
1973	203,730,001	SIE030	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm	58,600	196,000
1974	203,740,001	SIE031	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm	58,600	196,000
1975	300,410,004	SIE032	Siêu âm tim cấp cứu tại giường [nhi khoa]	Siêu âm	252,300	
1976	300,430,004	SIE033	Siêu âm Doppler mạch máu cấp cứu	Siêu âm	252,300	
1977	300,690,001	SIE034	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Siêu âm	58,600	
1978	901,510,004	SIE037	Siêu âm tim cấp cứu tại giường [GMHS][NS]	Siêu âm	252,300	
1979	1,402,400,845	SIE038	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)	Siêu âm	69,700	139,000
1980	1,800,010,001	SIE039	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm	58,600	196,000

1981	1,800,020,001	SIE040	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm	58,600	196,000
1982	1,800,030,001	SIE041	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm	58,600	196,000
1983	1,800,040,001	SIE042	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm	58,600	196,000
1984	1,800,100,069	SIE043	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm	89,300	291,000
1985	1,800,110,001	SIE044	Siêu âm màng phổi	Siêu âm	58,600	196,000
1986	1,800,120,001	SIE045	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm	58,600	196,000
1987	1,800,130,001	SIE046	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm	58,600	196,000
1988	1,800,150,001	SIE047	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm	58,600	196,000
1989	1,800,160,001	SIE048	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm	58,600	196,000
1990	1,800,180,001	SIE049	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm	58,600	196,000
1991	1,800,190,001	SIE050	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm	58,600	196,000
1992	1,800,200,001	SIE051	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm	58,600	196,000
1993	1,800,210,069	SIE052	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm	89,300	291,000
1994	1,800,220,069	SIE053	Siêu âm Doppler gan lách	Siêu âm	89,300	291,000
1995	1,800,230,004	SIE054	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Siêu âm	252,300	380,000
1996	1,800,240,004	SIE055	Siêu âm Doppler động mạch thận	Siêu âm	252,300	380,000
1997	1,800,250,069	SIE056	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	Siêu âm	89,300	291,000
1998	1,800,260,069	SIE057	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm	89,300	291,000
1999	1,800,290,004	SIE058	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm	252,300	380,000
2000	1,800,300,001	SIE059	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm	58,600	196,000
2001	1,800,310,003	SIE060	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm	195,600	287,000
2002	1,800,320,069	SIE061	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm	89,300	291,000
2003	1,800,330,004	SIE062	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm	252,300	380,000
2004	1,800,340,001	SIE063	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm	58,600	196,000
2005	1,800,350,001	SIE064	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm	58,600	196,000
2006	1,800,360,001	SIE065	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm	58,600	196,000
2007	1,800,370,004	SIE066	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	Siêu âm	252,300	380,000
2008	1,800,430,001	SIE067	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay...)[Phải]	Siêu âm	58,600	196,000
2009	1,800,440,001	SIE068	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ...)	Siêu âm	58,600	196,000
2010	1,800,450,004	SIE069	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm	252,300	380,000
2011	1,800,540,001	SIE072	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm	58,600	196,000
2012	1,800,550,069	SIE073	Siêu âm Doppler tuyến vú	Siêu âm	89,300	291,000
2013	1,800,570,001	SIE074	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm	58,600	196,000
2014	1,800,580,069	SIE075	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm	89,300	291,000
2015	1,800,590,001	SIE076	Siêu âm dương vật	Siêu âm	58,600	196,000
2016	1,800,430,001	SIE077	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay...)[Trái]	Siêu âm	58,600	196,000
2017	1,800,520,004	SIE071	Siêu âm Doppler tim, van tim	Siêu âm tim	252,300	380,000
2018	2,302,441,544	15988	Phản ứng CRP	Sinh hóa - Miễn dịch	22,400	49,400
2019	2,300,581,487	DIE224	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	30,200	40,040
2020	2,301,721,580	DIE225	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [niệu]	Sinh hóa - Miễn dịch	30,200	40,040
2021	2,300,031,494	DIN066	Định lượng Acid Uric [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	22,400	31,500
2022	2,300,071,494	DIN067	Định lượng Albumin [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	22,400	31,500
2023	2,300,111,459	DIN068	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	78,500	103,880
2024	2,300,141,460	DIN070	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin) [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	280,500	371,000
2025	2,300,151,461	DIN071	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	212,300	278,000
2026	2,300,181,457	DIN072	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	95,300	126,140
2027	2,300,241,464	DIN073	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	89,700	118,720
2028	2,300,251,493	DIN074	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	22,400	31,500
2029	2,300,271,493	DIN076	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	22,400	31,500
2030	2,300,291,473	DIN078	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	13,400	18,900
2031	2,300,311,473	DIN080	Định lượng canci ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	13,400	17,780
2032	2,300,321,468	DIN081	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	144,200	191,800
2033	2,300,331,470	DIN082	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	144,200	191,800

2034	2,300,341,469	DIN083	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	156,200	207,200
2035	2,300,381,477	DIN086	Định lượng Ceruloplasmin [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	72,900	96,460
2036	2,300,391,476	DIN087	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	89,700	118,720
2037	2,300,411,506	DIN088	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Sinh hóa - Miễn dịch	28,000	39,000
2038	2,300,451,481	DIN090	Định lượng C-Peptid [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	178,300	236,600
2039	2,300,461,480	DIN091	Định lượng Cortisol (máu)	Sinh hóa - Miễn dịch	95,300	150,000
2040	2,300,471,495	DIN092	Định lượng Cystatine C [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	89,700	118,720
2041	2,300,481,479	DIN093	Định lượng bổ thể C3 [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	61,700	81,620
2042	2,300,491,479	DIN094	Định lượng bổ thể C4 [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	61,700	81,620
2043	2,300,511,494	DIN097	Định lượng Creatinin (máu)	Sinh hóa - Miễn dịch	22,400	31,500
2044	2,300,601,496	DIN099	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	33,600	44,520
2045	2,300,631,514	DIN101	Định lượng Ferritin [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	84,100	111,300
2046	2,300,651,517	DIN102	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	84,100	111,300
2047	2,300,671,515	DIN104	Định lượng Folate [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	89,700	118,720
2048	2,300,681,561	DIN105	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	67,300	89,040
2049	2,300,691,561	DIN106	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	67,300	89,040
2050	2,300,751,494	DIN107	Định lượng Glucose [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	22,400	31,500
2051	2,300,761,494	DIN108	Định lượng Globulin [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	22,400	31,500
2052	2,300,841,506	DIN110	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	28,000	39,000
2053	2,300,931,527	DIN112	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	67,300	89,040
2054	2,300,941,527	DIN113	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	67,300	89,040
2055	2,300,951,527	DIN114	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	67,300	89,040
2056	2,300,961,527	DIN115	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	67,300	89,040
2057	2,301,041,532	DIN117	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	100,900	133,560
2058	2,301,101,535	DIN118	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	84,100	111,300
2059	2,301,121,506	DIN119	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	28,000	39,000
2060	2,301,181,503	DIN121	Định lượng Mg [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	33,600	44,520
2061	2,301,201,541	DIN122	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	200,300	266,000
2062	2,301,211,548	DIN123	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	424,700	562,800
2063	2,301,281,494	DIN124	Định lượng Phospho (máu)	Sinh hóa - Miễn dịch	22,400	29,680
2064	2,301,301,549	DIN126	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	414,700	548,800
2065	2,301,331,494	DIN128	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	22,400	31,500
2066	2,301,341,550	DIN129	Định lượng Progesteron [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	84,100	111,300
2067	2,301,381,554	DIN130	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	89,700	118,720
2068	2,301,391,553	DIN131	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	95,300	126,140

2069	2,301,431,503	DIN134	Định lượng Sắt [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	33,600	44,520
2070	2,301,511,563	DIN137	Định lượng Testosterol [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	97,500	129,080
2071	2,301,561,566	DIN139	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	424,700	562,800
2072	2,301,581,506	DIN140	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	28,000	39,000
2073	2,301,611,569	DIN143	Định lượng Troponin I [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	78,500	103,880
2074	2,301,621,570	DIN144	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	61,700	81,620
2075	2,301,661,494	DIN145	Định lượng Urê máu [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	22,400	31,500
2076	2,301,751,576	DIN148	Định lượng Amylase [niệu]	Sinh hóa - Miễn dịch	39,200	51,940
2077	2,301,831,480	DIN153	Định lượng Cortisol (niệu)	Sinh hóa - Miễn dịch	95,300	126,140
2078	2,301,841,598	DIN154	Định lượng Creatinin (niệu)	Sinh hóa - Miễn dịch	16,800	22,260
2079	2,301,861,582	DIN156	Định tính Đường chấp [niệu]	Sinh hóa - Miễn dịch	22,400	29,680
2080	2,301,871,593	DIN157	Định lượng Glucose (niệu)	Sinh hóa - Miễn dịch	14,400	19,180
2081	2,301,881,586	DIN158	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Sinh hóa - Miễn dịch	44,800	59,360
2082	2,301,891,587	DIN159	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	Sinh hóa - Miễn dịch	44,800	59,360
2083	2,301,931,589	DIN160	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Sinh hóa - Miễn dịch	44,800	59,360
2084	2,301,951,589	DIN162	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Sinh hóa - Miễn dịch	44,800	59,360
2085	2,301,971,590	DIN163	Định lượng Phospho (niệu)	Sinh hóa - Miễn dịch	21,200	28,140
2086	2,301,991,763	DIN165	Định tính Porphyrin [niệu]	Sinh hóa - Miễn dịch	63,400	68,600
2087	2,302,011,593	DIN166	Định lượng Protein (niệu)	Sinh hóa - Miễn dịch	14,400	19,180
2088	2,302,051,598	DIN168	Định lượng Urê (niệu)	Sinh hóa - Miễn dịch	16,800	22,260
2089	2,302,071,604	DIN169	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Sinh hóa - Miễn dịch	23,400	31,080
2090	2,302,081,605	DIN170	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Sinh hóa - Miễn dịch	13,400	17,780
2091	2,302,101,607	DIN171	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Sinh hóa - Miễn dịch	11,200	14,840
2092	2,302,111,494	DIN172	Định lượng Albumin (thủy dịch)	Sinh hóa - Miễn dịch	22,400	31,500
2093	2,302,131,494	DIN174	Định lượng Amylase (dịch)	Sinh hóa - Miễn dịch	22,400	31,500
2094	2,302,171,605	DIN178	Định lượng Glucose (dịch chọc dò)	Sinh hóa - Miễn dịch	13,400	18,900
2095	2,302,191,494	DIN179	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Sinh hóa - Miễn dịch	22,400	31,500
2096	2,302,281,483	DIN190	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Sinh hóa - Miễn dịch	56,100	74,200
2097	2,300,751,494	DIN200	Định lượng Glucose [Máu] (Lần 2)	Sinh hóa - Miễn dịch	22,400	29,680
2098	2,300,751,494	DIN201	Định lượng Glucose [Máu] (Lần 3)	Sinh hóa - Miễn dịch	22,400	29,680
2099	2,100,061,766	DOA004	Đo áp lực thẩm thấu máu	Sinh hóa - Miễn dịch	112,400	121,520
2100	2,300,091,493	DOH001	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	22,400	31,500
2101	2,300,101,494	DOH002	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	22,400	31,500
2102	2,300,191,493	DOH003	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	22,400	31,500
2103	2,300,201,493	DOH004	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	22,400	31,500

2104	2,300,401,507	DOH005	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	28,000	37,100
2105	2,300,421,482	DOH006	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	28,000	37,100
2106	2,300,431,478	DOH007	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	39,200	51,940
2107	2,300,721,244	DOH008	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	87,000	109,760
2108	2,300,771,518	DOH010	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	20,000	28,000
2109	2,301,091,536	DOH011	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	61,700	81,620
2110	2,301,111,534	DOH012	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	28,000	39,000
2111	2,302,181,534	DOH013	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]	Sinh hóa - Miễn dịch	28,000	39,000
2112	2,401,191,649	HBS003	HBsAg miễn dịch tự động	Sinh hóa - Miễn dịch	81,700	100,800
2113	2,401,461,622	HCV003	HCV Ab miễn dịch tự động	Sinh hóa - Miễn dịch	130,500	161,000
2114		NGH029	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén (Gói)	Sinh hóa - Miễn dịch	162,000	316,000
2115	2,302,201,608	PHA472	Phản ứng Rivalta [dịch]	Sinh hóa - Miễn dịch	8,800	11,760
2116		TEM01	Test Methamphetamin (Xét nghiệm chất gây nghiện trong nước tiểu)	Sinh hóa - Miễn dịch	-	87,000
2117	2,302,061,596	TON003	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Sinh hóa - Miễn dịch	28,600	51,940
2118	103,021,350	XAC001	Xác định nhanh INR/PT/ Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	Sinh hóa - Miễn dịch	43,500	50,960
2119	102,811,510	XET001.	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Sinh hóa - Miễn dịch	16,000	25,000
2120	102,851,349	XET002	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Sinh hóa - Miễn dịch	13,600	15,990
2121	301,911,510	XET004	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Sinh hóa - Miễn dịch	16,000	25,000
2122	2,201,491,594	XET011	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Sinh hóa - Miễn dịch	44,800	59,360
2123	2,301,031,531	XET020	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	224,400	296,800
2124		XET302	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (Ngoại trú)	Sinh hóa - Miễn dịch	-	25,000
2125		XNP002	Xét Nghiệm Định Lượng Paracetamol/Máu	Sinh hóa - Miễn dịch	-	
2126	2,301,681,498	XNSH001	Định lượng Vancomycin [Máu]	Sinh hóa - Miễn dịch	543,000	
2127		AVA001	AVANUTRI – Thực phẩm dinh dưỡng bổ sung acid amin mạch nhánh	Suất ăn dinh dưỡng	-	28,000
2128		LEA001	LEANPRO PRESUR– Thực phẩm dinh dưỡng cho bệnh nhân chu phẫu	Suất ăn dinh dưỡng	-	40,000
2129		SUH001	SỮA HẠT CAO ĐẠM – Thực phẩm dinh dưỡng bổ sung chất đạm thực vật (180ml)	Suất ăn dinh dưỡng	-	14,500
2130		THP08	X-HEALER - thực phẩm hỗ trợ dinh dưỡng cho bệnh nhân bỏng, loét (QĐ 510)	Suất ăn dinh dưỡng	-	85,000
2131		THP12	LEISURE CERNA - thực phẩm dinh dưỡng y học cho bệnh nhân đái tháo đường (QĐ 510)	Suất ăn dinh dưỡng	-	51,000
2132		THP13	O GOMEAL - thực phẩm dinh dưỡng y học thay thế bữa ăn cho bệnh nhân thừa cân – béo phì (QĐ 510)	Suất ăn dinh dưỡng	-	47,000
2133		THP14	LEISURE KIDNEY 1 – thực phẩm dinh dưỡng y học cho bệnh nhân thận mạn chưa điều trị thay thế thận (QĐ 510)	Suất ăn dinh dưỡng	-	43,000
2134		THP15	LEISURE KIDNEY 2 – thực phẩm dinh dưỡng y học cho bệnh nhân thận mạn đang điều trị thay thế thận (QĐ 510)	Suất ăn dinh dưỡng	-	55,000
2135		THP16	DELI SOUP – thực phẩm dinh dưỡng y học hỗ trợ nuôi dưỡng bệnh nhân qua ống thông (QĐ 510)	Suất ăn dinh dưỡng	-	31,000
2136		THP17	ENSURE PLUS ADVANCE – thực phẩm dinh dưỡng y học Ensure Plus Advance 220ml (QĐ 510)	Suất ăn dinh dưỡng	-	70,000
2137		THP18	VITAL – thực phẩm dinh dưỡng y học Vital 1.5Kcal 200ml (QĐ 510)	Suất ăn dinh dưỡng	-	71,000
2138		THP19	LEISURE PREOP – thực phẩm dinh dưỡng y học cho bệnh nhân chu phẫu (QĐ 510)	Suất ăn dinh dưỡng	-	46,000

2139		THP20	FORTIMEL COMPACT PROTEIN 2.4 Kcal/ml (Hương Vani) - Thực phẩm hỗ trợ dinh dưỡng y học bệnh nhân nặng	Suất ăn dinh dưỡng	-	86,000
2140		THP21	SURE PREVENT GOLD – Thực phẩm dinh dưỡng cho bệnh nhân béo phì (200ml)	Suất ăn dinh dưỡng	-	30,000
2141	2,100,720,750	DEM002	Đếm tế bào nội mô giác mạc [thăm dò chức năng]	Thăm dò chức năng	145,500	257,000
2142	200,851,778	DIE002	Điện tim thường [nội khoa]	Thăm dò chức năng	39,900	59,670
2143	2,100,141,778	DIE220	Điện tim thường [thăm dò chức năng]	Thăm dò chức năng	39,900	59,670
2144	202,001,782	DOA002	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Thăm dò chức năng	35,600	55,400
2145	2,100,660,886	DOA005	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán	Thăm dò chức năng	69,000	98,400
2146	202,001,782	DOA007	Đo áp lực thẩm thấu niệu [Yêu cầu]	Thăm dò chức năng	35,600	55,400
2147	2,100,730,750	DOB002	Đo bản đồ giác mạc	Thăm dò chức năng	145,500	257,000
2148	2,100,750,751	DOB003	Đo biên độ điều tiết [thăm dò chức năng]	Thăm dò chức năng	77,000	117,200
2149	200,241,791	DOC002	Đo chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng	144,300	267,000
2150	2,100,910,758	DOC003	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Thăm dò chức năng	69,400	153,000
2151	2,100,041,790	DOC004	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Thăm dò chức năng	86,200	135,600
2152	200,241,791	DOC007	Đo chức năng hô hấp [Yêu cầu]	Thăm dò chức năng	144,300	267,000
2153	2,100,910,758	DOC008	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm [Yêu cầu]	Thăm dò chức năng	69,400	153,000
2154	201,431,775	DOD002	Đo điện thế kích thích bằng điện cơ	Thăm dò chức năng	135,300	252,000
2155	301,441,775	DOD004	Đo dẫn truyền thần kinh ngoại biên	Thăm dò chức năng	135,300	252,000
2156	2,100,341,775	DOD015	Đo điện thế kích thích cảm giác	Thăm dò chức năng	135,300	252,000
2157	2,100,361,775	DOD016	Đo điện thế kích thích vận động	Thăm dò chức năng	135,300	252,000
2158	2,100,760,752	DOD018	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Thăm dò chức năng	68,000	99,200
2159	2,100,870,751	DOD019	Đo độ lác [thăm dò chức năng]	Thăm dò chức năng	77,000	117,200
2160	2,100,900,752	DOD020	Đo đường kính giác mạc [thăm dò chức năng]	Thăm dò chức năng	68,000	99,200
2161	201,431,775	DOD025	Đo điện thế kích thích bằng điện cơ [Yêu cầu]	Thăm dò chức năng	135,300	252,000
2162	301,441,775	DOD027	Đo dẫn truyền thần kinh ngoại biên [Yêu cầu]	Thăm dò chức năng	135,300	252,000
2163	2,100,341,775	DOD038	Đo điện thế kích thích cảm giác [Yêu cầu]	Thăm dò chức năng	135,300	252,000
2164	1,402,570,848	DOK001	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope) [mắt]	Thăm dò chức năng	33,600	130,000
2165	1,402,580,754	DOK002	Đo khúc xạ máy [mắt]	Thăm dò chức năng	12,700	80,000
2166	1,402,590,753	DOK003	Đo khúc xạ giác mạc	Thăm dò chức năng	41,900	101,000
2167	2,100,830,848	DOK004	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope) [thăm dò chức năng]	Thăm dò chức năng	33,600	56,800
2168	2,100,840,754	DOK005	Đo khúc xạ máy [thăm dò chức năng]	Thăm dò chức năng	12,700	17,600
2169	2,100,850,753	DOK006	Đo khúc xạ giác mạc Javal [thăm dò chức năng]	Thăm dò chức năng	41,900	68,000
2170	1,402,570,848	DOK007	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope) [mắt] [Yêu cầu]	Thăm dò chức năng	33,600	130,000
2171	1,402,580,754	DOK008	Đo khúc xạ máy [mắt] [Yêu cầu]	Thăm dò chức năng	12,700	80,000
2172	1,402,590,753	DOK009	Đo khúc xạ giác mạc [Yêu cầu]	Thăm dò chức năng	41,900	101,000
2173	1,402,550,755	DON004	Đo nhãn áp	Thăm dò chức năng	31,600	109,000

2174	2,100,640,885	DON005	Đo nhĩ lượng	Thăm dò chức năng	34,500	49,200
2175	2,100,920,755	DON006	Đo nhãn áp	Thăm dò chức năng	31,600	33,180
2176	1,402,550,755	DON012	Đo nhãn áp	Thăm dò chức năng	31,600	109,000
2177	2,100,650,887	DOP002	Đo phân xạ cơ bàn đạp	Thăm dò chức năng	34,500	49,200
2178	2,100,680,888	DOS002	Đo sức cản của mũi	Thăm dò chức năng	101,500	183,200
2179	2,100,820,843	DOS003	Đo sắc giác [thăm dò chức năng]	Thăm dò chức năng	80,600	120,000
2180	1,402,650,751	DOT007	Đo thị giác 2 mắt	Thăm dò chức năng	77,000	129,000
2181	2,100,331,775	DOT011	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động	Thăm dò chức năng	135,300	252,000
2182	2,100,620,891	DOT013	Đo thính lực trên ngưỡng	Thăm dò chức năng	74,000	108,400
2183	2,100,800,757	DOT014	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Thăm dò chức năng	31,100	56,000
2184	1,402,650,751	DOT022	Đo thị giác 2 mắt [Yêu cầu]	Thăm dò chức năng	77,000	129,000
2185		DOT030	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm (Yêu cầu)	Thăm dò chức năng	-	40,000
2186	100,021,778	GHI001	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Thăm dò chức năng	39,900	
2187	102,031,775	GHI002	Ghi điện cơ cấp cứu [hồi sức cấp cứu]	Thăm dò chức năng	135,300	
2188	201,481,775	GHI006	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	Thăm dò chức năng	135,300	252,000
2189	301,451,775	GHI008	Ghi điện cơ kim	Thăm dò chức năng	135,300	252,000
2190	2,100,291,775	GHI009	Ghi điện cơ	Thăm dò chức năng	135,300	252,000
2191	2,100,371,777	GHI010	Ghi điện não đồ vi tính	Thăm dò chức năng	75,200	139,200
2192	2,100,401,777	GHI011	Ghi điện não đồ thông thường	Thăm dò chức năng	75,200	139,200
2193	201,481,775	GHI014	Ghi điện cơ bằng điện cực kim [Yêu cầu]	Thăm dò chức năng	135,300	252,000
2194	2,100,291,775	GHI016	Ghi điện cơ [Yêu cầu]	Thăm dò chức năng	135,300	252,000
2195	200,951,798	HOL001	Holter điện tâm đồ [nội khoa]	Thăm dò chức năng	215,800	382,000
2196	200,961,798	HOL002	Holter huyết áp [nội khoa]	Thăm dò chức năng	215,800	382,000
2197	2,100,071,798	HOL003	Holter huyết áp [thăm dò chức năng]	Thăm dò chức năng	215,800	382,000
2198	2,100,121,798	HOL004	Holter điện tâm đồ [thăm dò chức năng]	Thăm dò chức năng	215,800	382,000
2199	200,951,798	HOL005	Holter điện tâm đồ [nội khoa] [Yêu cầu]	Thăm dò chức năng	215,800	382,000
2200	200,961,798	HOL006	Holter huyết áp [nội khoa] [Yêu cầu]	Thăm dò chức năng	215,800	382,000
2201	2,100,071,798	HOL007	Holter huyết áp [thăm dò chức năng] [Yêu cầu]	Thăm dò chức năng	215,800	382,000
2202	2,100,121,798	HOL008	Holter điện tâm đồ [thăm dò chức năng] [Yêu cầu]	Thăm dò chức năng	215,800	382,000
2203	201,111,798	NGH003	Nghiệm pháp Atropin	Thăm dò chức năng	215,800	382,000
2204	2,101,191,801	NGH014	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống (50g Glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Thăm dò chức năng	166,200	251,000
2205	2,101,201,801	NGH015	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Thăm dò chức năng	166,200	251,000
2206	2,101,211,801	NGH016	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g Glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	Thăm dò chức năng	166,200	251,000
2207	2,101,221,800	NGH017	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Thăm dò chức năng	136,200	200,000
2208		NGH030	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin (gói)	Thăm dò chức năng	132,000	256,000

2209	201,111,798	NGH032	Nghiệm pháp Atropin [Yêu cầu]	Thăm dò chức năng	215,800	382,000
2210	2,100,180,308	TES009	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	Thăm dò chức năng	190,800	300,000
2211	2,100,770,852	TES010	Test thử cảm giác giác mạc [thăm dò chức năng]	Thăm dò chức năng	46,400	73,800
2212	2,101,251,806	TES011	Test dung nạp Glucagon	Thăm dò chức năng	39,800	74,800
2213	2,100,180,308	TES020	Test giãn phế quản (broncho modilator test) [Yêu cầu]	Thăm dò chức năng	190,800	300,000
2214	2,100,880,751	XAC003	Xác định sơ đồ song thị [thăm dò chức năng]	Thăm dò chức năng	77,000	117,200
2215	1,401,600,786	APT001	áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	Thủ thuật 5937	66,800	108,000
2216	1,006,770,582	BAO001	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học	Thủ thuật 5937	3,433,300	7,851,000
2217	1,006,770,582	BAO002	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	3,433,300	7,851,000
2218	1,501,320,867	BEC001	Bê cuốn mũi	Thủ thuật 5937	165,500	433,000
2219	1,501,320,867	BEC002	Bê cuốn mũi [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	165,500	433,000
2220	1,010,170,533	BOB001	Bỏ bột ống trong gãy xương bánh chè	Thủ thuật 5937	167,000	1,002,000
2221	1,010,170,533	BOB002	Bỏ bột ống trong gãy xương bánh chè [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	167,000	1,002,000
2222	1,100,900,216	BOC007	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bỏng	Thủ thuật 5937	194,700	344,000
2223	1,301,520,589	BOC010	Bóc nang tuyến Bartholin [sản]	Thủ thuật 5937	1,369,400	2,474,000
2224	1,301,750,591	BOC011	Bóc nhân xơ vú	Thủ thuật 5937	1,079,400	2,984,000
2225	1,402,130,778	BOC013	Bóc sợi giác mạc	Thủ thuật 5937	99,400	232,100
2226	1,402,140,778	BOC014	Bóc giả mạc	Thủ thuật 5937	99,400	232,100
2227	1,301,520,589	BOC024	Bóc nang tuyến Bartholin [sản] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	1,369,400	2,474,000
2228	1,402,130,778	BOC027	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi) [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	99,400	232,100
2229	1,402,140,778	BOC028	Bóc giả mạc [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	99,400	232,100
2230	101,120,128	BOM001	Bơm rửa phế quản	Thủ thuật 5937	1,508,100	2,815,000
2231	200,020,071	BOM002	Bơm rửa khoang màng phổi	Thủ thuật 5937	248,500	320,000
2232	1,401,830,796	BOM004	Bơm hơi / khí tiền phòng	Thủ thuật 5937	830,200	2,112,000
2233	1,401,970,854	BOM005	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	Thủ thuật 5937	105,800	194,400
2234	1,401,970,855	BOM006	Bơm thông lệ đạo [một mắt]	Thủ thuật 5937	65,100	159,400
2235	1,402,060,730	BOM007	Bơm rửa lệ đạo	Thủ thuật 5937	41,200	136,700
2236	1,500,520,993	BOM008	Bơm hơi vòi nhĩ	Thủ thuật 5937	126,500	222,000
2237	101,120,128	BOM009	Bơm rửa phế quản [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	1,508,100	2,815,000
2238	200,020,071	BOM010	Bơm rửa khoang màng phổi [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	248,500	320,000
2239	1,401,970,854	BOM013	Bơm thông lệ đạo [hai mắt] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	105,800	194,400
2240	1,401,970,855	BOM014	Bơm thông lệ đạo [một mắt] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	65,100	159,400
2241	1,402,060,730	BOM015	Bơm rửa lệ đạo [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	41,200	136,700
2242	100,650,071	BOP001	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	Thủ thuật 5937	248,500	320,000
2243	1,302,000,071	BOP002	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	Thủ thuật 5937	248,500	

2244	100,650,071	BOP003	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	248,500	320,000
2245	1,501,420,868	CAM003	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	Thủ thuật 5937	216,500	425,000
2246	1,501,420,869	CAM004	Cầm máu mũi bằng Merocel [2 bên]	Thủ thuật 5937	286,500	605,000
2247	1,501,420,868	CAM009	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	216,500	425,000
2248	1,501,420,869	CAM010	Cầm máu mũi bằng Merocel [2 bên] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	286,500	605,000
2249	101,580,074	CAP001	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Thủ thuật 5937	532,500	
2250	301,130,074	CAP002	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Thủ thuật 5937	532,500	
2251	317,030,075	CAT002	Cắt chi khâu da	Thủ thuật 5937	40,300	60,000
2252	702,260,199	CAT034	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Thủ thuật 5937	279,500	399,000
2253	702,270,367	CAT035	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Thủ thuật 5937	452,800	738,000
2254	702,280,366	CAT036	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Thủ thuật 5937	719,800	1,150,000
2255	702,290,366	CAT037	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Thủ thuật 5937	719,800	1,150,000
2256	702,300,199	CAT038	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Thủ thuật 5937	279,500	399,000
2257	1,300,530,594	CAT197	Cắt chi khâu vòng cổ tử cung	Thủ thuật 5937	139,000	179,000
2258	1,400,520,735	CAT212	Cắt chi bằng laser	Thủ thuật 5937	342,400	900,000
2259	1,401,110,075	CAT223	Cắt chi sau phẫu thuật lác	Thủ thuật 5937	40,300	90,000
2260	1,401,120,075	CAT224	Cắt chi sau phẫu thuật sụp mi	Thủ thuật 5937	40,300	90,000
2261	1,401,160,075	CAT225	Cắt chi sau phẫu thuật lác, sụp mi	Thủ thuật 5937	40,300	90,000
2262	1,401,920,075	CAT233	Cắt chi khâu giác mạc	Thủ thuật 5937	40,300	132,900
2263	1,402,030,075	CAT234	Cắt chi khâu da mi đơn giản	Thủ thuật 5937	40,300	132,900
2264	1,402,040,075	CAT235	Cắt chi khâu kết mạc	Thủ thuật 5937	40,300	132,900
2265	1,503,020,075	CAT237	Cắt chi sau phẫu thuật	Thủ thuật 5937	40,300	82,900
2266	317,030,075	CAT242	Cắt chi khâu da [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	40,300	60,000
2267	702,260,199	CAT273	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	279,500	399,000
2268	702,270,367	CAT274	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	452,800	738,000
2269	702,280,366	CAT275	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	719,800	1,150,000
2270	702,290,366	CAT276	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	719,800	1,150,000
2271	702,300,199	CAT277	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	279,500	399,000
2272	1,300,530,594	CAT436	Cắt chi khâu vòng cổ tử cung [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	139,000	179,000
2273	1,401,920,075	CAT472	Cắt chi khâu giác mạc [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	40,300	132,900
2274	1,402,030,075	CAT473	Cắt chi khâu da mi đơn giản [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	40,300	132,900
2275	1,402,040,075	CAT474	Cắt chi khâu kết mạc [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	40,300	132,900
2276	1,503,020,075	CAT476	Cắt chi sau phẫu thuật [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	40,300	82,900
2277	100,760,200	CHA001	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Thủ thuật 5937	64,300	110,000
2278	301,020,200	CHA002	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Thủ thuật 5937	64,300	110,000

2279	500,020,076	CHA003	Chăm sóc bệnh nhân dị ứng thuốc nặng	Thủ thuật 5937	181,000	
2280	100,760,200	CHA004	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần) [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	64,300	110,000
2281	301,020,200	CHA005	Chăm sóc lỗ mở khí quản [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	64,300	110,000
2282	316,930,738	CHI001	Trích chấp, lệo, trích áp xe mi, kết mạc	Thủ thuật 5937	85,500	151,200
2283	322,580,601	CHI005	Chích áp xe tuyến Bartholin [nhi khoa]	Thủ thuật 5937	951,600	1,566,000
2284	702,310,505	CHI006	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Thủ thuật 5937	218,500	346,000
2285	1,300,540,600	CHI008	Chích áp xe tầng sinh môn	Thủ thuật 5937	873,000	1,807,000
2286	1,301,510,601	CHI009	Chích áp xe tuyến Bartholin	Thủ thuật 5937	951,600	1,566,000
2287	1,301,630,602	CHI011	Chích áp xe vú	Thủ thuật 5937	251,500	824,000
2288	1,402,070,738	CHI015	Trích chấp, lệo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Thủ thuật 5937	85,500	228,400
2289	1,502,070,878	CHI020	Chích áp xe quanh Amidan [gây tê]	Thủ thuật 5937	295,500	763,000
2290	1,502,070,995	CHI021	Chích áp xe quanh Amidan [gây mê]	Thủ thuật 5937	771,900	1,729,000
2291	1,502,230,879	CHI022	Chích áp xe thành sau họng [gây tê]	Thủ thuật 5937	295,500	763,000
2292	1,502,230,996	CHI023	Chích áp xe thành sau họng [gây mê]	Thủ thuật 5937	771,900	1,729,000
2293	1,503,040,505	CHI025	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Thủ thuật 5937	218,500	386,000
2294	316,930,738	CHI030	Trích chấp, lệo, trích áp xe mi, kết mạc [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	85,500	151,200
2295	322,580,601	CHI033	Chích áp xe tuyến Bartholin [nhi khoa] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	951,600	1,566,000
2296	702,310,505	CHI034	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	218,500	346,000
2297	1,300,540,600	CHI036	Chích áp xe tầng sinh môn [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	873,000	1,807,000
2298	1,301,510,601	CHI037	Chích áp xe tuyến Bartholin [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	951,600	1,566,000
2299	1,301,630,602	CHI039	Chích áp xe vú [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	251,500	824,000
2300	1,402,070,738	CHI043	Trích chấp, lệo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	85,500	228,400
2301	1,502,070,878	CHI048	Chích áp xe quanh Amidan [gây tê] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	295,500	763,000
2302	1,502,070,995	CHI049	Chích áp xe quanh Amidan [gây mê] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	771,900	1,729,000
2303	1,502,230,879	CHI050	Chích áp xe thành sau họng [gây tê] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	295,500	763,000
2304	1,502,230,996	CHI051	Chích áp xe thành sau họng [gây mê] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	771,900	1,729,000
2305	1,503,040,505	CHI052	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	218,500	386,000
2306	100,400,081	CHO001	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Thủ thuật 5937	280,500	468,000
2307	100,410,081	CHO002	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Thủ thuật 5937	280,500	
2308	100,910,071	CHO003	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩn giáp	Thủ thuật 5937	248,500	320,000
2309	100,930,079	CHO004	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Thủ thuật 5937	162,900	272,000
2310	100,980,079	CHO005	Chọc hút dịch, khí trung thất	Thủ thuật 5937	162,900	272,000
2311	102,020,083	CHO006	Chọc dịch tủy sống	Thủ thuật 5937	126,900	200,000
2312	102,400,077	CHO007	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Thủ thuật 5937	153,700	
2313	102,440,165	CHO008	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Thủ thuật 5937	659,900	3,184,000

2314	200,080,078	CHO009	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật 5937	195,900	338,000
2315	200,090,077	CHO010	Chọc dò dịch màng phổi	Thủ thuật 5937	153,700	262,000
2316	200,110,079	CHO011	Chọc hút khí màng phổi	Thủ thuật 5937	162,900	272,000
2317	200,740,081	CHO012	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Thủ thuật 5937	280,500	468,000
2318	200,750,081	CHO013	Chọc dò màng ngoài tim	Thủ thuật 5937	280,500	468,000
2319	201,290,083	CHO014	Chọc dò dịch não tủy	Thủ thuật 5937	126,900	200,000
2320	201,760,121	CHO015	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật 5937	405,500	720,000
2321	201,770,086	CHO016	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Thủ thuật 5937	126,700	208,000
2322	202,420,077	CHO017	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Thủ thuật 5937	153,700	262,000
2323	202,430,077	CHO018	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Thủ thuật 5937	153,700	262,000
2324	202,430,078	CHO019	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị [dưới hướng dẫn của siêu âm]	Thủ thuật 5937	195,900	338,000
2325	203,400,086	CHO020	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	Thủ thuật 5937	126,700	208,000
2326	203,420,086	CHO022	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	Thủ thuật 5937	126,700	208,000
2327	203,440,087	CHO023	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật 5937	171,900	350,000
2328	203,450,087	CHO024	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật 5937	171,900	350,000
2329	203,470,087	CHO026	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật 5937	171,900	350,000
2330	300,790,077	CHO027	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Thủ thuật 5937	153,700	262,000
2331	300,840,077	CHO029	Chọc thăm dò màng phổi	Thủ thuật 5937	153,700	262,000
2332	301,480,083	CHO031	Chọc dịch tủy sống [nhi khoa]	Thủ thuật 5937	126,900	200,000
2333	301,650,077	CHO032	Chọc dò ổ bụng cấp cứu [nhi khoa]	Thủ thuật 5937	153,700	
2334	322,600,606	CHO034	Chọc dò túi cùng Douglas [nhi khoa]	Thủ thuật 5937	312,500	534,000
2335	323,330,078	CHO035	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm [nhi khoa]	Thủ thuật 5937	195,900	338,000
2336	323,540,077	CHO036	Chọc dịch màng bụng	Thủ thuật 5937	153,700	262,000
2337	702,430,085	CHO039	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật 5937	240,900	428,000
2338	702,440,089	CHO040	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Thủ thuật 5937	126,700	208,000
2339	702,450,090	CHO041	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật 5937	170,900	350,000
2340	1,000,570,083	CHO042	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)	Thủ thuật 5937	126,900	2,107,000
2341	1,301,370,077	CHO043	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	Thủ thuật 5937	153,700	400,000
2342	1,301,600,606	CHO044	Chọc dò túi cùng Douglas	Thủ thuật 5937	312,500	764,000
2343	1,500,560,882	CHO047	Chọc hút dịch vành tai	Thủ thuật 5937	64,300	202,600
2344	100,400,081	CHO067	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	280,500	468,000
2345	100,910,071	CHO068	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩn giáp [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	248,500	320,000
2346	100,930,079	CHO069	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	162,900	272,000
2347	100,980,079	CHO070	Chọc hút dịch, khí trung thất [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	162,900	272,000
2348	102,020,083	CHO071	Chọc dịch tủy sống[Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	126,900	200,000

2349	102,440,165	CHO072	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	659,900	3,184,000
2350	200,080,078	CHO073	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	195,900	338,000
2351	200,090,077	CHO074	Chọc dò dịch màng phổi [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	153,700	262,000
2352	200,110,079	CHO075	Chọc hút khí màng phổi [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	162,900	272,000
2353	200,740,081	CHO076	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	280,500	468,000
2354	200,750,081	CHO077	Chọc dò màng ngoài tim [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	280,500	468,000
2355	201,290,083	CHO078	Chọc dò dịch não tủy [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	126,900	200,000
2356	201,760,121	CHO079	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	405,500	720,000
2357	201,770,086	CHO080	Chọc hút nước tiểu trên xương mu [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	126,700	208,000
2358	202,420,077	CHO081	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	153,700	262,000
2359	202,430,077	CHO082	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	153,700	262,000
2360	202,430,078	CHO083	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị [dưới hướng dẫn của siêu âm] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	195,900	338,000
2361	203,400,086	CHO084	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	126,700	208,000
2362	203,420,086	CHO086	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	126,700	208,000
2363	203,440,087	CHO087	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	171,900	350,000
2364	203,450,087	CHO088	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	171,900	350,000
2365	203,470,087	CHO090	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	171,900	350,000
2366	300,790,077	CHO091	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	153,700	262,000
2367	301,480,083	CHO094	Chọc dịch tủy sống [nhi khoa] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	126,900	200,000
2368	322,600,606	CHO096	Chọc dò túi cùng Douglas [nhi khoa] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	312,500	534,000
2369	323,330,078	CHO097	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm [nhi khoa] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	195,900	338,000
2370	702,430,085	CHO101	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	240,900	428,000
2371	702,440,089	CHO102	Chọc hút tế bào tuyến giáp [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	126,700	208,000
2372	702,450,090	CHO103	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	170,900	350,000
2373	1,000,570,083	CHO104	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật) [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	126,900	2,107,000
2374	1,301,600,606	CHO106	Chọc dò túi cùng Douglas [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	312,500	764,000
2375	1,500,560,882	CHO109	Chọc hút dịch vành tai [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	64,300	202,600
2376	301,120,508	COD002	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn [nhi khoa]	Thủ thuật 5937	58,400	93,000
2377	101,570,508	COD008	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Thủ thuật 5937	58,400	93,000
2378	301,120,508	COD009	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn [nhi khoa] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	58,400	93,000
2379	800,090,228	CUU001	Cứu	Thủ thuật 5937	37,000	50,000
2380	804,510,228	CUU002	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	Thủ thuật 5937	37,000	50,000
2381		CUU029	Châm cứu không kim	Thủ thuật 5937	-	100,000
2382	100,940,111	DAN001	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ	Thủ thuật 5937	192,300	366,000
2383	100,970,111	DAN002	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	Thủ thuật 5937	192,300	366,000

2384	100,990,111	DAN003	Dẫn lưu trung thất liên tục ≤ 8 giờ	Thủ thuật 5937	192,300	366,000
2385	102,090,099	DAN004	Dẫn lưu não thất cấp cứu ≤ 8 giờ	Thủ thuật 5937	685,500	
2386	200,120,095	DAN007	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật 5937	729,400	1,316,000
2387	201,810,165	DAN008	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm	Thủ thuật 5937	659,900	
2388	301,640,077	DAN009	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Thủ thuật 5937	153,700	
2389	323,550,077	DAN010	Dẫn lưu dịch màng bụng	Thủ thuật 5937	153,700	262,000
2390	1,003,130,104	DAN012	Dẫn lưu đài bẻ thận qua da	Thủ thuật 5937	950,500	2,917,000
2391	1,003,440,585	DAN016	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	Thủ thuật 5937	1,096,500	2,079,000
2392	100,940,111	DAN029	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	192,300	366,000
2393	100,970,111	DAN030	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	192,300	366,000
2394	100,990,111	DAN031	Dẫn lưu trung thất liên tục ≤ 8 giờ [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	192,300	366,000
2395	200,120,095	DAN034	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	729,400	1,316,000
2396	1,003,130,104	DAN037	Dẫn lưu đài bẻ thận qua da [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	950,500	2,917,000
2397	1,003,440,585	DAN041	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	1,096,500	2,079,000
2398	100,070,099	DAT002	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	Thủ thuật 5937	685,500	1,280,000
2399	100,080,100	DAT003	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Thủ thuật 5937	1,158,500	
2400	100,090,098	DAT004	Đặt catheter động mạch	Thủ thuật 5937	1,400,500	2,108,000
2401	100,420,099	DAT005	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	Thủ thuật 5937	685,500	
2402	100,530,075	DAT006	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Thủ thuật 5937	40,300	60,000
2403	100,661,888	DAT007	Đặt nội khí quản	Thủ thuật 5937	600,500	1,110,000
2404	100,680,298	DAT009	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Thủ thuật 5937	885,800	
2405	100,690,298	DAT010	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Thủ thuật 5937	885,800	
2406	100,701,888	DAT011	Đặt ống nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	Thủ thuật 5937	600,500	1,110,000
2407	100,890,206	DAT012	Đặt canuyn mở khí quản 02 nòng	Thủ thuật 5937	263,700	482,000
2408	101,600,210	DAT013	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Thủ thuật 5937	101,800	170,800
2409	101,620,121	DAT014	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Thủ thuật 5937	405,500	720,000
2410	101,720,101	DAT015	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Thủ thuật 5937	1,158,500	
2411	102,160,103	DAT016	Đặt ống thông dạ dày [hồi sức cấp cứu]	Thủ thuật 5937	101,800	170,800
2412	102,230,211	DAT017	Đặt ống thông hậu môn [hồi sức cấp cứu]	Thủ thuật 5937	92,400	156,000
2413	102,310,298	DAT018	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	Thủ thuật 5937	885,800	1,293,000
2414	200,150,071	DAT019	Đặt catheter qua màng nhĩn giúp lấy bệnh phẩm	Thủ thuật 5937	248,500	320,000
2415	201,840,102	DAT021	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	Thủ thuật 5937	6,906,400	10,000,000
2416	201,850,101	DAT022	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cánh trong để lọc máu	Thủ thuật 5937	1,158,500	
2417	201,860,101	DAT023	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	Thủ thuật 5937	1,158,500	
2418	202,440,103	DAT024	Đặt ống thông dạ dày [nội khoa]	Thủ thuật 5937	101,800	170,800

2419	202,470,211	DAT025	Đặt ống thông hậu môn [nội khoa]	Thủ thuật 5937	92,400	156,000
2420	202,480,499	DAT026	Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C- ARM	Thủ thuật 5937	2,125,300	3,578,000
2421	300,771,888	DAT027	Đặt ống nội khí quản [nhi khoa]	Thủ thuật 5937	600,500	
2422	301,670,103	DAT028	Đặt ống thông dạ dày [nhi khoa]	Thủ thuật 5937	101,800	170,800
2423	301,780,211	DAT029	Đặt sonde hậu môn [hồi sức cấp cứu]	Thủ thuật 5937	92,400	156,000
2424	323,580,211	DAT030	Đặt sonde hậu môn [nội khoa]	Thủ thuật 5937	92,400	156,000
2425	800,250,229	DAT031	Đặt thuốc YHCT	Thủ thuật 5937	51,100	80,000
2426	1,003,350,104	DAT033	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	Thủ thuật 5937	950,500	2,417,000
2427	1,301,920,103	DAT038	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Thủ thuật 5937	101,800	170,800
2428	1,301,990,211	DAT039	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Thủ thuật 5937	92,400	156,000
2429	1,502,191,888	DAT045	Đặt nội khí quản	Thủ thuật 5937	600,500	1,110,000
2430	100,070,099	DAT050	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	Thủ thuật 5937	685,500	1,280,000
2431	100,080,100	DAT051	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	1,158,500	
2432	100,090,098	DAT052	Đặt catheter động mạch [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	1,400,500	2,108,000
2433	100,530,075	DAT053	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	40,300	60,000
2434	100,661,888	DAT054	Đặt nội khí quản [ yêu cầu]	Thủ thuật 5937	600,500	1,110,000
2435	100,701,888	DAT056	Đặt ống nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC) [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	600,500	1,110,000
2436	100,890,206	DAT057	Đặt canuyn mở khí quản 02 nòng [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	263,700	482,000
2437	101,600,210	DAT058	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	101,800	170,800
2438	101,620,121	DAT059	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	405,500	720,000
2439	102,160,103	DAT060	Đặt ống thông dạ dày [hồi sức cấp cứu] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	101,800	170,800
2440	102,230,211	DAT061	Đặt ống thông hậu môn [hồi sức cấp cứu] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	92,400	156,000
2441	102,310,298	DAT062	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	885,800	1,293,000
2442	200,150,071	DAT063	Đặt catheter qua màng nhĩ lấy bệnh phẩm [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	248,500	320,000
2443	201,840,102	DAT065	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	6,906,400	10,000,000
2444	201,850,101	DAT066	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cánh trong để lọc máu [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	1,158,500	2,226,000
2445	201,860,101	DAT067	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	1,158,500	2,226,000
2446	202,440,103	DAT068	Đặt ống thông dạ dày [nội khoa] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	101,800	170,800
2447	202,470,211	DAT069	Đặt ống thông hậu môn [nội khoa] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	92,400	156,000
2448	202,480,499	DAT070	Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C- ARM [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	2,125,300	3,578,000
2449	301,670,103	DAT071	Đặt ống thông dạ dày [nhi khoa] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	101,800	170,800
2450	301,780,211	DAT072	Đặt sonde hậu môn [hồi sức cấp cứu] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	92,400	156,000
2451	323,580,211	DAT073	Đặt sonde hậu môn [nội khoa] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	92,400	156,000
2452	1,003,350,104	DAT075	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	950,500	2,417,000
2453	1,301,920,103	DAT079	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	101,800	170,800

2454	1,301,990,211	DAT080	Đặt sonde hậu môn sơ sinh [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	92,400	156,000
2455	1,502,191,888	DAT086	Đặt nội khí quản [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	600,500	1,110,000
2456	100,080,100	DAT100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Thủ thuật 5937	1,158,500	
2457	201,320,274	DIE003	Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox...)	Thủ thuật 5937	1,260,800	1,700,000
2458	201,330,274	DIE004	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,...)	Thủ thuật 5937	1,260,800	1,700,000
2459	201,390,274	DIE005	Điều trị chứng giật cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,...)	Thủ thuật 5937	1,260,800	1,700,000
2460	319,571,033	DIE030	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Thủ thuật 5937	36,500	61,400
2461	319,721,031	DIE033	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Thủ thuật 5937	280,500	468,000
2462	330,350,329	DIE034	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Thủ thuật 5937	399,000	
2463	330,370,329	DIE036	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ	Thủ thuật 5937	399,000	614,000
2464	330,400,329	DIE039	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Thủ thuật 5937	399,000	614,000
2465	500,370,328	DIE057	Điều trị trứng cá bằng IPL	Thủ thuật 5937	519,000	524,000
2466	500,450,329	DIE061	Điều trị hạt com bằng đốt điện	Thủ thuật 5937	399,000	
2467	500,460,329	DIE062	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Thủ thuật 5937	399,000	614,000
2468	800,052,046	DIE069	Điện châm [kim dài]	Thủ thuật 5937	85,300	100,000
2469	1,400,250,735	DIE159	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên	Thủ thuật 5937	342,400	1,000,000
2470	1,401,990,745	DIE167	Điện di điều trị	Thủ thuật 5937	27,500	52,800
2471	1,600,671,031	DIE192	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Thủ thuật 5937	280,500	351,000
2472	1,602,361,019	DIE198	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement	Thủ thuật 5937	112,500	136,350
2473	1,700,010,254	DIE199	Điều trị bằng sóng ngắn	Thủ thuật 5937	41,100	61,050
2474	1,700,040,232	DIE201	Điều trị bằng từ trường	Thủ thuật 5937	41,900	48,100
2475	1,700,070,234	DIE204	Điều trị bằng các dòng điện xung	Thủ thuật 5937	44,900	65,000
2476	1,700,080,253	DIE205	Điều trị bằng siêu âm	Thủ thuật 5937	48,700	70,000
2477	1,700,090,255	DIE206	Điều trị bằng sóng xung kích	Thủ thuật 5937	71,200	116,000
2478	1,700,100,236	DIE207	Điều trị bằng dòng giao thoa	Thủ thuật 5937	30,800	56,000
2479	1,700,110,237	DIE208	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Thủ thuật 5937	40,900	61,650
2480	1,700,120,243	DIE209	Điều trị bằng Laser công suất thấp	Thủ thuật 5937	52,100	102,050
2481	1,700,260,220	DIE216	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Thủ thuật 5937	50,800	70,000
2482	201,320,274	DIE229	Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox...) [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	1,260,800	1,700,000
2483	201,330,274	DIE230	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,...) [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	1,260,800	1,700,000
2484	201,390,274	DIE231	Điều trị chứng giật cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,...) [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	1,260,800	1,700,000
2485	319,571,033	DIE256	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	36,500	61,400
2486	319,721,031	DIE259	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	280,500	468,000
2487	330,370,329	DIE262	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	399,000	614,000
2488	330,400,329	DIE265	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	399,000	614,000

2489	500,370,328	DIE283	Điều trị trứng cá bằng IPL [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	519,000	524,000
2490	1,400,250,735	DIE301	Điều trị glôcôm bằng laser móng mắt chu biên [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	342,400	1,000,000
2491	1,401,990,745	DIE309	Điện di điều trị [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	27,500	52,800
2492	1,600,671,031	DIE334	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	280,500	351,000
2493	800,050,230	DIE341	Điện châm [kim ngắn]	Thủ thuật 5937	78,300	100,000
2494	1,600,681,031	DIE342	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Thủ thuật 5937	280,500	
2495	1,602,301,010	DIE348	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Thủ thuật 5937	380,100	
2496	102,380,299	DOA001	Đo áp lực ổ bụng	Thủ thuật 5937	532,400	860,000
2497	102,380,299	DOA006	Đo áp lực ổ bụng [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	532,400	860,000
2498	1,300,330,614	DOD009	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Thủ thuật 5937	786,700	2,700,000
2499	203,481,289	DOD026	Đo độ nhớt dịch khớp [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	55,900	69,000
2500	1,300,330,614	DOD032	Đỡ đẻ thường ngôi chòm [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	786,700	2,700,000
2501	316,910,759	DOT002	Đốt lông xiêu	Thủ thuật 5937	53,600	91,400
2502	1,402,050,759	DOT005	Đốt lông xiêu, nhỏ lông xiêu	Thủ thuật 5937	53,600	125,000
2503	1,501,300,922	DOT008	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	Thủ thuật 5937	489,900	947,000
2504	1,501,300,923	DOT009	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	Thủ thuật 5937	705,500	1,473,000
2505	1,402,050,759	DOT020	Đốt lông xiêu, nhỏ lông xiêu	Thủ thuật 5937	53,600	125,000
2506	1,501,300,922	DOT023	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	489,900	947,000
2507	1,501,300,923	DOT024	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	705,500	1,473,000
2508	990,001,894	GAY002	Gây mê khác	Thủ thuật 5937	868,900	1,264,000
2509	990,001,894	GAY004	Gây mê khác [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	868,900	1,264,000
2510	1,300,280,617	GIA002	Giác hút	Thủ thuật 5937	1,141,900	2,952,000
2511	1,300,280,617	GIA004	Giác hút [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	1,141,900	2,952,000
2512	702,330,355	GOT001	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Thủ thuật 5937	292,300	352,000
2513	702,330,355	GOT003	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	292,300	352,000
2514	800,020,224	HAO001	Hào châm	Thủ thuật 5937	76,300	100,000
2515	100,340,299	HOI001	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Thủ thuật 5937	532,400	860,000
2516	100,340,299	HOI003	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	532,400	860,000
2517	100,540,114	HUT001	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Thủ thuật 5937	14,100	20,000
2518	100,550,114	HUT002	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Thủ thuật 5937	14,100	20,000
2519	100,560,300	HUT003	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Thủ thuật 5937	373,600	444,000
2520	200,260,111	HUT004	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Thủ thuật 5937	192,300	366,000
2521	201,500,114	HUT005	Hút đờm hầu họng	Thủ thuật 5937	14,100	20,000
2522	203,490,112	HUT006	Hút dịch khớp gối	Thủ thuật 5937	129,600	218,000
2523	203,500,113	HUT007	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật 5937	144,900	236,000

2524	203,510,112	HUT008	Hút dịch khớp háng	Thủ thuật 5937	129,600	218,000
2525	203,520,113	HUT009	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật 5937	144,900	236,000
2526	203,540,113	HUT011	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật 5937	144,900	236,000
2527	203,550,112	HUT012	Hút dịch khớp cổ chân	Thủ thuật 5937	129,600	218,000
2528	203,560,113	HUT013	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật 5937	144,900	236,000
2529	203,570,112	HUT014	Hút dịch khớp cổ tay	Thủ thuật 5937	129,600	218,000
2530	203,630,086	HUT020	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	Thủ thuật 5937	126,700	208,000
2531	203,640,087	HUT021	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật 5937	171,900	290,000
2532	300,760,114	HUT022	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Thủ thuật 5937	14,100	20,000
2533	300,910,300	HUT023	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Thủ thuật 5937	373,600	444,000
2534	300,920,299	HUT024	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Thủ thuật 5937	532,400	860,000
2535	1,101,011,159	HUT026	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng	Thủ thuật 5937	385,400	626,000
2536	1,101,181,159	HUT028	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	Thủ thuật 5937	385,400	626,000
2537	1,301,570,619	HUT029	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Thủ thuật 5937	236,500	764,000
2538	1,501,471,006	HUT031	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Thủ thuật 5937	153,600	270,000
2539	100,540,114	HUT032	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút) [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	14,100	20,000
2540	100,550,114	HUT033	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút) [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	14,100	20,000
2541	100,560,300	HUT034	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút) [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	373,600	444,000
2542	200,260,111	HUT035	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	192,300	366,000
2543	201,500,114	HUT036	Hút đờm hầu họng [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	14,100	20,000
2544	203,490,112	HUT037	Hút dịch khớp gối [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	129,600	218,000
2545	203,500,113	HUT038	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	144,900	236,000
2546	203,510,112	HUT039	Hút dịch khớp háng [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	129,600	218,000
2547	203,520,113	HUT040	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	144,900	236,000
2548	203,630,086	HUT051	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	126,700	208,000
2549	300,760,114	HUT053	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy. [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	14,100	20,000
2550	300,910,300	HUT054	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	373,600	444,000
2551	300,920,299	HUT055	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	532,400	860,000
2552	1,301,570,619	HUT060	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	236,500	764,000
2553	338,270,216	KHA009	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	Thủ thuật 5937	194,700	778,000
2554	338,270,218	KHA010	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	Thủ thuật 5937	289,500	995,000
2555	1,300,300,623	KHA031	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật 5937	1,663,600	2,684,000
2556	1,500,510,216	KHA044	Khâu vết rách vành tai	Thủ thuật 5937	194,700	428,000
2557	1,503,010,216	KHA046	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	Thủ thuật 5937	194,700	825,000
2558	1,503,010,217	KHA047	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	Thủ thuật 5937	269,500	487,000

2559	1,503,010,218	KHA048	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	Thủ thuật 5937	289,500	995,000
2560	1,503,010,219	KHA049	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [ tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	Thủ thuật 5937	354,200	605,000
2561	338,270,216	KHA087	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm [ tổn thương nông chiều dài < 10 cm] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	194,700	778,000
2562	338,270,218	KHA088	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	289,500	995,000
2563	1,300,300,623	KHA108	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	1,663,600	2,684,000
2564	1,500,510,216	KHA121	Khâu vết rách vành tai [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	194,700	428,000
2565	1,503,010,216	KHA123	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	194,700	825,000
2566	1,503,010,217	KHA124	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [ tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	269,500	487,000
2567	1,503,010,218	KHA125	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	289,500	995,000
2568	1,503,010,219	KHA126	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [ tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	354,200	605,000
2569	100,860,898	KHI001	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Thủ thuật 5937	27,500	
2570	100,870,898	KHI002	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Thủ thuật 5937	27,500	35,200
2571	200,320,898	KHI003	Khí dung thuốc giãn phế quản	Thủ thuật 5937	27,500	35,200
2572	300,890,898	KHI004	Khí dung thuốc cấp cứu	Thủ thuật 5937	27,500	
2573	300,900,898	KHI005	Khí dung thuốc thở máy	Thủ thuật 5937	27,500	35,200
2574	901,230,898	KHI006	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng	Thủ thuật 5937	27,500	35,200
2575	1,201,640,898	KHI007	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Thủ thuật 5937	27,500	139,000
2576	1,502,220,898	KHI008	Khí dung mũi họng	Thủ thuật 5937	27,500	40,400
2577	100,870,898	KHI009	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần) [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	27,500	35,200
2578	200,320,898	KHI010	Khí dung thuốc giãn phế quản [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	27,500	35,200
2579	300,900,898	KHI011	Khí dung thuốc thở máy [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	27,500	35,200
2580	901,230,898	KHI012	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	27,500	35,200
2581	1,502,220,898	KHI014	Khí dung mũi họng [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	27,500	40,400
2582	100,250,004	KYT001	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	Thủ thuật 5937	252,300	
2583	202,010,155	KYT002	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (Kỹ thuật Button hole)	Thủ thuật 5937	1,176,100	2,284,000
2584	1,700,330,266	KYT008	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Thủ thuật 5937	51,800	65,000
2585	1,700,340,267	KYT009	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Thủ thuật 5937	59,300	75,000
2586	1,700,780,238	KYT010	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Thủ thuật 5937	54,800	101,000
2587	1,700,850,282	KYT011	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Thủ thuật 5937	51,300	77,350
2588	202,010,155	KYT032	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (Kỹ thuật Button hole) [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	1,176,100	2,284,000
2589	321,200,899	LAM001	Làm thuốc tai [nhi khoa]	Thủ thuật 5937	22,000	40,000
2590	321,540,897	LAM002	Làm Proetz	Thủ thuật 5937	69,300	105,800
2591	1,500,580,899	LAM010	Làm thuốc tai	Thủ thuật 5937	22,000	70,500
2592	321,200,899	LAM011	Làm thuốc tai [nhi khoa] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	22,000	40,000
2593	321,540,897	LAM012	Làm Proetz [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	69,300	105,800

2594	1,500,580,899	LAM020	Làm thuốc tai [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	22,000	70,500
2595	202,020,115	LAY001	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi [nội khoa]	Thủ thuật 5937	1,010,000	1,836,000
2596	316,890,785	LAY002	Lấy calci đông dưới kết mạc	Thủ thuật 5937	40,900	66,000
2597	317,060,782	LAY003	Lấy dị vật kết mạc [nhi khoa]	Thủ thuật 5937	71,500	123,200
2598	321,780,900	LAY004	Lấy dị vật hạ họng [nhi khoa]	Thủ thuật 5937	43,100	80,000
2599	1,401,660,777	LAY032	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]	Thủ thuật 5937	727,900	1,463,000
2600	1,401,660,778	LAY033	Lấy dị vật giác mạc sâu	Thủ thuật 5937	99,400	188,250
2601	1,401,660,780	LAY034	Lấy dị vật giác mạc sâu	Thủ thuật 5937	359,500	785,000
2602	1,402,000,782	LAY036	Lấy dị vật kết mạc	Thủ thuật 5937	71,500	165,000
2603	1,402,020,785	LAY037	Lấy calci kết mạc	Thủ thuật 5937	40,900	135,200
2604	1,500,540,902	LAY038	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê) [gây mê]	Thủ thuật 5937	530,700	1,016,000
2605	1,500,540,903	LAY039	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê) [gây tê]	Thủ thuật 5937	170,600	300,000
2606	1,500,590,908	LAY040	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Thủ thuật 5937	70,300	120,000
2607	1,501,430,906	LAY041	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	Thủ thuật 5937	705,500	1,673,000
2608	1,501,430,907	LAY042	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Thủ thuật 5937	213,900	394,000
2609	1,502,120,900	LAY043	Lấy dị vật họng miệng	Thủ thuật 5937	43,100	150,800
2610	1,502,130,900	LAY044	Lấy dị vật hạ họng	Thủ thuật 5937	43,100	150,800
2611	1,600,431,020	LAY045	Lấy cao răng [hai hàm]	Thủ thuật 5937	159,100	204,000
2612	2,000,850,115	LAY047	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi [nội soi chẩn đoán, can thiệp]	Thủ thuật 5937	1,010,000	1,836,000
2613	202,020,115	LAY048	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi [nội khoa] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	1,010,000	1,836,000
2614	316,890,785	LAY049	Lấy calci đông dưới kết mạc [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	40,900	66,000
2615	317,060,782	LAY050	Lấy dị vật kết mạc [nhi khoa] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	71,500	123,200
2616	321,780,900	LAY051	Lấy dị vật hạ họng [nhi khoa] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	43,100	80,000
2617	1,401,660,777	LAY079	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	727,900	1,463,000
2618	1,401,660,778	LAY080	Lấy dị vật giác mạc sâu	Thủ thuật 5937	99,400	188,250
2619	1,401,660,780	LAY081	Lấy dị vật giác mạc sâu [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	359,500	785,000
2620	1,402,000,782	LAY083	Lấy dị vật kết mạc [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	71,500	165,000
2621	1,402,020,785	LAY084	Lấy calci kết mạc [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	40,900	135,200
2622	1,500,540,902	LAY085	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê) [gây mê] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	530,700	1,016,000
2623	1,500,540,903	LAY086	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê) [gây tê] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	170,600	300,000
2624	1,500,590,908	LAY087	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	70,300	120,000
2625	1,501,430,906	LAY088	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	705,500	1,673,000
2626	1,501,430,907	LAY089	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	213,900	394,000
2627	1,502,120,900	LAY090	Lấy dị vật họng miệng [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	43,100	150,800
2628	1,502,130,900	LAY091	Lấy dị vật hạ họng [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	43,100	150,800

2629	1,600,431,020	LAY092	Lấy cao răng [hai hàm][Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	159,100	204,000
2630	2,000,850,115	LAY094	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi [nội soi chẩn đoán, can thiệp] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	1,010,000	1,836,000
2631	101,730,195	LOC001	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	Thủ thuật 5937	1,607,000	
2632	101,760,118	LOC002	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	Thủ thuật 5937	2,310,600	
2633	323,650,116	LOC003	Lọc màng bụng chu kỳ	Thủ thuật 5937	595,500	1,098,000
2634	323,650,116	LOC004	Lọc màng bụng chu kỳ [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	595,500	1,098,000
2635	800,280,259	LUY001	Luyện tập đường sinh	Thủ thuật 5937	33,400	93,000
2636	1,400,320,787	MOB006	Mở bao sau đục bằng laser	Thủ thuật 5937	289,500	903,000
2637	1,400,320,787	MOB014	Mở bao sau đục bằng laser [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	289,500	903,000
2638	100,720,120	MOK002	Mở khí quản qua màng nhĩ giáp	Thủ thuật 5937	759,800	1,408,000
2639	100,740,120	MOK004	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Thủ thuật 5937	759,800	
2640	1,100,870,120	MOK006	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bông	Thủ thuật 5937	759,800	
2641	100,720,120	MOK007	Mở khí quản qua màng nhĩ giáp [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	759,800	1,408,000
2642	100,950,094	MOM001	Mở màng phổi cấp cứu	Thủ thuật 5937	628,500	
2643	100,960,094	MOM002	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Thủ thuật 5937	628,500	1,166,000
2644	100,960,094	MOM003	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	628,500	1,166,000
2645	101,630,121	MOT001	Mở thông bàng quang trên xương mu	Thủ thuật 5937	405,500	720,000
2646	102,170,502	MOT002	Mở thông da dầy bằng nội soi	Thủ thuật 5937	2,745,200	5,358,000
2647	101,630,121	MOT009	Mở thông bàng quang trên xương mu [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	405,500	720,000
2648	102,170,502	MOT010	Mở thông da dầy bằng nội soi [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	2,745,200	5,358,000
2649	316,940,799	NAN001	Nấn tuyến bờ mi, đánh bờ mi [nhi khoa]	Thủ thuật 5937	40,900	66,000
2650	1,009,850,519	NAN004	Nấn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột liền]	Thủ thuật 5937	257,000	535,000
2651	1,009,900,529	NAN014	Nấn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	Thủ thuật 5937	659,600	1,910,000
2652	1,009,950,517	NAN020	Nấn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	Thủ thuật 5937	342,000	1,319,000
2653	1,010,000,515	NAN030	Nấn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	Thủ thuật 5937	434,600	1,347,000
2654	1,010,040,527	NAN038	Nấn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	Thủ thuật 5937	372,700	1,468,000
2655	1,010,050,527	NAN040	Nấn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	Thủ thuật 5937	372,700	1,468,000
2656	1,010,060,527	NAN042	Nấn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	Thủ thuật 5937	372,700	1,468,000
2657	1,010,070,521	NAN044	Nấn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	Thủ thuật 5937	372,700	850,000
2658	1,010,080,521	NAN046	Nấn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	Thủ thuật 5937	372,700	850,000
2659	1,010,090,519	NAN048	Nấn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	Thủ thuật 5937	257,000	535,000
2660	1,010,120,525	NAN054	Nấn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	Thủ thuật 5937	372,700	950,000
2661	1,010,150,511	NAN060	Nấn, cố định trật khớp háng không chi định phẫu thuật [bột liền]	Thủ thuật 5937	667,000	2,049,000
2662	1,010,190,525	NAN066	Nấn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	Thủ thuật 5937	372,700	950,000
2663	1,010,200,525	NAN068	Nấn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	Thủ thuật 5937	372,700	950,000

2664	1,010,210,525	NAN070	Nấn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	Thủ thuật 5937	372,700	950,000
2665	1,010,220,519	NAN072	Nấn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	Thủ thuật 5937	257,000	535,000
2666	1,010,240,519	NAN075	Nấn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	Thủ thuật 5937	257,000	535,000
2667	1,010,280,519	NAN083	Nấn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	Thủ thuật 5937	257,000	535,000
2668	1,010,310,513	NAN087	Nấn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	Thủ thuật 5937	282,000	547,000
2669	1,402,100,799	NAN090	Nặn tuyền bờ mi, đánh bờ mi	Thủ thuật 5937	40,900	99,000
2670	316,940,799	NAN093	Nặn tuyền bờ mi, đánh bờ mi [nhi khoa] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	40,900	66,000
2671	1,009,850,519	NAN096	Nấn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột liền] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	257,000	535,000
2672	1,009,900,529	NAN101	Nấn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	659,600	1,910,000
2673	1,009,950,517	NAN104	Nấn, bó bột trật khớp vai [bột liền] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	342,000	1,319,000
2674	1,010,000,515	NAN109	Nấn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	434,600	1,347,000
2675	1,010,040,527	NAN113	Nấn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	372,700	1,468,000
2676	1,010,050,527	NAN114	Nấn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	372,700	1,468,000
2677	1,010,060,527	NAN115	Nấn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	372,700	1,468,000
2678	1,010,070,521	NAN116	Nấn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	372,700	850,000
2679	1,010,080,521	NAN117	Nấn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	372,700	850,000
2680	1,010,090,519	NAN118	Nấn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	257,000	535,000
2681	1,010,150,511	NAN124	Nấn, cố định trật khớp háng không chi định phẫu thuật [bột liền] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	667,000	2,049,000
2682	1,010,190,525	NAN127	Nấn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	372,700	950,000
2683	1,010,200,525	NAN128	Nấn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	372,700	950,000
2684	1,010,210,525	NAN129	Nấn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	372,700	950,000
2685	1,010,220,519	NAN130	Nấn, bó bột gãy xương chày [bột liền] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	257,000	535,000
2686	1,010,240,519	NAN132	Nấn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	257,000	535,000
2687	1,010,280,519	NAN136	Nấn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	257,000	535,000
2688	1,010,310,513	NAN138	Nấn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	282,000	547,000
2689	1,402,100,799	NAN140	Nặn tuyền bờ mi, đánh bờ mi [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	40,900	99,000
2690	1,300,490,635	NAO006	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Thủ thuật 5937	376,500	993,000
2691	1,300,490,635	NAO014	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	376,500	993,000
2692	800,240,249	NGA001	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Thủ thuật 5937	54,800	61,490
2693	200,580,122	NGH001	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Thủ thuật 5937	112,300	
2694	321,500,916	NHE002	Nhét bắc mũi trước [nhi khoa]	Thủ thuật 5937	139,000	214,000
2695	1,501,410,916	NHE004	Nhét bắc mũi trước	Thủ thuật 5937	139,000	266,000
2696	321,500,916	NHE006	Nhét bắc mũi trước [nhi khoa] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	139,000	214,000
2697	1,501,410,916	NHE008	Nhét bắc mũi trước [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	139,000	266,000
2698	1,602,041,025	NHO002	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Thủ thuật 5937	110,600	147,900

2699	1,602,061,026	NHO004	Nhổ răng thừa	Thủ thuật 5937	239,500	291,000
2700	1,602,041,025	NHO006	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	110,600	147,900
2701	1,602,061,026	NHO008	Nhổ răng thừa [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	239,500	291,000
2702	1,602,381,029	NHO009	Nhổ răng sữa	Thủ thuật 5937	46,600	60,000
2703	1,602,391,029	NHOR	Nhổ chân răng sữa	Thủ thuật 5937	46,600	138,000
2704	1,501,370,932	NQ002	Nội soi sinh thiết u vòm [Gây tê]	Thủ thuật 5937	545,500	1,013,000
2705	1,501,440,906	NQ003	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [Gây mê]	Thủ thuật 5937	705,500	1,673,000
2706	1,501,370,932	NQ005	Nội soi sinh thiết u vòm [Gây tê] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	545,500	1,013,000
2707	1,501,440,906	NQ006	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [Gây mê] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	705,500	1,673,000
2708	101,060,128	NOI001	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Thủ thuật 5937	1,508,100	
2709	101,110,129	NOI002	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Thủ thuật 5937	3,308,100	4,567,000
2710	102,320,140	NOI004	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Thủ thuật 5937	798,300	
2711	200,360,127	NOI005	Nội soi phế quản dưới gây mê [có sinh thiết]	Thủ thuật 5937	1,808,100	3,245,000
2712	200,360,128	NOI006	Nội soi phế quản dưới gây mê [không sinh thiết]	Thủ thuật 5937	1,508,100	2,815,000
2713	200,360,129	NOI007	Nội soi phế quản dưới gây mê [ lấy dị vật phế quản]	Thủ thuật 5937	3,308,100	4,567,000
2714	200,430,127	NOI010	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [điều trị sặc phổi ở bệnh nhân ngộ độc cấp]	Thủ thuật 5937	1,808,100	3,245,000
2715	200,430,131	NOI011	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây tê có sinh thiết]	Thủ thuật 5937	1,204,300	2,210,000
2716	200,450,130	NOI012	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê]	Thủ thuật 5937	793,800	1,476,000
2717	200,450,131	NOI013	Nội soi phế quản ống mềm [ gây tê có sinh thiết]	Thủ thuật 5937	1,204,300	2,210,000
2718	200,450,132	NOI014	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê lấy dị vật]	Thủ thuật 5937	2,678,400	4,200,000
2719	200,450,187	NOI015	Nội soi phế quản ống mềm	Thủ thuật 5937	965,700	1,708,000
2720	200,500,129	NOI016	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây mê lấy dị vật phế quản]	Thủ thuật 5937	3,308,100	4,567,000
2721	200,500,132	NOI017	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây tê lấy dị vật]	Thủ thuật 5937	2,678,400	4,200,000
2722	202,190,150	NOI019	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hoá chất	Thủ thuật 5937	575,300	1,012,000
2723	202,200,440	NOI020	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser).	Thủ thuật 5937	1,345,000	3,253,000
2724	202,210,150	NOI021	Nội soi bàng quang	Thủ thuật 5937	575,300	1,012,000
2725	202,220,152	NOI022	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Thủ thuật 5937	953,800	1,250,000
2726	202,230,155	NOI023	Nối thông động- tĩnh mạch	Thủ thuật 5937	1,176,100	5,000,000
2727	202,240,153	NOI024	Nối thông động- tĩnh mạch có dịch chuyển mạch	Thủ thuật 5937	1,376,100	2,684,000
2728	202,250,154	NOI025	Nối thông động- tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	Thủ thuật 5937	1,406,600	2,592,000
2729	202,530,135	NOI026	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	Thủ thuật 5937	276,500	
2730	202,560,139	NOI027	Nội soi trực tràng ống mềm	Thủ thuật 5937	215,200	358,000
2731	202,570,139	NOI028	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Thủ thuật 5937	215,200	
2732	202,590,137	NOI029	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Thủ thuật 5937	352,100	800,000
2733	202,610,319	NOI030	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	Thủ thuật 5937	677,500	1,600,000

2734	202,620,136	NOI031	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Thủ thuật 5937	468,800	1,000,000
2735	202,640,140	NOI032	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	Thủ thuật 5937	798,300	2,328,000
2736	202,650,140	NOI033	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	Thủ thuật 5937	798,300	2,328,000
2737	202,710,140	NOI034	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Thủ thuật 5937	798,300	2,328,000
2738	202,722,044	NOI035	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Thủ thuật 5937	317,000	600,000
2739	202,730,191	NOI036	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Thủ thuật 5937	283,800	456,000
2740	202,850,140	NOI037	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	Thủ thuật 5937	798,300	2,328,000
2741	202,880,142	NOI038	Nội soi ổ bụng	Thủ thuật 5937	905,700	1,586,000
2742	202,890,143	NOI039	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	Thủ thuật 5937	1,095,300	1,874,000
2743	202,900,500	NOI040	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	Thủ thuật 5937	1,743,100	3,356,000
2744	202,920,191	NOI041	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Thủ thuật 5937	283,800	456,000
2745	202,930,138	NOI042	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Thủ thuật 5937	323,500	556,000
2746	202,940,137	NOI043	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Thủ thuật 5937	352,100	
2747	202,950,498	NOI044	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm	Thủ thuật 5937	1,108,300	2,020,000
2748	202,960,500	NOI045	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp	Thủ thuật 5937	1,743,100	3,356,000
2749	202,970,506	NOI046	Nội soi hậu môn ống cứng	Thủ thuật 5937	169,500	248,000
2750	203,040,134	NOI047	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Thủ thuật 5937	493,800	820,000
2751	203,050,135	NOI048	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Thủ thuật 5937	276,500	462,000
2752	203,060,137	NOI049	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Thủ thuật 5937	352,100	574,000
2753	203,070,136	NOI050	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	Thủ thuật 5937	468,800	770,000
2754	203,080,139	NOI051	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Thủ thuật 5937	215,200	358,000
2755	203,090,138	NOI052	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Thủ thuật 5937	323,500	556,000
2756	203,100,506	NOI053	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Thủ thuật 5937	169,500	248,000
2757	310,000,922	NOI062	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	Thủ thuật 5937	489,900	862,000
2758	310,012,048	NOI063	Nội soi tai	Thủ thuật 5937	40,000	120,000
2759	310,022,048	NOI064	Nội soi mũi	Thủ thuật 5937	40,000	120,000
2760	310,210,129	NOI065	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [nhi khoa - gây mê lấy dị vật phế quản]	Thủ thuật 5937	3,308,100	4,567,000
2761	1,501,310,922	NOI090	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	Thủ thuật 5937	489,900	947,000
2762	1,501,310,923	NOI091	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	Thủ thuật 5937	705,500	1,473,000
2763	1,501,330,867	NOI092	Nội soi bề cuốn mũi dưới	Thủ thuật 5937	165,500	496,000
2764	1,501,361,005	NOI093	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Thủ thuật 5937	321,400	524,000
2765	1,501,440,907	NOI094	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [Không gây mê]	Thủ thuật 5937	213,900	394,000
2766	1,502,280,932	NOI099	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Thủ thuật 5937	545,500	1,000,000
2767	1,502,300,932	NOI100	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Thủ thuật 5937	545,500	1,000,000
2768	1,502,381,004	NOI101	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Thủ thuật 5937	549,900	984,000

2769	2,000,080,932	NOI105	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Thủ thuật 5937	545,500	1,000,000
2770	2,000,130,933	NOI106	Nội soi tai mũi họng	Thủ thuật 5937	116,100	317,000
2771	2,000,132,048	NOI107	Nội soi tai mũi họng [tai/mũi/họng]	Thủ thuật 5937	40,000	120,000
2772	2,000,140,933	NOI108	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	Thủ thuật 5937	116,100	317,000
2773	2,000,630,142	NOI111	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Thủ thuật 5937	905,700	1,586,000
2774	2,000,670,140	NOI113	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hoá cao để chẩn đoán và điều trị	Thủ thuật 5937	798,300	
2775	2,000,720,191	NOI116	Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ	Thủ thuật 5937	283,800	456,000
2776	2,000,790,134	NOI118	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Thủ thuật 5937	493,800	820,000
2777	2,000,800,135	NOI119	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Thủ thuật 5937	276,500	462,000
2778	2,000,890,072	NOI122	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Thủ thuật 5937	500,500	908,000
2779	202,230,155	NOI136	Nối thông động- tĩnh mạch [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	1,176,100	2,284,000
2780	202,240,153	NOI137	Nối thông động- tĩnh mạch có dịch chuyên mạch [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	1,376,100	2,684,000
2781	202,250,154	NOI138	Nối thông động- tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	1,406,600	2,592,000
2782	202,110,156	NON0001	Nong niệu đạo và đặt sonde đái	Thủ thuật 5937	273,500	456,000
2783	1,004,050,156	NON002	Nong niệu đạo	Thủ thuật 5937	273,500	1,520,000
2784	202,110,156	NON005	Nong niệu đạo và đặt sonde đái [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	273,500	456,000
2785	1,004,050,156	NON006	Nong niệu đạo [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	273,500	1,520,000
2786	2,000,132,048	NSH01	Nội soi họng	Thủ thuật 5937	40,000	120,000
2787	800,080,224	ONC001	Ôn châm [kim ngắn]	Thủ thuật 5937	76,300	100,000
2788	1,500,980,929	PHA1104	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	1,658,900	3,082,000
2789	1,011,130,398	PHA244	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	Thủ thuật 5937	7,825,900	11,275,000
2790	1,500,980,929	PHA396	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	Thủ thuật 5937	1,658,900	3,082,000
2791	1,011,130,398	PHA871	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	7,825,900	11,275,000
2792	1,600,711,018	PHU003	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Thủ thuật 5937	369,500	486,000
2793	1,600,721,018	PHU004	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Thủ thuật 5937	369,500	486,000
2794	1,600,711,018	PHU007	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	369,500	486,000
2795	1,600,721,018	PHU008	Phục hồi cổ răng bằng Composite [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	369,500	486,000
2796	1,009,460,538	PTCH058	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mác bên dài)	Thủ thuật 5937	3,320,600	
2797		PTRHM002	Phẫu thuật Rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt	Thủ thuật 5937	-	1,200,000
2798	1,100,151,158	RAC001	Rạch hoại tử bóng giải thoát chèn ép	Thủ thuật 5937	648,200	1,046,000
2799	1,100,151,158	RAC004	Rạch hoại tử bóng giải thoát chèn ép [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	648,200	1,046,000
2800	1,600,561,032	RHM01	Chụp tủy bằng MTA	Thủ thuật 5937	308,000	
2801	1,600,751,018	RHM050	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Thủ thuật 5937	369,500	
2802	1,600,741,018	RHM051	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Thủ thuật 5937	369,500	
2803		RHM052	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ cố định ( mắc cài sứ)	Thủ thuật 5937	-	35,000,000

2804	1,600,651,031	RHM06	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Thủ thuật 5937	280,500	
2805	1,600,661,031	RHM07	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Thủ thuật 5937	280,500	
2806	1,602,321,016	RHM08	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	Thủ thuật 5937	296,100	
2807	1,602,321,017	RHM09	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	Thủ thuật 5937	415,500	
2808	101,650,158	RUA001	Rửa bằng quang lấy máu cục [hồi sức cấp cứu]	Thủ thuật 5937	230,500	370,000
2809	102,180,159	RUA002	Rửa da dày cấp cứu [hồi sức cấp cứu]	Thủ thuật 5937	152,000	
2810	102,190,160	RUA003	Rửa da dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Thủ thuật 5937	622,500	1,137,000
2811	202,320,158	RUA005	Rửa bằng quang lấy máu cục [nội khoa]	Thủ thuật 5937	230,500	370,000
2812	202,330,158	RUA006	Rửa bằng quang	Thủ thuật 5937	230,500	370,000
2813	203,130,159	RUA007	Rửa da dày cấp cứu [nội khoa]	Thủ thuật 5937	152,000	
2814	301,680,159	RUA008	Rửa da dày cấp cứu [nhi khoa]	Thủ thuật 5937	152,000	
2815	301,690,160	RUA009	Rửa da dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín [nhi khoa]	Thủ thuật 5937	622,500	1,137,000
2816	316,950,842	RUA010	Rửa cùng đồ [nhi khoa]	Thủ thuật 5937	48,300	78,000
2817	1,402,110,842	RUA013	Rửa cùng đồ	Thủ thuật 5937	48,300	117,000
2818	101,650,158	RUA016	Rửa bằng quang lấy máu cục [hồi sức cấp cứu] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	230,500	370,000
2819	102,190,160	RUA017	Rửa da dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	622,500	1,137,000
2820	202,320,158	RUA019	Rửa bằng quang lấy máu cục [nội khoa] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	230,500	370,000
2821	202,330,158	RUA020	Rửa bằng quang [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	230,500	370,000
2822	301,690,160	RUA021	Rửa da dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín [nhi khoa] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	622,500	1,137,000
2823	316,950,842	RUA022	Rửa cùng đồ [nhi khoa] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	48,300	78,000
2824	1,402,110,842	RUA025	Rửa cùng đồ [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	48,300	117,000
2825	200,610,164	RUT001	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Thủ thuật 5937	194,700	344,000
2826	202,270,164	RUT002	Rút sonde dẫn lưu bề thận qua da	Thủ thuật 5937	194,700	344,000
2827	202,280,164	RUT003	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch- máu quanh thận	Thủ thuật 5937	194,700	344,000
2828	202,300,152	RUT004	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang	Thủ thuật 5937	953,800	1,740,000
2829	202,310,164	RUT005	Rút catheter đường hầm	Thủ thuật 5937	194,700	344,000
2830	200,610,164	RUT009	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	194,700	344,000
2831	202,270,164	RUT010	Rút sonde dẫn lưu bề thận qua da [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	194,700	344,000
2832	202,280,164	RUT011	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch- máu quanh thận [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	194,700	344,000
2833	202,300,152	RUT012	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	953,800	1,740,000
2834	202,310,164	RUT013	Rút catheter đường hầm [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	194,700	344,000
2835	800,150,252	SAC001	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Thủ thuật 5937	14,000	18,000
2836	100,210,001	SIE004	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Thủ thuật 5937	58,600	
2837	203,170,165	SIE022	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Thủ thuật 5937	659,900	3,184,000
2838	203,180,166	SIE023	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	Thủ thuật 5937	586,300	1,094,000

2839	203,210,499	SIE024	Siêu âm can thiệp - Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da	Thủ thuật 5937	2,125,300	3,578,000
2840	203,220,078	SIE025	Siêu âm can thiệp - Chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Thủ thuật 5937	195,900	338,000
2841	203,260,165	SIE027	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	Thủ thuật 5937	659,900	3,184,000
2842	203,330,078	SIE028	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Thủ thuật 5937	195,900	338,000
2843	203,340,166	SIE029	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Thủ thuật 5937	586,300	1,094,000
2844	200,640,175	SIN001	Sinh thiết màng phổi mù	Thủ thuật 5937	463,500	836,000
2845	200,650,169	SIN002	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật 5937	1,064,900	1,956,000
2846	203,770,170	SIN005	Sinh thiết phần mềm bằng kim bán dưới hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật 5937	879,400	1,616,000
2847	1,301,540,712	SIN010	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Thủ thuật 5937	414,500	738,000
2848	1,501,350,168	SIN014	Sinh thiết hốc mũi	Thủ thuật 5937	138,500	426,000
2849	1,502,110,168	SIN015	Sinh thiết u họng miệng	Thủ thuật 5937	138,500	426,000
2850	200,640,175	SIN016	Sinh thiết màng phổi mù [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	463,500	836,000
2851	200,650,169	SIN017	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	1,064,900	1,956,000
2852	203,770,170	SIN020	Sinh thiết phần mềm bằng kim bán dưới hướng dẫn của siêu âm [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	879,400	1,616,000
2853	1,301,540,712	SIN025	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	414,500	738,000
2854	1,501,350,168	SIN029	Sinh thiết hốc mũi [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	138,500	426,000
2855	1,502,110,168	SIN030	Sinh thiết u họng miệng [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	138,500	426,000
2856	100,320,299	SOC001	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Thủ thuật 5937	532,400	
2857	201,200,192	SOC002	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Thủ thuật 5937	1,042,500	
2858	201,210,320	SOC003	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Thủ thuật 5937	365,100	602,000
2859	300,240,192	SOC004	Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim đập nhanh	Thủ thuật 5937	1,042,500	
2860	300,290,192	SOC005	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu [nhì khoa]	Thủ thuật 5937	1,042,500	
2861	201,210,320	SOC006	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	365,100	602,000
2862	102,010,849	SOI001	Soi đáy mắt cấp cứu	Thủ thuật 5937	60,000	
2863	201,560,849	SOI002	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Thủ thuật 5937	60,000	
2864	301,520,849	SOI003	Soi đáy mắt cấp cứu [nhì khoa]	Thủ thuật 5937	60,000	
2865	301,580,137	SOI004	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	Thủ thuật 5937	352,100	574,000
2866	301,590,140	SOI005	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	Thủ thuật 5937	798,300	2,328,000
2867	1,301,660,715	SOI009	Soi cổ tử cung	Thủ thuật 5937	68,100	270,000
2868	1,402,180,849	SOI010	Soi đáy mắt trực tiếp	Thủ thuật 5937	60,000	142,000
2869	2,000,870,152	SOI014	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Thủ thuật 5937	953,800	1,740,000
2870	301,580,137	SOI015	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	352,100	574,000
2871	301,590,140	SOI016	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	798,300	2,328,000
2872	1,300,290,716	SOI019	Soi ối [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	55,100	91,800
2873	1,301,660,715	SOI020	Soi cổ tử cung [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	68,100	270,000

2874	1,402,180,849	SOI021	Soi đáy mắt trực tiếp [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	60,000	142,000
2875	2,000,870,152	SOI025	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	953,800	1,740,000
2876	100,360,192	TAO001	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Thủ thuật 5937	1,042,500	
2877	1,401,610,748	TAP001	Tập nhược thị	Thủ thuật 5937	43,600	131,700
2878	1,700,370,267	TAP002	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Thủ thuật 5937	59,300	75,000
2879	1,700,390,267	TAP003	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Thủ thuật 5937	59,300	75,000
2880	1,700,420,268	TAP005	Tập đi với khung tập đi	Thủ thuật 5937	33,400	45,000
2881	1,700,430,268	TAP006	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Thủ thuật 5937	33,400	45,000
2882	1,700,440,268	TAP007	Tập đi với gậy	Thủ thuật 5937	33,400	45,000
2883	1,700,460,268	TAP009	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Thủ thuật 5937	33,400	35,490
2884	1,700,470,268	TAP010	Tập lên, xuống cầu thang	Thủ thuật 5937	33,400	45,000
2885	1,700,480,268	TAP011	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề...)	Thủ thuật 5937	33,400	45,000
2886	1,700,500,268	TAP013	Tập đi với chân giả dưới gối	Thủ thuật 5937	33,400	35,490
2887	1,700,510,268	TAP014	Tập đi với khung treo	Thủ thuật 5937	33,400	35,490
2888	1,700,520,267	TAP015	Tập vận động thụ động	Thủ thuật 5937	59,300	75,000
2889	1,700,530,267	TAP016	Tập vận động có trợ giúp	Thủ thuật 5937	59,300	75,000
2890	1,700,560,267	TAP017	Tập vận động có kháng trở	Thủ thuật 5937	59,300	75,000
2891	1,700,580,268	TAP018	Tập vận động trên bóng	Thủ thuật 5937	33,400	45,000
2892	1,700,590,268	TAP019	Tập trong bồn bóng nhỏ	Thủ thuật 5937	33,400	35,490
2893	1,700,620,267	TAP020	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Thủ thuật 5937	59,300	75,000
2894	1,700,630,268	TAP021	Tập với thang tường	Thủ thuật 5937	33,400	45,000
2895	1,700,650,269	TAP023	Tập với ròng rọc	Thủ thuật 5937	14,700	14,700
2896	1,700,700,261	TAP028	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	Thủ thuật 5937	14,700	20,000
2897	1,700,710,270	TAP029	Tập với xe đạp tập	Thủ thuật 5937	14,700	20,000
2898	1,700,730,277	TAP031	Tập các kiểu thở	Thủ thuật 5937	32,900	49,300
2899	1,700,750,277	TAP032	Tập ho có trợ giúp	Thủ thuật 5937	32,900	49,300
2900	1,700,900,267	TAP033	Tập điều hợp vận động	Thủ thuật 5937	59,300	75,000
2901	1,700,910,262	TAP034	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	Thủ thuật 5937	318,700	455,000
2902	1,701,020,258	TAP035	Tập tri giác và nhận thức	Thủ thuật 5937	51,400	65,000
2903	1,701,040,263	TAP036	Tập nuốt [có sử dụng máy]	Thủ thuật 5937	173,700	197,600
2904	1,701,040,264	TAP037	Tập nuốt [không sử dụng máy]	Thủ thuật 5937	144,700	158,600
2905	1,701,080,260	TAP038	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Thủ thuật 5937	77,500	78,600
2906	1,701,090,265	TAP039	Tập cho người thất ngôn	Thủ thuật 5937	124,000	148,200
2907	1,701,110,265	TAP040	Tập sửa lỗi phát âm	Thủ thuật 5937	124,000	148,200
2908	100,771,888	THA001	Thay ống nội khí quản	Thủ thuật 5937	600,500	1,110,000

2909	100,800,206	THA002	Thay canuyn mở khí quản [hồi sức cấp cứu]	Thủ thuật 5937	263,700	482,000
2910	101,740,195	THA003	Thận nhân tạo cấp cứu	Thủ thuật 5937	1,607,000	2,057,000
2911	101,750,196	THA004	Thận nhân tạo thường qui	Thủ thuật 5937	588,500	808,500
2912	102,670,203	THA005	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	Thủ thuật 5937	148,600	258,000
2913	102,670,204	THA006	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	Thủ thuật 5937	193,600	322,000
2914	102,670,205	THA007	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	Thủ thuật 5937	275,600	412,000
2915	200,670,206	THA008	Thay canuyn mở khí quản [nội khoa]	Thủ thuật 5937	263,700	482,000
2916	201,630,203	THA009	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thủ thuật 5937	148,600	258,000
2917	301,010,206	THA011	Thay canuyn mở khí quản [nhi khoa]	Thủ thuật 5937	263,700	482,000
2918	338,260,075	THA012	Thay băng, cắt chi vết mổ [Nhi khoa]	Thủ thuật 5937	40,300	60,000
2919	338,260,200	THA013	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm] [Áp dụng cho ngoại trú ]	Thủ thuật 5937	64,300	110,000
2920	338,260,202	THA014	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	Thủ thuật 5937	121,400	218,000
2921	338,260,203	THA016	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	Thủ thuật 5937	148,600	258,000
2922	338,260,204	THA017	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	Thủ thuật 5937	193,600	322,000
2923	338,260,205	THA018	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	Thủ thuật 5937	275,600	412,000
2924	342,460,198	THA019	Tháo bột các loại	Thủ thuật 5937	61,400	99,000
2925	702,250,200	THA025	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài ≤ 15cm] [Áp dụng cho ngoại trú ]	Thủ thuật 5937	64,300	110,000
2926	702,250,201	THA026	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	Thủ thuật 5937	89,500	159,200
2927	702,250,202	THA027	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	Thủ thuật 5937	121,400	218,000
2928	702,250,203	THA028	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	Thủ thuật 5937	148,600	258,000
2929	702,250,204	THA029	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	Thủ thuật 5937	193,600	322,000
2930	702,250,205	THA030	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [ Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	Thủ thuật 5937	275,600	412,000
2931	10.9003.0200_BS	THA036	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm] [Áp dụng cho ngoại trú ]	Thủ thuật 5937	64,300	110,000
2932	10.9003.0201_BS	THA037	Thay băng [ trên 15cm đến 30 cm][ áp dụng cho ngoại trú]	Thủ thuật 5937	89,500	174,000
2933	10.9003.0202_BS	THA038	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	Thủ thuật 5937	121,400	233,000
2934	10.9003.0203_BS	THA039	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	Thủ thuật 5937	148,600	272,000
2935	10.9003.0204_BS	THA040	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	Thủ thuật 5937	193,600	322,000
2936	1,090,030,205	THA041	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	Thủ thuật 5937	275,600	412,000
2937	1,100,031,150	THA042	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	Thủ thuật 5937	618,300	1,038,000
2938	1,100,041,149	THA043	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thủ thuật 5937	458,200	784,000
2939	1,100,051,148	THA044	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thủ thuật 5937	262,900	456,000
2940	1,100,081,150	THA045	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thủ thuật 5937	618,300	1,038,000
2941	1,100,091,149	THA046	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thủ thuật 5937	458,200	784,000
2942	1,100,101,148	THA047	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thủ thuật 5937	262,900	456,000
2943	1,101,160,199	THA048	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thủ thuật 5937	279,500	399,000

2944	1,503,030,202	THA053	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	Thủ thuật 5937	121,400	218,000
2945	1,503,030,204	THA054	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	Thủ thuật 5937	193,600	322,000
2946	1,503,030,205	THA055	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	Thủ thuật 5937	275,600	412,000
2947	100,771,888	THA058	Thay ống nội khí quản [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	600,500	1,110,000
2948	100,800,206	THA059	Thay canuyn mở khí quản [hồi sức cấp cứu] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	263,700	482,000
2949		THA060	Thận nhân tạo thường qui [4008S V10]	Thủ thuật 5937	-	
2950	102,670,203	THA061	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	148,600	258,000
2951	102,670,204	THA062	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	193,600	322,000
2952	102,670,205	THA063	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm nhiễm trùng] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	275,600	412,000
2953	200,670,206	THA064	Thay canuyn mở khí quản [nội khoa] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	263,700	482,000
2954	201,630,203	THA065	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	148,600	258,000
2955	301,010,206	THA067	Thay canuyn mở khí quản [nhi khoa] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	263,700	482,000
2956	338,260,075	THA068	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [Nhi khoa] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	40,300	60,000
2957	338,260,200	THA069	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm] [Yêu cầu] [Áp dụng cho ngoại trú ]	Thủ thuật 5937	64,300	110,000
2958	338,260,202	THA070	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	121,400	218,000
2959	338,260,203	THA071	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	148,600	258,000
2960	338,260,204	THA072	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	193,600	322,000
2961	338,260,205	THA073	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	275,600	412,000
2962	702,250,200	THA080	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài ≤ 15cm] [Yêu cầu] [Áp dụng cho ngoại trú ]	Thủ thuật 5937	64,300	110,000
2963	702,250,201	THA081	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	89,500	159,200
2964	702,250,202	THA082	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	121,400	218,000
2965	702,250,203	THA083	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	148,600	258,000
2966	702,250,204	THA084	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	193,600	322,000
2967	702,250,205	THA085	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [ Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài > 50cm nhiễm trùng] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	275,600	412,000
2968	10.9003.0200_BS	THA091	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm] [Yêu cầu] [Áp dụng cho ngoại trú ]	Thủ thuật 5937	64,300	110,000
2969	10.9003.0201_BS	THA092	Thay băng [ trên 15cm đến 30 cm] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	89,500	174,000
2970	10.9003.0202_BS	THA093	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	121,400	233,000
2971	10.9003.0203_BS	THA094	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	148,600	272,000
2972	10.9003.0204_BS	THA095	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	193,600	322,000
2973	1,100,031,150	THA097	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	618,300	1,038,000
2974	1,100,041,149	THA098	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	458,200	784,000
2975	1,100,051,148	THA099	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	262,900	456,000
2976	1,100,081,150	THA100	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	618,300	1,038,000
2977	1,100,091,149	THA101	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	458,200	784,000
2978	1,100,101,148	THA102	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	262,900	456,000

2979	1,101,160,199	THA103	Thay băng điều trị vết thương mạn tính [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	279,500	399,000
2980	1,503,030,202	THA108	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	121,400	218,000
2981	1,503,030,204	THA109	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	193,600	322,000
2982	1,503,030,205	THA110	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	275,600	412,000
2983	1,300,232,023	THE002	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa	Thủ thuật 5937	55,000	180,000
2984	1,300,232,023	THE005	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	55,000	180,000
2985	101,280,209	THO001	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [giờ theo thực tế]	Thủ thuật 5937	625,000	1,066,000
2986	101,290,209	THO002	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [giờ theo thực tế]	Thủ thuật 5937	625,000	1,066,000
2987	101,300,209	THO003	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	Thủ thuật 5937	625,000	1,066,000
2988	101,310,209	THO004	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [giờ theo thực tế]	Thủ thuật 5937	625,000	1,066,000
2989	101,320,209	THO005	Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ theo thực tế]	Thủ thuật 5937	625,000	1,066,000
2990	101,330,209	THO006	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [giờ theo thực tế]	Thủ thuật 5937	625,000	1,066,000
2991	101,340,209	THO007	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [giờ theo thực tế]	Thủ thuật 5937	625,000	1,066,000
2992	101,350,209	THO008	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [giờ theo thực tế]	Thủ thuật 5937	625,000	1,066,000
2993	101,360,209	THO009	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [giờ theo thực tế]	Thủ thuật 5937	625,000	1,066,000
2994	101,370,209	THO010	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [giờ theo thực tế]	Thủ thuật 5937	625,000	1,066,000
2995	101,380,209	THO011	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	Thủ thuật 5937	625,000	1,066,000
2996	101,390,209	THO012	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV [giờ theo thực tế]	Thủ thuật 5937	625,000	1,066,000
2997	101,440,209	THO013	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thủ thuật 5937	625,000	1,066,000
2998	101,640,210	THO014	Thông bàng quang	Thủ thuật 5937	101,800	170,800
2999	300,580,209	THO015	Thở máy bằng xâm nhập	Thủ thuật 5937	625,000	
3000	300,820,209	THO016	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BiPAP)	Thủ thuật 5937	625,000	
3001	301,330,210	THO017	Thông tiểu	Thủ thuật 5937	101,800	170,800
3002	101,280,209	THO031	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [giờ theo thực tế] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	625,000	1,066,000
3003	101,290,209	THO032	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [giờ theo thực tế] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	625,000	1,066,000
3004	101,300,209	THO033	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	625,000	1,066,000
3005	101,310,209	THO034	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [giờ theo thực tế] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	625,000	1,066,000
3006	101,320,209	THO035	Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ theo thực tế] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	625,000	1,066,000
3007	101,330,209	THO036	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [giờ theo thực tế] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	625,000	1,066,000
3008	101,340,209	THO037	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [giờ theo thực tế] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	625,000	1,066,000
3009	101,640,210	THO044	Thông bàng quang [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	101,800	170,800
3010	301,330,210	THO045	Thông tiểu [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	101,800	170,800
3011	102,210,211	THU001	Thụt tháo	Thủ thuật 5937	92,400	156,000
3012	102,220,211	THU002	Thụt giữ	Thủ thuật 5937	92,400	156,000
3013	203,380,211	THU003	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thủ thuật 5937	92,400	156,000

3014	203,390,211	THU004	Thụt tháo phân [nội khoa]	Thủ thuật 5937	92,400	156,000
3015	301,790,211	THU005	Thụt tháo phân [hồi sức cấp cứu]	Thủ thuật 5937	92,400	156,000
3016	323,570,211	THU006	Thụt tháo phân [nội khoa]	Thủ thuật 5937	92,400	156,000
3017	800,060,271	THU007	Thủy châm	Thủ thuật 5937	77,100	123,600
3018	1,301,440,721	THU058	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật 5937	436,200	888,000
3019	102,210,211	THU062	Thụt tháo [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	92,400	156,000
3020	102,220,211	THU063	Thụt giữ [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	92,400	156,000
3021	203,380,211	THU064	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	92,400	156,000
3022	203,390,211	THU065	Thụt tháo phân [nội khoa] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	92,400	156,000
3023	301,790,211	THU066	Thụt tháo phân [hồi sức cấp cứu] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	92,400	156,000
3024	323,570,211	THU067	Thụt tháo phân [nội khoa] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	92,400	156,000
3025	1,301,440,721	THU070	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	436,200	888,000
3026	203,810,213	TIE001	Tiêm khớp gối	Thủ thuật 5937	104,400	172,800
3027	203,830,213	TIE003	Tiêm khớp cổ chân	Thủ thuật 5937	104,400	172,800
3028	203,850,213	TIE005	Tiêm khớp cổ tay	Thủ thuật 5937	104,400	172,800
3029	203,860,213	TIE006	Tiêm khớp bàn ngón tay	Thủ thuật 5937	104,400	172,800
3030	203,870,213	TIE007	Tiêm khớp đốt ngón tay	Thủ thuật 5937	104,400	172,800
3031	203,880,213	TIE008	Tiêm khớp khuỷu tay	Thủ thuật 5937	104,400	172,800
3032	203,890,213	TIE009	Tiêm khớp vai	Thủ thuật 5937	104,400	172,800
3033	204,020,213	TIE014	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	Thủ thuật 5937	104,400	172,800
3034	204,180,214	TIE024	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật 5937	148,700	252,000
3035	204,240,214	TIE029	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật 5937	148,700	252,000
3036	204,260,214	TIE031	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật 5937	148,700	252,000
3037	316,820,856	TIE035	Tiêm dưới kết mạc [nhĩ khoa]	Thủ thuật 5937	55,000	89,200
3038	323,870,212	TIE036	Tiêm trong da	Thủ thuật 5937	15,100	20,000
3039	323,880,212	TIE037	Tiêm dưới da	Thủ thuật 5937	15,100	20,000
3040	323,890,212	TIE038	Tiêm bắp thịt	Thủ thuật 5937	15,100	20,000
3041	323,900,212	TIE039	Tiêm tĩnh mạch	Thủ thuật 5937	15,100	20,000
3042	1,401,590,857	TIE044	Tiêm nhu mô giác mạc	Thủ thuật 5937	55,000	133,800
3043	1,401,930,856	TIE045	Tiêm dưới kết mạc	Thủ thuật 5937	55,000	147,500
3044	1,701,310,274	TIE048	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	Thủ thuật 5937	1,260,800	1,450,800
3045	203,810,213	TIE053	Tiêm khớp gối [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	104,400	172,800
3046	203,860,213	TIE058	Tiêm khớp bàn ngón tay [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	104,400	172,800
3047	203,870,213	TIE059	Tiêm khớp đốt ngón tay [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	104,400	172,800
3048	203,880,213	TIE060	Tiêm khớp khuỷu tay [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	104,400	172,800

3049	204,020,213	TIE066	Tiêm gân nhị đầu khớp vai [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	104,400	172,800
3050	204,180,214	TIE076	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	148,700	252,000
3051	204,240,214	TIE081	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	148,700	252,000
3052	204,260,214	TIE083	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	148,700	252,000
3053	316,820,856	TIE087	Tiêm dưới kết mạc [nhĩ khoa] [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	55,000	89,200
3054	323,870,212	TIE088	Tiêm trong da [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	15,100	20,000
3055	323,880,212	TIE089	Tiêm dưới da [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	15,100	20,000
3056	323,890,212	TIE090	Tiêm bắp thịt [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	15,100	20,000
3057	323,900,212	TIE091	Tiêm tĩnh mạch [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	15,100	20,000
3058	1,602,221,035	TRA008	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	245,500	298,500
3059	1,602,231,035	TRA009	Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hợp [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	245,500	298,500
3060	323,910,215	TRU001	Truyền tĩnh mạch	Thủ thuật 5937	25,100	40,000
3061	323,910,215	TRU004	Truyền tĩnh mạch [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	25,100	40,000
3062	200,680,277	VAN001	Vận động trị liệu hô hấp	Thủ thuật 5937	32,900	58,000
3063	200,680,277	VAN004	Vận động trị liệu hô hấp [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	32,900	58,000
3064	804,130,280	XOA017	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủ thuật 5937	76,000	79,690
3065	804,140,280	XOA018	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủ thuật 5937	76,000	79,690
3066	201,660,283	XOA054	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày) [Yêu cầu]	Thủ thuật 5937	64,900	174,000
3067	804,840,281	YHCT1	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Thủ thuật 5937	76,300	
3068	800,040,224	YHCT2	Nhĩ châm	Thủ thuật 5937	76,300	
3069	800,110,243	YHCT3	laser châm	Thủ thuật 5937	52,100	
3070	804,850,235	YHCT4	Giác hơi	Thủ thuật 5937	36,700	
3071		YHCT5	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Thủ thuật 5937	76,000	
3072	1,401,600,786	APT002	áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	66,800	108,000
3073	1,003,750,432	BOC001	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	Thủ thuật, phẫu thuật	5,530,400	9,947,000
3074	1,007,020,489	BOC002	Bóc phúc mạc douglas	Thủ thuật, phẫu thuật	5,141,100	9,670,000
3075	1,007,040,489	BOC003	Bóc phúc mạc bên trái	Thủ thuật, phẫu thuật	5,141,100	9,670,000
3076	1,007,050,489	BOC004	Bóc phúc mạc bên phải	Thủ thuật, phẫu thuật	5,141,100	9,670,000
3077	1,007,060,489	BOC005	Bóc phúc mạc phủ tạng	Thủ thuật, phẫu thuật	5,141,100	9,670,000
3078	1,007,070,489	BOC006	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác	Thủ thuật, phẫu thuật	5,141,100	10,670,000
3079	1,203,020,590	BOC008	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Thủ thuật, phẫu thuật	3,059,900	3,872,000
3080	1,400,370,763	BOC012	Bóc biểu mô giác mạc (xâm nhập dưới vạt) sau phẫu thuật Lasik	Thủ thuật, phẫu thuật	860,200	2,270,000
3081	1,003,750,432	BOC015	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,530,400	9,947,000
3082	1,007,020,489	BOC016	Bóc phúc mạc douglas [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,141,100	9,670,000
3083	1,007,040,489	BOC017	Bóc phúc mạc bên trái [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,141,100	9,670,000

3084	1,007,050,489	BOC018	Bóc phúc mạc bên phải [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,141,100	9,670,000
3085	1,007,060,489	BOC019	Bóc phúc mạc phủ tạng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,141,100	9,670,000
3086	1,007,070,489	BOC020	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,141,100	10,670,000
3087	1,100,900,216	BOC021	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bỏng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	194,700	344,000
3088	1,203,020,590	BOC022	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,059,900	3,872,000
3089	1,301,750,591	BOC025	Bóc nhân xơ vú [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,079,400	2,984,000
3090	1,400,370,763	BOC026	Bóc biểu mô giác mạc (xâm nhập dưới vạt) sau phẫu thuật Lasik [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	860,200	2,202,000
3091	1,401,830,796	BOM012	Bơm hơi / khí tiền phòng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	830,200	2,112,000
3092	1,500,520,993	BOM016	Bơm hơi vôi nhĩ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	126,500	222,000
3093	1,009,920,529	BOT001	Bột Corset Minerve,Cravate [bột liền]	Thủ thuật, phẫu thuật	659,600	1,910,000
3094	1,009,920,529	BOT006	Bột Corset Minerve,Cravate [bột liền] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	659,600	1,910,000
3095	1,005,100,459	CAC001	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Thủ thuật, phẫu thuật	2,815,900	6,561,000
3096	1,005,980,466	CAC002	Các phẫu thuật cắt gan khác	Thủ thuật, phẫu thuật	9,075,300	11,757,000
3097	1,006,390,469	CAC003	Các phẫu thuật đường mật khác	Thủ thuật, phẫu thuật	5,170,100	9,699,000
3098	1,005,100,459	CAC004	Các phẫu thuật ruột thừa khác [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,815,900	6,561,000
3099	1,005,980,466	CAC005	Các phẫu thuật cắt gan khác [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	9,075,300	11,757,000
3100	1,006,390,469	CAC006	Các phẫu thuật đường mật khác [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,170,100	9,699,000
3101	1,003,480,582	CAM001	Cắm niệu quản bàng quang	Thủ thuật, phẫu thuật	3,433,300	7,851,000
3102	1,006,080,471	CAM002	Cầm máu nhu mô gan	Thủ thuật, phẫu thuật	5,861,600	10,273,000
3103	1,501,451,002	CAM005	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)	Thủ thuật, phẫu thuật	998,000	1,812,000
3104	1,502,080,916	CAM006	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, Nao VA	Thủ thuật, phẫu thuật	139,000	316,000
3105	1,003,480,582	CAM007	Cắm niệu quản bàng quang [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,433,300	7,851,000
3106	1,006,080,471	CAM008	Cầm máu nhu mô gan [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,861,600	10,273,000
3107	1,501,451,002	CAM011	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	998,000	1,812,000
3108	1,502,080,916	CAM012	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, Nao VA [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	139,000	316,000
3109		CAN01	Cắt novi sắc tố vùng hàm mặt	Thủ thuật, phẫu thuật	-	2,200,000
3110	1,003,690,434	CAP003	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Thủ thuật, phẫu thuật	4,621,100	
3111	1,402,120,864	CAP004	Cấp cứu bóng mắt ban đầu	Thủ thuật, phẫu thuật	344,200	739,000
3112	322,470,627	CAT003	Cắt cụt cổ tử cung [nhi khoa]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,019,800	4,676,000
3113	330,830,576	CAT004	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Thủ thuật, phẫu thuật	2,767,900	5,062,000
3114	700,060,357	CAT005	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	Thủ thuật, phẫu thuật	4,561,600	8,016,000
3115	700,070,362	CAT006	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Thủ thuật, phẫu thuật	2,955,600	5,398,000
3116	700,080,360	CAT007	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Thủ thuật, phẫu thuật	3,620,900	6,472,000
3117	700,090,360	CAT008	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	Thủ thuật, phẫu thuật	3,620,900	6,472,000
3118	700,100,357	CAT009	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	Thủ thuật, phẫu thuật	4,561,600	9,166,000

3119		CAT01	Cắt u sắc tố vùng hàm mắt	Thủ thuật, phẫu thuật	-	2,200,000
3120	700,140,357	CAT010	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Thủ thuật, phẫu thuật	4,561,600	8,016,000
3121	700,150,357	CAT011	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	Thủ thuật, phẫu thuật	4,561,600	8,016,000
3122	700,160,357	CAT012	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong Basedow	Thủ thuật, phẫu thuật	4,561,600	9,166,000
3123	700,170,357	CAT013	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	Thủ thuật, phẫu thuật	4,561,600	8,016,000
3124	700,180,360	CAT014	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Thủ thuật, phẫu thuật	3,620,900	6,472,000
3125	700,190,357	CAT015	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Thủ thuật, phẫu thuật	4,561,600	8,016,000
3126	700,200,357	CAT016	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	Thủ thuật, phẫu thuật	4,561,600	8,016,000
3127	700,210,363	CAT017	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	Thủ thuật, phẫu thuật	6,026,400	10,538,000
3128	700,220,363	CAT018	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp	Thủ thuật, phẫu thuật	6,026,400	10,538,000
3129	700,240,357	CAT019	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông	Thủ thuật, phẫu thuật	4,561,600	8,016,000
3130		CAT02	Cắt u xơ thần kinh vùng hàm mắt	Thủ thuật, phẫu thuật	-	2,200,000
3131	700,250,357	CAT020	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thông	Thủ thuật, phẫu thuật	4,561,600	9,166,000
3132	700,260,363	CAT021	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông	Thủ thuật, phẫu thuật	6,026,400	10,538,000
3133	700,270,357	CAT022	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp không lỏ	Thủ thuật, phẫu thuật	4,561,600	8,016,000
3134	700,280,357	CAT023	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp không lỏ	Thủ thuật, phẫu thuật	4,561,600	9,166,000
3135	700,290,363	CAT024	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lỏ	Thủ thuật, phẫu thuật	6,026,400	10,538,000
3136	700,340,357	CAT025	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	Thủ thuật, phẫu thuật	4,561,600	8,016,000
3137	700,360,357	CAT026	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên	Thủ thuật, phẫu thuật	4,561,600	8,016,000
3138	700,390,361	CAT027	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Thủ thuật, phẫu thuật	4,465,600	8,416,000
3139	700,400,359	CAT028	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Thủ thuật, phẫu thuật	4,743,900	8,718,000
3140	700,410,359	CAT029	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Thủ thuật, phẫu thuật	4,743,900	8,718,000
3141		CAT03	Cắt u mỡ hệ thống và lan tỏa vùng hàm mắt	Thủ thuật, phẫu thuật	-	2,200,000
3142	700,450,359	CAT030	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm	Thủ thuật, phẫu thuật	4,743,900	8,718,000
3143	700,500,359	CAT031	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Thủ thuật, phẫu thuật	4,743,900	8,718,000
3144	702,180,571	CAT032	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Thủ thuật, phẫu thuật	3,226,900	5,504,000
3145	1,003,020,416	CAT039	Cắt toàn bộ thận và niệu quản [ngoại khoa]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,703,100	10,232,000
3146		CAT04	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	Thủ thuật, phẫu thuật	-	2,200,000
3147	1,003,030,416	CAT040	Cắt thận đơn thuần	Thủ thuật, phẫu thuật	4,703,100	9,232,000
3148	1,003,040,416	CAT041	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	Thủ thuật, phẫu thuật	4,703,100	9,232,000
3149	1,003,210,417	CAT042	Cắt u tuyến thượng thận (mỏ mỏ)	Thủ thuật, phẫu thuật	6,823,200	11,117,000
3150	1,003,220,416	CAT043	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	Thủ thuật, phẫu thuật	4,703,100	10,232,000
3151	1,003,240,423	CAT044	Cắt nối niệu quản	Thủ thuật, phẫu thuật	3,279,000	8,044,000
3152	1,003,450,424	CAT045	Cắt toàn bộ bàng quang, cắm niệu quản vào ruột	Thủ thuật, phẫu thuật	5,887,300	11,305,000
3153	1,003,470,424	CAT046	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Thủ thuật, phẫu thuật	5,887,300	10,305,000

3154	1,003,490,424	CAT047	Cắt cổ bàng quang	Thủ thuật, phẫu thuật	5,887,300	10,305,000
3155	1,003,670,434	CAT048	Cắt nối niệu đạo trước	Thủ thuật, phẫu thuật	4,621,100	9,151,000
3156	1,003,680,434	CAT049	Cắt nối niệu đạo sau	Thủ thuật, phẫu thuật	4,621,100	9,151,000
3157	1,003,860,435	CAT050	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Thủ thuật, phẫu thuật	2,490,900	6,321,000
3158	1,004,010,583	CAT051	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200	5,965,000
3159	1,004,060,435	CAT052	Cắt bỏ tinh hoàn	Thủ thuật, phẫu thuật	2,490,900	5,321,000
3160	1,004,100,584	CAT053	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Thủ thuật, phẫu thuật	1,509,500	4,242,000
3161	1,004,110,584	CAT054	Cắt hẹp bao quy đầu	Thủ thuật, phẫu thuật	1,509,500	3,200,000
3162	1,004,540,465	CAT055	Cắt dạ dày hình chêm	Thủ thuật, phẫu thuật	3,993,400	7,579,000
3163	1,004,550,449	CAT056	Cắt đoạn dạ dày	Thủ thuật, phẫu thuật	5,495,300	10,813,000
3164	1,004,560,449	CAT057	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	Thủ thuật, phẫu thuật	5,495,300	10,813,000
3165	1,004,570,449	CAT058	Cắt toàn bộ dạ dày	Thủ thuật, phẫu thuật	8,208,300	13,266,000
3166	1,004,670,455	CAT059	Cắt thần kinh X chọn lọc	Thủ thuật, phẫu thuật	2,705,700	7,498,000
3167	1,004,680,455	CAT060	Cắt thần kinh X siêu chọn lọc	Thủ thuật, phẫu thuật	2,705,700	7,498,000
3168	1,004,760,459	CAT061	Cắt túi thừa tá tràng	Thủ thuật, phẫu thuật	2,815,900	7,561,000
3169	1,004,780,455	CAT062	Cắt màng ngăn tá tràng	Thủ thuật, phẫu thuật	2,705,700	7,498,000
3170	1,004,810,455	CAT063	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Thủ thuật, phẫu thuật	2,705,700	6,498,000
3171	1,004,860,465	CAT064	Cắt ruột non hình chêm	Thủ thuật, phẫu thuật	3,993,400	7,579,000
3172	1,004,870,458	CAT065	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	Thủ thuật, phẫu thuật	5,100,100	9,629,000
3173	1,004,880,458	CAT066	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	Thủ thuật, phẫu thuật	5,100,100	9,629,000
3174	1,004,890,458	CAT067	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénué)	Thủ thuật, phẫu thuật	5,100,100	9,629,000
3175	1,004,900,458	CAT068	Cắt nhiều đoạn ruột non	Thủ thuật, phẫu thuật	5,100,100	10,629,000
3176	1,004,960,489	CAT069	Cắt mạc nối lớn	Thủ thuật, phẫu thuật	5,141,100	8,670,000
3177	1,004,970,489	CAT070	Cắt bỏ u mạc nối lớn	Thủ thuật, phẫu thuật	5,141,100	8,670,000
3178	1,004,980,489	CAT071	Cắt u mạc treo ruột	Thủ thuật, phẫu thuật	5,141,100	9,670,000
3179	1,005,060,459	CAT072	Cắt ruột thừa đơn thuần	Thủ thuật, phẫu thuật	2,815,900	6,561,000
3180	1,005,070,459	CAT073	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Thủ thuật, phẫu thuật	2,815,900	6,561,000
3181	1,005,080,459	CAT074	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	Thủ thuật, phẫu thuật	2,815,900	6,561,000
3182	1,005,130,465	CAT075	Cắt túi thừa đại tràng	Thủ thuật, phẫu thuật	3,993,400	7,579,000
3183	1,005,140,454	CAT076	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	Thủ thuật, phẫu thuật	4,941,100	9,470,000
3184	1,005,150,454	CAT077	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	Thủ thuật, phẫu thuật	4,941,100	9,470,000
3185	1,005,160,454	CAT078	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	Thủ thuật, phẫu thuật	4,941,100	9,470,000
3186	1,005,170,454	CAT079	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	Thủ thuật, phẫu thuật	4,941,100	9,470,000
3187	1,005,180,454	CAT080	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	Thủ thuật, phẫu thuật	4,941,100	9,470,000
3188	1,005,190,454	CAT081	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	Thủ thuật, phẫu thuật	4,941,100	9,470,000

3189	1,005,200,454	CAT082	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Thủ thuật, phẫu thuật	4,941,100	9,470,000
3190	1,005,270,454	CAT083	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	Thủ thuật, phẫu thuật	4,941,100	9,470,000
3191	1,005,280,454	CAT084	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Thủ thuật, phẫu thuật	4,941,100	9,470,000
3192	1,005,290,454	CAT085	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp	Thủ thuật, phẫu thuật	4,941,100	10,470,000
3193	1,005,370,455	CAT086	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	Thủ thuật, phẫu thuật	2,705,700	7,498,000
3194	1,005,670,584	CAT087	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	Thủ thuật, phẫu thuật	1,509,500	5,242,000
3195	1,005,800,466	CAT088	Cắt thủy gan trái	Thủ thuật, phẫu thuật	9,075,300	13,133,000
3196	1,005,810,466	CAT089	Cắt hạ phân thủy 1	Thủ thuật, phẫu thuật	9,075,300	14,133,000
3197	1,005,820,466	CAT090	Cắt hạ phân thủy 2	Thủ thuật, phẫu thuật	9,075,300	13,133,000
3198	1,005,830,466	CAT091	Cắt hạ phân thủy 3	Thủ thuật, phẫu thuật	9,075,300	13,133,000
3199	1,005,960,466	CAT092	Cắt gan hình chêm, nối gan ruột	Thủ thuật, phẫu thuật	9,075,300	14,133,000
3200	1,006,070,466	CAT093	Cắt lọc nhu mô gan	Thủ thuật, phẫu thuật	9,075,300	13,133,000
3201	1,006,110,582	CAT094	Cắt chòm nang gan	Thủ thuật, phẫu thuật	3,433,300	7,851,000
3202	1,006,210,472	CAT095	Cắt túi mật	Thủ thuật, phẫu thuật	4,993,100	9,523,000
3203	1,006,450,486	CAT096	Cắt bỏ nang tụy	Thủ thuật, phẫu thuật	4,955,100	9,485,000
3204	1,006,480,482	CAT097	Cắt khối tá tụy	Thủ thuật, phẫu thuật	11,801,200	16,817,000
3205	1,006,530,486	CAT098	Cắt tụy trung tâm	Thủ thuật, phẫu thuật	4,955,100	10,485,000
3206	1,006,540,486	CAT099	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	Thủ thuật, phẫu thuật	4,955,100	9,485,000
3207	1,006,550,486	CAT100	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	Thủ thuật, phẫu thuật	4,955,100	10,485,000
3208	1,006,730,484	CAT101	Cắt lách do chấn thương	Thủ thuật, phẫu thuật	4,943,100	9,472,000
3209	1,006,740,484	CAT102	Cắt lách bệnh lý	Thủ thuật, phẫu thuật	4,943,100	9,472,000
3210	1,006,750,484	CAT103	Cắt lách bán phần	Thủ thuật, phẫu thuật	4,943,100	9,472,000
3211	1,100,181,105	CAT106	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thủ thuật, phẫu thuật	3,701,300	6,094,000
3212	1,100,191,102	CAT107	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Thủ thuật, phẫu thuật	2,566,900	4,070,000
3213	1,100,211,104	CAT108	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thủ thuật, phẫu thuật	3,319,300	5,426,000
3214	1,100,221,102	CAT109	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thủ thuật, phẫu thuật	2,566,900	4,070,000
3215	1,100,241,109	CAT110	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Thủ thuật, phẫu thuật	3,718,300	6,090,000
3216	1,100,251,106	CAT111	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Thủ thuật, phẫu thuật	2,595,900	4,360,000
3217	1,100,281,106	CAT112	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thủ thuật, phẫu thuật	2,595,900	4,360,000
3218	1,100,641,110	CAT113	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín > 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Thủ thuật, phẫu thuật	4,443,300	6,514,000
3219	1,100,651,111	CAT114	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Thủ thuật, phẫu thuật	3,570,900	5,282,000
3220	1,100,671,111	CAT115	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thủ thuật, phẫu thuật	3,570,900	5,282,000
3221	1,101,051,142	CAT116	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause	Thủ thuật, phẫu thuật	4,938,500	8,058,000
3222	1,200,021,044	CAT117	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Thủ thuật, phẫu thuật	771,000	4,705,000
3223	1,200,031,045	CAT118	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Thủ thuật, phẫu thuật	1,208,800	6,126,000

3224	1,200,061,044	CAT119	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Thủ thuật, phẫu thuật	771,000	5,705,000
3225	1,200,101,049	CAT120	Cắt các u lành vùng cổ	Thủ thuật, phẫu thuật	2,928,100	6,627,000
3226	1,200,111,190	CAT121	Cắt các u lành tuyến giáp	Thủ thuật, phẫu thuật	2,140,700	5,784,000
3227	1,200,121,048	CAT122	Cắt các u nang giáp móng	Thủ thuật, phẫu thuật	2,289,300	6,133,000
3228	1,200,130,834	CAT123	Cắt các u nang mang	Thủ thuật, phẫu thuật	1,322,100	6,234,000
3229	1,200,140,945	CAT124	Cắt các u ác tuyến mang tai	Thủ thuật, phẫu thuật	4,944,000	9,623,000
3230	1,200,150,356	CAT125	Cắt các u ác tuyến giáp [dùng dao siêu âm]	Thủ thuật, phẫu thuật	6,955,600	11,560,000
3231	1,200,150,357	CAT126	Cắt các u ác tuyến giáp	Thủ thuật, phẫu thuật	4,561,600	9,166,000
3232	1,200,620,834	CAT127	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	Thủ thuật, phẫu thuật	1,322,100	5,234,000
3233	1,200,701,039	CAT128	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Thủ thuật, phẫu thuật	521,000	4,455,000
3234	1,200,711,038	CAT129	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Thủ thuật, phẫu thuật	952,100	4,005,000
3235	1,200,831,040	CAT130	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm	Thủ thuật, phẫu thuật	481,000	3,546,000
3236	1,200,910,909	CAT131	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Thủ thuật, phẫu thuật	1,385,400	5,334,000
3237	1,200,920,909	CAT132	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Thủ thuật, phẫu thuật	1,385,400	5,334,000
3238	1,200,960,371	CAT133	Cắt u nội nhãn	Thủ thuật, phẫu thuật	6,111,300	9,063,000
3239	1,200,970,836	CAT134	Cắt u mi cá bè dày không vá	Thủ thuật, phẫu thuật	812,100	3,073,000
3240	1,201,020,834	CAT135	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da [ung bướu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,322,100	6,234,000
3241	1,201,030,834	CAT136	Cắt u mi cá bè dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da [ung bướu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,322,100	6,234,000
3242	1,201,070,737	CAT137	Cắt u kết mạc không vá	Thủ thuật, phẫu thuật	768,600	3,878,000
3243	1,201,080,824	CAT138	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc [ung bướu]	Thủ thuật, phẫu thuật	930,200	3,369,000
3244	1,201,090,837	CAT139	Cắt u tiền phòng [ung bướu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,322,100	5,597,000
3245	1,201,240,953	CAT140	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	Thủ thuật, phẫu thuật	7,480,000	11,143,000
3246	1,201,300,938	CAT141	Cắt thanh quản bán phần	Thủ thuật, phẫu thuật	5,352,100	9,685,000
3247	1,201,472,036	CAT142	Cắt u amidan	Thủ thuật, phẫu thuật	4,003,900	7,368,000
3248	1,201,610,874	CAT143	Cắt polyp ống tai [gây mê]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,122,100	4,248,000
3249	1,201,610,875	CAT144	Cắt polyp ống tai [gây tê]	Thủ thuật, phẫu thuật	634,500	1,965,000
3250	1,201,620,918	CAT145	Cắt polyp mũi	Thủ thuật, phẫu thuật	705,900	4,663,000
3251	1,201,670,558	CAT146	Cắt u xương sườn 1 xương	Thủ thuật, phẫu thuật	4,085,900	6,582,000
3252	1,201,900,583	CAT147	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200	5,965,000
3253	1,201,950,441	CAT148	Cắt u lành thực quản	Thủ thuật, phẫu thuật	6,024,400	10,418,000
3254	1,201,970,446	CAT149	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	Thủ thuật, phẫu thuật	8,490,300	14,344,000
3255	1,201,980,446	CAT150	Cắt bỏ thực quản ngực, tạo hình thực quản bằng ống dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama)	Thủ thuật, phẫu thuật	8,490,300	14,344,000
3256	1,201,990,449	CAT151	Cắt dạ dày do ung thư	Thủ thuật, phẫu thuật	8,208,300	13,780,000
3257	1,202,000,448	CAT152	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống Di hoặc D2	Thủ thuật, phẫu thuật	5,495,300	9,362,000
3258	1,202,010,449	CAT153	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống	Thủ thuật, phẫu thuật	8,208,300	13,780,000

3259	1,202,020,449	CAT154	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	Thủ thuật, phẫu thuật	8,208,300	13,780,000
3260	1,202,060,454	CAT155	Cắt lại đại tràng do ung thư	Thủ thuật, phẫu thuật	4,941,100	8,564,000
3261	1,202,100,460	CAT156	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	Thủ thuật, phẫu thuật	7,639,200	13,302,000
3262	1,202,141,184	CAT157	Cắt từ 3 tầng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hoá	Thủ thuật, phẫu thuật	9,970,200	12,709,000
3263	1,202,160,487	CAT158	Cắt u sau phúc mạc	Thủ thuật, phẫu thuật	6,419,200	10,860,000
3264	1,202,390,486	CAT159	Cắt đuôi tụy và cắt lách	Thủ thuật, phẫu thuật	4,955,100	8,594,000
3265	1,202,400,482	CAT160	Cắt bỏ khối u tá tụy	Thủ thuật, phẫu thuật	11,801,200	20,817,000
3266	1,202,410,486	CAT161	Cắt thân và đuôi tụy	Thủ thuật, phẫu thuật	4,955,100	8,594,000
3267	1,202,420,484	CAT162	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	Thủ thuật, phẫu thuật	4,943,100	8,568,000
3268	1,202,430,425	CAT163	Cắt u bàng quang đường trên	Thủ thuật, phẫu thuật	6,140,200	10,304,000
3269	1,202,520,434	CAT164	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư-	Thủ thuật, phẫu thuật	4,621,100	9,151,000
3270	1,202,530,434	CAT165	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư- + nạo vét hạch bên hai bên	Thủ thuật, phẫu thuật	4,621,100	9,151,000
3271	1,202,560,582	CAT166	Cắt u thận lạnh	Thủ thuật, phẫu thuật	3,433,300	7,851,000
3272	1,202,570,416	CAT167	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	Thủ thuật, phẫu thuật	4,703,100	9,232,000
3273	1,202,580,487	CAT168	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc	Thủ thuật, phẫu thuật	6,419,200	10,712,000
3274	1,202,590,416	CAT169	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	Thủ thuật, phẫu thuật	4,703,100	8,088,000
3275	1,202,600,416	CAT170	Cắt toàn bộ thận và niệu quản [ung bướu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,703,100	9,232,000
3276	1,202,611,191	CAT171	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Thủ thuật, phẫu thuật	1,456,700	4,206,000
3277	1,202,631,190	CAT172	Cắt nang trứng tinh một bên	Thủ thuật, phẫu thuật	2,140,700	5,784,000
3278	1,202,641,189	CAT173	Cắt nang trứng tinh hai bên	Thủ thuật, phẫu thuật	3,300,700	6,754,000
3279	1,202,650,583	CAT174	Cắt u lạnh dương vật	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200	5,965,000
3280	1,202,660,434	CAT175	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch	Thủ thuật, phẫu thuật	4,621,100	9,151,000
3281	1,202,760,683	CAT176	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	Thủ thuật, phẫu thuật	3,217,800	7,944,000
3282	1,202,780,655	CAT177	Cắt polyp cổ tử cung	Thủ thuật, phẫu thuật	2,104,900	3,447,000
3283	1,202,800,683	CAT178	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Thủ thuật, phẫu thuật	3,217,800	6,944,000
3284	1,202,810,683	CAT179	Cắt u nang buồng trứng	Thủ thuật, phẫu thuật	3,217,800	6,944,000
3285	1,202,830,683	CAT180	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Thủ thuật, phẫu thuật	3,217,800	6,944,000
3286	1,202,900,596	CAT181	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	Thủ thuật, phẫu thuật	5,982,300	8,417,000
3287	1,202,910,681	CAT182	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Thủ thuật, phẫu thuật	4,308,300	8,876,000
3288	1,202,920,682	CAT183	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên	Thủ thuật, phẫu thuật	6,849,100	12,145,000
3289	1,202,950,598	CAT184	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung [ung bướu]	Thủ thuật, phẫu thuật	6,815,100	12,111,000
3290	1,202,970,661	CAT185	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	Thủ thuật, phẫu thuật	6,836,200	11,130,000
3291	1,203,050,593	CAT186	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần [ung bướu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,971,900	4,718,000
3292	1,203,131,190	CAT187	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Thủ thuật, phẫu thuật	2,140,700	5,784,000
3293	1,203,161,059	CAT188	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10cm	Thủ thuật, phẫu thuật	3,488,600	8,093,000

3294	1,203,171,190	CAT189	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm	Thủ thuật, phẫu thuật	2,140,700	5,784,000
3295	1,203,181,189	CAT190	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5cm	Thủ thuật, phẫu thuật	3,300,700	7,754,000
3296	1,203,191,190	CAT191	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	Thủ thuật, phẫu thuật	2,140,700	6,784,000
3297	1,203,201,190	CAT192	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	Thủ thuật, phẫu thuật	2,140,700	5,784,000
3298	1,203,211,190	CAT193	Cắt u bao gân	Thủ thuật, phẫu thuật	2,140,700	5,784,000
3299	1,203,221,191	CAT194	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Thủ thuật, phẫu thuật	1,456,700	4,206,000
3300	1,203,240,558	CAT195	Cắt u xương sụn lành tính	Thủ thuật, phẫu thuật	4,085,900	6,582,000
3301	1,203,250,558	CAT196	Cắt u xương, sụn	Thủ thuật, phẫu thuật	4,085,900	6,582,000
3302	1,300,610,598	CAT198	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung [sản]	Thủ thuật, phẫu thuật	6,815,100	12,111,000
3303	1,301,170,595	CAT199	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	Thủ thuật, phẫu thuật	4,541,300	6,439,000
3304	1,301,410,627	CAT200	Cắt cắt cổ tử cung	Thủ thuật, phẫu thuật	3,019,800	4,676,000
3305	1,301,470,597	CAT201	Cắt u thành âm đạo	Thủ thuật, phẫu thuật	2,268,300	5,048,000
3306	1,301,550,334	CAT202	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ, âm đạo, tăng sinh môn	Thủ thuật, phẫu thuật	889,700	1,682,000
3307	1,301,740,653	CAT203	Cắt u vú lành tính	Thủ thuật, phẫu thuật	3,135,800	6,862,000
3308	1,301,770,593	CAT204	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần [sản]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,971,900	4,718,000
3309	1,400,140,733	CAT205	Cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn	Thủ thuật, phẫu thuật	1,322,100	4,234,000
3310	1,400,170,733	CAT206	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	Thủ thuật, phẫu thuật	1,322,100	4,234,000
3311	1,400,180,733	CAT207	Cắt dịch kính lấy ấu trùng sản trong buồng dịch kính	Thủ thuật, phẫu thuật	1,322,100	4,234,000
3312	1,400,190,733	CAT208	Cắt dịch kính điều trị viêm mủ nội nhãn	Thủ thuật, phẫu thuật	1,322,100	4,234,000
3313	1,400,200,733	CAT209	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	Thủ thuật, phẫu thuật	1,322,100	4,234,000
3314	1,400,430,811	CAT210	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không có định IOL	Thủ thuật, phẫu thuật	1,344,100	4,712,000
3315	1,400,500,807	CAT211	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	Thủ thuật, phẫu thuật	1,032,600	2,685,000
3316	1,400,750,807	CAT213	Cắt móng mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	Thủ thuật, phẫu thuật	1,032,600	2,685,000
3317	1,400,830,836	CAT214	Cắt u da mi không ghép	Thủ thuật, phẫu thuật	812,100	2,756,000
3318	1,400,840,836	CAT215	Cắt u mi cá bè dày không ghép	Thủ thuật, phẫu thuật	812,100	2,756,000
3319	1,400,850,834	CAT216	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da [mắt]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,322,100	4,800,000
3320	1,400,860,834	CAT217	Cắt u mi cá bè dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da [mắt]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,322,100	4,800,000
3321	1,400,870,859	CAT218	Cắt u mi cá bè dày ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vạt da	Thủ thuật, phẫu thuật	2,185,500	5,563,000
3322	1,400,880,736	CAT219	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Thủ thuật, phẫu thuật	1,252,600	3,243,000
3323	1,400,890,736	CAT220	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ôi hoặc giác mạc [mắt]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,252,600	3,243,000
3324	1,400,900,860	CAT221	Cắt u tiền phòng [mắt]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,260,100	4,780,000
3325	1,400,960,837	CAT222	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt	Thủ thuật, phẫu thuật	1,322,100	3,600,000
3326	1,401,470,731	CAT226	Cắt bẻ sử dụng thuốc chống chuyển hoá hoặc chất antiVEGF	Thủ thuật, phẫu thuật	1,344,100	3,480,000
3327	1,401,480,805	CAT227	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	Thủ thuật, phẫu thuật	1,202,600	3,195,000
3328	1,401,640,732	CAT228	Cắt bỏ túi lệ	Thủ thuật, phẫu thuật	930,200	3,216,000

3329	1,401,670,738	CAT229	Cắt bỏ chấp có bọc	Thủ thuật, phẫu thuật	85,500	226,800
3330	1,401,800,805	CAT230	Cắt bẻ cứng giác mạc (Trabeculectomy)	Thủ thuật, phẫu thuật	1,202,600	3,195,000
3331	1,401,840,774	CAT231	Cắt bỏ nhân cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	Thủ thuật, phẫu thuật	830,200	3,326,000
3332	1,401,860,774	CAT232	Cắt thị thần kinh	Thủ thuật, phẫu thuật	830,200	2,112,000
3333	1,502,090,996	CAT236	Cắt phanh lồi	Thủ thuật, phẫu thuật	771,900	2,729,000
3334	1,602,141,007	CAT238	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Thủ thuật, phẫu thuật	178,900	226,500
3335	2,703,960,433	CAT239	Cắt u phì đại lạnh tính tuyến tiền liệt qua nội soi	Thủ thuật, phẫu thuật	4,302,500	8,950,000
3336	2,704,330,689	CAT240	Cắt u buồng trứng qua nội soi	Thủ thuật, phẫu thuật	5,503,300	8,899,000
3337	322,470,627	CAT243	Cắt cụt cổ tử cung [nhì khoa] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,019,800	4,676,000
3338	330,830,576	CAT244	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,767,900	5,062,000
3339	700,060,357	CAT245	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,561,600	8,016,000
3340	700,070,362	CAT246	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,955,600	5,398,000
3341	700,080,360	CAT247	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,620,900	6,472,000
3342	700,090,360	CAT248	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,620,900	6,472,000
3343	700,100,357	CAT249	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,561,600	9,166,000
3344	700,140,357	CAT250	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,561,600	8,016,000
3345	700,150,357	CAT251	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,561,600	8,016,000
3346	700,160,357	CAT252	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong Basedow [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,561,600	9,166,000
3347	700,170,357	CAT253	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,561,600	
3348	700,180,360	CAT254	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,620,900	6,472,000
3349	700,190,357	CAT255	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,561,600	8,016,000
3350	700,200,357	CAT256	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,561,600	8,016,000
3351	700,210,363	CAT257	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	6,026,400	10,538,000
3352	700,220,363	CAT258	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	6,026,400	10,538,000
3353	700,240,357	CAT259	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thồng trong bướu giáp thồng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,561,600	8,016,000
3354	700,250,357	CAT260	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thồng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thồng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,561,600	9,166,000
3355	700,260,363	CAT261	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thồng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	6,026,400	10,538,000
3356	700,270,357	CAT262	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,561,600	8,016,000
3357	700,280,357	CAT263	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp không lồ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,561,600	9,166,000
3358	700,290,363	CAT264	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lồ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	6,026,400	10,538,000
3359	700,340,357	CAT265	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,561,600	8,016,000
3360	700,360,357	CAT266	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,561,600	8,016,000
3361	700,390,361	CAT267	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,465,600	8,416,000
3362	700,400,359	CAT268	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,743,900	8,718,000
3363	700,410,359	CAT269	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,743,900	8,718,000

3364	700,450,359	CAT270	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,743,900	8,718,000
3365	700,500,359	CAT271	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,743,900	8,718,000
3366	702,180,571	CAT272	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,226,900	5,504,000
3367	1,003,020,416	CAT278	Cắt toàn bộ thận và niệu quản [ngoại khoa] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,703,100	10,232,000
3368	1,003,030,416	CAT279	Cắt thận đơn thuần [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,703,100	9,232,000
3369	1,003,040,416	CAT280	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,703,100	9,232,000
3370	1,003,210,417	CAT281	Cắt u tuyến thượng thận (mô mỡ) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	6,823,200	11,117,000
3371	1,003,220,416	CAT282	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,703,100	10,232,000
3372	1,003,240,423	CAT283	Cắt nối niệu quản [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,279,000	8,044,000
3373	1,003,450,424	CAT284	Cắt toàn bộ bàng quang, cấy niệu quản vào ruột [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,887,300	11,305,000
3374	1,003,470,424	CAT285	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,887,300	10,305,000
3375	1,003,490,424	CAT286	Cắt cổ bàng quang [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,887,300	10,305,000
3376	1,003,670,434	CAT287	Cắt nối niệu đạo trước [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,621,100	9,151,000
3377	1,003,680,434	CAT288	Cắt nối niệu đạo sau [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,621,100	9,151,000
3378	1,003,860,435	CAT289	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,490,900	6,321,000
3379	1,004,010,583	CAT290	Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200	5,965,000
3380	1,004,060,435	CAT291	Cắt bỏ tinh hoàn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,490,900	5,321,000
3381	1,004,100,584	CAT292	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,509,500	4,242,000
3382	1,004,110,584	CAT293	Cắt hẹp bao quy đầu [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,509,500	3,200,000
3383	1,004,540,465	CAT294	Cắt dạ dày hình chêm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,993,400	7,579,000
3384	1,004,550,449	CAT295	Cắt đoạn dạ dày [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,495,300	10,813,000
3385	1,004,560,449	CAT296	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,495,300	10,813,000
3386	1,004,570,449	CAT297	Cắt toàn bộ dạ dày [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	8,208,300	13,266,000
3387	1,004,670,455	CAT298	Cắt thần kinh X chọn lọc [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,705,700	7,498,000
3388	1,004,680,455	CAT299	Cắt thần kinh X siêu chọn lọc [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,705,700	7,498,000
3389	1,004,760,459	CAT300	Cắt túi thừa tá tràng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,815,900	7,561,000
3390	1,004,780,455	CAT301	Cắt màng ngăn tá tràng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,705,700	7,498,000
3391	1,004,810,455	CAT302	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,705,700	6,498,000
3392	1,004,860,465	CAT303	Cắt ruột non hình chêm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,993,400	7,579,000
3393	1,004,870,458	CAT304	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,100,100	9,629,000
3394	1,004,880,458	CAT305	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,100,100	9,629,000
3395	1,004,890,458	CAT306	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénué) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,100,100	9,629,000
3396	1,004,900,458	CAT307	Cắt nhiều đoạn ruột non [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,100,100	10,629,000
3397	1,004,960,489	CAT308	Cắt mạc nối lớn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,141,100	8,670,000
3398	1,004,970,489	CAT309	Cắt bỏ u mạc nối lớn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,141,100	8,670,000

3399	1,004,980,489	CAT310	Cắt u mạc treo ruột [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,141,100	9,670,000
3400	1,005,060,459	CAT311	Cắt ruột thừa đơn thuần [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,815,900	6,561,000
3401	1,005,070,459	CAT312	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,815,900	6,561,000
3402	1,005,080,459	CAT313	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,815,900	6,561,000
3403	1,005,130,465	CAT314	Cắt túi thừa đại tràng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,993,400	7,579,000
3404	1,005,140,454	CAT315	Cắt đoạn đại tràng nối ngay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,941,100	9,470,000
3405	1,005,150,454	CAT316	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,941,100	9,470,000
3406	1,005,160,454	CAT317	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,941,100	9,470,000
3407	1,005,170,454	CAT318	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,941,100	9,470,000
3408	1,005,180,454	CAT319	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,941,100	9,470,000
3409	1,005,190,454	CAT320	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,941,100	9,470,000
3410	1,005,200,454	CAT321	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,941,100	9,470,000
3411	1,005,270,454	CAT322	Cắt đoạn trực tràng nối ngay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,941,100	9,470,000
3412	1,005,280,454	CAT323	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,941,100	9,470,000
3413	1,005,290,454	CAT324	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,941,100	10,470,000
3414	1,005,370,455	CAT325	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,705,700	7,498,000
3415	1,005,670,584	CAT326	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,509,500	5,242,000
3416	1,005,800,466	CAT327	Cắt thùy gan trái [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	9,075,300	13,133,000
3417	1,005,810,466	CAT328	Cắt hạ phân thùy 1 [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	9,075,300	14,133,000
3418	1,005,820,466	CAT329	Cắt hạ phân thùy 2 [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	9,075,300	13,133,000
3419	1,005,830,466	CAT330	Cắt hạ phân thùy 3 [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	9,075,300	13,133,000
3420	1,005,960,466	CAT331	Cắt gan hình chêm, nối gan ruột [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	9,075,300	14,133,000
3421	1,006,070,466	CAT332	Cắt lọc nhu mô gan [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	9,075,300	13,133,000
3422	1,006,110,582	CAT333	Cắt chòm nang gan [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,433,300	7,851,000
3423	1,006,210,472	CAT334	Cắt túi mật [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,993,100	9,523,000
3424	1,006,450,486	CAT335	Cắt bỏ nang tụy [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,955,100	9,485,000
3425	1,006,480,482	CAT336	Cắt khối tá tụy [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	11,801,200	16,817,000
3426	1,006,530,486	CAT337	Cắt tụy trung tâm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,955,100	10,485,000
3427	1,006,540,486	CAT338	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,955,100	9,485,000
3428	1,006,550,486	CAT339	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,955,100	10,485,000
3429	1,006,730,484	CAT340	Cắt lách do chấn thương [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,943,100	9,472,000
3430	1,006,740,484	CAT341	Cắt lách bệnh lý [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,943,100	9,472,000
3431	1,006,750,484	CAT342	Cắt lách bán phần [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,943,100	9,472,000
3432	1,100,181,105	CAT345	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,701,300	6,094,000
3433	1,100,191,102	CAT346	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,566,900	4,070,000

3434	1,100,211,104	CAT347	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,319,300	5,426,000
3435	1,100,221,102	CAT348	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,566,900	4,070,000
3436	1,100,241,109	CAT349	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,718,300	6,090,000
3437	1,100,251,106	CAT350	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,595,900	4,360,000
3438	1,100,281,106	CAT351	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,595,900	4,360,000
3439	1,100,641,110	CAT352	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín > 3% diện tích cơ thể ở người lớn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,443,300	6,514,000
3440	1,100,651,111	CAT353	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,570,900	5,282,000
3441	1,100,671,111	CAT354	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,570,900	5,282,000
3442	1,101,051,142	CAT355	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,938,500	8,058,000
3443	1,200,021,044	CAT356	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	771,000	4,705,000
3444	1,200,031,045	CAT357	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,208,800	6,126,000
3445	1,200,061,044	CAT358	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	771,000	5,705,000
3446	1,200,101,049	CAT359	Cắt các u lành vùng cổ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,928,100	6,627,000
3447	1,200,111,190	CAT360	Cắt các u lành tuyến giáp [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,140,700	5,784,000
3448	1,200,121,048	CAT361	Cắt các u nang giáp móng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,289,300	6,133,000
3449	1,200,130,834	CAT362	Cắt các u nang mang [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,322,100	6,234,000
3450	1,200,140,945	CAT363	Cắt các u ác tuyến mang tai [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,944,000	9,623,000
3451	1,200,150,356	CAT364	Cắt các u ác tuyến giáp [dùng dao siêu âm] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	6,955,600	11,560,000
3452	1,200,150,357	CAT365	Cắt các u ác tuyến giáp [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,561,600	9,166,000
3453	1,200,620,834	CAT366	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,322,100	5,234,000
3454	1,200,701,039	CAT367	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	521,000	4,455,000
3455	1,200,711,038	CAT368	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	952,100	4,005,000
3456	1,200,831,040	CAT369	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	481,000	3,546,000
3457	1,200,910,909	CAT370	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,385,400	5,334,000
3458	1,200,920,909	CAT371	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,385,400	5,334,000
3459	1,200,960,371	CAT372	Cắt u nội nhãn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	6,111,300	9,063,000
3460	1,200,970,836	CAT373	Cắt u mi cá bè dày không vá [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	812,100	3,073,000
3461	1,201,020,834	CAT374	Cắt u da mi có trượt lông mi, vật da, hay ghép da [ung bướu] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,322,100	6,234,000
3462	1,201,030,834	CAT375	Cắt u mi cá bè dày ghép sụn kết mạc và chuyển vật da [ung bướu] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,322,100	6,234,000
3463	1,201,070,737	CAT376	Cắt u kết mạc không vá [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	768,600	3,878,000
3464	1,201,080,824	CAT377	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc [ung bướu] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	930,200	3,369,000
3465	1,201,090,837	CAT378	Cắt u tiền phòng [ung bướu] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,322,100	5,597,000
3466	1,201,240,953	CAT379	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	7,480,000	11,143,000
3467	1,201,300,938	CAT380	Cắt thanh quản bán phần [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,352,100	9,685,000
3468	1,201,472,036	CAT381	Cắt u amidan [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,003,900	7,368,000

3469	1,201,610,874	CAT382	Cắt polyp ống tai [gây mê] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,122,100	4,248,000
3470	1,201,610,875	CAT383	Cắt polyp ống tai [gây mê] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	634,500	1,965,000
3471	1,201,620,918	CAT384	Cắt polyp mũi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	705,900	4,663,000
3472	1,201,670,558	CAT385	Cắt u xương sườn 1 xương [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,085,900	6,582,000
3473	1,201,900,583	CAT386	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200	5,965,000
3474	1,201,950,441	CAT387	Cắt u lạnh thực quản [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	6,024,400	10,418,000
3475	1,201,970,446	CAT388	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	8,490,300	14,344,000
3476	1,201,980,446	CAT389	Cắt bỏ thực quản ngực, tạo hình thực quản bằng ống dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	8,490,300	14,344,000
3477	1,201,990,449	CAT390	Cắt dạ dày do ung thư [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	8,208,300	13,780,000
3478	1,202,000,448	CAT391	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống Di hoặc D2 [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,495,300	9,362,000
3479	1,202,010,449	CAT392	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	8,208,300	13,780,000
3480	1,202,020,449	CAT393	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	8,208,300	13,780,000
3481	1,202,060,454	CAT394	Cắt lại đại tràng do ung thư [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,941,100	8,564,000
3482	1,202,100,460	CAT395	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	7,639,200	13,302,000
3483	1,202,141,184	CAT396	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hoá [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	9,970,200	12,709,000
3484	1,202,160,487	CAT397	Cắt u sau phúc mạc [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	6,419,200	10,860,000
3485	1,202,390,486	CAT398	Cắt đuôi tụy và cắt lách [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,955,100	8,594,000
3486	1,202,400,482	CAT399	Cắt bỏ khối u tá tụy [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	11,801,200	20,817,000
3487	1,202,410,486	CAT400	Cắt thân và đuôi tụy [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,955,100	8,594,000
3488	1,202,420,484	CAT401	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,943,100	8,568,000
3489	1,202,430,425	CAT402	Cắt u bàng quang đường trên [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	6,140,200	10,304,000
3490	1,202,520,434	CAT403	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư- [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,621,100	9,151,000
3491	1,202,530,434	CAT404	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư- + nạo vét hạch bẹn hai bên [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,621,100	9,151,000
3492	1,202,560,582	CAT405	Cắt u thận lạnh [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,433,300	7,851,000
3493	1,202,570,416	CAT406	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,703,100	9,232,000
3494	1,202,580,487	CAT407	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	6,419,200	10,712,000
3495	1,202,590,416	CAT408	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,703,100	8,088,000
3496	1,202,600,416	CAT409	Cắt toàn bộ thận và niệu quản [ung bướu] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,703,100	9,232,000
3497	1,202,611,191	CAT410	Cắt u sùi đầu miệng sáo [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,456,700	4,206,000
3498	1,202,631,190	CAT411	Cắt nang trứng tinh một bên [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,140,700	5,784,000
3499	1,202,641,189	CAT412	Cắt nang trứng tinh hai bên [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,300,700	6,754,000
3500	1,202,650,583	CAT413	Cắt u lạnh dương vật [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200	5,965,000
3501	1,202,660,434	CAT414	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,621,100	9,151,000
3502	1,202,760,683	CAT415	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,217,800	7,944,000
3503	1,202,780,655	CAT416	Cắt polyp cổ tử cung [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,104,900	3,447,000

3504	1,202,800,683	CAT417	Cắt u nang buồng trứng xoắn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,217,800	6,944,000
3505	1,202,810,683	CAT418	Cắt u nang buồng trứng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,217,800	6,944,000
3506	1,202,830,683	CAT419	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,217,800	6,944,000
3507	1,202,900,596	CAT420	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,982,300	8,417,000
3508	1,202,910,681	CAT421	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,308,300	8,876,000
3509	1,202,920,682	CAT422	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	6,849,100	12,145,000
3510	1,202,950,598	CAT423	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung [ung bướu] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	6,815,100	12,111,000
3511	1,202,970,661	CAT424	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	6,836,200	11,130,000
3512	1,203,050,593	CAT425	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần [ung bướu] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,971,900	4,718,000
3513	1,203,131,190	CAT426	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,140,700	5,784,000
3514	1,203,161,059	CAT427	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10cm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,488,600	8,093,000
3515	1,203,171,190	CAT428	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,140,700	5,784,000
3516	1,203,181,189	CAT429	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5cm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,300,700	7,754,000
3517	1,203,191,190	CAT430	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,140,700	6,784,000
3518	1,203,201,190	CAT431	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,140,700	5,784,000
3519	1,203,211,190	CAT432	Cắt u bao gân [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,140,700	5,784,000
3520	1,203,221,191	CAT433	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,456,700	4,206,000
3521	1,203,240,558	CAT434	Cắt u xương sụn lành tính [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,085,900	6,582,000
3522	1,203,250,558	CAT435	Cắt u xương, sụn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,085,900	6,582,000
3523	1,300,610,598	CAT437	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung [sản] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	6,815,100	12,111,000
3524	1,301,170,595	CAT438	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,541,300	6,439,000
3525	1,301,410,627	CAT439	Cắt cụt cổ tử cung [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,019,800	4,676,000
3526	1,301,470,597	CAT440	Cắt u thành âm đạo [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,268,300	5,048,000
3527	1,301,550,334	CAT441	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ, âm đạo, tầng sinh môn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	889,700	1,682,000
3528	1,301,740,653	CAT442	Cắt u vú lành tính [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,135,800	6,862,000
3529	1,301,770,593	CAT443	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần [sản] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,971,900	4,718,000
3530	1,400,140,733	CAT444	Cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,322,100	4,234,000
3531	1,400,170,733	CAT445	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,322,100	4,234,000
3532	1,400,180,733	CAT446	Cắt dịch kính lấy ấu trùng sản trong buồng dịch kính [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,322,100	4,234,000
3533	1,400,190,733	CAT447	Cắt dịch kính điều trị viêm mù nội nhãn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,322,100	4,234,000
3534	1,400,200,733	CAT448	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,322,100	4,234,000
3535	1,400,430,811	CAT449	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,344,100	3,480,000
3536	1,400,500,807	CAT450	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,032,600	2,685,000
3537	1,400,520,735	CAT451	Cắt chỉ bằng laser [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	342,400	900,000
3538	1,400,750,807	CAT452	Cắt móng mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,032,600	2,685,000

3539	1,400,830,836	CAT453	Cắt u da mi không ghép [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	812,100	2,756,000
3540	1,400,840,836	CAT454	Cắt u mi cá bè dày không ghép [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	812,100	2,756,000
3541	1,400,850,834	CAT455	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da [mắt] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,322,100	4,800,000
3542	1,400,860,834	CAT456	Cắt u mi cá bè dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da [mắt] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,322,100	4,800,000
3543	1,400,870,859	CAT457	Cắt u mi cá bè dày ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vạt da [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,185,500	5,563,000
3544	1,400,880,736	CAT458	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,252,600	3,243,000
3545	1,400,890,736	CAT459	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc [mắt] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,252,600	3,243,000
3546	1,400,900,860	CAT460	Cắt u tiền phòng [mắt] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,260,100	4,780,000
3547	1,400,960,837	CAT461	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,322,100	3,600,000
3548	1,401,110,075	CAT462	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	40,300	90,000
3549	1,401,120,075	CAT463	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	40,300	90,000
3550	1,401,160,075	CAT464	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	40,300	90,000
3551	1,401,470,731	CAT465	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hoá hoặc chất antiVEGF [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,344,100	3,480,000
3552	1,401,480,805	CAT466	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,202,600	3,195,000
3553	1,401,640,732	CAT467	Cắt bỏ túi lệ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	930,200	3,216,000
3554	1,401,670,738	CAT468	Cắt bỏ chấp có bọc [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	85,500	226,800
3555	1,401,800,805	CAT469	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,202,600	3,195,000
3556	1,401,840,774	CAT470	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	830,200	3,326,000
3557	1,401,860,774	CAT471	Cắt thị thần kinh [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	830,200	2,112,000
3558	1,502,090,996	CAT475	Cắt phanh lưỡi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	771,900	2,729,000
3559	1,602,141,007	CAT477	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	178,900	226,500
3560	2,703,960,433	CAT478	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,302,500	8,950,000
3561	2,704,330,689	CAT479	Cắt u buồng trứng qua nội soi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,503,300	8,899,000
3562		CAU01	Cắt u phần mềm vùng cổ	Thủ thuật, phẫu thuật	-	1,000,000
3563		CAU02	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	Thủ thuật, phẫu thuật	-	2,200,000
3564		CAU03	Cắt u đa lành tính vùng hàm mặt	Thủ thuật, phẫu thuật	-	1,000,000
3565	318,091,042	CAY001	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng [nhì khoa]	Thủ thuật, phẫu thuật	601,000	1,018,000
3566	1,602,201,042	CAY002	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Thủ thuật, phẫu thuật	601,000	763,500
3567	318,091,042	CAY003	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng [nhì khoa] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	601,000	1,018,000
3568	1,602,201,042	CAY004	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	601,000	763,500
3569	500,020,076	CHA006	Chăm sóc bệnh nhân dị ứng thuốc nặng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	181,000	
3570	1,006,090,471	CHE001	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	Thủ thuật, phẫu thuật	5,861,600	10,273,000
3571	1,006,090,471	CHE002	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,861,600	10,273,000
3572	321,190,505	CHI003	Chích nhọt ống tai ngoài [Nhi khoa]	Thủ thuật, phẫu thuật	218,500	346,000
3573	321,210,994	CHI004	Chích rạch màng nhĩ [nhì khoa]	Thủ thuật, phẫu thuật	69,300	116,000

3574	1,008,960,556	CHI007	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
3575	1,301,530,603	CHI010	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Thủ thuật, phẫu thuật	885,400	1,506,000
3576	1,400,980,739	CHI012	Chích mù mắt	Thủ thuật, phẫu thuật	510,700	1,287,000
3577	1,401,130,862	CHI013	Chỉnh chi sau mổ lác	Thủ thuật, phẫu thuật	620,000	1,770,000
3578	1,401,690,738	CHI014	Chích dẫn lưu túi lệ	Thủ thuật, phẫu thuật	85,500	226,800
3579	1,500,320,997	CHI016	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	Thủ thuật, phẫu thuật	4,058,900	7,170,000
3580	1,500,500,994	CHI017	Chích rạch màng nhĩ	Thủ thuật, phẫu thuật	69,300	128,200
3581	1,502,060,879	CHI018	Chích áp xe sàn miệng [gây tê]	Thủ thuật, phẫu thuật	295,500	763,000
3582	1,502,060,996	CHI019	Chích áp xe sàn miệng [gây mê]	Thủ thuật, phẫu thuật	771,900	1,729,000
3583	321,190,505	CHI031	Chích nhọt ống tai ngoài [Nhi khoa] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	218,500	346,000
3584	321,210,994	CHI032	Chích rạch màng nhĩ [nhi khoa] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	69,300	116,000
3585	1,008,960,556	CHI035	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
3586	1,301,530,603	CHI038	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	885,400	1,506,000
3587	1,400,980,739	CHI040	Chích mù mắt [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	510,700	1,287,000
3588	1,401,130,862	CHI041	Chỉnh chi sau mổ lác [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	620,000	1,770,000
3589	1,401,690,738	CHI042	Chích dẫn lưu túi lệ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	85,500	226,800
3590	1,500,320,997	CHI044	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,058,900	7,170,000
3591	1,500,500,994	CHI045	Chích rạch màng nhĩ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	69,300	128,200
3592	1,502,060,879	CHI046	Chích áp xe sàn miệng [gây tê] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	295,500	763,000
3593	1,502,060,996	CHI047	Chích áp xe sàn miệng [gây mê] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	771,900	1,729,000
3594	203,410,086	CHO021	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	Thủ thuật, phẫu thuật	126,700	208,000
3595	203,460,087	CHO025	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật, phẫu thuật	171,900	350,000
3596	301,460,083	CHO030	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh	Thủ thuật, phẫu thuật	126,900	200,000
3597	321,180,882	CHO033	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Thủ thuật, phẫu thuật	64,300	95,800
3598	323,560,505	CHO037	Chọc hút áp xe thành bụng	Thủ thuật, phẫu thuật	218,500	346,000
3599	702,420,084	CHO038	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Thủ thuật, phẫu thuật	178,500	322,000
3600	1,301,620,604	CHO045	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	Thủ thuật, phẫu thuật	1,069,900	1,610,000
3601	1,401,570,863	CHO046	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	Thủ thuật, phẫu thuật	534,500	1,557,000
3602	1,501,380,920	CHO048	Chọc rửa xoang hàm	Thủ thuật, phẫu thuật	310,500	530,000
3603	203,410,086	CHO085	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	126,700	208,000
3604	203,460,087	CHO089	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	171,900	350,000
3605	300,840,077	CHO092	Chọc thăm dò màng phổi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	153,700	262,000
3606	301,460,083	CHO093	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	126,900	200,000
3607	321,180,882	CHO095	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	64,300	95,800
3608	323,540,077	CHO098	Chọc dịch màng bụng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	153,700	262,000

3609	323,560,505	CHO099	Chọc hút áp xe thành bụng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	218,500	346,000
3610	702,420,084	CHO100	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	178,500	322,000
3611	1,301,370,077	CHO105	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	153,700	400,000
3612	1,301,620,604	CHO107	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,069,900	1,610,000
3613	1,401,570,863	CHO108	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	534,500	1,557,000
3614	1,501,380,920	CHO110	Chọc rửa xoang hàm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	310,500	530,000
3615	201,780,022	CHU001	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	Thủ thuật, phẫu thuật	246,800	382,000
3616	1,402,380,028	CHU004	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Thủ thuật, phẫu thuật	73,300	146,000
3617	1,402,390,028	CHU008	Chụp lỗ thị giác	Thủ thuật, phẫu thuật	73,300	146,000
3618	1,600,561,032	CHU011	Chụp tuỷ bằng MTA	Thủ thuật, phẫu thuật	308,000	965,000
3619	201,780,022	CHU365	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	246,800	382,000
3620	1,402,380,028	CHU366	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	73,300	146,000
3621	1,402,390,028	CHU367	Chụp lỗ thị giác [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	73,300	146,000
3622	1,600,561,032	CHU369	Chụp tuỷ bằng MTA [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	308,000	965,000
3623	1,600,571,032	CHU370	Chụp tuỷ bằng Hydroxit canxi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	308,000	565,000
3624	1,008,050,537	COD003	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	Thủ thuật, phẫu thuật	3,411,300	7,829,000
3625	1,008,060,537	COD004	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	Thủ thuật, phẫu thuật	3,411,300	7,829,000
3626	1,400,770,828	COD005	Cố định màng xương tạo cùng đồ	Thủ thuật, phẫu thuật	1,244,100	3,180,000
3627	1,400,780,828	COD006	Cố định bao Tenon tạo cùng đồ dưới	Thủ thuật, phẫu thuật	1,244,100	3,180,000
3628	1,401,050,835	COD007	Cố định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính	Thủ thuật, phẫu thuật	813,600	1,935,000
3629	1,008,050,537	COD010	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,411,300	7,829,000
3630	1,008,060,537	COD011	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,411,300	7,829,000
3631	1,400,770,828	COD012	Cố định màng xương tạo cùng đồ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,244,100	3,180,000
3632	1,400,780,828	COD013	Cố định bao Tenon tạo cùng đồ dưới [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,244,100	3,180,000
3633	1,401,050,835	COD014	Cố định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	813,600	1,935,000
3634		CTY75	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Thủ thuật, phẫu thuật	-	5,165,000
3635		CTY76	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [không thuốc cản quang]	Thủ thuật, phẫu thuật	-	4,181,000
3636	1,008,740,571	CUT001	Cụt chân thương cổ và bàn chân	Thủ thuật, phẫu thuật	3,226,900	5,987,000
3637	1,008,740,571	CUT002	Cụt chân thương cổ và bàn chân [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,226,900	5,987,000
3638	102,430,095	DAN005	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp $\leq 8$ giờ [dưới hướng dẫn của siêu âm]	Thủ thuật, phẫu thuật	729,400	1,316,000
3639	102,430,096	DAN006	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp $\leq 8$ giờ [dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,251,400	2,130,000
3640	700,030,354	DAN011	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Thủ thuật, phẫu thuật	264,700	437,200
3641	1,003,170,436	DAN013	Dẫn lưu bê thận tối thiểu	Thủ thuật, phẫu thuật	1,920,900	5,751,000
3642	1,003,190,436	DAN015	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Thủ thuật, phẫu thuật	1,920,900	6,751,000
3643	1,003,560,436	DAN017	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Thủ thuật, phẫu thuật	1,920,900	5,751,000

3644	1,003,570,436	DAN018	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Thủ thuật, phẫu thuật	1,920,900	5,751,000
3645	1,003,590,584	DAN019	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Thủ thuật, phẫu thuật	1,509,500	4,242,000
3646	1,003,710,436	DAN020	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Thủ thuật, phẫu thuật	1,920,900	6,751,000
3647	1,003,780,436	DAN021	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	Thủ thuật, phẫu thuật	1,920,900	5,751,000
3648	1,004,180,493	DAN022	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	Thủ thuật, phẫu thuật	3,142,500	7,832,000
3649	1,005,090,493	DAN023	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Thủ thuật, phẫu thuật	3,142,500	6,832,000
3650	1,005,110,491	DAN024	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Thủ thuật, phẫu thuật	2,683,900	6,514,000
3651	1,006,160,493	DAN025	Dẫn lưu áp xe gan	Thủ thuật, phẫu thuật	3,142,500	7,832,000
3652	1,006,170,493	DAN026	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mô gan	Thủ thuật, phẫu thuật	3,142,500	7,832,000
3653	1,006,410,464	DAN027	Dẫn lưu nang tụy	Thủ thuật, phẫu thuật	2,917,900	7,664,000
3654	102,430,095	DAN032	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp $\leq 8$ giờ [dưới hướng dẫn của siêu âm] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	729,400	1,316,000
3655	102,430,096	DAN033	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp $\leq 8$ giờ [dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,251,400	2,130,000
3656	323,550,077	DAN035	Dẫn lưu dịch màng bụng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	153,700	262,000
3657	700,030,354	DAN036	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	264,700	437,200
3658	1,003,170,436	DAN038	Dẫn lưu bể thận tối thiểu [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,920,900	5,751,000
3659	1,003,190,436	DAN040	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,920,900	6,751,000
3660	1,003,560,436	DAN042	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,920,900	5,751,000
3661	1,003,570,436	DAN043	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,920,900	5,751,000
3662	1,003,590,584	DAN044	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,509,500	4,242,000
3663	1,003,710,436	DAN045	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,920,900	6,751,000
3664	1,003,780,436	DAN046	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,920,900	5,751,000
3665	1,004,180,493	DAN047	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,142,500	7,832,000
3666	1,005,090,493	DAN048	Dẫn lưu áp xe ruột thừa [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,142,500	6,832,000
3667	1,005,110,491	DAN049	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,683,900	6,514,000
3668	1,006,160,493	DAN050	Dẫn lưu áp xe gan [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,142,500	7,832,000
3669	1,006,170,493	DAN051	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mô gan [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,142,500	7,832,000
3670	1,006,410,464	DAN052	Dẫn lưu nang tụy [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,917,900	7,664,000
3671	900,280,099	DAT032	Đặt catheter tĩnh mạch cánh ngoài	Thủ thuật, phẫu thuật	685,500	1,280,000
3672	1,100,880,099	DAT034	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bồng	Thủ thuật, phẫu thuật	685,500	1,280,000
3673	1,100,890,215	DAT035	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bồng	Thủ thuật, phẫu thuật	25,100	40,000
3674	1,301,850,099	DAT037	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	Thủ thuật, phẫu thuật	685,500	1,280,000
3675	1,401,010,800	DAT040	Đặt bản Silicon điều trị lồi mắt [mắt]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,925,900	5,256,000
3676	1,401,510,813	DAT041	Đặt ống Silicon tiền phòng điều trị glôcôm	Thủ thuật, phẫu thuật	1,644,100	4,350,000
3677	1,401,520,813	DAT042	Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm (Đặt shunt mini Express)	Thủ thuật, phẫu thuật	1,644,100	4,350,000
3678	1,401,530,813	DAT043	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	Thủ thuật, phẫu thuật	1,644,100	4,350,000

3679	1,500,480,971	DAT044	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Thủ thuật, phẫu thuật	3,209,900	5,435,000
3680	2,800,710,583	DAT046	Đặt bản Silicon điều trị lồi mắt [tạo hình thẩm mỹ]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200	4,793,000
3681	900,280,099	DAT074	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	685,500	1,280,000
3682	1,100,880,099	DAT076	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bồng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	685,500	1,280,000
3683	1,100,890,215	DAT077	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bồng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	25,100	40,000
3684	1,301,850,099	DAT078	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	685,500	1,280,000
3685	1,401,010,800	DAT081	Đặt bản Silicon điều trị lồi mắt [mắt] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,925,900	5,256,000
3686	1,401,510,813	DAT082	Đặt ống Silicon tiền phòng điều trị glôcôm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,644,100	4,350,000
3687	1,401,520,813	DAT083	Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm (Đặt shunt mini Express) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,644,100	4,350,000
3688	1,401,530,813	DAT084	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,644,100	4,350,000
3689	1,500,480,971	DAT085	Đặt ống thông khí màng nhĩ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,209,900	5,435,000
3690	2,800,710,583	DAT087	Đặt bản Silicon điều trị lồi mắt [tạo hình thẩm mỹ] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200	4,793,000
3691	1,004,840,465	DAY001	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Thủ thuật, phẫu thuật	3,993,400	7,579,000
3692	1,004,840,465	DAY005	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,993,400	7,579,000
3693	301,381,777	DIE006	Điện não đồ thường quy	Thủ thuật, phẫu thuật	75,200	139,200
3694	304,620,230	DIE007	Điện châm điều trị liệt chi trên [nhi khoa]	Thủ thuật, phẫu thuật	78,300	150,000
3695	304,780,230	DIE008	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủ thuật, phẫu thuật	78,300	98,540
3696	318,351,031	DIE019	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam có sử dụng Laser	Thủ thuật, phẫu thuật	280,500	468,000
3697	318,461,012	DIE023	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [nhi khoa - tủy răng số 4, 5]	Thủ thuật, phẫu thuật	631,000	1,078,000
3698	318,531,011	DIE026	Điều trị tủy lại [nhi khoa]	Thủ thuật, phẫu thuật	987,500	1,882,000
3699	318,581,012	DIE027	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [nhi khoa - tủy răng số 4, 5]	Thủ thuật, phẫu thuật	631,000	1,078,000
3700	319,701,031	DIE031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Thủ thuật, phẫu thuật	280,500	468,000
3701	330,360,329	DIE035	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Thủ thuật, phẫu thuật	399,000	614,000
3702	330,380,329	DIE037	Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Thủ thuật, phẫu thuật	399,000	614,000
3703	330,390,329	DIE038	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Thủ thuật, phẫu thuật	399,000	614,000
3704	330,410,329	DIE040	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Thủ thuật, phẫu thuật	399,000	614,000
3705	330,420,329	DIE041	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Thủ thuật, phẫu thuật	399,000	614,000
3706	330,440,329	DIE042	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Thủ thuật, phẫu thuật	399,000	614,000
3707	330,450,329	DIE043	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Thủ thuật, phẫu thuật	399,000	614,000
3708	330,460,329	DIE044	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Thủ thuật, phẫu thuật	399,000	614,000
3709	330,470,329	DIE045	Điều trị sần cục bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Thủ thuật, phẫu thuật	399,000	614,000
3710	500,090,329	DIE046	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Laser CO2	Thủ thuật, phẫu thuật	399,000	614,000
3711	500,100,329	DIE047	Điều trị sần cục bằng Laser CO2	Thủ thuật, phẫu thuật	399,000	614,000
3712	500,190,324	DIE048	Điều trị hạt com bằng Nito lỏng	Thủ thuật, phẫu thuật	380,200	
3713	500,200,324	DIE049	Điều trị sần cục bằng Nito lỏng	Thủ thuật, phẫu thuật	380,200	550,000

3714	500,210,324	DIE050	Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng	Thủ thuật, phẫu thuật	380,200	550,000
3715	500,240,333	DIE052	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Thủ thuật, phẫu thuật	351,000	490,000
3716	500,320,335	DIE053	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	Thủ thuật, phẫu thuật	951,700	1,038,000
3717	500,330,328	DIE054	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL	Thủ thuật, phẫu thuật	519,000	
3718	500,340,328	DIE055	Điều chứng tăng sắc tố bằng IPL	Thủ thuật, phẫu thuật	519,000	
3719	500,360,328	DIE056	Điều trị sẹo lồi bằng IPL	Thủ thuật, phẫu thuật	519,000	
3720	500,470,329	DIE063	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	Thủ thuật, phẫu thuật	399,000	614,000
3721	500,480,329	DIE064	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Thủ thuật, phẫu thuật	399,000	614,000
3722	500,500,329	DIE065	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Thủ thuật, phẫu thuật	399,000	614,000
3723	500,510,324	DIE066	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Thủ thuật, phẫu thuật	380,200	550,000
3724	802,780,230	DIE115	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủ thuật, phẫu thuật	78,300	100,000
3725	802,790,230	DIE116	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Thủ thuật, phẫu thuật	78,300	100,000
3726	802,800,230	DIE117	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủ thuật, phẫu thuật	78,300	100,000
3727	802,810,230	DIE118	Điện châm điều trị hội chứng stress	Thủ thuật, phẫu thuật	78,300	100,000
3728	802,880,230	DIE119	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủ thuật, phẫu thuật	78,300	100,000
3729	802,890,230	DIE120	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủ thuật, phẫu thuật	78,300	100,000
3730	802,900,230	DIE121	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	Thủ thuật, phẫu thuật	78,300	100,000
3731	802,910,230	DIE122	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Thủ thuật, phẫu thuật	78,300	100,000
3732	802,920,230	DIE123	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thủ thuật, phẫu thuật	78,300	100,000
3733	802,930,230	DIE124	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Thủ thuật, phẫu thuật	78,300	100,000
3734	802,940,230	DIE125	Điện châm điều trị sa tử cung	Thủ thuật, phẫu thuật	78,300	100,000
3735	802,950,230	DIE126	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủ thuật, phẫu thuật	78,300	100,000
3736	802,960,230	DIE127	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủ thuật, phẫu thuật	78,300	100,000
3737	802,970,230	DIE128	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Thủ thuật, phẫu thuật	78,300	100,000
3738	802,980,230	DIE129	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủ thuật, phẫu thuật	78,300	100,000
3739	802,990,230	DIE130	Điện châm điều trị khàn tiếng	Thủ thuật, phẫu thuật	78,300	100,000
3740	803,000,230	DIE131	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủ thuật, phẫu thuật	78,300	100,000
3741	803,010,230	DIE132	Điện châm điều trị liệt chi trên	Thủ thuật, phẫu thuật	78,300	100,000
3742	803,020,230	DIE133	Điện châm điều trị chấp lẹo	Thủ thuật, phẫu thuật	78,300	100,000
3743	803,030,230	DIE134	Điện châm điều trị đau hố mắt	Thủ thuật, phẫu thuật	78,300	100,000
3744	803,040,230	DIE135	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Thủ thuật, phẫu thuật	78,300	100,000
3745	803,050,230	DIE136	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủ thuật, phẫu thuật	78,300	100,000
3746	803,060,230	DIE137	Điện châm điều trị lác cơ năng	Thủ thuật, phẫu thuật	78,300	100,000
3747	803,070,230	DIE138	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Thủ thuật, phẫu thuật	78,300	100,000
3748	803,100,230	DIE139	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Thủ thuật, phẫu thuật	78,300	100,000

3749	803,110,230	DIE140	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủ thuật, phẫu thuật	78,300	100,000
3750	803,120,230	DIE141	Điện châm điều trị đau răng	Thủ thuật, phẫu thuật	78,300	100,000
3751	803,130,230	DIE142	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủ thuật, phẫu thuật	78,300	100,000
3752	803,140,230	DIE143	Điện châm điều trị ù tai	Thủ thuật, phẫu thuật	78,300	100,000
3753	803,150,230	DIE144	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Thủ thuật, phẫu thuật	78,300	100,000
3754	803,160,230	DIE145	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Thủ thuật, phẫu thuật	78,300	100,000
3755	803,170,230	DIE146	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủ thuật, phẫu thuật	78,300	100,000
3756	803,180,230	DIE147	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủ thuật, phẫu thuật	78,300	100,000
3757	803,190,230	DIE148	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Thủ thuật, phẫu thuật	78,300	100,000
3758	803,200,230	DIE149	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Thủ thuật, phẫu thuật	78,300	100,000
3759	803,210,230	DIE150	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Thủ thuật, phẫu thuật	78,300	100,000
3760	1,003,930,583	DIE151	Điều trị đái rì ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200	5,965,000
3761	1,005,610,494	DIE152	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)	Thủ thuật, phẫu thuật	2,816,900	6,562,000
3762	1,100,990,237	DIE153	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ẩm bức xạ	Thủ thuật, phẫu thuật	40,900	82,200
3763	1,101,200,244	DIE154	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne	Thủ thuật, phẫu thuật	36,600	65,000
3764	1,101,240,253	DIE155	Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc	Thủ thuật, phẫu thuật	48,700	88,800
3765	1,300,510,237	DIE156	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]	Thủ thuật, phẫu thuật	40,900	82,200
3766	1,300,510,254	DIE157	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]	Thủ thuật, phẫu thuật	41,100	81,400
3767	1,301,450,611	DIE158	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Thủ thuật, phẫu thuật	191,500	569,000
3768	1,400,260,735	DIE160	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mỏng mắt (Iridoplasty)	Thủ thuật, phẫu thuật	342,400	1,082,000
3769	1,400,270,735	DIE161	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	Thủ thuật, phẫu thuật	342,400	1,082,000
3770	1,400,280,840	DIE162	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	Thủ thuật, phẫu thuật	331,900	1,291,000
3771	1,400,290,749	DIE163	Điều trị một số bệnh vông mạc bằng laser (bệnh vông mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...)	Thủ thuật, phẫu thuật	438,500	1,157,000
3772	1,401,410,816	DIE165	Điều trị di lệch góc mắt	Thủ thuật, phẫu thuật	930,200	2,840,000
3773	1,600,501,012	DIE176	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	Thủ thuật, phẫu thuật	631,000	808,500
3774	1,600,501,013	DIE177	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [tủy răng số 6,7 hàm dưới]	Thủ thuật, phẫu thuật	861,000	1,153,500
3775	1,600,501,014	DIE178	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [tủy răng số 1, 2, 3]	Thủ thuật, phẫu thuật	455,500	613,500
3776	1,600,501,015	DIE179	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [tủy răng số 6,7 hàm trên]	Thủ thuật, phẫu thuật	991,000	1,348,500
3777	1,600,611,011	DIE191	Điều trị tủy lại	Thủ thuật, phẫu thuật	987,500	1,954,000
3778	1,600,701,031	DIE193	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Thủ thuật, phẫu thuật	280,500	351,000
3779	1,602,341,050	DIE196	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Thủ thuật, phẫu thuật	493,500	1,060,000
3780	301,381,777	DIE232	Điện não đồ thường quy [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	75,200	139,200
3781	304,620,230	DIE233	Điện châm điều trị liệt chi trên [nhi khoa] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	78,300	150,000
3782	317,291,012	DIE243	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [nhi khoa] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	631,000	1,078,000
3783	317,301,012	DIE244	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	631,000	1,078,000

3784	318,351,031	DIE245	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam có sử dụng Laser [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	259,000	468,000
3785	318,461,012	DIE249	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [nhi khoa - tủy răng số 4, 5] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	631,000	1,078,000
3786	318,531,011	DIE252	Điều trị tủy lại [nhi khoa] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	987,500	1,882,000
3787	318,581,012	DIE253	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [nhi khoa - tủy răng số 4, 5] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	631,000	1,078,000
3788	318,591,012	DIE254	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	631,000	1,078,000
3789	319,701,031	DIE257	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	280,500	468,000
3790	330,350,329	DIE260	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	399,000	614,000
3791	330,360,329	DIE261	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	399,000	614,000
3792	330,380,329	DIE263	Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	399,000	614,000
3793	330,390,329	DIE264	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	399,000	614,000
3794	330,410,329	DIE266	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	399,000	614,000
3795	330,420,329	DIE267	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	399,000	614,000
3796	330,440,329	DIE268	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	399,000	614,000
3797	330,450,329	DIE269	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	399,000	614,000
3798	330,460,329	DIE270	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	399,000	614,000
3799	330,470,329	DIE271	Điều trị sần cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	399,000	614,000
3800	500,090,329	DIE272	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Laser CO2 [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	399,000	
3801	500,100,329	DIE273	Điều trị sần cục bằng Laser CO2 [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	399,000	614,000
3802	500,190,324	DIE274	Điều trị hạt com bằng Nitor lỏng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	380,200	628,000
3803	500,200,324	DIE275	Điều trị sần cục bằng Nitor lỏng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	380,200	550,000
3804	500,210,324	DIE276	Điều trị sẹo lồi bằng Nitor lỏng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	380,200	550,000
3805	500,240,333	DIE278	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	351,000	490,000
3806	500,320,335	DIE279	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	951,700	1,038,000
3807	500,330,328	DIE280	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	519,000	524,000
3808	500,340,328	DIE281	Điều chứng tăng sắc tố bằng IPL [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	519,000	524,000
3809	500,360,328	DIE282	Điều trị sẹo lồi bằng IPL [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	519,000	854,000
3810	500,450,329	DIE287	Điều trị hạt com bằng đốt điện [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	399,000	614,000
3811	500,460,329	DIE288	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	399,000	614,000
3812	500,470,329	DIE289	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	399,000	614,000
3813	500,480,329	DIE290	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	399,000	614,000
3814	500,500,329	DIE291	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	399,000	614,000
3815	500,510,324	DIE292	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	380,200	550,000
3816	1,003,930,583	DIE293	Điều trị đài ri ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200	5,965,000
3817	1,005,610,494	DIE294	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,816,900	6,562,000
3818	1,100,990,237	DIE295	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sùi ẩm bức xạ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	40,900	82,200

3819	1,101,200,244	DIE296	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	36,600	65,000
3820	1,101,240,253	DIE297	Điều trị sẹo bóng bằng siêu âm kết hợp với thuốc [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	48,700	88,800
3821	1,300,510,237	DIE298	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	40,900	82,200
3822	1,300,510,254	DIE299	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	41,100	81,400
3823	1,301,450,611	DIE300	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh... [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	191,500	569,000
3824	1,400,260,735	DIE302	Điều trị glôcôm bằng tạo hình móng mắt (Iridoplasty) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	342,400	1,082,000
3825	1,400,270,735	DIE303	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	342,400	1,082,000
3826	1,400,280,840	DIE304	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	331,900	825,000
3827	1,400,290,749	DIE305	Điều trị một số bệnh vông mạc bằng laser (bệnh vông mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	438,500	1,157,000
3828	1,401,410,816	DIE307	Điều trị di lệch góc mắt [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	930,200	2,412,000
3829	1,600,461,012	DIE316	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	631,000	808,500
3830	1,600,471,012	DIE317	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	631,000	808,500
3831	1,600,501,012	DIE318	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [tủy răng số 4, 5] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	631,000	808,500
3832	1,600,501,013	DIE319	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [tủy răng số 6,7 hàm dưới] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	861,000	1,153,500
3833	1,600,501,014	DIE320	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [tủy răng số 1, 2, 3] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	455,500	613,500
3834	1,600,501,015	DIE321	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [tủy răng số 6,7 hàm trên] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	991,000	1,348,500
3835	1,600,521,012	DIE323	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay [tủy răng số 4, 5] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	631,000	808,500
3836	1,600,521,013	DIE324	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay [tủy răng số 6,7 hàm dưới] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	861,000	1,153,500
3837	1,600,521,014	DIE325	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay [tủy răng số 1, 2, 3] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	455,500	702,000
3838	1,600,521,015	DIE326	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay [tủy răng số 6,7 hàm trên] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	991,000	1,348,500
3839	1,600,611,011	DIE333	Điều trị tủy lại [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	987,500	1,954,000
3840	1,600,701,031	DIE335	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	280,500	351,000
3841	1,602,331,050	DIE337	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	493,500	1,060,000
3842	1,602,341,050	DIE338	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	493,500	1,060,000
3843	1,602,361,019	DIE340	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	112,500	136,350
3844		DIE345	Điều trị sẹo lõm bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu PRP (10cm <sup>2</sup> )	Thủ thuật, phẫu thuật	-	2,980,000
3845		DIE346	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolone dưới da (10cm <sup>2</sup> )	Thủ thuật, phẫu thuật	-	490,000
3846		DIE347	Điều trị nếp nhăn nông bằng Laser Fractional (10cm <sup>2</sup> )	Thủ thuật, phẫu thuật	-	1,187,000
3847	102,881,764	DIN002	Định tính chất độc bằng test nhanh – một lần	Thủ thuật, phẫu thuật	136,000	136,500
3848	102,891,772	DIN003	Định tính độc chất bằng sắc ký lớp mỏng – một lần	Thủ thuật, phẫu thuật	169,200	170,300
3849	102,981,466	DIN004	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	Thủ thuật, phẫu thuật	605,100	743,600
3850	102,991,239	DIN005	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	Thủ thuật, phẫu thuật	272,900	319,800
3851	102,881,764	DIN203	Định tính chất độc bằng test nhanh – một lần [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	136,000	136,500
3852	102,891,772	DIN204	Định tính độc chất bằng sắc ký lớp mỏng – một lần [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	169,200	170,300
3853	102,981,466	DIN205	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	605,100	743,600

3854	102,991,239	DIN206	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	272,900	319,800
3855	1,402,640,751	DOB001	Đo biên độ điều tiết [mắt]	Thủ thuật, phẫu thuật	77,000	129,000
3856	1,402,640,751	DOB005	Đo biên độ điều tiết [mắt] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	77,000	129,000
3857	102,861,531	DOC001	Đo các chất khí trong máu	Thủ thuật, phẫu thuật	224,400	275,600
3858	102,861,531	DOC006	Đo các chất khí trong máu [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	224,400	275,600
3859	200,201,816	DOD001	Đo đa ký hô hấp	Thủ thuật, phẫu thuật	2,077,900	3,800,000
3860	203,481,289	DOD003	Đo độ nhớt dịch khớp	Thủ thuật, phẫu thuật	55,900	69,000
3861	321,260,884	DOD005	Đo điện thính giác thân não	Thủ thuật, phẫu thuật	185,300	309,000
3862	600,381,777	DOD006	Đo điện não vi tính	Thủ thuật, phẫu thuật	75,200	139,200
3863	1,300,240,613	DOD007	Đờ đờ ngồi ngược (*)	Thủ thuật, phẫu thuật	1,191,900	3,002,000
3864	1,300,260,615	DOD008	Đờ đờ từ sinh đôi trở lên	Thủ thuật, phẫu thuật	1,510,300	2,228,000
3865	1,402,620,751	DOD010	Đo độ lác [mắt]	Thủ thuật, phẫu thuật	77,000	129,000
3866	1,402,660,865	DOD011	Đo độ sâu tiền phòng	Thủ thuật, phẫu thuật	197,200	482,000
3867	1,402,670,750	DOD012	Đo độ dày giác mạc [mắt]	Thủ thuật, phẫu thuật	145,500	257,000
3868	1,402,680,752	DOD013	Đo đường kính giác mạc [mắt]	Thủ thuật, phẫu thuật	68,000	127,000
3869	1,402,760,752	DOD014	Đo độ lồi	Thủ thuật, phẫu thuật	68,000	127,000
3870	2,100,710,750	DOD017	Đo độ dày giác mạc [thăm dò chức năng]	Thủ thuật, phẫu thuật	145,500	257,000
3871	200,201,816	DOD024	Đo đa ký hô hấp [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,077,900	3,800,000
3872	321,260,884	DOD028	Đo điện thính giác thân não [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	185,300	309,000
3873	600,381,777	DOD029	Đo điện não vi tính [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	75,200	139,200
3874	1,300,240,613	DOD030	Đờ đờ ngồi ngược (*) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,191,900	3,002,000
3875	1,300,260,615	DOD031	Đờ đờ từ sinh đôi trở lên [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,510,300	2,228,000
3876	1,402,620,751	DOD033	Đo độ lác [mắt] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	77,000	129,000
3877	1,402,660,865	DOD034	Đo độ sâu tiền phòng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	197,200	482,000
3878	1,402,670,750	DOD035	Đo độ dày giác mạc [mắt] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	145,500	257,000
3879	1,402,680,752	DOD036	Đo đường kính giác mạc [mắt] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	68,000	127,000
3880	1,402,760,752	DOD037	Đo độ lồi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	68,000	127,000
3881	2,100,361,775	DOD039	Đo điện thế kích thích vận động [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	135,300	252,000
3882	2,100,710,750	DOD040	Đo độ dày giác mạc [thăm dò chức năng] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	145,500	257,000
3883	102,871,532	DOL001	Đo lactat trong máu	Thủ thuật, phẫu thuật	100,900	124,020
3884	302,161,532	DOL002	Đo lactat trong máu [nhi khoa]	Thủ thuật, phẫu thuật	100,900	133,560
3885	102,871,532	DOL004	Đo lactat trong máu [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	100,900	124,020
3886	302,161,532	DOL005	Đo lactat trong máu [nhi khoa] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	100,900	133,560
3887	1,004,930,465	DON001	Đóng mở thông ruột non	Thủ thuật, phẫu thuật	3,993,400	7,579,000
3888	1,401,060,768	DON002	Đóng lỗ dò đường lệ [gây mê]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,595,200	3,261,000

3889	1,401,060,769	DON003	Đóng lỗ dò đường lệ [gây tê]	Thủ thuật, phẫu thuật	897,100	2,238,000
3890	1,004,930,465	DON009	Đóng mở thông ruột non [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,993,400	7,579,000
3891	1,401,060,768	DON010	Đóng lỗ dò đường lệ [gây mê] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,595,200	3,261,000
3892	1,401,060,769	DON011	Đóng lỗ dò đường lệ [gây tê] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	897,100	2,238,000
3893	1,402,560,843	DOS001	Đo sắc giác [mắt]	Thủ thuật, phẫu thuật	80,600	156,000
3894	1,402,560,843	DOS004	Đo sắc giác [mắt] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	80,600	156,000
3895	201,421,775	DOT001	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ	Thủ thuật, phẫu thuật	135,300	252,000
3896	321,820,895	DOT003	Đốt nhiệt họng hạt	Thủ thuật, phẫu thuật	89,400	150,000
3897	321,830,893	DOT004	Đốt lạnh họng hạt	Thủ thuật, phẫu thuật	141,500	252,000
3898	1,402,240,751	DOT006	Đo thị giác tương phản	Thủ thuật, phẫu thuật	77,000	129,000
3899	2,100,321,775	DOT010	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác	Thủ thuật, phẫu thuật	135,300	252,000
3900	2,100,600,890	DOT012	Đo thính lực đơn âm	Thủ thuật, phẫu thuật	49,500	79,200
3901	201,421,775	DOT016	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	135,300	252,000
3902	316,910,759	DOT017	Đốt lông xiêu [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	53,600	91,400
3903	321,820,895	DOT018	Đốt nhiệt họng hạt [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	89,400	150,000
3904	321,830,893	DOT019	Đốt lạnh họng hạt [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	141,500	252,000
3905	1,402,240,751	DOT021	Đo thị giác tương phản [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	77,000	129,000
3906	2,100,321,775	DOT025	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	135,300	252,000
3907	2,100,331,775	DOT026	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	135,300	252,000
3908	2,100,600,890	DOT027	Đo thính lực đơn âm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	49,500	79,200
3909	1,003,340,464	DUA001	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	Thủ thuật, phẫu thuật	2,917,900	7,664,000
3910	1,003,700,436	DUA002	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Thủ thuật, phẫu thuật	1,920,900	6,751,000
3911	1,003,340,464	DUA003	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,917,900	7,664,000
3912	1,003,700,436	DUA004	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,920,900	6,751,000
3913		GAT01	Gây tê ngoài màng cứng (giảm đau sản khoa)	Thủ thuật, phẫu thuật	-	2,500,000
3914		GAT02	Gây tê ngoài màng cứng (giảm đau sau mổ # 72 giờ)	Thủ thuật, phẫu thuật	-	2,500,000
3915	200,250,109	GAY001	Gây dính màng phổi bằng thuốc/ hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	Thủ thuật, phẫu thuật	228,500	366,000
3916	200,250,109	GAY003	Gây dính màng phổi bằng thuốc/ hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	228,500	366,000
3917		GAY005	Gây mê nội soi tiêu hóa	Thủ thuật, phẫu thuật	-	1,100,000
3918		GAY006	Gây mê nội soi tiêu hóa (Nội soi dạ dày - tá tràng và đại trực tràng)	Thủ thuật, phẫu thuật	-	1,500,000
3919		GDT01	Gói Điều trị đau rễ thần kinh thất lưng cùng bằng tiêm thấm ngoài màng cứng dưới hướng dẫn của siêu âm bằng steroid	Thủ thuật, phẫu thuật	-	4,100,000
3920		GDT02	Gói Điều trị đau rễ thần kinh thất lưng cùng bằng tiêm thấm ngoài màng cứng dưới hướng dẫn của siêu âm bằng huyết tương giàu tiểu cầu (PRP)	Thủ thuật, phẫu thuật	-	4,300,000
3921	702,210,574	GHE001	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	Thủ thuật, phẫu thuật	4,699,100	8,080,000
3922	702,220,575	GHE002	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	Thủ thuật, phẫu thuật	3,044,900	5,378,000
3923	702,230,574	GHE003	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	Thủ thuật, phẫu thuật	4,699,100	8,080,000

3924	1,100,301,123	GHE004	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thủ thuật, phẫu thuật	4,415,300	7,618,000
3925	1,100,311,120	GHE005	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Thủ thuật, phẫu thuật	3,065,600	5,438,000
3926	1,100,341,120	GHE006	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thủ thuật, phẫu thuật	3,065,600	5,438,000
3927	1,100,361,126	GHE007	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thủ thuật, phẫu thuật	5,449,400	9,382,000
3928	1,100,401,129	GHE008	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thủ thuật, phẫu thuật	4,449,400	7,382,000
3929	1,100,441,125	GHE009	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thủ thuật, phẫu thuật	4,133,300	7,054,000
3930	1,100,551,118	GHE010	Ghép da đồng loại $\geq$ 10% diện tích cơ thể	Thủ thuật, phẫu thuật	3,042,600	4,978,000
3931	1,100,561,119	GHE011	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	Thủ thuật, phẫu thuật	2,093,600	3,434,000
3932	1,100,571,159	GHE012	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng	Thủ thuật, phẫu thuật	385,400	626,000
3933	1,400,530,760	GHE013	Ghép giác mạc xuyên	Thủ thuật, phẫu thuật	3,577,900	7,883,000
3934	1,400,540,760	GHE014	Ghép giác mạc lớp	Thủ thuật, phẫu thuật	3,577,900	7,883,000
3935	1,400,550,760	GHE015	Ghép giác mạc có vành củng mạc	Thủ thuật, phẫu thuật	3,577,900	7,883,000
3936	1,400,560,760	GHE016	Ghép giác mạc tự thân	Thủ thuật, phẫu thuật	3,577,900	7,883,000
3937	1,400,580,850	GHE017	Ghép củng mạc	Thủ thuật, phẫu thuật	2,561,900	6,264,000
3938	1,400,690,761	GHE018	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	Thủ thuật, phẫu thuật	1,430,500	3,605,000
3939	1,400,990,861	GHE019	Ghép mỡ điều trị lõm mắt	Thủ thuật, phẫu thuật	891,500	3,380,000
3940	1,401,290,575	GHE020	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	Thủ thuật, phẫu thuật	3,044,900	8,067,000
3941	2,802,351,134	GHE021	Ghép mỡ tự thân coleman	Thủ thuật, phẫu thuật	4,630,500	7,442,000
3942	702,210,574	GHE022	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,699,100	8,080,000
3943	702,220,575	GHE023	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,044,900	5,378,000
3944	702,230,574	GHE024	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,699,100	8,080,000
3945	1,100,301,123	GHE025	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,415,300	7,618,000
3946	1,100,311,120	GHE026	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,065,600	5,438,000
3947	1,100,341,120	GHE027	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,065,600	5,438,000
3948	1,100,361,126	GHE028	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,449,400	9,382,000
3949	1,100,401,129	GHE029	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,449,400	7,382,000
3950	1,100,441,125	GHE030	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,133,300	7,054,000
3951	1,100,551,118	GHE031	Ghép da đồng loại $\geq$ 10% diện tích cơ thể [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,042,600	4,978,000
3952	1,100,561,119	GHE032	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,093,600	3,434,000
3953	1,100,571,159	GHE033	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	385,400	626,000
3954	1,400,530,760	GHE034	Ghép giác mạc xuyên [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,577,900	7,883,000
3955	1,400,540,760	GHE035	Ghép giác mạc lớp [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,577,900	7,883,000
3956	1,400,550,760	GHE036	Ghép giác mạc có vành củng mạc [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,577,900	7,883,000
3957	1,400,560,760	GHE037	Ghép giác mạc tự thân [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,577,900	7,883,000
3958	1,400,580,850	GHE038	Ghép củng mạc [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,561,900	6,264,000

3959	1,400,690,761	GHE039	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,430,500	3,605,000
3960	1,400,990,861	GHE040	Ghép mỡ điều trị lõm mắt [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	891,500	3,380,000
3961	1,401,290,575	GHE041	Ghép da hay vật da điều trị hờ mi do sẹo [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,044,900	8,067,000
3962	2,802,351,134	GHE042	Ghép mỡ tự thân coleman [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,630,500	7,442,000
3963	102,071,777	GHI003	Ghi điện não đồ cấp cứu	Thủ thuật, phẫu thuật	75,200	
3964	201,441,775	GHI004	Ghi điện cơ cấp cứu [nội khoa]	Thủ thuật, phẫu thuật	135,300	
3965	201,451,777	GHI005	Ghi điện não thường quy	Thủ thuật, phẫu thuật	75,200	139,200
3966	2,100,670,884	GHI012	Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR)	Thủ thuật, phẫu thuật	185,300	309,000
3967	201,451,777	GHI013	Ghi điện não thường quy [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	75,200	139,200
3968	301,451,775	GHI015	Ghi điện cơ kim [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	135,300	252,000
3969	2,100,670,884	GHI017	Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	185,300	309,000
3970	1,300,190,618	GIA001	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	Thủ thuật, phẫu thuật	682,500	2,649,000
3971	1,300,190,618	GIA003	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	682,500	2,649,000
3972	1,004,910,455	GOD001	Gỡ dính sau mổ lại	Thủ thuật, phẫu thuật	2,705,700	7,498,000
3973	2,803,440,559	GOD002	Gỡ dính thần kinh	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900	5,828,000
3974	1,004,910,455	GOD003	Gỡ dính sau mổ lại [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,705,700	7,498,000
3975	2,803,440,559	GOD004	Gỡ dính thần kinh [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900	5,828,000
3976	1,400,680,763	GOT002	Gọt giác mạc đơn thuần	Thủ thuật, phẫu thuật	860,200	2,270,000
3977	1,400,680,763	GOT004	Gọt giác mạc đơn thuần [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	860,200	2,270,000
3978	1,003,940,435	HAT001	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Thủ thuật, phẫu thuật	2,490,900	7,321,000
3979	1,003,940,435	HAT002	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,490,900	7,321,000
3980	300,830,209	HOT001	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Thủ thuật, phẫu thuật	625,000	
3981		HUM01	Hút mỡ vùng cằm	Thủ thuật, phẫu thuật	-	5,000,000
3982		HUM02	Hút mỡ vùng dưới hàm	Thủ thuật, phẫu thuật	-	15,000,000
3983		HUM03	Hút mỡ vùng nếp mũi má, má	Thủ thuật, phẫu thuật	-	5,000,000
3984		HUM04	Hút mỡ vùng đùi	Thủ thuật, phẫu thuật	-	5,000,000
3985		HUM05	Hút mỡ vùng cánh tay	Thủ thuật, phẫu thuật	-	5,000,000
3986		HUM06	Hút mỡ vùng nhượng, cổ chân	Thủ thuật, phẫu thuật	-	5,000,000
3987		HUM07	Hút mỡ hông	Thủ thuật, phẫu thuật	-	5,000,000
3988		HUM08	Hút mỡ vùng lưng	Thủ thuật, phẫu thuật	-	5,000,000
3989		HUM09	Hút mỡ bụng một phần	Thủ thuật, phẫu thuật	-	10,000,000
3990		HUM10	Hút mỡ bụng toàn phần	Thủ thuật, phẫu thuật	-	25,000,000
3991	203,530,112	HUT010	Hút dịch khớp khuỷu	Thủ thuật, phẫu thuật	129,600	218,000
3992	203,580,113	HUT015	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật, phẫu thuật	144,900	236,000
3993	203,590,112	HUT016	Hút dịch khớp vai	Thủ thuật, phẫu thuật	129,600	218,000

3994	203,600,113	HUT017	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật, phẫu thuật	144,900	236,000
3995	203,610,112	HUT018	Hút nang bao hoạt dịch	Thủ thuật, phẫu thuật	129,600	218,000
3996	203,620,113	HUT019	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật, phẫu thuật	144,900	236,000
3997	1,101,000,111	HUT025	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng	Thủ thuật, phẫu thuật	192,300	366,000
3998	1,101,170,111	HUT027	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	Thủ thuật, phẫu thuật	192,300	366,000
3999	1,302,400,631	HUT030	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ	Thủ thuật, phẫu thuật	3,191,500	5,033,000
4000	203,530,112	HUT041	Hút dịch khớp khuỷu [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	129,600	218,000
4001	203,540,113	HUT042	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	144,900	236,000
4002	203,550,112	HUT043	Hút dịch khớp cổ chân [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	129,600	218,000
4003	203,560,113	HUT044	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	144,900	236,000
4004	203,570,112	HUT045	Hút dịch khớp cổ tay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	129,600	218,000
4005	203,580,113	HUT046	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	144,900	236,000
4006	203,590,112	HUT047	Hút dịch khớp vai [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	129,600	218,000
4007	203,600,113	HUT048	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	144,900	236,000
4008	203,610,112	HUT049	Hút nang bao hoạt dịch [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	129,600	218,000
4009	203,620,113	HUT050	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	144,900	236,000
4010	203,640,087	HUT052	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	171,900	290,000
4011	1,101,000,111	HUT056	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	192,300	366,000
4012	1,101,170,111	HUT058	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	192,300	366,000
4013	1,302,400,631	HUT061	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,191,500	5,033,000
4014	1,501,471,006	HUT062	Hút rửa mũi, xoang sau mổ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	153,600	270,000
4015	1,300,440,621	HUY001	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	Thủ thuật, phẫu thuật	2,951,800	3,900,000
4016	1,300,440,621	HUY008	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,951,800	3,900,000
4017	1,401,280,826	KEO001	Kéo dài cân cơ nâng mi [mắt]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,402,600	3,795,000
4018	2,800,460,826	KEO002	Kéo dài cân cơ nâng mi [tạo hình thẩm mỹ]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,402,600	4,265,000
4019	1,401,280,826	KEO003	Kéo dài cân cơ nâng mi [mắt] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,402,600	3,795,000
4020	2,800,460,826	KEO004	Kéo dài cân cơ nâng mi [tạo hình thẩm mỹ] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,402,600	4,265,000
4021	316,630,768	KHA001	Khâu da mi	Thủ thuật, phẫu thuật	1,595,200	2,758,000
4022	316,640,772	KHA002	Khâu phục hồi bờ mi [nhi khoa]	Thủ thuật, phẫu thuật	813,600	1,290,000
4023	316,660,839	KHA003	Khâu phủ kết mạc [nhi khoa]	Thủ thuật, phẫu thuật	698,800	1,228,000
4024	316,880,768	KHA005	Khâu kết mạc [nhi khoa]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,595,200	2,758,000
4025	322,630,624	KHA006	Khâu rách cùng đồ âm đạo [nhi khoa]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,119,400	3,620,000
4026	338,250,217	KHA007	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [nhi khoa - tổn thương nông chiều dài $\geq 10$ cm]	Thủ thuật, phẫu thuật	269,500	448,000
4027	338,250,219	KHA008	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [nhi khoa - tổn thương sâu chiều dài $\geq 10$ cm]	Thủ thuật, phẫu thuật	354,200	572,000
4028	1,004,190,465	KHA011	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	Thủ thuật, phẫu thuật	3,993,400	8,579,000

4029	1,004,630,465	KHA012	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Thủ thuật, phẫu thuật	3,993,400	7,579,000
4030	1,004,650,465	KHA013	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	Thủ thuật, phẫu thuật	3,993,400	7,579,000
4031	1,004,750,459	KHA014	Khâu vùi túi thừa tá tràng	Thủ thuật, phẫu thuật	2,815,900	7,561,000
4032	1,004,800,465	KHA015	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Thủ thuật, phẫu thuật	3,993,400	7,579,000
4033	1,005,120,465	KHA016	Khâu lỗ thủng đại tràng	Thủ thuật, phẫu thuật	3,993,400	7,579,000
4034	1,005,340,465	KHA017	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	Thủ thuật, phẫu thuật	3,993,400	8,579,000
4035	1,006,400,486	KHA018	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	Thủ thuật, phẫu thuật	4,955,100	9,485,000
4036	1,006,760,582	KHA019	Khâu vết thương lách	Thủ thuật, phẫu thuật	3,433,300	7,851,000
4037	1,006,990,583	KHA020	Khâu vết thương thành bụng	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200	5,965,000
4038	1,008,390,559	KHA021	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900	6,564,000
4039	1,008,400,559	KHA022	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900	6,564,000
4040	1,008,420,559	KHA023	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900	6,564,000
4041	1,090,050,216	KHA024	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10cm]	Thủ thuật, phẫu thuật	194,700	678,000
4042	10.9005.0217_BS	KHA025	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	Thủ thuật, phẫu thuật	269,500	737,000
4043	1,100,161,160	KHA028	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bóng sấu	Thủ thuật, phẫu thuật	213,400	
4044	1,202,340,471	KHA029	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	Thủ thuật, phẫu thuật	5,861,600	10,076,000
4045	1,300,180,625	KHA030	Khâu tử cung do nạo thủng	Thủ thuật, phẫu thuật	3,054,800	6,782,000
4046	1,300,520,626	KHA032	Khâu vòng cổ tử cung	Thủ thuật, phẫu thuật	582,500	1,887,000
4047	1,301,490,624	KHA033	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Thủ thuật, phẫu thuật	2,119,400	4,898,000
4048	1,401,680,764	KHA034	Khâu cò mi, tháo cò	Thủ thuật, phẫu thuật	452,400	1,140,000
4049	1,401,710,769	KHA035	Khâu da mi đơn giản	Thủ thuật, phẫu thuật	897,100	2,238,000
4050	1,401,720,772	KHA036	Khâu phục hồi bờ mi [mắt]	Thủ thuật, phẫu thuật	813,600	1,935,000
4051	1,401,750,839	KHA037	Khâu phủ kết mạc	Thủ thuật, phẫu thuật	698,800	2,520,000
4052	1,401,760,770	KHA038	Khâu giác mạc [đơn thuần]	Thủ thuật, phẫu thuật	799,600	2,264,000
4053	1,401,760,771	KHA039	Khâu giác mạc [phức tạp]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,244,100	3,180,000
4054	1,401,770,765	KHA040	Khâu củng mạc [đơn thuần]	Thủ thuật, phẫu thuật	849,600	2,400,000
4055	1,401,770,767	KHA041	Khâu củng mạc [phức tạp]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,244,100	2,400,000
4056	1,401,790,770	KHA042	Khâu lại mép mô giác mạc, củng mạc	Thủ thuật, phẫu thuật	799,600	2,264,000
4057	1,402,010,769	KHA043	Khâu kết mạc [gây tê]	Thủ thuật, phẫu thuật	897,100	2,238,000
4058	1,502,141,002	KHA045	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Thủ thuật, phẫu thuật	1,075,700	1,954,000
4059	2,800,350,772	KHA061	Khâu phục hồi bờ mi [tạo hình thẩm mỹ]	Thủ thuật, phẫu thuật	813,600	2,645,000
4060	2,801,100,584	KHA062	Khâu vết thương vùng môi	Thủ thuật, phẫu thuật	1,509,500	3,136,000
4061	2,803,420,559	KHA063	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900	6,564,000
4062	316,630,768	KHA079	Khâu da mi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,595,200	2,758,000
4063	316,640,772	KHA080	Khâu phục hồi bờ mi [nhĩ khoa] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	813,600	1,290,000

4064	316,660,839	KHA081	Khâu phù kết mạc [nhĩ khoa] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	698,800	1,228,000
4065	316,880,768	KHA083	Khâu kết mạc [nhĩ khoa] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,595,200	2,758,000
4066	322,630,624	KHA084	Khâu rách cùng đồ âm đạo [nhĩ khoa] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,119,400	3,620,000
4067	338,250,217	KHA085	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [nhĩ khoa - tổn thương nông chiều dài $\geq 10$ cm] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	269,500	448,000
4068	338,250,219	KHA086	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [nhĩ khoa - tổn thương sâu chiều dài $\geq 10$ cm] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	354,200	572,000
4069	1,004,190,465	KHA089	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,993,400	8,579,000
4070	1,004,630,465	KHA090	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,993,400	7,579,000
4071	1,004,650,465	KHA091	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,993,400	7,579,000
4072	1,004,750,459	KHA092	Khâu vùi túi thừa tá tràng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,815,900	7,561,000
4073	1,004,800,465	KHA093	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,993,400	7,579,000
4074	1,005,120,465	KHA094	Khâu lỗ thủng đại tràng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,993,400	7,579,000
4075	1,005,340,465	KHA095	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,993,400	8,579,000
4076	1,006,400,486	KHA096	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,955,100	9,485,000
4077	1,006,760,582	KHA097	Khâu vết thương lách [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,433,300	7,851,000
4078	1,006,990,583	KHA098	Khâu vết thương thành bụng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200	5,965,000
4079	1,008,390,559	KHA099	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900	6,564,000
4080	1,008,400,559	KHA100	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900	6,564,000
4081	1,008,420,559	KHA101	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900	6,564,000
4082	1,090,050,216	KHA102	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài $< 10$ cm]	Thủ thuật, phẫu thuật	194,700	678,000
4083	10.9005.0217_BS	KHA103	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [tổn thương nông chiều dài $\geq 10$ cm] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	269,500	737,000
4084	1,202,340,471	KHA106	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,861,600	10,076,000
4085	1,300,180,625	KHA107	Khâu tử cung do nạo thủng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,054,800	6,782,000
4086	1,300,520,626	KHA109	Khâu vòng cổ tử cung [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	582,500	1,887,000
4087	1,301,490,624	KHA110	Khâu rách cùng đồ âm đạo [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,119,400	4,898,000
4088	1,401,680,764	KHA111	Khâu cò mi, tháo cò [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	452,400	1,140,000
4089	1,401,710,769	KHA112	Khâu da mi đơn giản [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	897,100	2,238,000
4090	1,401,720,772	KHA113	Khâu phục hồi bờ mi [mắt] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	813,600	1,935,000
4091	1,401,750,839	KHA114	Khâu phù kết mạc [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	698,800	2,520,000
4092	1,401,760,770	KHA115	Khâu giác mạc [đơn thuần] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	799,600	2,264,000
4093	1,401,760,771	KHA116	Khâu giác mạc [phức tạp] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,244,100	3,180,000
4094	1,401,770,765	KHA117	Khâu cùng mạc [đơn thuần] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	849,600	2,400,000
4095	1,401,770,767	KHA118	Khâu cùng mạc [phức tạp] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,244,100	2,400,000
4096	1,401,790,770	KHA119	Khâu lại mép mô giác mạc, cùng mạc [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	799,600	2,264,000
4097	1,402,010,769	KHA120	Khâu kết mạc [gây tê] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	897,100	2,238,000
4098	1,502,141,002	KHA122	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,075,700	1,954,000

4099	2,800,350,772	KHA127	Khâu phục hồi bờ mí [tạo hình thẩm mỹ] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	813,600	2,645,000
4100	2,801,100,584	KHA128	Khâu vết thương vùng môi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,509,500	3,136,000
4101	2,803,420,559	KHA129	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900	6,564,000
4102		KHC01	Khâu và cắt lọc vết thương vùng mũi	Thủ thuật, phẫu thuật	-	2,200,000
4103		KHC02	Khâu cắt lọc vết thương vành tai	Thủ thuật, phẫu thuật	-	1,000,000
4104	1,201,640,898	KHI013	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	27,500	139,000
4105	1,301,400,627	KHO001	Khoét chóp cổ tử cung	Thủ thuật, phẫu thuật	3,019,800	4,676,000
4106	1,301,400,627	KHO007	Khoét chóp cổ tử cung [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,019,800	4,676,000
4107	1,008,270,557	KHX001	KHX qua da bằng K.Wire gây đầu dưới xương quay	Thủ thuật, phẫu thuật	5,474,500	9,122,000
4108	1,008,270,557	KHX002	KHX qua da bằng K.Wire gây đầu dưới xương quay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,474,500	9,122,000
4109	1,002,410,583	KYT003	Kỹ thuật đặt bóng đối xung động mạch chủ	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200	5,965,000
4110	1,101,091,136	KYT004	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liên điều trị sẹo bỏng	Thủ thuật, phẫu thuật	5,363,900	9,066,000
4111	1,101,111,137	KYT005	Kỹ thuật tạo vật da chữ Z điều trị sẹo bỏng	Thủ thuật, phẫu thuật	4,034,300	6,856,000
4112	1,101,121,137	KYT006	Kỹ thuật tạo vật da V-Y điều trị sẹo bỏng	Thủ thuật, phẫu thuật	4,034,300	6,856,000
4113	1,101,151,137	KYT007	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị sẹo bỏng	Thủ thuật, phẫu thuật	4,034,300	6,856,000
4114	1,002,410,583	KYT033	Kỹ thuật đặt bóng đối xung động mạch chủ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200	5,965,000
4115	1,101,091,136	KYT034	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liên điều trị sẹo bỏng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,363,900	9,066,000
4116	1,101,111,137	KYT035	Kỹ thuật tạo vật da chữ Z điều trị sẹo bỏng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,034,300	6,856,000
4117	1,101,121,137	KYT036	Kỹ thuật tạo vật da V-Y điều trị sẹo bỏng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,034,300	6,856,000
4118	1,101,151,137	KYT037	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị sẹo bỏng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,034,300	6,856,000
4119	1,005,240,491	LAM004	Làm hậu môn nhân tạo [ngoại khoa]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,683,900	6,514,000
4120	1,005,250,491	LAM005	Làm hậu môn nhân tạo [ngoại khoa]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,683,900	6,514,000
4121	1,300,400,629	LAM007	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Thủ thuật, phẫu thuật	94,600	161,000
4122	1,301,360,628	LAM008	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Thủ thuật, phẫu thuật	2,833,400	5,612,000
4123	1,301,500,724	LAM009	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Thủ thuật, phẫu thuật	1,754,800	4,206,000
4124	1,005,240,491	LAM014	Làm hậu môn nhân tạo [ngoại khoa] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,683,900	6,514,000
4125	1,005,250,491	LAM015	Làm hậu môn nhân tạo [ngoại khoa] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,683,900	6,514,000
4126	1,300,400,629	LAM017	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	94,600	161,000
4127	1,301,360,628	LAM018	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,833,400	5,612,000
4128	1,301,500,724	LAM019	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,754,800	4,206,000
4129	1,401,440,775	LAN001	Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	Thủ thuật, phẫu thuật	1,809,000	3,724,000
4130	1,401,440,775	LAN003	Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,809,000	3,724,000
4131	201,000,069	LAP002	Lập trình máy tạo nhịp tim [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	89,300	159,000
4132	1,400,950,776	LAS001	Laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	Thủ thuật, phẫu thuật	1,529,000	2,239,000
4133	1,400,950,776	LAS002	Laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,529,000	2,239,000

4134	1,003,060,421	LAY005	Lấy sỏi san hô thận	Thủ thuật, phẫu thuật	4,569,100	9,098,000
4135	1,003,070,421	LAY006	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Thủ thuật, phẫu thuật	4,569,100	9,098,000
4136	1,003,080,421	LAY007	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Thủ thuật, phẫu thuật	4,569,100	9,098,000
4137	1,003,100,421	LAY008	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Thủ thuật, phẫu thuật	4,569,100	9,098,000
4138	1,003,250,421	LAY009	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Thủ thuật, phẫu thuật	4,569,100	8,098,000
4139	1,003,260,421	LAY010	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Thủ thuật, phẫu thuật	4,569,100	9,098,000
4140	1,003,270,421	LAY011	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Thủ thuật, phẫu thuật	4,569,100	9,098,000
4141	1,003,420,582	LAY012	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Thủ thuật, phẫu thuật	3,433,300	7,851,000
4142	1,003,550,421	LAY013	Lấy sỏi bàng quang	Thủ thuật, phẫu thuật	4,569,100	8,098,000
4143	1,005,260,465	LAY014	Lấy dị vật trực tràng	Thủ thuật, phẫu thuật	3,993,400	7,579,000
4144	1,006,060,466	LAY015	Lấy bỏ u gan	Thủ thuật, phẫu thuật	9,075,300	13,133,000
4145	1,006,100,471	LAY016	Lấy máu tụ bao gan	Thủ thuật, phẫu thuật	5,861,600	10,273,000
4146	1,006,150,488	LAY017	Lấy hạch cuống gan	Thủ thuật, phẫu thuật	4,287,100	8,817,000
4147	1,006,460,486	LAY018	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)	Thủ thuật, phẫu thuật	4,955,100	9,485,000
4148	1,006,470,486	LAY019	Lấy tổ chức ung thư tái phát khu trú tại tụy	Thủ thuật, phẫu thuật	4,955,100	9,485,000
4149	1,006,690,464	LAY020	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	Thủ thuật, phẫu thuật	2,917,900	7,664,000
4150	1,007,030,489	LAY021	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	Thủ thuật, phẫu thuật	5,141,100	9,670,000
4151	1,009,710,558	LAY022	Lấy u xương (ghép xi măng)	Thủ thuật, phẫu thuật	4,085,900	6,582,000
4152	1,100,711,140	LAY023	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bóng vành tai	Thủ thuật, phẫu thuật	3,005,900	4,658,000
4153	1,300,320,632	LAY024	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	Thủ thuật, phẫu thuật	2,501,900	6,248,000
4154	1,301,480,630	LAY025	Lấy dị vật âm đạo	Thủ thuật, phẫu thuật	653,700	1,313,000
4155	1,302,220,631	LAY026	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Thủ thuật, phẫu thuật	3,191,500	5,033,000
4156	1,400,420,811	LAY027	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phổi hợp cắt dịch kính có hoặc không có định IOL	Thủ thuật, phẫu thuật	1,344,100	4,712,000
4157	1,400,710,781	LAY028	Lấy dị vật hốc mắt	Thủ thuật, phẫu thuật	1,013,600	2,535,000
4158	1,400,720,781	LAY029	Lấy dị vật trong củng mạc	Thủ thuật, phẫu thuật	1,013,600	2,535,000
4159	1,400,730,783	LAY030	Lấy dị vật tiền phòng	Thủ thuật, phẫu thuật	1,244,100	3,180,000
4160	1,400,740,733	LAY031	Lấy dị vật nội nhân bằng nam châm	Thủ thuật, phẫu thuật	1,322,100	3,600,000
4161	1,401,980,784	LAY035	Lấy máu làm huyết thanh	Thủ thuật, phẫu thuật	69,000	147,600
4162	1,600,431,021	LAY046	Lấy cao răng [đánh bóng 1 vùng, 1 hàm]	Thủ thuật, phẫu thuật	92,500	112,000
4163	1,003,060,421	LAY052	Lấy sỏi san hô thận [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,569,100	9,098,000
4164	1,003,070,421	LAY053	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,569,100	9,098,000
4165	1,003,080,421	LAY054	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,569,100	9,098,000
4166	1,003,100,421	LAY055	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,569,100	9,098,000
4167	1,003,250,421	LAY056	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,569,100	8,098,000
4168	1,003,260,421	LAY057	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,569,100	9,098,000

4169	1,003,270,421	LAY058	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,569,100	9,098,000
4170	1,003,420,582	LAY059	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,433,300	7,851,000
4171	1,003,550,421	LAY060	Lấy sỏi bàng quang [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,569,100	8,098,000
4172	1,005,260,465	LAY061	Lấy dị vật trực tràng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,993,400	7,579,000
4173	1,006,060,466	LAY062	Lấy bỏ u gan [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	9,075,300	13,133,000
4174	1,006,100,471	LAY063	Lấy máu tụ bao gan [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,861,600	10,273,000
4175	1,006,150,488	LAY064	Lấy hạch cuống gan [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,287,100	8,817,000
4176	1,006,460,486	LAY065	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,955,100	9,485,000
4177	1,006,470,486	LAY066	Lấy tổ chức ung thư tái phát khu trú tại tụy [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,955,100	9,485,000
4178	1,006,690,464	LAY067	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,917,900	7,664,000
4179	1,007,030,489	LAY068	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,141,100	9,670,000
4180	1,009,710,558	LAY069	Lấy u xương (ghép xi măng) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,085,900	6,582,000
4181	1,100,711,140	LAY070	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bóng vành tai [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,005,900	4,658,000
4182	1,300,320,632	LAY071	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh mô [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,501,900	6,248,000
4183	1,301,480,630	LAY072	Lấy dị vật âm đạo [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	653,700	1,313,000
4184	1,302,220,631	LAY073	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,191,500	5,033,000
4185	1,400,420,811	LAY074	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phổi hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,344,100	3,480,000
4186	1,400,710,781	LAY075	Lấy dị vật hốc mắt [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,013,600	2,535,000
4187	1,400,720,781	LAY076	Lấy dị vật trong củng mạc [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,013,600	2,535,000
4188	1,400,730,783	LAY077	Lấy dị vật tiền phòng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,244,100	3,180,000
4189	1,400,740,733	LAY078	Lấy dị vật nội nhân bằng nam châm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,322,100	3,600,000
4190	1,401,980,784	LAY082	Lấy máu làm huyết thanh [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	69,000	147,600
4191	1,600,431,021	LAY093	Lấy cao răng [đánh bóng 1 vùng, 1 hàm] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	92,500	112,000
4192	1,004,510,491	MOB001	Mở bụng thăm dò	Thủ thuật, phẫu thuật	2,683,900	5,514,000
4193	1,004,520,491	MOB002	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Thủ thuật, phẫu thuật	2,683,900	5,514,000
4194	1,007,010,491	MOB003	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Thủ thuật, phẫu thuật	2,683,900	7,514,000
4195	1,202,680,591	MOB004	Mổ bóc nhân xơ vú	Thủ thuật, phẫu thuật	1,079,400	3,984,000
4196	1,203,030,633	MOB005	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Thủ thuật, phẫu thuật	3,716,600	5,911,000
4197	1,400,510,804	MOB007	Mở bao sau bằng phẫu thuật	Thủ thuật, phẫu thuật	680,200	1,662,000
4198	1,401,500,805	MOB008	Mở bì có hoặc không cắt bì	Thủ thuật, phẫu thuật	1,202,600	3,195,000
4199	1,004,510,491	MOB009	Mở bụng thăm dò [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,683,900	5,514,000
4200	1,004,520,491	MOB010	Mở bụng thăm dò, sinh thiết [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,683,900	5,514,000
4201	1,007,010,491	MOB011	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,683,900	7,514,000
4202	1,202,680,591	MOB012	Mổ bóc nhân xơ vú [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,079,400	3,984,000
4203	1,203,030,633	MOB013	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,716,600	5,911,000

4204	1,400,510,804	MOB015	Mở bao sau bằng phẫu thuật [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	680,200	1,662,000
4205	1,401,500,805	MOB016	Mở bề có hoặc không cắt bề [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,202,600	3,195,000
4206	1,004,710,465	MOD001	Mở dạ dày xử lý tổn thương	Thủ thuật, phẫu thuật	3,993,400	7,579,000
4207	1,006,380,464	MOD002	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Thủ thuật, phẫu thuật	2,917,900	7,664,000
4208	1,004,710,465	MOD003	Mở dạ dày xử lý tổn thương [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,993,400	7,579,000
4209	1,006,380,464	MOD004	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,917,900	7,664,000
4210	1,401,490,841	MOG001	Mở góc tiền phòng	Thủ thuật, phẫu thuật	1,244,100	3,180,000
4211	1,401,490,841	MOG002	Mở góc tiền phòng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,244,100	3,180,000
4212	100,710,120	MOK001	Mở khí quản cấp cứu	Thủ thuật, phẫu thuật	759,800	
4213	100,730,120	MOK003	Mở khí quản thường quy	Thủ thuật, phẫu thuật	759,800	1,408,000
4214	300,780,120	MOK005	Mở khí quản	Thủ thuật, phẫu thuật	759,800	1,408,000
4215	100,730,120	MOK008	Mở khí quản thường quy [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	759,800	1,408,000
4216	300,780,120	MOK009	Mở khí quản [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	759,800	1,408,000
4217	1,201,660,400	MOL001	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Thủ thuật, phẫu thuật	3,595,500	7,285,000
4218	1,201,660,400	MOL002	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,595,500	7,285,000
4219	1,004,140,400	MON001	Mở ngực thăm dò	Thủ thuật, phẫu thuật	3,595,500	7,285,000
4220	1,004,150,400	MON002	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Thủ thuật, phẫu thuật	3,595,500	7,285,000
4221	1,006,290,581	MON003	Mở nhu mô gan lấy sỏi	Thủ thuật, phẫu thuật	5,712,200	10,728,000
4222	1,004,140,400	MON004	Mở ngực thăm dò [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,595,500	7,285,000
4223	1,004,150,400	MON005	Mở ngực thăm dò, sinh thiết [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,595,500	7,285,000
4224	1,006,290,581	MON006	Mở nhu mô gan lấy sỏi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,712,200	10,728,000
4225	1,006,220,474	MOO001	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	Thủ thuật, phẫu thuật	4,970,100	9,499,000
4226	1,006,230,474	MOO002	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	Thủ thuật, phẫu thuật	4,970,100	9,499,000
4227	1,006,220,474	MOO003	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,970,100	9,499,000
4228	1,006,230,474	MOO004	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,970,100	9,499,000
4229	1,401,910,789	MOQ001	Mô quặm bẩm sinh	Thủ thuật, phẫu thuật	698,800	2,456,000
4230	1,401,910,789	MOQ002	Mô quặm bẩm sinh [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	698,800	2,456,000
4231	1,004,120,584	MOR001	Mở rộng lỗ sáo	Thủ thuật, phẫu thuật	1,509,500	4,242,000
4232	1,004,850,465	MOR002	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	Thủ thuật, phẫu thuật	3,993,400	8,579,000
4233	1,004,120,584	MOR003	Mở rộng lỗ sáo [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,509,500	4,242,000
4234	1,004,850,465	MOR004	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,993,400	8,579,000
4235	1,500,270,911	MOS001	Mở sào bào	Thủ thuật, phẫu thuật	4,058,900	7,170,000
4236	1,500,280,911	MOS002	Mở sào bào - thượng nhĩ	Thủ thuật, phẫu thuật	4,058,900	7,170,000
4237	1,500,290,911	MOS003	Mở sào bào thượng nhĩ - vạ nhĩ	Thủ thuật, phẫu thuật	4,058,900	7,170,000
4238	1,500,270,911	MOS004	Mở sào bào [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,058,900	7,170,000

4239	1,500,280,911	MOS005	Mở sào bảo - thương nhĩ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,058,900	7,170,000
4240	1,500,290,911	MOS006	Mở sào bảo thương nhĩ - vâ nhĩ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,058,900	7,170,000
4241	1,004,160,491	MOT005	Mở thông dạ dày	Thủ thuật, phẫu thuật	2,683,900	5,514,000
4242	1,004,790,491	MOT006	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Thủ thuật, phẫu thuật	2,683,900	5,514,000
4243	1,006,200,583	MOT007	Mở thông túi mật	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200	5,965,000
4244	1,202,030,491	MOT008	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Thủ thuật, phẫu thuật	2,683,900	4,894,000
4245	1,004,160,491	MOT013	Mở thông dạ dày [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,683,900	5,514,000
4246	1,004,790,491	MOT014	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,683,900	5,514,000
4247	1,006,200,583	MOT015	Mở thông túi mật [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200	5,965,000
4248	1,202,030,491	MOT016	Mở thông dạ dày ra da do ung thư [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,683,900	4,894,000
4249	1,401,850,798	MUC001	Mức nội nhãn	Thủ thuật, phẫu thuật	599,800	2,539,000
4250	1,401,850,798	MUC002	Mức nội nhãn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	599,800	2,539,000
4251	1,010,300,515	NAM001	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	Thủ thuật, phẫu thuật	434,600	1,347,000
4252	1,010,300,515	NAM002	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	434,600	1,347,000
4253	320,691,022	NAN002	Nắn sai khớp thái dương hàm	Thủ thuật, phẫu thuật	110,800	200,000
4254	321,480,912	NAN003	Nắn sống mũi sau chấn thương	Thủ thuật, phẫu thuật	2,804,100	5,240,000
4255	1,009,860,529	NAN006	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	Thủ thuật, phẫu thuật	659,600	1,910,000
4256	1,009,870,525	NAN008	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột liền]	Thủ thuật, phẫu thuật	372,700	950,000
4257	1,009,880,525	NAN010	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]	Thủ thuật, phẫu thuật	372,700	950,000
4258	1,009,890,529	NAN012	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	Thủ thuật, phẫu thuật	659,600	1,910,000
4259	1,009,910,523	NAN016	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	Thủ thuật, phẫu thuật	749,600	1,632,000
4260	1,009,940,529	NAN018	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	Thủ thuật, phẫu thuật	659,600	1,624,000
4261	1,009,960,515	NAN022	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	Thủ thuật, phẫu thuật	434,600	1,347,000
4262	1,009,970,527	NAN024	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	Thủ thuật, phẫu thuật	372,700	1,468,000
4263	1,009,980,527	NAN026	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	Thủ thuật, phẫu thuật	372,700	1,468,000
4264	1,009,990,527	NAN028	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	Thủ thuật, phẫu thuật	372,700	1,468,000
4265	1,010,010,515	NAN032	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	Thủ thuật, phẫu thuật	434,600	1,347,000
4266	1,010,020,527	NAN034	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	Thủ thuật, phẫu thuật	372,700	1,335,000
4267	1,010,030,527	NAN036	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liền]	Thủ thuật, phẫu thuật	372,700	1,468,000
4268	1,010,100,523	NAN050	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	Thủ thuật, phẫu thuật	749,600	1,632,000
4269	1,010,110,513	NAN052	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	Thủ thuật, phẫu thuật	282,000	547,000
4270	1,010,130,529	NAN056	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	Thủ thuật, phẫu thuật	659,600	1,624,000
4271	1,010,140,529	NAN058	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi [bột liền]	Thủ thuật, phẫu thuật	659,600	1,624,000
4272	1,010,160,529	NAN062	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	Thủ thuật, phẫu thuật	659,600	1,910,000
4273	1,010,180,513	NAN064	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	Thủ thuật, phẫu thuật	282,000	547,000

4274	1,010,230,532	NAN074	Nấn, bó bột gãy xương gót	Thủ thuật, phẫu thuật	167,000	926,000
4275	1,010,250,517	NAN077	Nấn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]	Thủ thuật, phẫu thuật	342,000	1,319,000
4276	1,010,260,525	NAN079	Nấn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	Thủ thuật, phẫu thuật	372,700	950,000
4277	1,010,270,521	NAN081	Nấn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	Thủ thuật, phẫu thuật	372,700	850,000
4278	1,010,290,515	NAN085	Nấn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	Thủ thuật, phẫu thuật	434,600	1,347,000
4279	1,501,340,912	NAN091	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,804,100	5,672,000
4280	1,501,340,913	NAN092	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,326,200	2,843,000
4281	320,691,022	NAN094	Nấn sai khớp thái dương hàm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	110,800	200,000
4282	321,480,912	NAN095	Nấn sống mũi sau chấn thương [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,804,100	5,240,000
4283	1,009,860,529	NAN097	Nấn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	659,600	1,910,000
4284	1,009,870,525	NAN098	Nấn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột liền] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	372,700	950,000
4285	1,009,880,525	NAN099	Nấn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	372,700	950,000
4286	1,009,890,529	NAN100	Nấn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	659,600	1,910,000
4287	1,009,910,523	NAN102	Nấn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	749,600	1,632,000
4288	1,009,940,529	NAN103	Nấn, bó bột cột sống [bột liền] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	659,600	1,624,000
4289	1,009,960,515	NAN105	Nấn, bó bột gãy xương đòn [bột liền] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	434,600	1,347,000
4290	1,009,970,527	NAN106	Nấn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	372,700	1,468,000
4291	1,009,980,527	NAN107	Nấn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	372,700	1,468,000
4292	1,009,990,527	NAN108	Nấn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	372,700	1,468,000
4293	1,010,010,515	NAN110	Nấn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	434,600	1,347,000
4294	1,010,020,527	NAN111	Nấn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	372,700	1,335,000
4295	1,010,030,527	NAN112	Nấn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liền] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	372,700	1,468,000
4296	1,010,100,523	NAN119	Nấn, bó bột trật khớp háng [bột liền] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	749,600	1,632,000
4297	1,010,110,513	NAN120	Nấn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	282,000	547,000
4298	1,010,120,525	NAN121	Nấn, bó bột gãy mâm chày [bột liền] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	372,700	950,000
4299	1,010,130,529	NAN122	Nấn, bó bột gãy xương chậu [bột liền] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	659,600	1,624,000
4300	1,010,140,529	NAN123	Nấn, bó bột gãy Cổ xương đùi [bột liền] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	659,600	1,624,000
4301	1,010,160,529	NAN125	Nấn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	659,600	1,910,000
4302	1,010,180,513	NAN126	Nấn, bó bột trật khớp gối [bột liền] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	282,000	547,000
4303	1,010,230,532	NAN131	Nấn, bó bột gãy xương gót [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	167,000	926,000
4304	1,010,250,517	NAN133	Nấn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	342,000	1,319,000
4305	1,010,260,525	NAN134	Nấn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	372,700	950,000
4306	1,010,270,521	NAN135	Nấn, bó bột gãy Monteggia [bột liền] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	372,700	850,000
4307	1,010,290,515	NAN137	Nấn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	434,600	1,347,000
4308	1,501,340,912	NAN141	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,804,100	5,672,000

4309	1,501,340,913	NAN142	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,326,200	2,843,000
4310	330,330,340	NAO001	Nạo vét lỗ đạo không viêm xương	Thủ thuật, phẫu thuật	649,800	1,010,000
4311	702,191,144	NAO002	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	Thủ thuật, phẫu thuật	2,872,600	4,638,000
4312	1,004,590,488	NAO003	Nạo vét hạch D1	Thủ thuật, phẫu thuật	4,287,100	7,817,000
4313	1,004,600,488	NAO004	Nạo vét hạch D2	Thủ thuật, phẫu thuật	4,287,100	8,817,000
4314	1,201,120,837	NAO005	Nạo vét tổ chức hóc mắt [ung bướu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,322,100	5,597,000
4315	1,301,580,634	NAO007	Nạo hút thai trứng	Thủ thuật, phẫu thuật	914,600	1,912,000
4316	1,400,970,837	NAO008	Nạo vét tổ chức hóc mắt [mắt]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,322,100	3,600,000
4317	330,330,340	NAO009	Nạo vét lỗ đạo không viêm xương [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	649,800	1,010,000
4318	702,191,144	NAO010	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,872,600	4,638,000
4319	1,004,590,488	NAO011	Nạo vét hạch D1 [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,287,100	7,817,000
4320	1,004,600,488	NAO012	Nạo vét hạch D2 [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,287,100	8,817,000
4321	1,201,120,837	NAO013	Nạo vét tổ chức hóc mắt [ung bướu] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,322,100	5,597,000
4322	1,301,580,634	NAO015	Nạo hút thai trứng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	914,600	1,912,000
4323	1,400,970,837	NAO016	Nạo vét tổ chức hóc mắt [mắt] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,322,100	3,600,000
4324	201,091,779	NGH002	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ [nội khoa]	Thủ thuật, phẫu thuật	236,600	374,000
4325	1,402,520,801	NGH004	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Thủ thuật, phẫu thuật	130,900	205,000
4326	2,100,081,779	NGH005	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ [thăm dò chức năng]	Thủ thuật, phẫu thuật	236,600	374,000
4327	2,100,790,801	NGH006	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Thủ thuật, phẫu thuật	130,900	195,800
4328	2,101,091,802	NGH007	Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh	Thủ thuật, phẫu thuật	428,500	599,000
4329	2,101,101,802	NGH008	Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm	Thủ thuật, phẫu thuật	428,500	599,000
4330	2,101,111,805	NGH009	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm	Thủ thuật, phẫu thuật	301,800	325,000
4331	2,101,121,805	NGH010	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày	Thủ thuật, phẫu thuật	301,800	325,000
4332	2,101,131,804	NGH011	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm	Thủ thuật, phẫu thuật	461,800	792,000
4333	2,101,141,804	NGH012	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao trong 2 ngày	Thủ thuật, phẫu thuật	461,800	792,000
4334	2,101,151,803	NGH013	Nghiệm pháp nhịn uống	Thủ thuật, phẫu thuật	691,700	765,000
4335	201,091,779	NGH031	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ [nội khoa] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	236,600	374,000
4336	1,402,520,801	NGH033	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	130,900	205,000
4337	2,100,081,779	NGH034	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ [thăm dò chức năng] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	236,600	374,000
4338	2,100,790,801	NGH035	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	130,900	195,800
4339	2,101,091,802	NGH036	Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	428,500	599,000
4340	2,101,101,802	NGH037	Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	428,500	599,000
4341	2,101,111,805	NGH038	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	301,800	325,000
4342	2,101,121,805	NGH039	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	301,800	325,000
4343	2,101,131,804	NGH040	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	461,800	792,000

4344	2,101,141,804	NGH041	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao trong 2 ngày [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	461,800	792,000
4345	2,101,151,803	NGH042	Nghiệm pháp nhịn uống [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	691,700	765,000
4346	321,490,916	NHE001	Nhét bắc mũi sau [nhi khoa]	Thủ thuật, phẫu thuật	139,000	214,000
4347	1,501,400,916	NHE003	Nhét bắc mũi sau	Thủ thuật, phẫu thuật	139,000	266,000
4348	321,490,916	NHE005	Nhét bắc mũi sau [nhi khoa] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	139,000	214,000
4349	1,501,400,916	NHE007	Nhét bắc mũi sau [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	139,000	266,000
4350	1,602,031,026	NHO001	Nhỏ răng vĩnh viễn	Thủ thuật, phẫu thuật	239,500	291,000
4351	1,602,051,024	NHO003	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Thủ thuật, phẫu thuật	217,200	270,000
4352	1,602,031,026	NHO005	Nhỏ răng vĩnh viễn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	239,500	291,000
4353	1,602,051,024	NHO007	Nhỏ chân răng vĩnh viễn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	217,200	270,000
4354	1,501,370,931	NQ001	Nội soi sinh thiết u vòm [Gây mê]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,601,900	2,422,000
4355	1,501,370,931	NQ004	Nội soi sinh thiết u vòm [Gây mê] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,601,900	2,422,000
4356	200,380,125	NOI008	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	Thủ thuật, phẫu thuật	5,859,300	9,728,000
4357	200,390,124	NOI009	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/ hóa chất	Thủ thuật, phẫu thuật	5,081,300	7,512,000
4358	200,510,118	NOI018	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	Thủ thuật, phẫu thuật	2,310,600	
4359	203,110,139	NOI054	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Thủ thuật, phẫu thuật	215,200	358,000
4360	309,930,869	NOI057	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (i bên) [Nhi khoa]	Thủ thuật, phẫu thuật	286,500	542,000
4361	309,951,005	NOI059	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ [Nhi khoa]	Thủ thuật, phẫu thuật	321,400	524,000
4362	309,970,931	NOI061	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây tê]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,601,900	1,000,000
4363	310,220,128	NOI066	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản [nhi khoa - gây mê không sinh thiết]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,508,100	2,815,000
4364	1,003,230,423	NOI068	Nổi niệu quản - đài thận	Thủ thuật, phẫu thuật	3,279,000	8,044,000
4365	1,004,530,464	NOI069	Nổi vị tràng	Thủ thuật, phẫu thuật	2,917,900	5,664,000
4366	1,004,940,456	NOI070	Nổi tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	Thủ thuật, phẫu thuật	4,764,100	8,293,000
4367	1,004,950,456	NOI071	Nổi tắt ruột non - ruột non	Thủ thuật, phẫu thuật	4,764,100	8,293,000
4368	1,006,320,481	NOI072	Nổi mật ruột bên - bên	Thủ thuật, phẫu thuật	4,870,100	9,399,000
4369	1,006,330,481	NOI073	Nổi mật ruột tận - bên	Thủ thuật, phẫu thuật	4,870,100	9,399,000
4370	1,006,420,464	NOI074	Nổi nang tụy với tá tràng	Thủ thuật, phẫu thuật	2,917,900	7,664,000
4371	1,006,430,464	NOI075	Nổi nang tụy với dạ dày	Thủ thuật, phẫu thuật	2,917,900	7,664,000
4372	1,006,440,464	NOI076	Nổi nang tụy với hồng tràng	Thủ thuật, phẫu thuật	2,917,900	7,664,000
4373	1,006,590,481	NOI077	Nổi tụy ruột	Thủ thuật, phẫu thuật	4,870,100	9,399,000
4374	1,006,600,486	NOI078	Nổi diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	Thủ thuật, phẫu thuật	4,955,100	9,485,000
4375	1,006,610,481	NOI079	Nổi diện cắt thân tụy với dạ dày	Thủ thuật, phẫu thuật	4,870,100	9,399,000
4376	1,006,620,445	NOI080	Nổi Wirsung ruột non + nổi ống mật chủ - ruột non + nổi dạ dày – ruột non trên ba quai ruột biệt lập	Thủ thuật, phẫu thuật	6,557,900	11,964,000
4377	1,202,360,481	NOI081	Nổi mật-Hồng tràng do ung thư	Thủ thuật, phẫu thuật	4,870,100	8,422,000
4378	1,301,270,637	NOI082	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán [sản]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,035,700	4,904,000

4379	1,301,280,636	NOI083	Nội soi buồng tử cung can thiệp [sản]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,667,800	7,000,000
4380	1,301,290,636	NOI084	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	Thủ thuật, phẫu thuật	4,667,800	7,000,000
4381	1,301,300,636	NOI085	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	Thủ thuật, phẫu thuật	4,667,800	7,000,000
4382	1,400,610,802	NOI086	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống Silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyên hóa	Thủ thuật, phẫu thuật	1,130,200	4,540,000
4383	1,400,620,802	NOI087	Nối thông lệ mũi nội soi	Thủ thuật, phẫu thuật	1,130,200	4,540,000
4384	1,500,550,902	NOI088	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Thủ thuật, phẫu thuật	530,700	1,016,000
4385	1,501,290,921	NOI089	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm gây tê/gây mê	Thủ thuật, phẫu thuật	310,500	530,000
4386	1,502,030,988	NOI095	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	Thủ thuật, phẫu thuật	3,045,800	5,409,000
4387	1,502,261,005	NOI097	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Thủ thuật, phẫu thuật	321,400	524,000
4388	1,502,271,005	NOI098	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Thủ thuật, phẫu thuật	321,400	524,000
4389	1,502,400,904	NOI102	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	Thủ thuật, phẫu thuật	754,400	1,366,000
4390	1,502,400,905	NOI103	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	Thủ thuật, phẫu thuật	404,900	692,000
4391	1,502,430,932	NOI104	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Thủ thuật, phẫu thuật	545,500	1,000,000
4392	2,000,310,129	NOI109	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	Thủ thuật, phẫu thuật	3,308,100	4,567,000
4393	2,000,590,140	NOI110	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Thủ thuật, phẫu thuật	798,300	2,328,000
4394	2,000,660,143	NOI112	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	Thủ thuật, phẫu thuật	1,095,300	1,874,000
4395	2,000,700,500	NOI114	Nội soi đại tràng-lấy dị vật	Thủ thuật, phẫu thuật	1,743,100	3,356,000
4396	2,000,710,184	NOI115	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	Thủ thuật, phẫu thuật	656,700	1,088,000
4397	2,000,730,136	NOI117	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Thủ thuật, phẫu thuật	468,800	770,000
4398	2,000,810,137	NOI120	Nội soi đại tràng sigma	Thủ thuật, phẫu thuật	352,100	574,000
4399	2,000,840,440	NOI121	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Thủ thuật, phẫu thuật	1,345,000	2,506,000
4400	2,000,980,637	NOI123	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán [nội soi chẩn đoán, can thiệp]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,035,700	4,904,000
4401	2,001,030,636	NOI124	Nội soi buồng tử cung can thiệp [nội soi chẩn đoán, can thiệp]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,667,800	7,000,000
4402	2,703,331,197	NOI125	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	Thủ thuật, phẫu thuật	1,596,600	4,400,000
4403	2,703,670,436	NOI126	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	Thủ thuật, phẫu thuật	1,920,900	4,684,000
4404	2,703,771,197	NOI127	Nội soi xé sa sỏi niệu quản	Thủ thuật, phẫu thuật	1,596,600	4,400,000
4405	2,703,790,440	NOI128	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	Thủ thuật, phẫu thuật	1,345,000	5,253,000
4406	2,703,800,418	NOI129	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản	Thủ thuật, phẫu thuật	4,497,100	7,839,000
4407	2,703,841,197	NOI130	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	Thủ thuật, phẫu thuật	1,596,600	4,400,000
4408	2,703,910,440	NOI131	Nội soi bàng quang tán sỏi	Thủ thuật, phẫu thuật	1,345,000	4,253,000
4409	2,704,081,197	NOI132	Nội soi tán sỏi niệu đạo	Thủ thuật, phẫu thuật	1,596,600	4,400,000
4410	2,704,091,197	NOI133	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	Thủ thuật, phẫu thuật	1,596,600	4,400,000
4411	2,803,370,559	NOI134	Nối gân gấp	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900	5,828,000
4412	2,803,400,559	NOI135	Nối gân duỗi	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900	6,564,000
4413	1,003,230,423	NOI139	Nối niệu quản - đài thận [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,279,000	8,044,000

4414	1,004,530,464	NOI140	Nổi vị tràng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,917,900	5,664,000
4415	1,004,940,456	NOI141	Nổi tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,764,100	8,293,000
4416	1,004,950,456	NOI142	Nổi tắt ruột non - ruột non [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,764,100	8,293,000
4417	1,006,320,481	NOI143	Nổi mật ruột bên - bên [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,870,100	9,399,000
4418	1,006,330,481	NOI144	Nổi mật ruột tận - bên [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,870,100	9,399,000
4419	1,006,420,464	NOI145	Nổi nang tụy với tá tràng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,917,900	7,664,000
4420	1,006,430,464	NOI146	Nổi nang tụy với dạ dày [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,917,900	7,664,000
4421	1,006,440,464	NOI147	Nổi nang tụy với hồng tràng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,917,900	7,664,000
4422	1,006,590,481	NOI148	Nổi tụy ruột [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,870,100	9,399,000
4423	1,006,600,486	NOI149	Nổi diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,955,100	9,485,000
4424	1,006,610,481	NOI150	Nổi diện cắt thân tụy với dạ dày [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,870,100	9,399,000
4425	1,006,620,445	NOI151	Nổi Wirsung ruột non + nổi ống mật chủ - ruột non + nổi dạ dày - ruột non trên ba quai ruột biệt lập [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	6,557,900	11,964,000
4426	1,202,360,481	NOI152	Nổi mật-Hồng tràng do ung thư [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,870,100	8,422,000
4427	1,400,610,802	NOI153	Nổi thông lệ mũi có hoặc không đặt ống Silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyên hóa [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,130,200	4,016,000
4428	1,400,620,802	NOI154	Nổi thông lệ mũi nội soi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,130,200	4,016,000
4429	2,703,331,197	NOI155	Nội soi ổ bụng chẩn đoán [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,596,600	4,400,000
4430	2,703,670,436	NOI156	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,920,900	4,684,000
4431	2,703,771,197	NOI157	Nội soi xé sa sỏi sỏi niệu quản [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,596,600	4,400,000
4432	2,703,790,440	NOI158	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,345,000	5,253,000
4433	2,703,800,418	NOI159	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,497,100	7,839,000
4434	2,703,841,197	NOI160	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,596,600	4,400,000
4435	2,703,910,440	NOI161	Nội soi bàng quang tán sỏi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,345,000	4,253,000
4436	2,704,081,197	NOI162	Nội soi tán sỏi niệu đạo [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,596,600	4,400,000
4437	2,704,091,197	NOI163	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,596,600	4,400,000
4438	2,803,370,559	NOI164	Nổi gân gấp [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900	5,828,000
4439	2,803,400,559	NOI165	Nổi gân duỗi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900	6,564,000
4440	1,300,480,640	NON003	Nong cổ tử cung do bé sản dịch	Thủ thuật, phẫu thuật	313,500	781,000
4441	1,301,560,639	NON004	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Thủ thuật, phẫu thuật	627,100	1,446,000
4442	1,300,480,640	NON007	Nong cổ tử cung do bé sản dịch [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	313,500	781,000
4443	1,301,560,639	NON008	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	627,100	1,446,000
4444	2,702,010,457	PH1000	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông [yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,663,800	9,241,000
4445	302,181,769	PHA001	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	Thủ thuật, phẫu thuật	1,381,900	1,773,000
4446	323,810,305	PHA005	Phản ứng phân hủy Mastocyte	Thủ thuật, phẫu thuật	307,800	403,000
4447	400,120,551	PHA006	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	Thủ thuật, phẫu thuật	3,011,900	5,314,000
4448	400,130,551	PHA007	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	Thủ thuật, phẫu thuật	3,011,900	5,314,000

4449	400,250,571	PHA008	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	Thủ thuật, phẫu thuật	3,226,900	5,504,000
4450	400,260,571	PHA009	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	Thủ thuật, phẫu thuật	3,226,900	5,504,000
4451		PHA01	Phẫu thuật lấy mỡ dưới da mi (trên, dưới, 2 mi)	Thủ thuật, phẫu thuật	-	1,200,000
4452	400,270,571	PHA010	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	Thủ thuật, phẫu thuật	3,226,900	5,504,000
4453	400,280,493	PHA011	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao	Thủ thuật, phẫu thuật	3,142,500	5,418,000
4454	400,290,493	PHA012	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	Thủ thuật, phẫu thuật	3,142,500	5,418,000
4455	400,310,488	PHA013	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao	Thủ thuật, phẫu thuật	4,287,100	7,258,000
4456	400,320,488	PHA014	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	Thủ thuật, phẫu thuật	4,287,100	7,258,000
4457	400,330,488	PHA015	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	Thủ thuật, phẫu thuật	4,287,100	7,258,000
4458	400,340,488	PHA016	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	Thủ thuật, phẫu thuật	4,287,100	7,258,000
4459	400,351,114	PHA017	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	Thủ thuật, phẫu thuật	3,683,600	6,260,000
4460	400,361,114	PHA018	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	Thủ thuật, phẫu thuật	3,683,600	6,260,000
4461	400,371,114	PHA019	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	Thủ thuật, phẫu thuật	3,683,600	6,260,000
4462		PHA02	Phẫu thuật thừa da mi trên	Thủ thuật, phẫu thuật	-	2,200,000
4463	400,380,571	PHA020	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Thủ thuật, phẫu thuật	3,226,900	5,504,000
4464	400,390,571	PHA021	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Thủ thuật, phẫu thuật	3,226,900	5,504,000
4465	400,400,571	PHA022	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Thủ thuật, phẫu thuật	3,226,900	5,504,000
4466	400,410,571	PHA023	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Thủ thuật, phẫu thuật	3,226,900	5,504,000
4467	500,680,343	PHA025	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Thủ thuật, phẫu thuật	893,600	1,392,000
4468	500,690,343	PHA026	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	Thủ thuật, phẫu thuật	893,600	1,392,000
4469	700,300,360	PHA027	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	Thủ thuật, phẫu thuật	3,620,900	6,472,000
4470	1,000,010,577	PHA028	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Thủ thuật, phẫu thuật	5,204,600	10,616,000
4471	1,000,290,383	PHA029	Phẫu thuật viêm xương sọ	Thủ thuật, phẫu thuật	6,095,200	7,974,000
4472		PHA03	Phẫu thuật thừa da mi dưới	Thủ thuật, phẫu thuật	-	2,200,000
4473	1,001,480,344	PHA030	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	Thủ thuật, phẫu thuật	2,698,800	5,000,000
4474	1,001,490,344	PHA031	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	Thủ thuật, phẫu thuật	2,698,800	5,000,000
4475	1,001,511,044	PHA032	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]	Thủ thuật, phẫu thuật	771,000	5,705,000
4476	1,001,511,045	PHA033	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,208,800	6,126,000
4477	1,001,520,410	PHA034	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Thủ thuật, phẫu thuật	1,925,900	5,756,000
4478	1,001,530,414	PHA035	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Thủ thuật, phẫu thuật	7,381,300	11,799,000
4479	1,001,550,404	PHA036	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	Thủ thuật, phẫu thuật	14,778,300	19,836,000
4480	1,001,560,404	PHA037	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương	Thủ thuật, phẫu thuật	14,778,300	19,836,000
4481	1,001,630,411	PHA038	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	Thủ thuật, phẫu thuật	7,392,200	11,686,000
4482	1,001,670,582	PHA039	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	Thủ thuật, phẫu thuật	3,433,300	7,851,000
4483		PHA04	Phẫu thuật lấy bọng mỡ mi dưới	Thủ thuật, phẫu thuật	-	2,200,000

4484	1,001,680,393	PHA040	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh	Thủ thuật, phẫu thuật	16,155,000	20,645,000
4485	1,001,690,401	PHA041	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	Thủ thuật, phẫu thuật	13,594,200	18,653,000
4486	1,001,700,401	PHA042	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	Thủ thuật, phẫu thuật	13,594,200	18,653,000
4487	1,001,720,582	PHA043	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Thủ thuật, phẫu thuật	3,433,300	7,851,000
4488	1,001,740,393	PHA044	Phẫu thuật điều trị vết thương – chấn thương động – tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thân	Thủ thuật, phẫu thuật	16,155,000	20,645,000
4489	1,002,380,400	PHA045	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	Thủ thuật, phẫu thuật	3,595,500	7,285,000
4490	1,002,650,407	PHA046	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Thủ thuật, phẫu thuật	3,311,900	7,014,000
4491	1,002,780,583	PHA047	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200	5,965,000
4492	1,002,880,583	PHA048	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200	5,965,000
4493	1,003,050,710	PHA049	Phẫu thuật treo thân	Thủ thuật, phẫu thuật	3,131,800	7,859,000
4494		PHA05	Phẫu thuật tạo hình mắt hai mí	Thủ thuật, phẫu thuật	-	2,200,000
4495	1,003,150,582	PHA050	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thân bán phần trong chấn thương thân	Thủ thuật, phẫu thuật	3,433,300	7,851,000
4496	1,003,300,429	PHA051	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	Thủ thuật, phẫu thuật	4,886,100	9,415,000
4497	1,003,460,429	PHA052	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Thủ thuật, phẫu thuật	4,886,100	10,415,000
4498	1,003,500,434	PHA053	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Thủ thuật, phẫu thuật	4,621,100	
4499	1,003,510,583	PHA054	Phẫu thuật đặt vòng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200	5,965,000
4500	1,003,520,425	PHA055	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Thủ thuật, phẫu thuật	6,140,200	10,434,000
4501	1,003,720,436	PHA056	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Thủ thuật, phẫu thuật	1,920,900	5,751,000
4502	1,003,920,583	PHA057	Phẫu thuật điều trị sỏi tiểu	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200	6,965,000
4503	1,003,980,584	PHA058	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	Thủ thuật, phẫu thuật	1,509,500	5,242,000
4504	1,004,020,584	PHA059	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	Thủ thuật, phẫu thuật	1,509,500	4,242,000
4505		PHA06	Phẫu thuật treo cung mây trực tiếp	Thủ thuật, phẫu thuật	-	2,000,000
4506	1,004,070,435	PHA060	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Thủ thuật, phẫu thuật	2,490,900	6,321,000
4507	1,004,080,584	PHA061	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Thủ thuật, phẫu thuật	1,509,500	4,242,000
4508	1,004,920,493	PHA062	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Thủ thuật, phẫu thuật	3,142,500	7,832,000
4509	1,005,470,494	PHA063	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Thủ thuật, phẫu thuật	2,816,900	6,562,000
4510	1,005,480,494	PHA064	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Thủ thuật, phẫu thuật	2,816,900	5,562,000
4511	1,005,490,494	PHA065	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Thủ thuật, phẫu thuật	2,816,900	6,562,000
4512	1,005,500,494	PHA066	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Thủ thuật, phẫu thuật	2,816,900	6,562,000
4513	1,005,510,494	PHA067	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Thủ thuật, phẫu thuật	2,816,900	7,562,000
4514	1,005,520,495	PHA068	Phẫu thuật Longo	Thủ thuật, phẫu thuật	2,507,900	6,254,000
4515	1,005,530,495	PHA069	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	Thủ thuật, phẫu thuật	2,507,900	6,254,000
4516		PHA07	Phẫu thuật cắt da mi dưới cung mây	Thủ thuật, phẫu thuật	-	2,200,000
4517	1,005,540,494	PHA070	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Thủ thuật, phẫu thuật	2,816,900	6,562,000
4518	1,005,550,494	PHA071	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Thủ thuật, phẫu thuật	2,816,900	6,562,000

4519	1,005,560,494	PHA072	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Thủ thuật, phẫu thuật	2,816,900	7,562,000
4520	1,005,570,494	PHA073	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Thủ thuật, phẫu thuật	2,816,900	6,562,000
4521	1,005,580,494	PHA074	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Thủ thuật, phẫu thuật	2,816,900	7,562,000
4522	1,005,590,494	PHA075	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	Thủ thuật, phẫu thuật	2,816,900	7,562,000
4523	1,005,600,583	PHA076	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200	5,965,000
4524	1,005,640,491	PHA077	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	Thủ thuật, phẫu thuật	2,683,900	7,514,000
4525	1,005,660,584	PHA078	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Thủ thuật, phẫu thuật	1,509,500	4,242,000
4526	1,005,690,624	PHA079	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Thủ thuật, phẫu thuật	2,119,400	6,868,000
4527		PHA08	Phẫu thuật cắt da trán trên cung mày	Thủ thuật, phẫu thuật	-	2,200,000
4528	1,005,700,624	PHA080	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	Thủ thuật, phẫu thuật	2,119,400	6,868,000
4529	1,005,710,632	PHA081	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Thủ thuật, phẫu thuật	2,501,900	6,248,000
4530	1,005,720,577	PHA082	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	Thủ thuật, phẫu thuật	5,204,600	9,616,000
4531	1,006,640,464	PHA083	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Thủ thuật, phẫu thuật	2,917,900	7,664,000
4532	1,006,790,492	PHA084	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Thủ thuật, phẫu thuật	3,512,900	7,258,000
4533	1,006,800,492	PHA085	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Thủ thuật, phẫu thuật	3,512,900	7,258,000
4534	1,006,810,492	PHA086	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Thủ thuật, phẫu thuật	3,512,900	7,258,000
4535	1,006,820,492	PHA087	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Thủ thuật, phẫu thuật	3,512,900	7,258,000
4536	1,006,830,492	PHA088	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Thủ thuật, phẫu thuật	3,512,900	8,258,000
4537	1,006,840,492	PHA089	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	Thủ thuật, phẫu thuật	3,512,900	8,258,000
4538		PHA09	Phẫu thuật nâng mũi bằng vật liệu độn nhân tạo	Thủ thuật, phẫu thuật	-	4,400,000
4539	1,006,850,492	PHA090	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Thủ thuật, phẫu thuật	3,512,900	7,258,000
4540	1,006,860,492	PHA091	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Thủ thuật, phẫu thuật	3,512,900	8,258,000
4541	1,006,870,492	PHA092	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Thủ thuật, phẫu thuật	3,512,900	8,258,000
4542	1,006,880,583	PHA093	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệu rốn	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200	5,965,000
4543	1,006,890,582	PHA094	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	Thủ thuật, phẫu thuật	3,433,300	7,851,000
4544	1,006,900,582	PHA095	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	Thủ thuật, phẫu thuật	3,433,300	7,851,000
4545	1,006,910,582	PHA096	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	Thủ thuật, phẫu thuật	3,433,300	7,851,000
4546	1,006,920,582	PHA097	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	Thủ thuật, phẫu thuật	3,433,300	7,851,000
4547	1,006,930,582	PHA098	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	Thủ thuật, phẫu thuật	3,433,300	7,851,000
4548	1,006,940,582	PHA099	Phẫu thuật điều trị nhào cơ hoành	Thủ thuật, phẫu thuật	3,433,300	7,851,000
4549		PHA10	Phẫu thuật nâng mũi bằng vật liệu độn nhân tạo kết hợp sụn tự thân	Thủ thuật, phẫu thuật	-	10,000,000
4550	1,006,950,492	PHA100	Phẫu thuật cắt u cơ hoành [PT thoát vị bẹn]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,512,900	8,258,000
4551	2,801,180,573	PHA1000	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật tại chỗ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600	6,167,000
4552	2,801,190,573	PHA1001	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật lân cận [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600	6,167,000
4553	2,801,251,087	PHA1002	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi một bên [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,888,600	5,335,000

4554	2,801,330,587	PHA1003	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	439,100	1,381,000
4555	2,801,340,583	PHA1004	Phẫu thuật tạo hình nhân trung [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200	4,793,000
4556	2,801,380,583	PHA1005	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai dứt rời [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200	4,793,000
4557	2,801,411,136	PHA1006	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vật tại chỗ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,363,900	7,533,000
4558	2,801,421,136	PHA1007	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vật tại chỗ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,363,900	7,533,000
4559	2,801,431,136	PHA1008	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vật tại chỗ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,363,900	7,533,000
4560	2,801,551,136	PHA1009	Phẫu thuật tạo hình dị dạng da tai bằng vật tại chỗ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,363,900	7,533,000
4561	1,006,950,582	PHA101	Phẫu thuật cắt u cơ hoành [PT loại I]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,433,300	7,851,000
4562	2,801,580,909	PHA1010	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây mê] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,385,400	3,314,000
4563	2,801,580,910	PHA1011	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây tê] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	874,800	2,819,000
4564	2,801,591,044	PHA1012	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	771,000	2,679,000
4565	2,801,600,562	PHA1013	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,421,700	6,536,000
4566	2,801,610,576	PHA1014	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,767,900	4,531,000
4567	2,801,620,576	PHA1015	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,767,900	4,531,000
4568	2,801,741,076	PHA1016	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoá khí [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,493,200	6,801,000
4569	2,801,941,134	PHA1017	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,630,500	7,442,000
4570	2,801,961,134	PHA1018	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,630,500	7,442,000
4571	1,601,971,036	PHA1019	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	369,500	737,000
4572	1,006,970,583	PHA102	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200	6,965,000
4573	1,601,981,026	PHA1020	Phẫu thuật nhổ răng ngầm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	239,500	707,000
4574	1,601,991,028	PHA1021	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	398,600	592,000
4575	1,602,001,028	PHA1022	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	398,600	592,000
4576	2,802,000,573	PHA1023	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600	6,167,000
4577	2,802,010,573	PHA1024	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da lân cận [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600	6,167,000
4578	2,802,640,653	PHA1025	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,135,800	4,753,000
4579	2,802,650,653	PHA1026	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,135,800	4,753,000
4580	2,802,660,653	PHA1027	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,135,800	5,753,000
4581	2,802,670,653	PHA1028	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính phaloid [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,135,800	5,753,000
4582	2,802,800,571	PHA1029	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét ti đê [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,226,900	5,752,000
4583	1,006,980,628	PHA103	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Thủ thuật, phẫu thuật	2,833,400	7,612,000
4584	2,802,811,126	PHA1030	Phẫu thuật loét ti đê cùng cụt bằng ghép da tự thân [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,449,400	7,691,000
4585	2,802,861,136	PHA1031	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vật da tại chỗ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,363,900	7,533,000
4586	1,602,011,028	PHA1032	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	398,600	1,042,000
4587	1,602,021,028	PHA1033	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	398,600	1,142,000
4588	1,602,161,041	PHA1034	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	344,200	995,000

4589	1,602,171,041	PHA1035	Phẫu thuật cắt phanh môi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	344,200	995,000
4590	1,602,181,041	PHA1036	Phẫu thuật cắt phanh má [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	344,200	995,000
4591	2,802,880,576	PHA1037	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,767,900	4,531,000
4592	2,802,960,651	PHA1038	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,892,800	4,510,000
4593	2,803,151,126	PHA1039	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,449,400	7,691,000
4594	1,007,160,551	PHA104	Phẫu thuật tháo khớp vai	Thủ thuật, phẫu thuật	3,011,900	7,099,000
4595	2,803,161,126	PHA1040	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,449,400	7,691,000
4596	2,803,170,573	PHA1041	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600	7,167,000
4597	2,803,180,573	PHA1042	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600	7,167,000
4598	2,803,190,573	PHA1043	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật lân cận [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600	7,167,000
4599	2,803,200,573	PHA1044	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật lân cận [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600	7,167,000
4600	2,803,231,126	PHA1045	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,449,400	7,691,000
4601	1,603,331,070	PHA1046	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mắt [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,497,500	3,054,000
4602	1,500,460,954	PHA1047	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [1 bên, 2 bên] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,209,900	5,946,000
4603	1,500,490,971	PHA1048	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,209,900	5,435,000
4604	2,803,240,573	PHA1049	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600	6,167,000
4605	1,007,170,556	PHA105	Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy xương bả vai	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
4606	2,803,250,573	PHA1050	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600	6,167,000
4607	2,803,290,573	PHA1051	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600	6,167,000
4608	2,803,300,573	PHA1052	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600	6,167,000
4609	2,803,350,556	PHA1053	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	6,609,000
4610	2,803,380,559	PHA1054	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900	6,564,000
4611	1,500,531,002	PHA1055	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,075,700	1,812,000
4612	1,500,640,960	PHA1056	Phẫu thuật nội soi thắt/ đốt động mạch bướm khâu cái [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,981,800	5,316,000
4613	1,500,671,001	PHA1057	Phẫu thuật thắt động mạch sáng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,646,800	2,646,000
4614	1,500,680,960	PHA1058	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sáng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,981,800	5,316,000
4615	1,500,691,001	PHA1059	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,646,800	2,646,000
4616	1,007,180,556	PHA106	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
4617	1,500,700,972	PHA1060	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	6,353,000	8,559,000
4618	1,500,750,969	PHA1061	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,211,900	6,449,000
4619	2,803,630,573	PHA1062	Phẫu thuật sửa sẹo co rãnh bằng vật da tại chỗ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600	7,167,000
4620	2,803,640,573	PHA1063	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật tại chỗ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600	7,167,000
4621	2,803,650,573	PHA1064	Phẫu thuật sửa sẹo co rãnh bằng vật da cơ lân cận [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600	7,167,000
4622	2,803,720,573	PHA1065	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600	6,167,000
4623	2,803,730,574	PHA1066	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,699,100	7,040,000

4624	2,803,800,573	PHA1067	Phẫu thuật tạo vật trị hoãn cho bàn ngón tay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600	7,167,000
4625	2,803,820,584	PHA1068	Phẫu thuật ghép móng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,509,500	3,136,000
4626	2,803,850,574	PHA1069	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,699,100	7,040,000
4627	1,007,190,556	PHA107	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	7,750,000
4628	2,700,050,974	PHA1070	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước / sau [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	9,076,600	10,629,000
4629	2,700,070,969	PHA1071	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,211,900	6,449,000
4630	2,700,100,970	PHA1072	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,526,900	6,053,000
4631	1,500,770,978	PHA1073	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,180,600	5,730,000
4632	1,500,780,978	PHA1074	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,180,600	6,955,000
4633	1,500,790,969	PHA1075	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,211,900	6,449,000
4634	1,500,810,918	PHA1076	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	705,900	1,663,000
4635	1,500,810,919	PHA1077	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	489,500	1,457,000
4636	1,500,820,998	PHA1078	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng Laser [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,391,900	4,238,000
4637	1,500,840,974	PHA1079	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	9,076,600	13,278,000
4638	1,007,200,556	PHA108	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
4639	1,500,850,975	PHA1080	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,244,100	7,395,000
4640	1,500,861,001	PHA1081	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/u nang sản mũi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,646,800	2,646,000
4641	1,500,910,961	PHA1082	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	9,611,800	17,564,000
4642	1,500,940,958	PHA1083	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,045,800	5,814,000
4643	2,803,860,574	PHA1084	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,699,100	7,040,000
4644	2,803,870,574	PHA1085	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,699,100	7,040,000
4645	2,803,900,573	PHA1086	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600	7,167,000
4646	2,803,910,573	PHA1087	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600	7,167,000
4647	2,803,920,573	PHA1088	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600	7,167,000
4648	2,803,930,573	PHA1089	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600	7,167,000
4649	1,007,210,556	PHA109	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
4650	2,803,940,573	PHA1090	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600	7,167,000
4651	2,803,950,573	PHA1091	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da lân cận [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600	7,167,000
4652	2,701,420,451	PHA1092	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,136,900	8,037,000
4653	2,701,440,451	PHA1093	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,136,900	8,037,000
4654	2,701,470,502	PHA1094	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,745,200	5,679,000
4655	2,701,480,452	PHA1095	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,663,800	7,072,000
4656	2,701,490,452	PHA1096	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,663,800	7,072,000
4657	2,701,500,452	PHA1097	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X siêu chọn lọc [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,663,800	7,072,000
4658	2,701,661,196	PHA1098	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,434,500	6,061,000

4659	2,701,671,196	PHA1099	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,434,500	7,167,000
4660		PHA11	Phẫu thuật nâng mũi bằng sụn tự thân	Thủ thuật, phẫu thuật	-	20,500,000
4661	1,007,220,556	PHA110	Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
4662	2,701,770,455	PHA1100	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,705,700	6,416,000
4663	1,400,460,812	PHA1100	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thị 2 (không cắt dịch kính)	Thủ thuật, phẫu thuật	2,020,300	4,970,000
4664	2,701,780,455	PHA1101	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,705,700	6,416,000
4665	2,701,872,039	PHA1102	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,818,700	6,564,000
4666	1,500,970,960	PHA1103	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,981,800	5,316,000
4667	1,500,991,001	PHA1105	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,646,800	2,646,000
4668	1,501,001,001	PHA1106	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng Laser [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,646,800	3,415,000
4669	1,501,020,970	PHA1107	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,526,900	6,188,000
4670	1,501,030,942	PHA1108	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa [ yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,211,900	6,143,000
4671	1,501,040,942	PHA1109	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,211,900	6,143,000
4672	1,007,250,556	PHA111	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
4673	1,501,050,969	PHA1110	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,211,900	6,449,000
4674	1,501,060,969	PHA1111	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,211,900	6,449,000
4675	1,501,070,969	PHA1112	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần (Coblator) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,211,900	6,449,000
4676	2,803,960,573	PHA1113	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da lân cận [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600	7,167,000
4677	2,803,970,573	PHA1114	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600	7,167,000
4678	2,804,250,583	PHA1115	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200	4,793,000
4679	2,804,350,583	PHA1116	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200	4,793,000
4680	2,804,661,134	PHA1117	Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mắt [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,630,500	6,721,000
4681	2,804,671,134	PHA1118	Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,630,500	6,721,000
4682	2,701,880,583	PHA1119	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,793,000	4,793,000
4683	1,007,260,556	PHA112	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
4684	2,701,892,039	PHA1120	Phẫu thuật nội soi cắt lại mòm ruột thừa [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,818,700	4,793,000
4685	2,701,902,039	PHA1121	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,818,700	7,564,000
4686	2,702,601,196	PHA1122	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang gan [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,434,500	7,167,000
4687	2,702,631,196	PHA1123	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,434,500	6,061,000
4688	2,702,650,473	PHA1124	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,431,900	6,958,000
4689	2,702,660,476	PHA1125	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,281,900	8,630,000
4690	2,702,670,478	PHA1126	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,781,900	7,130,000
4691	2,702,730,473	PHA1127	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,431,900	8,093,000
4692	2,702,741,196	PHA1128	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,434,500	6,061,000
4693	1,501,080,969	PHA1129	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng Laser [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,211,900	6,449,000

4694	1,007,270,553	PHA113	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay	Thủ thuật, phẫu thuật	5,105,100	9,137,000
4695	1,501,090,969	PHA1130	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,211,900	6,449,000
4696	1,501,120,970	PHA1131	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,526,900	6,188,000
4697	1,501,130,970	PHA1132	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,526,900	6,188,000
4698	1,501,160,947	PHA1133	Phẫu thuật vỡ xoang hàm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,657,000	8,232,000
4699	1,501,171,001	PHA1134	Phẫu thuật mở xoang hàm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,646,800	4,415,000
4700	1,501,220,946	PHA1135	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	9,076,600	11,322,000
4701	1,501,230,912	PHA1136	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,804,100	5,672,000
4702	1,501,251,001	PHA1137	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,646,800	4,415,000
4703	1,501,271,002	PHA1138	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,075,700	2,775,000
4704	1,501,281,002	PHA1139	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,075,700	2,775,000
4705	1,007,290,556	PHA114	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
4706	2,703,131,196	PHA1140	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,434,500	6,061,000
4707	2,703,141,196	PHA1141	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,434,500	6,061,000
4708	2,703,151,196	PHA1142	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trong ổ bụng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,434,500	6,061,000
4709	2,703,291,197	PHA1143	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,596,600	4,400,000
4710	2,703,301,196	PHA1144	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,434,500	6,061,000
4711	2,703,311,196	PHA1145	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,434,500	6,061,000
4712	2,703,321,196	PHA1146	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,434,500	6,061,000
4713	2,703,351,197	PHA1147	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,596,600	4,400,000
4714	2,703,950,433	PHA1148	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,302,500	8,809,000
4715	2,704,051,197	PHA1149	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,596,600	4,400,000
4716	1,007,300,556	PHA115	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
4717	2,704,061,197	PHA1150	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,596,600	4,400,000
4718	2,704,071,197	PHA1151	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,596,600	4,400,000
4719	1,501,480,966	PHA1152	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,535,700	8,018,000
4720	1,501,490,937	PHA1153	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê [ bằng dao điện] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,761,400	4,648,000
4721	1,501,520,988	PHA1154	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,045,800	5,409,000
4722	1,501,540,914	PHA1155	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	852,900	2,790,000
4723	1,501,550,958	PHA1156	Phẫu thuật nạo V.A nội soi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,045,800	5,814,000
4724	2,704,170,697	PHA1157	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,395,300	7,791,000
4725	2,704,181,196	PHA1158	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,434,500	6,061,000
4726	2,704,340,689	PHA1159	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,503,300	8,899,000
4727	1,007,310,556	PHA116	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
4728	2,800,091,044	PHA1160	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	771,000	2,679,000

4729	2,800,101,044	PHA1161	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	771,000	3,679,000
4730	2,800,110,583	PHA1162	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2cm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200	4,793,000
4731	1,501,570,929	PHA1163	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Microdebrider (Hummer) (gây mê) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,658,900	4,511,000
4732	1,501,581,002	PHA1164	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,075,700	1,954,000
4733	1,501,590,965	PHA1165	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/ hồ lưỡi thanh thiệt [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,340,900	6,002,000
4734	1,501,610,978	PHA1166	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,180,600	5,955,000
4735	1,501,660,978	PHA1167	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xo/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,180,600	5,955,000
4736	1,501,670,978	PHA1168	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xo/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,180,600	5,955,000
4737	1,501,680,966	PHA1169	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,535,700	8,018,000
4738	1,007,320,556	PHA117	Phẫu thuật KHX gây rờn rọc xương cánh tay	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	7,750,000
4739	1,501,720,964	PHA1170	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	6,045,000	7,653,000
4740	2,800,241,135	PHA1171	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,436,400	7,358,000
4741	2,800,251,134	PHA1172	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì vùng trán [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,630,500	6,721,000
4742	2,800,280,384	PHA1173	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương đồng loại [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,074,300	7,351,000
4743	2,800,290,384	PHA1174	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,074,300	7,351,000
4744	2,800,301,134	PHA1175	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman vùng trán [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,630,500	7,442,000
4745	2,800,310,384	PHA1176	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,074,300	7,351,000
4746	2,800,320,583	PHA1177	Phẫu thuật lấy mảnh xương sọ hoại tử [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200	4,793,000
4747	1,501,740,120	PHA1179	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	759,800	1,408,000
4748	1,007,330,556	PHA118	Phẫu thuật KHX gây lồi cầu ngoài xương cánh tay	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	7,750,000
4749	1,501,941,001	PHA1180	Phẫu thuật cắt u sàn miệng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,646,800	3,415,000
4750	1,501,951,002	PHA1181	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,075,700	1,954,000
4751	1,502,020,953	PHA1182	Phẫu thuật Laser cắt u nang lành tính đáy lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amidan [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	7,480,000	11,143,000
4752	2,800,381,136	PHA1183	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,363,900	7,533,000
4753	2,800,391,136	PHA1184	Phẫu thuật tạo vạt da lân cận cho vết thương khuyết da mi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,363,900	7,533,000
4754	2,800,400,583	PHA1185	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200	4,793,000
4755	2,800,410,573	PHA1186	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi trên [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600	7,167,000
4756	2,800,440,826	PHA1187	Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,402,600	4,265,000
4757	2,800,450,826	PHA1188	Phẫu thuật hạ mi trên [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,402,600	4,265,000
4758	2,800,530,817	PHA1189	Phẫu thuật hẹp khe mi [tạo hình thẩm mỹ] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	763,600	2,595,000
4759	1,007,340,548	PHA119	Phẫu thuật KHX gây móm khuỷu	Thủ thuật, phẫu thuật	4,324,900	8,429,000
4760	2,800,650,583	PHA1190	Phẫu thuật ghép sụn mi mắt [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200	4,793,000
4761	2,800,660,575	PHA1191	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,044,900	5,689,000
4762	1,502,241,002	PHA1192	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,075,700	1,954,000
4763	1,502,840,944	PHA1193	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,944,000	8,990,000

4764	1,502,900,955	PHA1194	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,340,900	6,002,000
4765	1,502,920,957	PHA1195	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,936,000	8,974,000
4766	1,502,930,945	PHA1196	Phẫu thuật rò khe mang I [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,944,000	8,990,000
4767	2,800,681,134	PHA1197	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,630,500	6,721,000
4768	2,800,691,134	PHA1198	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì tự thân điều trị lõm mắt [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,630,500	6,721,000
4769	2,800,840,583	PHA1199	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200	4,793,000
4770		PHA12	Phẫu thuật thu gọn cánh mũi	Thủ thuật, phẫu thuật	-	2,200,000
4771	1,007,350,548	PHA120	Phẫu thuật KHX gãy móm khuỷu phức tạp	Thủ thuật, phẫu thuật	4,324,900	8,429,000
4772	2,800,950,836	PHA1200	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2cm) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	812,100	2,689,000
4773	2,800,960,834	PHA1201	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2cm) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,322,100	4,200,000
4774	2,801,070,573	PHA1202	Phẫu thuật tạo lỗ mũi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600	6,167,000
4775	2,801,080,573	PHA1203	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600	6,167,000
4776	2,801,110,575	PHA1204	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,044,900	4,689,000
4777	1,502,950,944	PHA1205	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,944,000	8,990,000
4778	1,502,990,988	PHA1206	Phẫu thuật mở lại hốc mỡ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,045,800	5,409,000
4779	1,503,000,955	PHA1207	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,340,900	5,734,000
4780	1,600,341,038	PHA1208	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	952,100	1,320,000
4781	1,600,351,023	PHA1209	Phẫu thuật nạo túi lợi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	89,500	154,000
4782	1,007,360,556	PHA121	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
4783	1,007,370,556	PHA122	Phẫu thuật KHX gãy đài quay	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	7,750,000
4784	1,007,380,556	PHA123	Phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
4785	1,007,390,556	PHA124	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
4786	1,007,400,556	PHA125	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
4787	1,007,410,556	PHA126	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp khớp khuỷu	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	9,291,000
4788	1,007,420,539	PHA127	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	Thủ thuật, phẫu thuật	2,275,900	8,106,000
4789	1,007,430,556	PHA128	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
4790	1,007,490,559	PHA129	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900	6,564,000
4791		PHA13	Phẫu thuật thu nhỏ đầu mũi	Thủ thuật, phẫu thuật	-	4,400,000
4792	1,007,500,559	PHA130	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900	6,564,000
4793	1,007,510,559	PHA131	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900	6,564,000
4794	1,007,590,556	PHA132	Phẫu thuật KHX gãy bán phần chỏm xương đùi	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
4795	1,007,610,556	PHA133	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
4796	1,007,620,556	PHA134	Phẫu thuật KHX gãy cổ máu chuyển xương đùi	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
4797	1,007,630,556	PHA135	Phẫu thuật KHX gãy liên máu chuyển xương đùi	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
4798	1,007,640,556	PHA136	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	9,291,000

4799	1,007,650,556	PHA137	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
4800	1,007,660,556	PHA138	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
4801	1,007,670,556	PHA139	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
4802		PHA14	Phẫu thuật hạ thấp sống mũi	Thủ thuật, phẫu thuật	-	4,400,000
4803	1,007,680,556	PHA140	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
4804	1,007,690,556	PHA141	Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
4805	1,007,700,556	PHA142	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
4806	1,007,720,548	PHA143	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	Thủ thuật, phẫu thuật	4,324,900	7,985,000
4807	1,007,730,548	PHA144	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp	Thủ thuật, phẫu thuật	4,324,900	8,429,000
4808	1,007,750,556	PHA145	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
4809	1,007,760,556	PHA146	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
4810	1,007,780,556	PHA147	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	9,291,000
4811	1,007,790,556	PHA148	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
4812	1,007,800,556	PHA149	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
4813		PHA15	Phẫu thuật tạo hình nâng xương chính mũi	Thủ thuật, phẫu thuật	-	20,500,000
4814	1,007,810,556	PHA150	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
4815	1,007,840,556	PHA151	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
4816	1,007,850,556	PHA152	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
4817	1,007,860,556	PHA153	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	9,291,000
4818	1,007,930,556	PHA154	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
4819	1,007,940,556	PHA155	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
4820	1,007,950,556	PHA156	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
4821	1,007,980,556	PHA157	Phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
4822	1,007,990,556	PHA158	Phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
4823	1,008,000,556	PHA159	Phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
4824		PHA16	Phẫu thuật độn cằm	Thủ thuật, phẫu thuật	-	1,200,000
4825	1,008,010,556	PHA160	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
4826	1,008,020,556	PHA161	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
4827	1,008,030,556	PHA162	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
4828	1,008,070,577	PHA163	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Thủ thuật, phẫu thuật	5,204,600	8,616,000
4829	1,008,080,577	PHA164	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Thủ thuật, phẫu thuật	5,204,600	9,616,000
4830	1,008,090,583	PHA165	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200	6,965,000
4831	1,008,100,559	PHA166	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900	6,564,000
4832	1,008,110,559	PHA167	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900	6,564,000
4833	1,008,150,556	PHA168	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000

4834	1,008,160,556	PHA169	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
4835		PHA17	Phẫu thuật thu gọn môi dày	Thủ thuật, phẫu thuật	-	1,200,000
4836	1,008,170,556	PHA170	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
4837	1,008,190,556	PHA171	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
4838	1,008,200,556	PHA172	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	7,750,000
4839	1,008,210,556	PHA173	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	7,750,000
4840	1,008,230,582	PHA174	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	Thủ thuật, phẫu thuật	3,433,300	7,851,000
4841	1,008,260,559	PHA175	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900	6,564,000
4842	1,008,280,556	PHA176	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
4843	1,008,320,344	PHA177	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Thủ thuật, phẫu thuật	2,698,800	5,000,000
4844	1,008,330,344	PHA178	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	Thủ thuật, phẫu thuật	2,698,800	5,000,000
4845	1,008,340,344	PHA179	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	Thủ thuật, phẫu thuật	2,698,800	5,000,000
4846		PHA18	Phẫu thuật độn môi	Thủ thuật, phẫu thuật	-	1,200,000
4847	1,008,350,535	PHA180	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	Thủ thuật, phẫu thuật	3,320,600	7,622,000
4848	1,008,360,535	PHA181	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	Thủ thuật, phẫu thuật	3,320,600	7,622,000
4849	1,008,370,535	PHA182	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	Thủ thuật, phẫu thuật	3,320,600	7,622,000
4850	1,008,380,535	PHA183	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	Thủ thuật, phẫu thuật	3,320,600	7,622,000
4851	1,008,430,550	PHA184	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Thủ thuật, phẫu thuật	3,923,600	7,570,000
4852	1,008,450,549	PHA185	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	Thủ thuật, phẫu thuật	4,002,600	7,783,000
4853	1,008,460,549	PHA186	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	Thủ thuật, phẫu thuật	4,002,600	7,783,000
4854	1,008,470,551	PHA187	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Thủ thuật, phẫu thuật	3,011,900	7,099,000
4855	1,008,500,575	PHA188	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Thủ thuật, phẫu thuật	3,044,900	7,790,000
4856	1,008,510,571	PHA189	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Thủ thuật, phẫu thuật	3,226,900	5,987,000
4857		PHA19	Phẫu thuật chỉnh hình cảm bằng tiêm chất làm đầy	Thủ thuật, phẫu thuật	-	1,000,000
4858	1,008,620,571	PHA190	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	Thủ thuật, phẫu thuật	3,226,900	5,987,000
4859	1,008,630,534	PHA191	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Thủ thuật, phẫu thuật	3,994,900	5,942,000
4860	1,008,640,583	PHA192	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200	5,965,000
4861	1,008,650,556	PHA193	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
4862	1,008,660,556	PHA194	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	9,291,000
4863	1,008,700,556	PHA195	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
4864	1,008,710,548	PHA196	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Thủ thuật, phẫu thuật	4,324,900	8,429,000
4865	1,008,750,559	PHA197	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900	6,564,000
4866	1,008,760,559	PHA198	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900	6,564,000
4867	1,008,770,559	PHA199	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900	6,564,000
4868		PHA20	Phẫu thuật tái tạo quầng núm vú	Thủ thuật, phẫu thuật	-	4,000,000

4869	1,008,780,559	PHA200	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900	6,564,000
4870	1,008,790,559	PHA201	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900	6,564,000
4871	1,008,800,559	PHA202	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900	6,564,000
4872	1,008,810,559	PHA203	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900	6,564,000
4873	1,008,820,559	PHA204	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900	6,564,000
4874	1,008,850,559	PHA205	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900	6,564,000
4875	1,008,910,538	PHA206	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não	Thủ thuật, phẫu thuật	3,320,600	7,925,000
4876	1,008,920,537	PHA207	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	Thủ thuật, phẫu thuật	3,411,300	6,829,000
4877	1,008,980,537	PHA208	Phẫu thuật trật bán chèn bả sinh	Thủ thuật, phẫu thuật	3,411,300	7,829,000
4878	1,008,990,537	PHA209	Phẫu thuật trật bán chèn mác phải	Thủ thuật, phẫu thuật	3,411,300	7,829,000
4879	1,009,000,550	PHA210	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	Thủ thuật, phẫu thuật	3,923,600	8,570,000
4880	1,009,020,550	PHA211	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	Thủ thuật, phẫu thuật	3,923,600	7,570,000
4881	1,009,060,548	PHA212	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Thủ thuật, phẫu thuật	4,324,900	7,985,000
4882	1,009,090,548	PHA213	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Thủ thuật, phẫu thuật	4,324,900	7,985,000
4883	1,009,290,547	PHA214	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	Thủ thuật, phẫu thuật	5,474,500	11,122,000
4884	1,009,300,543	PHA215	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [ tạo hình khớp háng]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,602,500	8,250,000
4885	1,009,300,545	PHA216	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
4886	1,009,320,557	PHA217	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	Thủ thuật, phẫu thuật	5,474,500	9,972,000
4887	1,009,350,555	PHA219	Phẫu thuật kéo dài chi	Thủ thuật, phẫu thuật	5,265,900	9,672,000
4888	1,009,370,537	PHA220	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khoèo	Thủ thuật, phẫu thuật	3,411,300	7,829,000
4889	1,009,390,539	PHA221	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	Thủ thuật, phẫu thuật	2,275,900	7,106,000
4890	1,009,420,534	PHA222	Phẫu thuật cắt cụt chi	Thủ thuật, phẫu thuật	3,994,900	5,942,000
4891	1,009,430,534	PHA223	Phẫu thuật tháo khớp chi	Thủ thuật, phẫu thuật	3,994,900	5,942,000
4892	1,009,440,550	PHA224	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Thủ thuật, phẫu thuật	3,923,600	7,570,000
4893	1,009,470,571	PHA225	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Thủ thuật, phẫu thuật	3,226,900	5,987,000
4894	1,009,480,548	PHA226	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	Thủ thuật, phẫu thuật	4,324,900	7,985,000
4895	1,009,490,548	PHA227	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chi thép)	Thủ thuật, phẫu thuật	4,324,900	7,985,000
4896	1,009,520,571	PHA228	Phẫu thuật sửa móm cụt chi	Thủ thuật, phẫu thuật	3,226,900	5,987,000
4897	1,009,530,571	PHA229	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Thủ thuật, phẫu thuật	3,226,900	5,987,000
4898	1,009,540,576	PHA230	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Thủ thuật, phẫu thuật	2,767,900	6,598,000
4899	1,009,560,551	PHA231	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Thủ thuật, phẫu thuật	3,011,900	6,758,000
4900	1,009,580,549	PHA232	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	Thủ thuật, phẫu thuật	4,002,600	7,783,000
4901	1,009,590,573	PHA233	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600	8,325,000
4902	1,009,610,575	PHA234	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm <sup>2</sup>	Thủ thuật, phẫu thuật	3,044,900	6,790,000
4903	1,009,630,559	PHA235	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900	6,564,000

4904	1,009,640,559	PHA236	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900	6,564,000
4905	1,009,650,344	PHA237	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	Thủ thuật, phẫu thuật	2,698,800	5,000,000
4906	1,009,680,553	PHA238	Phẫu thuật ghép xương tự thân	Thủ thuật, phẫu thuật	5,105,100	9,137,000
4907	1,009,760,344	PHA239	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	Thủ thuật, phẫu thuật	2,698,800	5,000,000
4908	1,009,790,571	PHA240	Phẫu thuật viêm xương	Thủ thuật, phẫu thuật	3,226,900	5,987,000
4909	1,009,800,571	PHA241	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Thủ thuật, phẫu thuật	3,226,900	5,987,000
4910	1,009,830,551	PHA242	Phẫu thuật vết thương khớp	Thủ thuật, phẫu thuật	3,011,900	6,758,000
4911	1,009,840,563	PHA243	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương[YC]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,857,900	4,417,000
4912	1,009,840,563	PHA243.	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Thủ thuật, phẫu thuật	1,857,900	4,417,000
4913	1,011,180,546	PHA245	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,474,500	9,122,000
4914	1,100,611,142	PHA246	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	Thủ thuật, phẫu thuật	4,938,500	8,058,000
4915	1,201,591,063	PHA247	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	Thủ thuật, phẫu thuật	3,638,600	7,243,000
4916	1,201,720,583	PHA248	Phẫu thuật bóc u thành ngực	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200	5,965,000
4917	1,202,550,598	PHA249	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung	Thủ thuật, phẫu thuật	6,815,100	11,660,000
4918	1,202,690,653	PHA250	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Thủ thuật, phẫu thuật	3,135,800	6,862,000
4919	1,202,720,599	PHA251	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú	Thủ thuật, phẫu thuật	5,507,100	9,803,000
4920	1,202,840,683	PHA252	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [ung bướu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,217,800	6,944,000
4921	1,202,890,654	PHA253	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung	Thủ thuật, phẫu thuật	4,110,800	6,631,000
4922	1,202,930,711	PHA254	Phẫu thuật Wertheim- Meig điều trị ung thư- cổ tử cung	Thủ thuật, phẫu thuật	6,895,100	10,124,000
4923	1,202,990,683	PHA255	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	Thủ thuật, phẫu thuật	3,217,800	7,944,000
4924	1,203,230,653	PHA256	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam	Thủ thuật, phẫu thuật	3,135,800	6,862,000
4925	1,300,010,676	PHA257	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	Thủ thuật, phẫu thuật	8,625,200	12,299,000
4926	1,300,020,672	PHA258	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Thủ thuật, phẫu thuật	3,376,200	7,672,000
4927	1,300,030,674	PHA259	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Thủ thuật, phẫu thuật	4,395,200	8,841,000
4928	1,300,040,675	PHA260	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Thủ thuật, phẫu thuật	4,739,300	8,720,000
4929	1,300,050,675	PHA261	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Thủ thuật, phẫu thuật	4,739,300	8,720,000
4930	1,300,060,673	PHA262	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Thủ thuật, phẫu thuật	6,517,600	9,845,000
4931	1,300,070,671	PHA263	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Thủ thuật, phẫu thuật	2,604,800	6,332,000
4932	1,300,080,670	PHA264	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)	Thủ thuật, phẫu thuật	4,570,200	7,197,000
4933	1,300,090,659	PHA265	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	Thủ thuật, phẫu thuật	10,506,300	13,014,000
4934	1,300,100,660	PHA266	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	Thủ thuật, phẫu thuật	8,104,200	13,397,000
4935	1,300,120,708	PHA267	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Thủ thuật, phẫu thuật	3,596,900	7,342,000
4936	1,300,130,649	PHA268	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Thủ thuật, phẫu thuật	5,206,200	7,400,000
4937	1,300,170,652	PHA269	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Thủ thuật, phẫu thuật	4,849,400	7,269,000
4938	1,300,650,687	PHA270	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Thủ thuật, phẫu thuật	6,548,300	11,116,000

4939	1,300,670,657	PHA271	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Thủ thuật, phẫu thuật	4,168,300	8,736,000
4940	1,300,680,681	PHA272	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Thủ thuật, phẫu thuật	4,308,300	8,876,000
4941	1,300,690,681	PHA273	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Thủ thuật, phẫu thuật	4,308,300	8,876,000
4942	1,300,700,681	PHA274	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Thủ thuật, phẫu thuật	4,308,300	8,876,000
4943	1,300,710,679	PHA275	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Thủ thuật, phẫu thuật	3,628,800	7,355,000
4944	1,300,720,683	PHA276	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [sản]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,217,800	6,944,000
4945	1,300,730,702	PHA277	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Thủ thuật, phẫu thuật	7,279,100	12,575,000
4946	1,300,750,668	PHA278	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Thủ thuật, phẫu thuật	3,594,800	7,322,000
4947	1,300,760,689	PHA279	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Thủ thuật, phẫu thuật	5,503,300	10,071,000
4948	1,300,790,689	PHA280	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	Thủ thuật, phẫu thuật	5,503,300	10,071,000
4949	1,300,800,689	PHA281	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Thủ thuật, phẫu thuật	5,503,300	10,071,000
4950	1,300,820,689	PHA282	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Thủ thuật, phẫu thuật	5,503,300	10,071,000
4951	1,300,830,689	PHA283	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Thủ thuật, phẫu thuật	5,503,300	10,071,000
4952	1,300,870,689	PHA284	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Thủ thuật, phẫu thuật	5,503,300	10,071,000
4953	1,300,880,689	PHA285	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	Thủ thuật, phẫu thuật	5,503,300	10,071,000
4954	1,300,890,696	PHA286	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	Thủ thuật, phẫu thuật	5,437,300	8,091,000
4955	1,300,900,689	PHA287	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	Thủ thuật, phẫu thuật	5,503,300	10,071,000
4956	1,300,920,683	PHA288	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có chướng	Thủ thuật, phẫu thuật	3,217,800	6,944,000
4957	1,301,010,666	PHA289	Phẫu thuật Crossen	Thủ thuật, phẫu thuật	4,444,300	6,813,000
4958	1,301,020,678	PHA290	Phẫu thuật Manchester	Thủ thuật, phẫu thuật	4,113,300	4,925,000
4959	1,301,030,677	PHA291	Phẫu thuật Lefort	Thủ thuật, phẫu thuật	3,055,800	5,050,000
4960	1,301,040,677	PHA292	Phẫu thuật Labhart	Thủ thuật, phẫu thuật	3,055,800	5,050,000
4961	1,301,050,710	PHA293	Phẫu thuật treo tử cung	Thủ thuật, phẫu thuật	3,131,800	6,859,000
4962	1,301,060,706	PHA294	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	Thủ thuật, phẫu thuật	5,324,200	7,135,000
4963	1,301,080,705	PHA295	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Thủ thuật, phẫu thuật	4,230,100	6,110,000
4964	1,301,090,662	PHA296	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Thủ thuật, phẫu thuật	2,932,800	6,660,000
4965	1,301,100,651	PHA297	Phẫu thuật cắt âm vật phi đại	Thủ thuật, phẫu thuật	2,892,800	4,546,000
4966	1,301,110,656	PHA298	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Thủ thuật, phẫu thuật	3,001,800	4,600,000
4967	1,301,120,669	PHA299	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Thủ thuật, phẫu thuật	3,116,800	6,844,000
4968	1,301,150,650	PHA300	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Thủ thuật, phẫu thuật	2,949,800	6,677,000
4969	1,301,160,663	PHA301	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Thủ thuật, phẫu thuật	4,142,300	8,710,000
4970	1,301,230,654	PHA302	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Thủ thuật, phẫu thuật	4,110,800	6,631,000
4971	1,301,320,685	PHA303	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Thủ thuật, phẫu thuật	3,054,800	4,823,000
4972	1,301,430,655	PHA305	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	Thủ thuật, phẫu thuật	2,104,900	3,447,000
4973	1,302,310,643	PHA306	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Thủ thuật, phẫu thuật	352,300	801,000

4974	1,302,320,647	PHA307	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	Thủ thuật, phẫu thuật	611,000	1,557,000
4975	1,302,350,727	PHA308	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	Thủ thuật, phẫu thuật	700,200	1,086,000
4976	1,302,380,648	PHA309	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Thủ thuật, phẫu thuật	429,500	1,149,000
4977	1,302,390,645	PHA310	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Thủ thuật, phẫu thuật	199,700	708,000
4978	1,302,410,644	PHA311	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Thủ thuật, phẫu thuật	450,000	884,000
4979	1,400,050,815	PHA312	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL	Thủ thuật, phẫu thuật	2,752,600	6,694,000
4980	1,400,220,806	PHA313	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/khí nội nhãn	Thủ thuật, phẫu thuật	3,206,300	6,726,000
4981	1,400,230,803	PHA314	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kính điện	Thủ thuật, phẫu thuật	2,409,900	5,000,000
4982	1,400,440,833	PHA315	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	Thủ thuật, phẫu thuật	1,722,100	4,800,000
4983	1,400,630,862	PHA316	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	Thủ thuật, phẫu thuật	620,000	1,770,000
4984	1,400,640,802	PHA317	Phẫu thuật đặt ống Silicon lệ quản – ống lệ mũi	Thủ thuật, phẫu thuật	1,130,200	4,540,000
4985	1,400,650,808	PHA318	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá [gây mê]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,632,200	2,991,000
4986	1,400,650,809	PHA319	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá [gây tê]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,083,600	3,333,000
4987	1,400,650,824	PHA320	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	Thủ thuật, phẫu thuật	930,200	3,369,000
4988	1,400,660,808	PHA321	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,632,200	2,991,000
4989	1,400,660,809	PHA322	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,083,600	3,333,000
4990	1,400,660,824	PHA323	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Thủ thuật, phẫu thuật	930,200	3,369,000
4991	1,401,090,818	PHA324	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]	Thủ thuật, phẫu thuật	830,200	2,112,000
4992	1,401,090,819	PHA325	Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,220,300	3,450,000
4993	1,401,100,818	PHA326	Phẫu thuật lác có chỉnh chi [1 mắt]	Thủ thuật, phẫu thuật	830,200	2,112,000
4994	1,401,100,819	PHA327	Phẫu thuật lác có chỉnh chi [2 mắt]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,220,300	3,450,000
4995	1,401,140,820	PHA328	Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt	Thủ thuật, phẫu thuật	913,600	2,235,000
4996	1,401,180,826	PHA329	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Thủ thuật, phẫu thuật	1,402,600	3,795,000
4997	1,401,190,826	PHA330	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Thủ thuật, phẫu thuật	1,402,600	3,795,000
4998	1,401,200,826	PHA331	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng Silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi	Thủ thuật, phẫu thuật	1,402,600	3,795,000
4999	1,401,210,860	PHA332	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chi, lùi cơ nâng mi ...)	Thủ thuật, phẫu thuật	1,260,100	3,585,000
5000	1,401,250,830	PHA333	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Thủ thuật, phẫu thuật	1,213,600	3,593,000
5001	1,401,260,829	PHA334	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [1 mắt]	Thủ thuật, phẫu thuật	930,200	3,340,000
5002	1,401,260,830	PHA335	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [2 mắt]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,213,600	3,593,000
5003	1,401,300,817	PHA336	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII	Thủ thuật, phẫu thuật	763,600	1,785,000
5004	1,401,310,826	PHA337	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hở mi	Thủ thuật, phẫu thuật	1,402,600	3,795,000
5005	1,401,320,838	PHA338	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	Thủ thuật, phẫu thuật	1,194,100	3,030,000
5006	1,401,360,817	PHA339	Phẫu thuật mở rộng khe mi	Thủ thuật, phẫu thuật	763,600	1,785,000
5007	1,401,370,817	PHA340	Phẫu thuật hẹp khe mi [mắt]	Thủ thuật, phẫu thuật	763,600	1,785,000
5008	1,401,430,740	PHA341	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: Chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	Thủ thuật, phẫu thuật	1,244,100	4,112,000

5009	1,401,450,810	PHA342	Phẫu thuật cắt móng mắt chu biên	Thủ thuật, phẫu thuật	570,300	2,520,000
5010	1,401,650,823	PHA343	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Thủ thuật, phẫu thuật	960,200	2,870,000
5011	1,401,870,788	PHA344	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,351,400	4,756,000
5012	1,401,870,789	PHA345	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	Thủ thuật, phẫu thuật	698,800	2,456,000
5013	1,401,870,790	PHA346	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,572,200	4,155,000
5014	1,401,870,791	PHA347	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	Thủ thuật, phẫu thuật	935,200	3,236,000
5015	1,401,870,792	PHA348	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,188,600	3,577,000
5016	1,401,870,793	PHA349	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,833,000	4,039,000
5017	1,401,870,794	PHA350	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,068,800	4,298,000
5018	1,401,870,795	PHA351	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,387,000	3,836,000
5019	1,401,880,788	PHA352	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,351,400	4,756,000
5020	1,401,880,789	PHA353	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]	Thủ thuật, phẫu thuật	698,800	2,456,000
5021	1,401,880,790	PHA354	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,572,200	4,155,000
5022	1,401,880,791	PHA355	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê]	Thủ thuật, phẫu thuật	935,200	3,236,000
5023	1,401,880,792	PHA356	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,188,600	3,577,000
5024	1,401,880,793	PHA357	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,833,000	4,039,000
5025	1,401,880,794	PHA358	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,068,800	4,298,000
5026	1,401,880,795	PHA359	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,387,000	3,836,000
5027	1,401,890,789	PHA360	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko) [1 mi - gây tê]	Thủ thuật, phẫu thuật	698,800	2,456,000
5028	1,402,300,838	PHA361	Phẫu thuật phục hồi trẻ mi dưới	Thủ thuật, phẫu thuật	1,194,100	3,030,000
5029	1,402,310,337	PHA362	Phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hồ mi (2 mắt)	Thủ thuật, phẫu thuật	2,572,800	3,290,000
5030	1,402,350,828	PHA363	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lấp mắt giả	Thủ thuật, phẫu thuật	1,244,100	3,180,000
5031	1,500,200,911	PHA364	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	Thủ thuật, phẫu thuật	4,058,900	7,170,000
5032	1,500,210,987	PHA365	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	Thủ thuật, phẫu thuật	5,537,100	8,661,000
5033	1,500,230,987	PHA366	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên	Thủ thuật, phẫu thuật	5,537,100	8,661,000
5034	1,500,260,911	PHA367	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mỏ tiết căn xương chũm	Thủ thuật, phẫu thuật	4,058,900	7,170,000
5035	1,500,331,001	PHA368	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/ lấy dị vật	Thủ thuật, phẫu thuật	1,646,800	2,646,000
5036	1,500,350,971	PHA369	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Thủ thuật, phẫu thuật	3,209,900	5,435,000
5037	1,500,360,971	PHA370	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	Thủ thuật, phẫu thuật	3,209,900	5,435,000
5038	1,500,430,874	PHA371	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Thủ thuật, phẫu thuật	2,122,100	3,876,000
5039	1,500,450,909	PHA372	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai [gây mê]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,385,400	2,628,000
5040	1,500,450,910	PHA373	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai [gây tê]	Thủ thuật, phẫu thuật	874,800	1,638,000
5041	1,500,460,872	PHA374	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	Thủ thuật, phẫu thuật	580,400	898,000
5042	1,500,460,954	PHA375	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [1 bên, 2 bên]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,209,900	5,946,000
5043	1,500,490,971	PHA376	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Thủ thuật, phẫu thuật	3,209,900	5,435,000

5044	1,500,531,002	PHA377	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	Thủ thuật, phẫu thuật	1,075,700	1,812,000
5045	1,500,640,960	PHA378	Phẫu thuật nội soi thắt/ đốt động mạch bướm khâu cái	Thủ thuật, phẫu thuật	2,981,800	5,316,000
5046	1,500,671,001	PHA379	Phẫu thuật thắt động mạch sàng	Thủ thuật, phẫu thuật	1,646,800	2,646,000
5047	1,500,680,960	PHA380	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	Thủ thuật, phẫu thuật	2,981,800	5,316,000
5048	1,500,691,001	PHA381	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt	Thủ thuật, phẫu thuật	1,646,800	2,646,000
5049	1,500,700,972	PHA382	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	Thủ thuật, phẫu thuật	6,353,000	8,559,000
5050	1,500,750,969	PHA383	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	Thủ thuật, phẫu thuật	4,211,900	6,449,000
5051	1,500,770,978	PHA384	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	Thủ thuật, phẫu thuật	3,180,600	5,730,000
5052	1,500,780,978	PHA385	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	Thủ thuật, phẫu thuật	3,180,600	5,730,000
5053	1,500,790,969	PHA386	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	Thủ thuật, phẫu thuật	4,211,900	6,449,000
5054	1,500,810,918	PHA387	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	Thủ thuật, phẫu thuật	705,900	1,663,000
5055	1,500,810,919	PHA388	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê]	Thủ thuật, phẫu thuật	489,500	1,457,000
5056	1,500,820,998	PHA389	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng Laser	Thủ thuật, phẫu thuật	3,391,900	4,238,000
5057	1,500,840,974	PHA390	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	Thủ thuật, phẫu thuật	9,076,600	13,278,000
5058	1,500,850,975	PHA391	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	Thủ thuật, phẫu thuật	5,244,100	7,395,000
5059	1,500,861,001	PHA392	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/u nang sàn mũi	Thủ thuật, phẫu thuật	1,646,800	2,646,000
5060	1,500,910,961	PHA393	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	Thủ thuật, phẫu thuật	9,611,800	17,564,000
5061	1,500,940,958	PHA394	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	Thủ thuật, phẫu thuật	3,045,800	5,814,000
5062	1,500,970,960	PHA395	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Thủ thuật, phẫu thuật	2,981,800	5,316,000
5063	1,500,991,001	PHA397	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	Thủ thuật, phẫu thuật	1,646,800	2,646,000
5064	1,501,001,001	PHA398	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng Laser	Thủ thuật, phẫu thuật	1,646,800	3,415,000
5065	1,501,020,970	PHA399	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	Thủ thuật, phẫu thuật	3,526,900	6,188,000
5066	1,501,030,942	PHA400	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa	Thủ thuật, phẫu thuật	4,211,900	6,143,000
5067	1,501,040,942	PHA401	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	Thủ thuật, phẫu thuật	4,211,900	6,143,000
5068	1,501,050,969	PHA402	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	Thủ thuật, phẫu thuật	4,211,900	6,449,000
5069	1,501,060,969	PHA403	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	Thủ thuật, phẫu thuật	4,211,900	6,449,000
5070	1,501,070,969	PHA404	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần (Coblator)	Thủ thuật, phẫu thuật	4,211,900	6,449,000
5071	1,501,080,969	PHA405	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng Laser	Thủ thuật, phẫu thuật	4,211,900	6,449,000
5072	1,501,090,969	PHA406	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	Thủ thuật, phẫu thuật	4,211,900	6,449,000
5073	1,501,120,970	PHA407	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	Thủ thuật, phẫu thuật	3,526,900	6,188,000
5074	1,501,130,970	PHA408	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Thủ thuật, phẫu thuật	3,526,900	6,188,000
5075	1,501,160,947	PHA409	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	Thủ thuật, phẫu thuật	5,657,000	8,232,000
5076	1,501,171,001	PHA410	Phẫu thuật mở xoang hàm	Thủ thuật, phẫu thuật	1,646,800	4,415,000
5077	1,501,220,946	PHA411	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	Thủ thuật, phẫu thuật	9,076,600	11,322,000
5078	1,501,230,912	PHA412	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	Thủ thuật, phẫu thuật	2,804,100	5,672,000

5079	1,501,251,001	PHA413	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	Thủ thuật, phẫu thuật	1,646,800	4,415,000
5080	1,501,271,002	PHA414	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Thủ thuật, phẫu thuật	1,075,700	2,775,000
5081	1,501,281,002	PHA415	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Thủ thuật, phẫu thuật	1,075,700	2,775,000
5082	1,501,480,966	PHA416	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)	Thủ thuật, phẫu thuật	4,535,700	8,018,000
5083	1,501,490,937	PHA417	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê [gây mê]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,761,400	4,648,000
5084	1,501,490,937	PHA418	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê [ bằng dao điện]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,761,400	4,648,000
5085	1,501,492,036	PHA419	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê [bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,003,900	7,368,000
5086	1,501,520,988	PHA420	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	Thủ thuật, phẫu thuật	3,045,800	5,409,000
5087	1,501,540,914	PHA421	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	Thủ thuật, phẫu thuật	852,900	2,790,000
5088	1,501,550,958	PHA422	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	Thủ thuật, phẫu thuật	3,045,800	5,814,000
5089	1,501,570,929	PHA423	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Microdebrider (Hummer) (gây mê)	Thủ thuật, phẫu thuật	1,658,900	4,511,000
5090	1,501,581,002	PHA424	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	Thủ thuật, phẫu thuật	1,075,700	1,954,000
5091	1,501,590,965	PHA425	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/ hố lưỡi thanh thiệt	Thủ thuật, phẫu thuật	3,340,900	6,002,000
5092	1,501,610,978	PHA426	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	Thủ thuật, phẫu thuật	3,180,600	5,955,000
5093	1,501,660,978	PHA427	Phẫu thuật nội soi vì phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xo/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	Thủ thuật, phẫu thuật	3,180,600	5,955,000
5094	1,501,670,978	PHA428	Phẫu thuật nội soi vì phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xo/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	Thủ thuật, phẫu thuật	3,180,600	5,955,000
5095	1,501,680,966	PHA429	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê)	Thủ thuật, phẫu thuật	4,535,700	8,018,000
5096	1,501,720,964	PHA430	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	Thủ thuật, phẫu thuật	6,045,000	7,653,000
5097	1,501,740,120	PHA432	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	Thủ thuật, phẫu thuật	759,800	1,408,000
5098	1,501,941,001	PHA433	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	Thủ thuật, phẫu thuật	1,646,800	3,415,000
5099	1,501,951,002	PHA434	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Thủ thuật, phẫu thuật	1,075,700	1,954,000
5100	1,502,020,953	PHA435	Phẫu thuật Laser cắt u nang lành tính đáy lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amidan	Thủ thuật, phẫu thuật	7,480,000	11,143,000
5101	1,502,241,002	PHA436	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	Thủ thuật, phẫu thuật	1,075,700	1,954,000
5102	1,502,840,944	PHA437	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	Thủ thuật, phẫu thuật	4,944,000	8,990,000
5103	1,502,882,036	PHA438	Phẫu thuật cắt mòm trám theo đường miệng	Thủ thuật, phẫu thuật	4,003,900	
5104	1,502,900,955	PHA439	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	Thủ thuật, phẫu thuật	3,340,900	6,002,000
5105	1,502,920,957	PHA440	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	Thủ thuật, phẫu thuật	4,936,000	8,974,000
5106	1,502,930,945	PHA441	Phẫu thuật rò khe mang I	Thủ thuật, phẫu thuật	4,944,000	8,990,000
5107	1,502,950,944	PHA442	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	Thủ thuật, phẫu thuật	4,944,000	8,990,000
5108	1,502,990,988	PHA443	Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	Thủ thuật, phẫu thuật	3,045,800	5,409,000
5109	1,503,000,955	PHA444	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Thủ thuật, phẫu thuật	3,340,900	5,734,000
5110	1,600,341,038	PHA445	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	Thủ thuật, phẫu thuật	952,100	1,320,000
5111	1,600,351,023	PHA446	Phẫu thuật nạo túi lợi	Thủ thuật, phẫu thuật	89,500	154,000
5112	1,601,971,036	PHA447	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Thủ thuật, phẫu thuật	369,500	737,000
5113	1,601,981,026	PHA449	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Thủ thuật, phẫu thuật	239,500	707,000

5114	1,601,991,028	PHA451	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Thủ thuật, phẫu thuật	398,600	592,000
5115	1,602,001,028	PHA453	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Thủ thuật, phẫu thuật	398,600	592,000
5116	1,602,011,028	PHA455	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Thủ thuật, phẫu thuật	398,600	1,042,000
5117	1,602,021,028	PHA456	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Thủ thuật, phẫu thuật	398,600	1,142,000
5118	1,602,161,041	PHA457	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Thủ thuật, phẫu thuật	344,200	995,000
5119	1,602,171,041	PHA458	Phẫu thuật cắt phanh môi	Thủ thuật, phẫu thuật	344,200	995,000
5120	1,602,181,041	PHA459	Phẫu thuật cắt phanh má	Thủ thuật, phẫu thuật	344,200	995,000
5121	1,603,331,070	PHA460	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mắt	Thủ thuật, phẫu thuật	2,497,500	3,054,000
5122	2,700,070,969	PHA473	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	Thủ thuật, phẫu thuật	4,211,900	6,449,000
5123	2,700,100,970	PHA474	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Thủ thuật, phẫu thuật	3,526,900	6,053,000
5124	2,701,420,451	PHA475	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Thủ thuật, phẫu thuật	3,136,900	8,037,000
5125	2,701,440,451	PHA476	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	Thủ thuật, phẫu thuật	3,136,900	8,037,000
5126	2,701,470,502	PHA477	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	Thủ thuật, phẫu thuật	2,745,200	5,679,000
5127	2,701,480,452	PHA478	Phẫu thuật nội soi cắt thân thần kinh X	Thủ thuật, phẫu thuật	3,663,800	7,072,000
5128	2,701,490,452	PHA479	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc	Thủ thuật, phẫu thuật	3,663,800	7,072,000
5129	2,701,500,452	PHA480	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X siêu chọn lọc	Thủ thuật, phẫu thuật	3,663,800	7,072,000
5130	2,701,661,196	PHA481	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	Thủ thuật, phẫu thuật	2,434,500	6,061,000
5131	2,701,671,196	PHA482	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	Thủ thuật, phẫu thuật	2,434,500	7,167,000
5132	2,701,770,455	PHA483	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	Thủ thuật, phẫu thuật	2,705,700	6,416,000
5133	2,701,780,455	PHA484	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	Thủ thuật, phẫu thuật	2,705,700	6,416,000
5134	2,701,872,039	PHA485	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Thủ thuật, phẫu thuật	2,818,700	4,793,000
5135	2,701,880,583	PHA486	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Thủ thuật, phẫu thuật	1,793,000	4,793,000
5136	2,701,892,039	PHA487	Phẫu thuật nội soi cắt lại môm ruột thừa	Thủ thuật, phẫu thuật	2,818,700	4,793,000
5137	2,701,902,039	PHA488	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Thủ thuật, phẫu thuật	2,818,700	7,564,000
5138	2,701,910,451	PHA489	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Thủ thuật, phẫu thuật	3,136,900	7,896,000
5139	2,702,601,196	PHA490	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan	Thủ thuật, phẫu thuật	2,434,500	6,061,000
5140	2,702,631,196	PHA491	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	Thủ thuật, phẫu thuật	2,434,500	6,061,000
5141	2,702,650,473	PHA492	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	Thủ thuật, phẫu thuật	3,431,900	6,958,000
5142	2,702,660,476	PHA493	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	Thủ thuật, phẫu thuật	4,281,900	8,630,000
5143	2,702,670,478	PHA494	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	Thủ thuật, phẫu thuật	3,781,900	7,130,000
5144	2,702,730,473	PHA495	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Thủ thuật, phẫu thuật	3,431,900	8,093,000
5145	2,702,741,196	PHA496	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	Thủ thuật, phẫu thuật	2,434,500	6,061,000
5146	2,703,131,196	PHA497	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	Thủ thuật, phẫu thuật	2,434,500	6,061,000
5147	2,703,141,196	PHA498	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	Thủ thuật, phẫu thuật	2,434,500	6,061,000
5148	2,703,151,196	PHA499	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	Thủ thuật, phẫu thuật	2,434,500	6,061,000

5149	2,703,291,197	PHA500	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	Thủ thuật, phẫu thuật	1,596,600	4,400,000
5150	2,703,301,196	PHA501	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	Thủ thuật, phẫu thuật	2,434,500	6,061,000
5151	2,703,311,196	PHA502	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	Thủ thuật, phẫu thuật	2,434,500	6,061,000
5152	2,703,321,196	PHA503	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	Thủ thuật, phẫu thuật	2,434,500	6,061,000
5153	2,703,351,197	PHA504	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	Thủ thuật, phẫu thuật	1,596,600	4,400,000
5154	2,703,950,433	PHA505	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	Thủ thuật, phẫu thuật	4,302,500	8,809,000
5155	2,704,051,197	PHA506	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	Thủ thuật, phẫu thuật	1,596,600	4,400,000
5156	2,704,061,197	PHA507	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	Thủ thuật, phẫu thuật	1,596,600	4,400,000
5157	2,704,071,197	PHA508	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	Thủ thuật, phẫu thuật	1,596,600	4,400,000
5158	2,704,170,697	PHA509	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	Thủ thuật, phẫu thuật	5,395,300	7,791,000
5159	2,704,181,196	PHA510	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	Thủ thuật, phẫu thuật	2,434,500	6,061,000
5160	2,704,340,689	PHA511	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Thủ thuật, phẫu thuật	5,503,300	8,899,000
5161	2,800,091,044	PHA512	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	Thủ thuật, phẫu thuật	771,000	2,679,000
5162	2,800,101,044	PHA513	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên	Thủ thuật, phẫu thuật	771,000	3,679,000
5163	2,800,110,583	PHA514	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2cm	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200	4,793,000
5164	2,800,241,135	PHA516	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	Thủ thuật, phẫu thuật	4,436,400	7,358,000
5165	2,800,251,134	PHA517	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì vùng trán	Thủ thuật, phẫu thuật	4,630,500	6,721,000
5166	2,800,280,384	PHA518	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương đồng loại	Thủ thuật, phẫu thuật	5,074,300	7,351,000
5167	2,800,290,384	PHA519	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo	Thủ thuật, phẫu thuật	5,074,300	7,351,000
5168	2,800,301,134	PHA520	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman vùng trán	Thủ thuật, phẫu thuật	4,630,500	7,442,000
5169	2,800,310,384	PHA521	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	Thủ thuật, phẫu thuật	5,074,300	7,351,000
5170	2,800,320,583	PHA522	Phẫu thuật lấy mảnh xương sọ hoại tử	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200	4,793,000
5171	2,800,381,136	PHA523	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	Thủ thuật, phẫu thuật	5,363,900	7,533,000
5172	2,800,391,136	PHA524	Phẫu thuật tạo vạt da lân cận cho vết thương khuyết da mi	Thủ thuật, phẫu thuật	5,363,900	7,533,000
5173	2,800,400,583	PHA525	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200	4,793,000
5174	2,800,410,573	PHA526	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi trên	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600	7,167,000
5175	2,800,440,826	PHA527	Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi	Thủ thuật, phẫu thuật	1,402,600	4,265,000
5176	2,800,450,826	PHA528	Phẫu thuật hạ mi trên	Thủ thuật, phẫu thuật	1,402,600	4,265,000
5177	2,800,530,817	PHA529	Phẫu thuật hẹp khe mi [tạo hình thâm mỹ]	Thủ thuật, phẫu thuật	763,600	2,595,000
5178	2,800,650,583	PHA530	Phẫu thuật ghép sụn mi mắt	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200	4,793,000
5179	2,800,660,575	PHA531	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	Thủ thuật, phẫu thuật	3,044,900	5,689,000
5180	2,800,681,134	PHA532	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt	Thủ thuật, phẫu thuật	4,630,500	6,721,000
5181	2,800,691,134	PHA533	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì tự thân điều trị lõm mắt	Thủ thuật, phẫu thuật	4,630,500	6,721,000
5182	2,800,840,583	PHA534	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200	4,793,000
5183	2,800,950,836	PHA535	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2cm)	Thủ thuật, phẫu thuật	812,100	2,689,000

5184	2,800,960,834	PHA536	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2cm)	Thủ thuật, phẫu thuật	1,322,100	4,200,000
5185	2,801,070,573	PHA537	Phẫu thuật tạo lỗ mũi	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600	6,167,000
5186	2,801,080,573	PHA538	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600	6,167,000
5187	2,801,110,575	PHA539	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	Thủ thuật, phẫu thuật	3,044,900	4,689,000
5188	2,801,180,573	PHA540	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật tại chỗ	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600	6,167,000
5189	2,801,190,573	PHA541	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật lân cận	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600	6,167,000
5190	2,801,251,087	PHA542	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi một bên	Thủ thuật, phẫu thuật	2,888,600	5,335,000
5191	2,801,330,587	PHA543	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép	Thủ thuật, phẫu thuật	439,100	1,381,000
5192	2,801,340,583	PHA544	Phẫu thuật tạo hình nhân trung	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200	4,793,000
5193	2,801,380,583	PHA545	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai dứt rời	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200	4,793,000
5194	2,801,411,136	PHA546	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vật tại chỗ	Thủ thuật, phẫu thuật	5,363,900	7,533,000
5195	2,801,421,136	PHA547	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vật tại chỗ	Thủ thuật, phẫu thuật	5,363,900	7,533,000
5196	2,801,431,136	PHA548	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vật tại chỗ	Thủ thuật, phẫu thuật	5,363,900	7,533,000
5197	2,801,551,136	PHA549	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dái tai bằng vật tại chỗ	Thủ thuật, phẫu thuật	5,363,900	7,533,000
5198	2,801,580,909	PHA550	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây mê]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,385,400	3,314,000
5199	2,801,580,910	PHA551	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây tê]	Thủ thuật, phẫu thuật	874,800	2,819,000
5200	2,801,591,044	PHA552	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	Thủ thuật, phẫu thuật	771,000	2,679,000
5201	2,801,600,562	PHA553	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai	Thủ thuật, phẫu thuật	4,421,700	6,536,000
5202	2,801,610,576	PHA554	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Thủ thuật, phẫu thuật	2,767,900	4,531,000
5203	2,801,620,576	PHA555	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Thủ thuật, phẫu thuật	2,767,900	4,531,000
5204	2,801,741,076	PHA556	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoá khí	Thủ thuật, phẫu thuật	3,493,200	6,801,000
5205	2,801,941,134	PHA557	Phẫu thuật tạo hình thiếu sán bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	Thủ thuật, phẫu thuật	4,630,500	7,442,000
5206	2,801,961,134	PHA558	Phẫu thuật tạo hình thiếu sán bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman	Thủ thuật, phẫu thuật	4,630,500	7,442,000
5207	2,802,000,573	PHA559	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600	6,167,000
5208	2,802,010,573	PHA560	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da lân cận	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600	6,167,000
5209	2,802,640,653	PHA561	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Thủ thuật, phẫu thuật	3,135,800	4,753,000
5210	2,802,650,653	PHA562	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Thủ thuật, phẫu thuật	3,135,800	4,753,000
5211	2,802,660,653	PHA563	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	Thủ thuật, phẫu thuật	3,135,800	5,753,000
5212	2,802,670,653	PHA564	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	Thủ thuật, phẫu thuật	3,135,800	5,753,000
5213	2,802,800,571	PHA565	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè	Thủ thuật, phẫu thuật	3,226,900	5,752,000
5214	2,802,811,126	PHA566	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng ghép da tự thân	Thủ thuật, phẫu thuật	5,449,400	7,691,000
5215	2,802,861,136	PHA567	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vật da tại chỗ	Thủ thuật, phẫu thuật	5,363,900	7,533,000
5216	2,802,880,576	PHA568	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	Thủ thuật, phẫu thuật	2,767,900	4,531,000
5217	2,802,960,651	PHA569	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	Thủ thuật, phẫu thuật	2,892,800	4,510,000
5218	2,803,151,126	PHA570	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	Thủ thuật, phẫu thuật	5,449,400	7,691,000

5219	2,803,161,126	PHA571	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	Thủ thuật, phẫu thuật	5,449,400	7,691,000
5220	2,803,170,573	PHA572	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600	7,167,000
5221	2,803,180,573	PHA573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600	7,167,000
5222	2,803,190,573	PHA574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật lân cận	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600	7,167,000
5223	2,803,200,573	PHA575	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật lân cận	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600	7,167,000
5224	2,803,231,126	PHA576	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	Thủ thuật, phẫu thuật	5,449,400	7,691,000
5225	2,803,240,573	PHA577	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600	6,167,000
5226	2,803,250,573	PHA578	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600	6,167,000
5227	2,803,290,573	PHA579	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600	6,167,000
5228	2,803,300,573	PHA580	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600	6,167,000
5229	2,803,350,556	PHA581	Phẫu thuật gây đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	6,609,000
5230	2,803,380,559	PHA582	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900	6,564,000
5231	2,803,630,573	PHA583	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da tại chỗ	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600	7,167,000
5232	2,803,640,573	PHA584	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật tại chỗ	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600	7,167,000
5233	2,803,650,573	PHA585	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da cơ lân cận	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600	7,167,000
5234	2,803,720,573	PHA586	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600	6,167,000
5235	2,803,730,574	PHA587	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	Thủ thuật, phẫu thuật	4,699,100	7,040,000
5236	2,803,800,573	PHA588	Phẫu thuật tạo vật tri hoãn cho bàn ngón tay	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600	7,167,000
5237	2,803,820,584	PHA589	Phẫu thuật ghép móng	Thủ thuật, phẫu thuật	1,509,500	3,136,000
5238	2,803,850,574	PHA590	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	Thủ thuật, phẫu thuật	4,699,100	7,040,000
5239	2,803,860,574	PHA591	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	Thủ thuật, phẫu thuật	4,699,100	7,040,000
5240	2,803,870,574	PHA592	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	Thủ thuật, phẫu thuật	4,699,100	7,040,000
5241	2,803,900,573	PHA593	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600	7,167,000
5242	2,803,910,573	PHA594	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600	7,167,000
5243	2,803,920,573	PHA595	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600	7,167,000
5244	2,803,930,573	PHA596	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600	7,167,000
5245	2,803,940,573	PHA597	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600	7,167,000
5246	2,803,950,573	PHA598	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da lân cận	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600	7,167,000
5247	2,803,960,573	PHA599	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da lân cận	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600	7,167,000
5248	2,803,970,573	PHA600	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600	7,167,000
5249	2,804,250,583	PHA601	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200	4,793,000
5250	2,804,350,583	PHA602	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200	4,793,000
5251	2,804,661,134	PHA603	Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mắt	Thủ thuật, phẫu thuật	4,630,500	6,721,000
5252	2,804,671,134	PHA604	Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay	Thủ thuật, phẫu thuật	4,630,500	6,721,000
5253	2,701,430,457	PHA605	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng	Thủ thuật, phẫu thuật	4,663,800	

5254	2,701,450,457	PHA606	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng	Thủ thuật, phẫu thuật	4,663,800	
5255	2,701,550,450	PHA607	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	Thủ thuật, phẫu thuật	5,597,800	
5256	2,701,790,502	PHA608	Phẫu thuật nội soi mở hồng tràng ra da	Thủ thuật, phẫu thuật	2,745,200	
5257	2,701,800,502	PHA609	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	Thủ thuật, phẫu thuật	2,745,200	
5258	2,701,810,502	PHA610	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	Thủ thuật, phẫu thuật	2,745,200	7,628,000
5259	2,701,830,462	PHA611	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	Thủ thuật, phẫu thuật	4,747,100	
5260	2,701,840,457	PHA612	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Thủ thuật, phẫu thuật	4,663,800	
5261	2,701,850,457	PHA613	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	Thủ thuật, phẫu thuật	4,663,800	
5262	2,701,950,457	PHA614	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	Thủ thuật, phẫu thuật	4,663,800	9,241,000
5263	2,701,970,457	PHA615	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	Thủ thuật, phẫu thuật	4,663,800	
5264	2,702,010,457	PHA616	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	Thủ thuật, phẫu thuật	4,663,800	9,241,000
5265	2,702,050,457	PHA617	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	Thủ thuật, phẫu thuật	4,663,800	9,241,000
5266	2,702,100,457	PHA618	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang	Thủ thuật, phẫu thuật	4,663,800	9,241,000
5267	2,702,150,457	PHA619	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	Thủ thuật, phẫu thuật	4,663,800	
5268	2,702,250,462	PHA620	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	Thủ thuật, phẫu thuật	4,747,100	
5269	2,702,260,462	PHA621	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	Thủ thuật, phẫu thuật	4,747,100	
5270	2,702,330,457	PHA622	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Thủ thuật, phẫu thuật	4,663,800	
5271	2,703,050,457	PHA623	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	Thủ thuật, phẫu thuật	4,663,800	
5272	2,703,060,490	PHA624	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	Thủ thuật, phẫu thuật	4,068,200	
5273	2,703,071,196	PHA625	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	Thủ thuật, phẫu thuật	2,434,500	
5274	2,703,161,196	PHA626	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	Thủ thuật, phẫu thuật	2,434,500	
5275	2,704,600,541	PHA627	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	Thủ thuật, phẫu thuật	3,602,500	
5276	2,704,630,541	PHA628	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sun khớp gối	Thủ thuật, phẫu thuật	3,602,500	
5277	2,705,200,560	PHA629	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân	Thủ thuật, phẫu thuật	4,594,500	
5278	302,181,769	PHA630	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,381,900	1,773,000
5279	323,810,305	PHA634	Phản ứng phân hủy Mastocyte [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	307,800	403,000
5280	400,120,551	PHA635	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,011,900	5,314,000
5281	400,130,551	PHA636	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,011,900	5,314,000
5282	400,250,571	PHA637	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,226,900	5,504,000
5283	400,260,571	PHA638	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,226,900	5,504,000
5284	400,270,571	PHA639	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,226,900	5,504,000
5285	400,280,493	PHA640	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,142,500	5,418,000
5286	400,290,493	PHA641	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,142,500	5,418,000
5287	400,310,488	PHA642	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,287,100	7,258,000
5288	400,320,488	PHA643	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,287,100	7,258,000

5289	400,330,488	PHA644	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,287,100	7,258,000
5290	400,340,488	PHA645	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,287,100	7,258,000
5291	400,351,114	PHA646	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,683,600	6,260,000
5292	400,361,114	PHA647	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,683,600	6,260,000
5293	400,371,114	PHA648	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,683,600	6,260,000
5294	400,380,571	PHA649	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,226,900	5,504,000
5295	400,390,571	PHA650	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,226,900	5,504,000
5296	400,400,571	PHA651	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,226,900	5,504,000
5297	400,410,571	PHA652	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,226,900	5,504,000
5298	500,680,343	PHA654	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	893,600	1,392,000
5299	500,690,343	PHA655	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	893,600	1,392,000
5300	700,300,360	PHA656	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,620,900	6,472,000
5301	1,000,010,577	PHA657	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,204,600	10,616,000
5302	1,000,290,383	PHA658	Phẫu thuật viêm xương sọ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	6,095,200	7,974,000
5303	1,001,480,344	PHA659	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,698,800	5,000,000
5304	1,001,490,344	PHA660	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,698,800	5,000,000
5305	1,001,511,044	PHA661	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	771,000	5,705,000
5306	1,001,511,045	PHA662	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,208,800	6,126,000
5307	1,001,520,410	PHA663	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,925,900	5,756,000
5308	1,001,530,414	PHA664	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	7,381,300	11,799,000
5309	1,001,550,404	PHA665	Phẫu thuật điều trị vết thương tim [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	14,778,300	19,836,000
5310	1,001,560,404	PHA666	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	14,778,300	19,836,000
5311	1,001,630,411	PHA667	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	7,392,200	11,686,000
5312	1,001,670,582	PHA668	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,433,300	7,851,000
5313	1,001,680,393	PHA669	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	16,155,000	20,645,000
5314	1,001,690,401	PHA670	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	13,594,200	18,653,000
5315	1,001,700,401	PHA671	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	13,594,200	18,653,000
5316	1,001,720,582	PHA672	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,433,300	7,851,000
5317	1,001,740,393	PHA673	Phẫu thuật điều trị vết thương – chấn thương động – tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	16,155,000	20,645,000
5318	1,002,380,400	PHA674	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,595,500	7,285,000
5319	1,002,650,407	PHA675	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,311,900	7,014,000
5320	1,002,780,583	PHA676	Phẫu thuật cắt u thành ngực [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200	5,965,000
5321	1,002,880,583	PHA677	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200	5,965,000
5322	1,003,050,710	PHA678	Phẫu thuật treo thận [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,131,800	7,859,000
5323	1,003,150,582	PHA679	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,433,300	7,851,000

5324	1,003,300,429	PHA680	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,886,100	9,415,000
5325	1,003,460,429	PHA681	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-từ cung, trực tràng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,886,100	10,415,000
5326	1,003,510,583	PHA682	Phẫu thuật đặt võng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200	5,965,000
5327	1,003,520,425	PHA683	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	6,140,200	10,434,000
5328	1,003,720,436	PHA684	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,920,900	5,751,000
5329	1,003,920,583	PHA685	Phẫu thuật điều trị sỏi tiểu [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200	6,965,000
5330	1,003,980,584	PHA686	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,509,500	5,242,000
5331	1,004,020,584	PHA687	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,509,500	4,242,000
5332	1,004,070,435	PHA688	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,490,900	6,321,000
5333	1,004,080,584	PHA689	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,509,500	4,242,000
5334	1,004,920,493	PHA690	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,142,500	7,832,000
5335	1,005,470,494	PHA691	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,816,900	6,562,000
5336	1,005,480,494	PHA692	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,816,900	5,562,000
5337	1,005,490,494	PHA693	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)[Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,816,900	6,562,000
5338	1,005,500,494	PHA694	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,816,900	6,562,000
5339	1,005,510,494	PHA695	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,816,900	7,562,000
5340	1,005,520,495	PHA696	Phẫu thuật Longo [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,507,900	6,254,000
5341	1,005,530,495	PHA697	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,507,900	6,254,000
5342	1,005,540,494	PHA698	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,816,900	6,562,000
5343	1,005,550,494	PHA699	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,816,900	6,562,000
5344	1,005,560,494	PHA700	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,816,900	7,562,000
5345	1,005,570,494	PHA701	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,816,900	6,562,000
5346	1,005,580,494	PHA702	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,816,900	7,562,000
5347	1,005,590,494	PHA703	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,816,900	7,562,000
5348	1,005,600,583	PHA704	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200	5,965,000
5349	1,005,640,491	PHA705	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,683,900	7,514,000
5350	1,005,660,584	PHA706	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,509,500	4,242,000
5351	1,005,690,624	PHA707	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,119,400	6,868,000
5352	1,005,700,624	PHA708	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,119,400	6,868,000
5353	1,005,710,632	PHA709	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,501,900	6,248,000
5354	1,005,720,577	PHA710	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,204,600	9,616,000
5355	1,006,640,464	PHA711	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,917,900	7,664,000
5356	1,006,790,492	PHA712	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,512,900	7,258,000
5357	1,006,800,492	PHA713	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,512,900	7,258,000
5358	1,006,810,492	PHA714	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,512,900	7,258,000

5359	1,006,820,492	PHA715	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,512,900	7,258,000
5360	1,006,830,492	PHA716	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,512,900	8,258,000
5361	1,006,840,492	PHA717	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,512,900	8,258,000
5362	1,006,850,492	PHA718	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,512,900	7,258,000
5363	1,006,860,492	PHA719	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,512,900	8,258,000
5364	1,006,870,492	PHA720	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,512,900	8,258,000
5365	1,006,880,583	PHA721	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200	5,965,000
5366	1,006,890,582	PHA722	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,433,300	7,851,000
5367	1,006,900,582	PHA723	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,433,300	7,851,000
5368	1,006,910,582	PHA724	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,433,300	7,851,000
5369	1,006,920,582	PHA725	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,433,300	7,851,000
5370	1,006,930,582	PHA726	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,433,300	7,851,000
5371	1,006,940,582	PHA727	Phẫu thuật điều trị nhào cơ hoành [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,433,300	7,851,000
5372	1,006,950,492	PHA728	Phẫu thuật cắt u cơ hoành [PT thoát vị bẹn] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,512,900	8,258,000
5373	1,006,950,582	PHA729	Phẫu thuật cắt u cơ hoành [PT loại I] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,433,300	7,851,000
5374	1,006,970,583	PHA730	Phẫu thuật cắt u thành bụng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200	6,965,000
5375	1,006,980,628	PHA731	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,833,400	7,612,000
5376	1,007,160,551	PHA732	Phẫu thuật tháo khớp vai [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,011,900	7,099,000
5377	1,007,170,556	PHA733	Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy xương bả vai [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
5378	1,007,180,556	PHA734	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
5379	1,007,190,556	PHA735	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	7,750,000
5380	1,007,200,556	PHA736	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
5381	1,007,210,556	PHA737	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
5382	1,007,220,556	PHA738	Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
5383	1,007,250,556	PHA739	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
5384	1,007,260,556	PHA740	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
5385	1,007,270,553	PHA741	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,105,100	9,137,000
5386	1,007,290,556	PHA742	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
5387	1,007,300,556	PHA743	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
5388	1,007,310,556	PHA744	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
5389	1,007,320,556	PHA745	Phẫu thuật KHX gãy rỗng rọc xương cánh tay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	7,750,000
5390	1,007,330,556	PHA746	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	7,750,000
5391	1,007,340,548	PHA747	Phẫu thuật KHX gãy móm khuỷu [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,324,900	8,429,000
5392	1,007,350,548	PHA748	Phẫu thuật KHX gãy móm khuỷu phức tạp [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,324,900	8,429,000
5393	1,007,360,556	PHA749	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000

5394	1,007,370,556	PHA750	Phẫu thuật KHX gãy đai quay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	7,750,000
5395	1,007,380,556	PHA751	Phẫu thuật KHX gãy đai quay phức tạp [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
5396	1,007,390,556	PHA752	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
5397	1,007,400,556	PHA753	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
5398	1,007,410,556	PHA754	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp khớp khuỷu [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	9,291,000
5399	1,007,420,539	PHA755	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,275,900	8,106,000
5400	1,007,430,556	PHA756	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới qurong quay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
5401	1,007,490,559	PHA757	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900	6,564,000
5402	1,007,500,559	PHA758	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900	6,564,000
5403	1,007,510,559	PHA759	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn – cổ tay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900	6,564,000
5404	1,007,590,556	PHA760	Phẫu thuật KHX gãy bán phần chỏm xương đùi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
5405	1,007,610,556	PHA761	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
5406	1,007,620,556	PHA762	Phẫu thuật KHX gãy cổ mấu chuyển xương đùi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
5407	1,007,630,556	PHA763	Phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
5408	1,007,640,556	PHA764	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	9,291,000
5409	1,007,650,556	PHA765	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
5410	1,007,660,556	PHA766	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
5411	1,007,670,556	PHA767	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
5412	1,007,680,556	PHA768	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
5413	1,007,690,556	PHA769	Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
5414	1,007,700,556	PHA770	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
5415	1,007,720,548	PHA771	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,324,900	7,985,000
5416	1,007,730,548	PHA772	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,324,900	8,429,000
5417	1,007,750,556	PHA773	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
5418	1,007,760,556	PHA774	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài[Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
5419	1,007,780,556	PHA775	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	9,291,000
5420	1,007,790,556	PHA776	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
5421	1,007,800,556	PHA777	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
5422	1,007,810,556	PHA778	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
5423	1,007,840,556	PHA779	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
5424	1,007,850,556	PHA780	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
5425	1,007,860,556	PHA781	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	9,291,000
5426	1,007,930,556	PHA782	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
5427	1,007,940,556	PHA783	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
5428	1,007,950,556	PHA784	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000

5429	1,007,980,556	PHA785	Phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
5430	1,007,990,556	PHA786	Phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
5431	1,008,000,556	PHA787	Phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
5432	1,008,010,556	PHA788	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
5433	1,008,020,556	PHA789	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
5434	1,008,030,556	PHA790	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
5435	1,008,070,577	PHA791	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,204,600	8,616,000
5436	1,008,080,577	PHA792	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,204,600	9,616,000
5437	1,008,090,583	PHA793	Phẫu thuật vết thương bàn tay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200	6,965,000
5438	1,008,100,559	PHA794	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900	6,564,000
5439	1,008,110,559	PHA795	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900	6,564,000
5440	1,008,150,556	PHA796	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
5441	1,008,160,556	PHA797	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
5442	1,008,170,556	PHA798	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
5443	1,008,190,556	PHA799	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
5444	1,008,200,556	PHA800	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	7,750,000
5445	1,008,210,556	PHA801	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	7,750,000
5446	1,008,230,582	PHA802	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,433,300	7,851,000
5447	1,008,260,559	PHA803	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900	6,564,000
5448	1,008,280,556	PHA804	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
5449	1,008,320,344	PHA805	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,698,800	5,000,000
5450	1,008,330,344	PHA806	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,698,800	5,000,000
5451	1,008,340,344	PHA807	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,698,800	5,000,000
5452	1,008,350,535	PHA808	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,320,600	7,622,000
5453	1,008,360,535	PHA809	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,320,600	7,622,000
5454	1,008,370,535	PHA810	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,320,600	7,622,000
5455	1,008,380,535	PHA811	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,320,600	7,622,000
5456	1,008,430,550	PHA812	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,923,600	7,570,000
5457	1,008,450,549	PHA813	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,002,600	7,783,000
5458	1,008,460,549	PHA814	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,002,600	7,783,000
5459	1,008,470,551	PHA815	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,011,900	7,099,000
5460	1,008,500,575	PHA816	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,044,900	7,790,000
5461	1,008,510,571	PHA817	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,226,900	5,987,000
5462	1,008,620,571	PHA818	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,226,900	5,987,000
5463	1,008,630,534	PHA819	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,994,900	5,942,000

5464	1,008,640,583	PHA820	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200	5,965,000
5465	1,008,650,556	PHA821	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
5466	1,008,660,556	PHA822	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	9,291,000
5467	1,008,700,556	PHA823	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
5468	1,008,710,548	PHA824	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,324,900	8,429,000
5469	1,008,750,559	PHA825	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900	6,564,000
5470	1,008,760,559	PHA826	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900	6,564,000
5471	1,008,770,559	PHA827	Phẫu thuật tổn thương gân Achille [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900	6,564,000
5472	1,008,780,559	PHA828	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900	6,564,000
5473	1,008,790,559	PHA829	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900	6,564,000
5474	1,008,800,559	PHA830	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900	6,564,000
5475	1,008,810,559	PHA831	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900	6,564,000
5476	1,008,820,559	PHA832	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900	6,564,000
5477	1,008,850,559	PHA833	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900	6,564,000
5478	1,008,910,538	PHA834	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,320,600	7,925,000
5479	1,008,920,537	PHA835	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,411,300	6,829,000
5480	1,008,980,537	PHA836	Phẫu thuật trật bán chèn bẩm sinh [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,411,300	7,829,000
5481	1,008,990,537	PHA837	Phẫu thuật trật bán chèn mắc phải [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,411,300	7,829,000
5482	1,009,000,550	PHA838	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,923,600	8,570,000
5483	1,009,020,550	PHA839	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,923,600	7,570,000
5484	1,009,060,548	PHA840	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,324,900	7,985,000
5485	1,009,090,548	PHA841	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,324,900	7,985,000
5486	1,009,290,547	PHA842	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,474,500	11,122,000
5487	1,009,300,543	PHA843	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [ tạo hình khớp háng] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,602,500	8,250,000
5488	1,009,300,545	PHA844	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	8,750,000
5489	1,009,320,557	PHA845	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,474,500	9,972,000
5490	1,009,350,555	PHA847	Phẫu thuật kéo dài chi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,265,900	9,672,000
5491	1,009,370,537	PHA848	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,411,300	7,829,000
5492	1,009,390,539	PHA849	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,275,900	7,106,000
5493	1,009,420,534	PHA850	Phẫu thuật cắt cụt chi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,994,900	5,942,000
5494	1,009,430,534	PHA851	Phẫu thuật tháo khớp chi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,994,900	5,942,000
5495	1,009,440,550	PHA852	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,923,600	7,570,000
5496	1,009,470,571	PHA853	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,226,900	5,987,000
5497	1,009,480,548	PHA854	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,324,900	7,985,000
5498	1,009,490,548	PHA855	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chi thép) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,324,900	7,985,000

5499	1,009,520,571	PHA856	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,226,900	5,987,000
5500	1,009,530,571	PHA857	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,226,900	5,987,000
5501	1,009,540,576	PHA858	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,767,900	6,598,000
5502	1,009,560,551	PHA859	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,011,900	6,758,000
5503	1,009,580,549	PHA860	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,002,600	7,783,000
5504	1,009,590,573	PHA861	Phẫu thuật chuyên da, cơ che phủ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,720,600	8,325,000
5505	1,009,610,575	PHA862	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm <sup>2</sup> [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,044,900	6,790,000
5506	1,009,630,559	PHA863	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900	6,564,000
5507	1,009,640,559	PHA864	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900	6,564,000
5508	1,009,650,344	PHA865	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,698,800	5,000,000
5509	1,009,680,553	PHA866	Phẫu thuật ghép xương tự thân [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,105,100	9,137,000
5510	1,009,760,344	PHA867	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,698,800	5,000,000
5511	1,009,790,571	PHA868	Phẫu thuật viêm xương [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,226,900	5,987,000
5512	1,009,800,571	PHA869	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,226,900	5,987,000
5513	1,009,830,551	PHA870	Phẫu thuật vết thương khớp [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,011,900	6,758,000
5514	1,100,611,142	PHA872	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,938,500	8,058,000
5515	1,201,591,063	PHA873	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,638,600	7,243,000
5516	1,201,720,583	PHA874	Phẫu thuật bóc u thành ngực [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,396,200	5,965,000
5517	1,202,550,598	PHA875	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	6,815,100	11,660,000
5518	1,202,690,653	PHA876	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,135,800	6,862,000
5519	1,202,720,599	PHA877	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,507,100	9,803,000
5520	1,202,840,683	PHA878	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [ung bướu] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,217,800	6,944,000
5521	1,202,890,654	PHA879	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,110,800	6,631,000
5522	1,202,930,711	PHA880	Phẫu thuật Wertheim- Meig điều trị ung thư- cổ tử cung [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	6,895,100	10,124,000
5523	1,202,990,683	PHA881	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,217,800	7,944,000
5524	1,203,230,653	PHA882	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,135,800	6,862,000
5525	1,300,010,676	PHA883	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cải răng lược [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	8,625,200	12,299,000
5526	1,300,020,672	PHA884	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,376,200	7,672,000
5527	1,300,030,674	PHA885	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,395,200	8,841,000
5528	1,300,040,675	PHA886	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,739,300	8,720,000
5529	1,300,050,675	PHA887	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,739,300	8,720,000
5530	1,300,060,673	PHA888	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV- AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	6,517,600	9,845,000
5531	1,300,070,671	PHA889	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,604,800	6,332,000
5532	1,300,080,670	PHA890	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,570,200	7,197,000
5533	1,300,090,659	PHA891	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	10,506,300	13,014,000

5534	1,300,100,660	PHA892	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	8,104,200	13,397,000
5535	1,300,130,649	PHA893	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,206,200	7,400,000
5536	1,300,170,652	PHA894	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,849,400	7,269,000
5537	1,300,650,687	PHA895	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	6,548,300	11,116,000
5538	1,300,670,657	PHA896	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,168,300	8,736,000
5539	1,300,680,681	PHA897	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,308,300	8,876,000
5540	1,300,690,681	PHA898	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,308,300	8,876,000
5541	1,300,700,681	PHA899	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,308,300	8,876,000
5542	1,300,710,679	PHA900	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,628,800	7,355,000
5543	1,300,720,683	PHA901	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [sản] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,217,800	6,944,000
5544	1,300,730,702	PHA902	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	7,279,100	12,575,000
5545	1,300,750,668	PHA903	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,594,800	7,322,000
5546	1,300,760,689	PHA904	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,503,300	10,071,000
5547	1,300,790,689	PHA905	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,503,300	10,071,000
5548	1,300,800,689	PHA906	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,503,300	10,071,000
5549	1,300,820,689	PHA907	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,503,300	10,071,000
5550	1,300,830,689	PHA908	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,503,300	10,071,000
5551	1,300,870,689	PHA909	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,503,300	10,071,000
5552	1,300,880,689	PHA910	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,503,300	10,071,000
5553	1,300,890,696	PHA911	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,437,300	8,091,000
5554	1,300,900,689	PHA912	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,503,300	10,071,000
5555	1,300,920,683	PHA913	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có chướng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,217,800	6,944,000
5556	1,301,010,666	PHA914	Phẫu thuật Crossen [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,444,300	6,813,000
5557	1,301,020,678	PHA915	Phẫu thuật Manchester [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,113,300	4,925,000
5558	1,301,030,677	PHA916	Phẫu thuật Lefort [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,055,800	5,050,000
5559	1,301,040,677	PHA917	Phẫu thuật Labhart [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,055,800	5,050,000
5560	1,301,050,710	PHA918	Phẫu thuật treo tử cung [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,131,800	6,859,000
5561	1,301,060,706	PHA919	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,324,200	7,135,000
5562	1,301,080,705	PHA920	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,230,100	6,110,000
5563	1,301,090,662	PHA921	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,932,800	6,660,000
5564	1,301,100,651	PHA922	Phẫu thuật cắt âm vật phi đại [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,892,800	4,546,000
5565	1,301,110,656	PHA923	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,001,800	4,600,000
5566	1,301,120,669	PHA924	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,116,800	6,844,000
5567	1,301,150,650	PHA925	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,949,800	6,677,000
5568	1,301,160,663	PHA926	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,142,300	8,710,000

5569	1,301,230,654	PHA927	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,110,800	6,631,000
5570	1,301,320,685	PHA928	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,054,800	4,823,000
5571	1,301,430,655	PHA930	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,104,900	3,447,000
5572	1,302,310,643	PHA931	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	352,300	801,000
5573	1,302,320,647	PHA932	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22 [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	611,000	1,557,000
5574	1,302,350,727	PHA933	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	700,200	1,086,000
5575	1,302,380,648	PHA934	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	429,500	1,149,000
5576	1,302,390,645	PHA935	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	199,700	708,000
5577	1,302,410,644	PHA936	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	450,000	884,000
5578	1,400,050,815	PHA937	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,752,600	6,694,000
5579	1,400,220,806	PHA938	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/khí nội nhãn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,206,300	6,726,000
5580	1,400,230,803	PHA939	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kính điện [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,409,900	5,000,000
5581	1,400,440,833	PHA940	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,722,100	4,800,000
5582	1,400,630,862	PHA941	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	620,000	1,770,000
5583	1,400,640,802	PHA942	Phẫu thuật đặt ống Silicon lệ quản – ống lệ mũi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,130,200	4,016,000
5584	1,400,650,808	PHA943	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá [gây mê] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,632,200	2,991,000
5585	1,400,650,809	PHA944	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá [gây tê] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,083,600	3,333,000
5586	1,400,650,824	PHA945	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	930,200	3,369,000
5587	1,400,660,808	PHA946	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,632,200	2,991,000
5588	1,400,660,809	PHA947	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,083,600	3,333,000
5589	1,400,660,824	PHA948	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	930,200	3,369,000
5590	1,401,090,818	PHA949	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	830,200	2,112,000
5591	1,401,090,819	PHA950	Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,220,300	3,450,000
5592	1,401,100,818	PHA951	Phẫu thuật lác có chĩnh chỉ [1 mắt] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	830,200	2,112,000
5593	1,401,100,819	PHA952	Phẫu thuật lác có chĩnh chỉ [2 mắt] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,220,300	3,450,000
5594	1,401,140,820	PHA953	Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	913,600	2,235,000
5595	1,401,180,826	PHA954	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,402,600	3,795,000
5596	1,401,190,826	PHA955	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,402,600	3,795,000
5597	1,401,200,826	PHA956	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng Silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,402,600	3,795,000
5598	1,401,210,860	PHA957	Phẫu thuật hạ mi trên (chĩnh chỉ, lùi cơ nâng mi ...) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,260,100	3,585,000
5599	1,401,250,830	PHA958	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,213,600	3,135,000
5600	1,401,260,829	PHA959	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [1 mắt] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	930,200	2,412,000
5601	1,401,260,830	PHA960	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [2 mắt] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,213,600	3,135,000
5602	1,401,300,817	PHA961	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hờ mi do liệt dây VII [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	763,600	1,785,000
5603	1,401,310,826	PHA962	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hờ mi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,402,600	3,795,000

5604	1,401,320,838	PHA963	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,194,100	3,030,000
5605	1,401,360,817	PHA964	Phẫu thuật mở rộng khe mi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	763,600	1,785,000
5606	1,401,370,817	PHA965	Phẫu thuật hẹp khe mi [mắt] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	763,600	1,785,000
5607	1,401,430,740	PHA966	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: Chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,244,100	3,180,000
5608	1,401,450,810	PHA967	Phẫu thuật cắt móng mắt chu biên [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	570,300	1,500,000
5609	1,401,650,823	PHA968	Phẫu thuật mộng đơn thuần [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	960,200	2,870,000
5610	1,401,870,788	PHA969	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,351,400	4,756,000
5611	1,401,870,789	PHA970	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	698,800	2,456,000
5612	1,401,870,790	PHA971	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,572,200	4,155,000
5613	1,401,870,791	PHA972	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	935,200	3,236,000
5614	1,401,870,792	PHA973	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,188,600	3,577,000
5615	1,401,870,793	PHA974	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,833,000	4,039,000
5616	1,401,870,794	PHA975	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,068,800	4,298,000
5617	1,401,870,795	PHA976	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,387,000	3,836,000
5618	1,401,880,788	PHA977	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,351,400	4,756,000
5619	1,401,880,789	PHA978	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	698,800	2,456,000
5620	1,401,880,790	PHA979	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,572,200	4,155,000
5621	1,401,880,791	PHA980	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	935,200	3,236,000
5622	1,401,880,792	PHA981	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,188,600	3,577,000
5623	1,401,880,793	PHA982	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,833,000	4,039,000
5624	1,401,880,794	PHA983	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,068,800	4,298,000
5625	1,401,880,795	PHA984	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,387,000	3,836,000
5626	1,401,890,789	PHA985	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko) [ 1 mi - gây tê] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	698,800	2,456,000
5627	1,402,300,838	PHA986	Phẫu thuật phục hồi trẻ mi dưới [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,194,100	3,030,000
5628	1,402,310,337	PHA987	Phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hờ mi (2 mắt) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,572,800	3,290,000
5629	1,402,350,828	PHA988	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lấp mắt giả [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,244,100	3,180,000
5630	1,500,200,911	PHA989	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,058,900	7,170,000
5631	1,500,210,987	PHA990	Phẫu thuật tiết căn xương chũm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,537,100	8,661,000
5632	1,500,230,987	PHA991	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,537,100	8,661,000
5633	1,500,260,911	PHA992	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mắt tiết căn xương chũm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,058,900	7,170,000
5634	1,500,331,001	PHA993	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/ lấy dị vật [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,646,800	2,646,000
5635	1,500,350,971	PHA994	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,209,900	5,435,000
5636	1,500,360,971	PHA995	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,209,900	5,435,000
5637	1,500,430,874	PHA996	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,122,100	3,876,000
5638	1,500,450,909	PHA997	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dai tai [gây mê] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,385,400	2,628,000

5639	1,500,450,910	PHA998	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dai tai [gây tê] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	874,800	1,638,000
5640	1,500,460,872	PHA999	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	580,400	898,000
5641	1,011,180,546	PHAU 275	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	Thủ thuật, phẫu thuật	5,474,500	9,122,000
5642	2,701,910,451	PHN908	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa [Yêu Cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,136,900	7,896,000
5643	322,650,618	PHO001	Phong bế ngoài màng cứng	Thủ thuật, phẫu thuật	682,500	1,272,000
5644	322,650,618	PHO003	Phong bế ngoài màng cứng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	682,500	1,272,000
5645		PHT01	Phẫu thuật sa trễ mi trên người già	Thủ thuật, phẫu thuật	-	2,200,000
5646		PHT02	Phẫu thuật tạo hình khuyết một phần mi mắt	Thủ thuật, phẫu thuật	-	3,200,000
5647		PHT03	Phẫu thuật tạo hình khuyết ½ toàn bộ mi mắt trên	Thủ thuật, phẫu thuật	-	4,400,000
5648		PHT04	Phẫu thuật tạo hình khuyết ½ toàn bộ mi mắt dưới	Thủ thuật, phẫu thuật	-	4,400,000
5649		PHT05	Phẫu thuật điều trị hờ mi	Thủ thuật, phẫu thuật	-	4,400,000
5650		PHT06	Phẫu thuật tạo hình mũi một phần	Thủ thuật, phẫu thuật	-	1,200,000
5651		PHT07	Phẫu thuật tạo hình mũi toàn phần	Thủ thuật, phẫu thuật	-	5,000,000
5652		PHT08	Phẫu thuật tạo hình mũi sư tử	Thủ thuật, phẫu thuật	-	30,000,000
5653		PHT09	Phẫu thuật chỉnh sụn cánh mũi	Thủ thuật, phẫu thuật	-	1,200,000
5654		PHT10	Phẫu thuật chỉnh hình mũi gồ	Thủ thuật, phẫu thuật	-	10,000,000
5655		PHT11	Phẫu thuật chỉnh hình mũi lệch	Thủ thuật, phẫu thuật	-	1,200,000
5656		PHT12	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau chích chất làm đầy vùng mũi (đơn giản)	Thủ thuật, phẫu thuật	-	1,200,000
5657		PHT13	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau chích chất làm đầy vùng mũi (phức tạp)	Thủ thuật, phẫu thuật	-	5,000,000
5658		PHT14	Phẫu thuật tái tạo hình sẹo bong môi	Thủ thuật, phẫu thuật	-	20,000,000
5659		PHT15	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ chỉnh hình cằm	Thủ thuật, phẫu thuật	-	5,000,000
5660		PHT16	Phẫu thuật khâu vết rách đơn giản vành tai	Thủ thuật, phẫu thuật	-	1,000,000
5661		PHT17	Phẫu thuật tạo hình thu nhỏ vành tai	Thủ thuật, phẫu thuật	-	5,000,000
5662		PHT18	Phẫu thuật tạo hình cắt bỏ vành tai thừa	Thủ thuật, phẫu thuật	-	5,000,000
5663		PHT19	Phẫu thuật tạo hình lỗ tai ngoài	Thủ thuật, phẫu thuật	-	20,000,000
5664		PHT20	Phẫu thuật căng da mặt bán phần	Thủ thuật, phẫu thuật	-	5,000,000
5665		PHT21	Phẫu thuật căng da mặt toàn phần	Thủ thuật, phẫu thuật	-	10,000,000
5666		PHT22	Phẫu thuật căng da cổ	Thủ thuật, phẫu thuật	-	5,000,000
5667		PHT23	Phẫu thuật căng da mặt cổ	Thủ thuật, phẫu thuật	-	30,000,000
5668		PHT24	Phẫu thuật căng da trán	Thủ thuật, phẫu thuật	-	20,000,000
5669		PHT25	Phẫu thuật căng da thái dương giữa mặt	Thủ thuật, phẫu thuật	-	15,000,000
5670		PHT26	Phẫu thuật căng da trán thái dương	Thủ thuật, phẫu thuật	-	25,000,000
5671		PHT27	Phẫu thuật nâng gò má thẩm mỹ	Thủ thuật, phẫu thuật	-	5,000,000
5672		PHT28	Phẫu thuật chỉnh cung thái dương gò má	Thủ thuật, phẫu thuật	-	15,000,000
5673		PHT29	Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (dưới 3cm)	Thủ thuật, phẫu thuật	-	1,000,000

5674		PHT30	Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (trên 3cm)	Thủ thuật, phẫu thuật	-	1,500,000
5675		PHT31	Phẫu thuật lấy bỏ chất liệu ghép nhân tạo vùng đầu mặt	Thủ thuật, phẫu thuật	-	1,200,000
5676		PHT32	Phẫu thuật lấy bỏ chất silicon lỏng vùng mắt cổ	Thủ thuật, phẫu thuật	-	5,000,000
5677		PHT33	Phẫu thuật lấy bỏ chất liệu độn vùng mặt cổ	Thủ thuật, phẫu thuật	-	5,000,000
5678		PHT34	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ căng da mặt	Thủ thuật, phẫu thuật	-	10,000,000
5679		PHT35	Phẫu thuật nâng ngực bằng túi độn ngực	Thủ thuật, phẫu thuật	-	10,000,000
5680		PHT36	Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại	Thủ thuật, phẫu thuật	-	10,000,000
5681		PHT37	Phẫu thuật treo vú sa trễ	Thủ thuật, phẫu thuật	-	10,000,000
5682		PHT38	Phẫu thuật thu nhỏ vú sa trễ	Thủ thuật, phẫu thuật	-	28,000,000
5683		PHT39	Phẫu thuật cắt vú to ở đàn ông	Thủ thuật, phẫu thuật	-	28,000,000
5684		PHT40	Phẫu thuật tạo hình dị tật bẩm sinh vú	Thủ thuật, phẫu thuật	-	8,000,000
5685		PHT41	Phẫu thuật làm to mông bằng túi độn mông	Thủ thuật, phẫu thuật	-	10,000,000
5686		PHT42	Phẫu thuật tháo bỏ silicone cũ, nạo silicon lỏng	Thủ thuật, phẫu thuật	-	8,000,000
5687		PHT43	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng vú	Thủ thuật, phẫu thuật	-	10,000,000
5688		PHT44	Phẫu thuật căng da bụng không cắt rời và di chuyển rốn	Thủ thuật, phẫu thuật	-	10,000,000
5689		PHT45	Phẫu thuật căng da bụng có cắt rời và di chuyển rốn	Thủ thuật, phẫu thuật	-	35,000,000
5690		PHT46	Phẫu thuật tạo hình bụng bán phần	Thủ thuật, phẫu thuật	-	5,000,000
5691		PHT47	Phẫu thuật tạo hình bụng toàn phần	Thủ thuật, phẫu thuật	-	35,000,000
5692		PHT48	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau hút mỡ	Thủ thuật, phẫu thuật	-	10,000,000
5693		PHT49	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ tạo hình thẩm mỹ bụng	Thủ thuật, phẫu thuật	-	35,000,000
5694	1,501,390,897	PHU002	Phương pháp Proetz	Thủ thuật, phẫu thuật	69,300	107,600
5695	1,501,390,897	PHU006	Phương pháp Proetz [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	69,300	107,600
5696	1,007,770,556	PPCT019	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	
5697	1,008,290,582	PTCH	Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới	Thủ thuật, phẫu thuật	3,433,300	
5698	1,007,440,548	PTCH004	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	Thủ thuật, phẫu thuật	4,324,900	
5699	1,007,450,556	PTCH005	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chòm đốt bàn và ngón tay	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	
5700	1,007,460,556	PTCH006	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	
5701	1,007,470,556	PTCH007	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	
5702	1,007,480,559	PTCH008	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900	
5703	1,007,520,559	PTCH009	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900	
5704	1,007,530,556	PTCH010	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chậu	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	
5705	1,007,560,556	PTCH015	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	
5706	1,008,490,549	PTCH040	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	Thủ thuật, phẫu thuật	4,002,600	
5707		PTCH042	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Thủ thuật, phẫu thuật	3,226,900	
5708	1,008,670,556	PTCH043	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	

5709	1,008,690,548	PTCH044	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	Thủ thuật, phẫu thuật	4,324,900	
5710	1,008,720,548	PTCH045	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	Thủ thuật, phẫu thuật	4,324,900	
5711	1,008,680,556	PTCH055	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	
5712	1,008,690,548	PTCH056	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	Thủ thuật, phẫu thuật	4,324,900	
5713		PTCN01	Phẫu thuật cấy nang không do răng xương hàm dưới	Thủ thuật, phẫu thuật	-	2,500,000
5714		PTCN02	Phẫu thuật cấy nang do răng xương hàm dưới	Thủ thuật, phẫu thuật	-	2,500,000
5715		PTCN03	Phẫu thuật cấy nang do răng xương hàm trên	Thủ thuật, phẫu thuật	-	2,500,000
5716	1,008,250,559	PTCT	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900	
5717	1,007,240,556	PTCT002	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	
5718	1,007,240,556	PTCT003	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	
5719	1,007,540,556	PTCT011	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	
5720	1,007,550,548	PTCT013	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	Thủ thuật, phẫu thuật	4,324,900	
5721	1,007,570,556	PTCT016	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	
5722	1,007,710,556	PTCT017	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đầu dưới xương đùi	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	
5723	1,007,740,559	PTCT018	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900	
5724	1,007,820,556	PTCT020	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	4,102,500
5725	1,007,830,556	PTCT021	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	
5726	1,007,870,556	PTCT022	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	
5727	1,007,880,556	PTCT023	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	
5728	1,007,890,556	PTCT024	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	
5729	1,007,900,548	PTCT025	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	Thủ thuật, phẫu thuật	4,324,900	
5730	1,007,910,548	PTCT026	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	Thủ thuật, phẫu thuật	4,324,900	
5731	1,007,920,556	PTCT027	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	
5732	1,007,960,548	PTCT028	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	Thủ thuật, phẫu thuật	4,324,900	
5733	1,008,580,535	PTCT029	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	Thủ thuật, phẫu thuật	3,320,600	
5734	1,008,040,548	PTCT030	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	Thủ thuật, phẫu thuật	4,324,900	
5735	1,008,180,559	PTCT032	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900	
5736	1,008,410,559	PTCT033	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900	
5737	1,007,970,548	PTCT034	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	Thủ thuật, phẫu thuật	4,324,900	
5738	1,008,220,556	PTCT035	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	
5739	1,008,240,559	PTCT036	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900	
5740	1,008,300,556	PTCT039	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	
5741	1,008,310,556	PTCT041	Phẫu thuật điều trị khớp giả xương thuyền bằng mảnh ghép xương cuống mạch liền	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	
5742	1,008,840,559	PTCT047	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900	
5743	1,007,230,556	PTCTCH01	Phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	Thủ thuật, phẫu thuật	4,102,500	

5744	1,200,031,045	PTNK0001	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Thủ thuật, phẫu thuật	1,208,800	
5745	1,200,021,044	PTNK0002	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Thủ thuật, phẫu thuật	771,000	
5746	1,010,410,369	PTNK0003	Cắt một phần bán sọ trong hẹp ống sọ cổ	Thủ thuật, phẫu thuật	4,969,100	
5747	1,010,770,369	PTNK0004	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sọ thất lưng	Thủ thuật, phẫu thuật	4,969,100	
5748	1,000,360,369	PTNK0005	Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy	Thủ thuật, phẫu thuật	4,969,100	
5749	10,100,350,373	PTNK0006	Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy	Thủ thuật, phẫu thuật	4,474,500	
5750	2,800,101,044	PTNK0008	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên	Thủ thuật, phẫu thuật	771,000	
5751	400,030,566	PTNK0009	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sọ cổ có ghép xương và nẹp vít phía trước	Thủ thuật, phẫu thuật	5,592,600	
5752	1,000,250,372	PTNK0010	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não	Thủ thuật, phẫu thuật	7,667,700	
5753	1,009,760,344	PTNK0011	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	Thủ thuật, phẫu thuật	2,698,800	
5754	1,000,110,370	PTNK0012	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất	Thủ thuật, phẫu thuật	5,669,600	
5755	1,000,160,373	PTNK0013	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	Thủ thuật, phẫu thuật	4,474,500	
5756	10 0018.0373	PTNK0014	Phẫu thuật đặt catheter vào não thất đo áp lực nội sọ	Thủ thuật, phẫu thuật	4,474,500	
5757	10 0019.0373	PTNK0015	Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô đo áp lực nội sọ	Thủ thuật, phẫu thuật	4,474,500	
5758	1,000,200,373	PTNK0016	Phẫu thuật đặt catheter vào ống sọ thất lưng đo áp lực dịch não tủy	Thủ thuật, phẫu thuật	4,474,500	
5759	2,800,290,384	PTNK0017	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo	Thủ thuật, phẫu thuật	5,074,300	
5760	2,800,280,384	PTNK0018	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương đồng loại	Thủ thuật, phẫu thuật	5,074,300	
5761	400,100,369	PTNK0019	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sọ lưng-thất lưng	Thủ thuật, phẫu thuật	5,074,300	
5762	400,090,369	PTNK0020	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sọ ngực	Thủ thuật, phẫu thuật	4,969,100	
5763	1,000,640,373	PTNK0021	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ở bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ở bụng, não thất)	Thủ thuật, phẫu thuật	4,474,500	
5764	1,000,460,374	PTNK0022	Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (meningeal cysts) trong ống sọ bằng đường vào phía sau	Thủ thuật, phẫu thuật	5,201,500	
5765	1,000,100,370	PTNK0023	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	Thủ thuật, phẫu thuật	5,669,600	
5766	1,000,090,370	PTNK0024	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	Thủ thuật, phẫu thuật	5,669,600	
5767	1,000,060,370	PTNK0025	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hố sau)	Thủ thuật, phẫu thuật	5,669,600	
5768	1,000,050,370	PTNK0026	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	Thủ thuật, phẫu thuật	5,669,600	
5769	1,010,780,369	PTNK0027	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sọ thất lưng	Thủ thuật, phẫu thuật	4,969,100	
5770	1,010,530,369	PTNK0028	Phẫu thuật mở cung sau cột sọ ngực	Thủ thuật, phẫu thuật	4,969,100	
5771	1,000,540,369	PTNK0029	Phẫu thuật mở cung sau đốt sọ đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy	Thủ thuật, phẫu thuật	4,659,100	
5772	1,000,150,370	PTNK0030	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	Thủ thuật, phẫu thuật	5,669,600	
5773	1,010,890,062	PTNK0031	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sọ cổ bằng sóng cao tần	Thủ thuật, phẫu thuật	1,875,600	
5774	1,010,900,062	PTNK0032	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sọ thất lưng bằng sóng cao tần	Thủ thuật, phẫu thuật	1,875,600	
5775	1,000,330,372	PTNK0033	Phẫu thuật tụ mù dưới màng cứng	Thủ thuật, phẫu thuật	7,667,700	
5776	10 0034 0372	PTNK0034	Phẫu thuật tụ mù ngoài màng cứng	Thủ thuật, phẫu thuật	7,667,700	
5777	1,000,220,376	PTNK0035	Phẫu thuật vá đường dò dịch não tủy nền sọ sau CTSN	Thủ thuật, phẫu thuật	6,419,200	
5778	1,000,210,376	PTNK0036	Phẫu thuật vá đường dò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN	Thủ thuật, phẫu thuật	6,419,200	

5779	1,000,170,384	PTNK0037	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	Thủ thuật, phẫu thuật	5,074,300	
5780	1,010,990,376	PTNK0038	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng	Thủ thuật, phẫu thuật	6,419,200	
5781	1,000,030,386	PTNK0039	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	Thủ thuật, phẫu thuật	5,966,400	
5782	1,010,940,374	PTNK0040	Phẫu thuật vết thương tủy sống	Thủ thuật, phẫu thuật	5,201,900	
5783	1,010,950,567	PTNK0041	Phẫu thuật vết thương tủy sống kết hợp cố định cột sống	Thủ thuật, phẫu thuật	5,798,100	
5784	1,000,020,386	PTNK0042	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	Thủ thuật, phẫu thuật	5,966,400	
5785	1,000,040,386	PTNK0043	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	Thủ thuật, phẫu thuật	5,966,400	
5786	1,000,130,386	PTNK0044	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	Thủ thuật, phẫu thuật	5,966,400	
5787	1,010,830,568	PTNK0045	Tạo hình thân đốt sống bằng bom cement sinh học qua cuống	Thủ thuật, phẫu thuật	5,996,400	
5788	2,800,091,044	PTNL0007	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	Thủ thuật, phẫu thuật	771,000	
5789	2,700,050,974	PTNS0001	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước / sau	Thủ thuật, phẫu thuật	9,076,600	10,629,000
5790	1,602,681,068	PTR002	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	Thủ thuật, phẫu thuật	2,897,900	
5791	1,602,801,066	PTR005	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gãy mê hoặc gãy tê)	Thủ thuật, phẫu thuật	3,197,900	
5792	1,603,231,081	PTR008	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	Thủ thuật, phẫu thuật	3,078,100	5,500,000
5793	1,602,781,066	PTRHM001	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Thủ thuật, phẫu thuật	3,197,900	
5794		PTRHM003	Phẫu thuật cắt lồi xương (gãy mê)	Thủ thuật, phẫu thuật	-	5,000,000
5795		PTRHM004	Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng	Thủ thuật, phẫu thuật	-	2,000,000
5796		PTRHM005	Phẫu thuật cắt cuống răng	Thủ thuật, phẫu thuật	-	1,500,000
5797		PTRHM006	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới (Mê)	Thủ thuật, phẫu thuật	-	6,000,000
5798		PTRHM007	Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới ( Mê)	Thủ thuật, phẫu thuật	-	6,000,000
5799		PTRHM008	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên ( Mê )	Thủ thuật, phẫu thuật	-	6,000,000
5800		PTRHM009	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng ghép vạt niêm mạc toàn phần	Thủ thuật, phẫu thuật	-	2,000,000
5801		PTTCH46	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	Thủ thuật, phẫu thuật	3,302,900	
5802	1,402,150,505	RAC002	Rạch áp xe mi	Thủ thuật, phẫu thuật	218,500	519,000
5803	1,402,160,505	RAC003	Rạch áp xe túi lệ	Thủ thuật, phẫu thuật	218,500	519,000
5804	1,402,150,505	RAC005	Rạch áp xe mi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	218,500	519,000
5805	1,402,160,505	RAC006	Rạch áp xe túi lệ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	218,500	519,000
5806		RHM010	Đánh bóng 2 hàm	Thủ thuật, phẫu thuật	-	90,000
5807	1,603,191,058	RHM012	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	Thủ thuật, phẫu thuật	4,658,900	
5808		RHM013	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chì thép	Thủ thuật, phẫu thuật	2,636,500	
5809	1,602,761,095	RHM014	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Thủ thuật, phẫu thuật	2,636,500	
5810	1,602,471,069	RHM015	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chì thép	Thủ thuật, phẫu thuật	3,297,900	
5811	1,602,481,069	RHM016	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	Thủ thuật, phẫu thuật	3,297,900	
5812		RHM017	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	Thủ thuật, phẫu thuật	32,979,000	
5813	1,602,501,069	RHM018	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chì thép	Thủ thuật, phẫu thuật	3,297,900	

5814	1,602,511,069	RHM019	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	Thủ thuật, phẫu thuật	3,297,900	
5815	1,602,871,068	RHM02	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	Thủ thuật, phẫu thuật	2,897,900	
5816	1,602,521,069	RHM020	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu	Thủ thuật, phẫu thuật	3,297,900	
5817	1,602,531,069	RHM021	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chi thép	Thủ thuật, phẫu thuật	3,297,900	
5818	1,602,431,067	RHM023	Phẫu thuật điều trị gãy lõm cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Thủ thuật, phẫu thuật	2,997,900	
5819	1,602,441,067	RHM025	Phẫu thuật điều trị gãy lõm cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Thủ thuật, phẫu thuật	2,997,900	
5820	1,602,771,066	RHM026	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chi thép	Thủ thuật, phẫu thuật	3,197,900	
5821	1,602,791,066	RHM027	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Thủ thuật, phẫu thuật	3,197,900	
5822	1,602,711,095	RHM029	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chi thép	Thủ thuật, phẫu thuật	2,636,500	
5823	1,602,861,068	RHM03	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	Thủ thuật, phẫu thuật	2,897,900	
5824	1,602,721,095	RHM031	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	Thủ thuật, phẫu thuật	2,636,500	
5825	1,602,731,095	RHM032	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	Thủ thuật, phẫu thuật	2,636,500	
5826	1,602,701,068	RHM033	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Thủ thuật, phẫu thuật	2,897,900	
5827	1,603,441,083	RHM034	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt hai bên	Thủ thuật, phẫu thuật	4,133,900	
5828	1,603,431,083	RHM035	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt một bên	Thủ thuật, phẫu thuật	4,133,900	
5829	1,603,421,086	RHM037	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên	Thủ thuật, phẫu thuật	2,988,600	
5830	1,603,411,087	RHM039	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	Thủ thuật, phẫu thuật	2,888,600	
5831	1,602,881,068	RHM04	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	Thủ thuật, phẫu thuật	2,897,900	
5832	1,603,451,084	RHM040	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ	Thủ thuật, phẫu thuật	2,888,600	
5833	1,603,461,084	RHM042	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ	Thủ thuật, phẫu thuật	2,888,600	
5834	1,603,481,091	RHM043	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [ một bên]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,081,600	
5835	1,603,141,055	RHM044	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Thủ thuật, phẫu thuật	2,888,600	
5836	1,602,950,576	RHM045	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	Thủ thuật, phẫu thuật	2,767,900	
5837	1,603,061,043	RHM047	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	Thủ thuật, phẫu thuật	1,051,700	
5838	1,603,481,090	RHM048	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [xương lõm cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,254,300	
5839	1,603,361,053	RHM10	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Thủ thuật, phẫu thuật	1,832,000	
5840	102,200,162	RUA004	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hoá (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Thủ thuật, phẫu thuật	880,200	1,624,000
5841	1,401,620,796	RUA011	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	Thủ thuật, phẫu thuật	830,200	2,240,000
5842	1,401,630,796	RUA012	Rửa chất nhân tiền phòng	Thủ thuật, phẫu thuật	830,200	2,240,000
5843	102,200,162	RUA018	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hoá (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	880,200	1,624,000
5844	1,401,620,796	RUA023	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	830,200	2,112,000
5845	1,401,630,796	RUA024	Rửa chất nhân tiền phòng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	830,200	2,112,000
5846	1,009,340,563	RUT006	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Thủ thuật, phẫu thuật	1,857,900	4,417,000
5847	1,401,540,853	RUT007	Rút van dẫn lưu, ống Silicon tiền phòng	Thủ thuật, phẫu thuật	913,600	2,235,000
5848	2,803,521,091	RUT008	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật [Dùng cho chuyên khoa Răng Hàm Mặt và 1 bên]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,081,600	4,528,000

5849	1,009,340,563	RUT014	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,857,900	4,417,000
5850	1,401,540,853	RUT015	Rút van dẫn lưu, ống Silicon tiền phòng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	913,600	2,235,000
5851	2,803,521,091	RUT016	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật [Dùng cho chuyên khoa Răng Hàm Mặt và 1 bên] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,081,600	4,528,000
5852	203,250,166	SIE026	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	Thủ thuật, phẫu thuật	586,300	1,094,000
5853	203,750,168	SIN003	Sinh thiết tuyến nước bọt	Thủ thuật, phẫu thuật	138,500	242,000
5854	203,760,168	SIN004	Sinh thiết phần mềm bằng súng Fast Gun dưới hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật, phẫu thuật	138,500	242,000
5855	500,650,168	SIN007	Sinh thiết niêm mạc	Thủ thuật, phẫu thuật	138,500	242,000
5856	500,670,173	SIN008	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	Thủ thuật, phẫu thuật	294,500	498,000
5857	1,202,770,714	SIN009	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú	Thủ thuật, phẫu thuật	2,367,500	6,207,000
5858	1,400,800,847	SIN011	Sinh thiết tổ chức mi	Thủ thuật, phẫu thuật	151,000	450,000
5859	1,400,810,847	SIN012	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	Thủ thuật, phẫu thuật	151,000	450,000
5860	1,400,820,847	SIN013	Sinh thiết tổ chức kết mạc	Thủ thuật, phẫu thuật	151,000	450,000
5861	203,750,168	SIN018	Sinh thiết tuyến nước bọt [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	138,500	242,000
5862	203,760,168	SIN019	Sinh thiết phần mềm bằng súng Fast Gun dưới hướng dẫn của siêu âm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	138,500	242,000
5863	500,650,168	SIN022	Sinh thiết niêm mạc [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	138,500	242,000
5864	500,670,173	SIN023	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	294,500	498,000
5865	1,202,770,714	SIN024	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,367,500	6,207,000
5866	1,400,800,847	SIN026	Sinh thiết tổ chức mi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	151,000	450,000
5867	1,400,810,847	SIN027	Sinh thiết tổ chức hốc mắt [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	151,000	450,000
5868	1,400,820,847	SIN028	Sinh thiết tổ chức kết mạc [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	151,000	450,000
5869	317,020,849	SOI007	Soi góc tiền phòng [nhĩ khoa]	Thủ thuật, phẫu thuật	60,000	99,200
5870	1,300,290,716	SOI008	Soi ối	Thủ thuật, phẫu thuật	55,100	91,800
5871	1,402,190,849	SOI011	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Thủ thuật, phẫu thuật	60,000	142,000
5872	1,402,200,849	SOI012	Soi đáy mắt bằng Schepens	Thủ thuật, phẫu thuật	60,000	142,000
5873	1,402,210,849	SOI013	Soi góc tiền phòng	Thủ thuật, phẫu thuật	60,000	142,000
5874	317,020,849	SOI018	Soi góc tiền phòng [nhĩ khoa] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	60,000	99,200
5875	1,402,190,849	SOI022	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	60,000	142,000
5876	1,402,200,849	SOI023	Soi đáy mắt bằng Schepens [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	60,000	142,000
5877	1,402,210,849	SOI024	Soi góc tiền phòng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	60,000	142,000
5878	1,401,150,862	SUA001	Sửa sẹo sau mổ lác	Thủ thuật, phẫu thuật	620,000	1,770,000
5879	1,401,550,762	SUA002	Sửa vá sẹo bọng bằng kết mạc, màng ối, củng mạc	Thủ thuật, phẫu thuật	1,130,200	3,012,000
5880	1,401,560,778	SUA003	Sửa sẹo bọng bằng kim (Phẫu thuật needling)	Thủ thuật, phẫu thuật	99,400	225,900
5881	1,401,150,862	SUA011	Sửa sẹo sau mổ lác [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	620,000	1,770,000
5882	1,401,550,762	SUA012	Sửa vá sẹo bọng bằng kết mạc, màng ối, củng mạc [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,130,200	3,012,000
5883	1,401,560,778	SUA013	Sửa sẹo bọng bằng kim (Phẫu thuật needling) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	99,400	225,900

5884	1,201,650,989	SUC001	Súc rửa vòm họng trong xạ trị	Thủ thuật, phẫu thuật	34,500	113,000
5885	1,201,650,989	SUC003	Súc rửa vòm họng trong xạ trị [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	34,500	113,000
5886	1,100,951,145	SUD001	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị bệnh nhân bỏng nặng	Thủ thuật, phẫu thuật	344,000	418,000
5887	1,101,211,116	SUD002	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính	Thủ thuật, phẫu thuật	285,400	370,000
5888	1,100,951,145	SUD003	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị bệnh nhân bỏng nặng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	344,000	418,000
5889	1,101,211,116	SUD004	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	285,400	370,000
5890	1,400,700,850	TAC001	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	Thủ thuật, phẫu thuật	2,561,900	5,220,000
5891	1,400,700,850	TAC002	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,561,900	5,220,000
5892	1,400,790,827	TAI002	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Thủ thuật, phẫu thuật	1,644,100	4,380,000
5893	1,400,790,827	TAI004	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,644,100	4,380,000
5894	1,100,972,035	TAM001	Tắm điều trị bệnh nhân bỏng	Thủ thuật, phẫu thuật	270,100	
5895	1,003,200,423	TAO002	Tạo hình khúc nối bàng thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes)	Thủ thuật, phẫu thuật	3,279,000	8,044,000
5896	1,003,320,422	TAO003	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột	Thủ thuật, phẫu thuật	6,374,200	11,390,000
5897	1,201,960,446	TAO004	Tạo hình thực quản (do ung thư & bệnh lành tính)	Thủ thuật, phẫu thuật	8,490,300	14,344,000
5898	1,401,070,827	TAO005	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ	Thủ thuật, phẫu thuật	1,644,100	4,380,000
5899	1,401,460,860	TAO006	Tạo hình móng mắt (khâu móng mắt, chân móng mắt...)	Thủ thuật, phẫu thuật	1,260,100	3,585,000
5900	2,800,130,574	TAO007	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da móng $\geq 10$ cm2	Thủ thuật, phẫu thuật	4,699,100	7,040,000
5901	2,800,130,575	TAO008	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da móng $< 10$ cm2	Thủ thuật, phẫu thuật	3,044,900	5,689,000
5902	2,800,140,574	TAO009	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Thủ thuật, phẫu thuật	4,699,100	7,040,000
5903	1,003,200,423	TAO010	Tạo hình khúc nối bàng thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes [Yêu cầu])	Thủ thuật, phẫu thuật	3,279,000	8,044,000
5904	1,003,320,422	TAO011	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	6,374,200	11,390,000
5905	1,201,960,446	TAO012	Tạo hình thực quản (do ung thư & bệnh lành tính) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	8,490,300	14,344,000
5906	1,401,070,827	TAO013	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,644,100	4,380,000
5907	1,401,460,860	TAO014	Tạo hình móng mắt (khâu móng mắt, chân móng mắt...) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,260,100	3,585,000
5908	2,800,130,574	TAO015	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da móng $\geq 10$ cm2 [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,699,100	7,040,000
5909	2,800,130,575	TAO016	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da móng $< 10$ cm2 [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,044,900	5,689,000
5910	2,800,140,574	TAO017	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,699,100	7,040,000
5911	1,401,610,748	TAP042	Tập nhược thị [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	43,600	81,000
5912	201,591,775	TES001	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	Thủ thuật, phẫu thuật	135,300	252,000
5913	323,790,312	TES003	Test lấy da với các dị nguyên	Thủ thuật, phẫu thuật	344,400	464,000
5914	1,402,500,852	TES005	Test thử cảm giác giác mạc [mắt]	Thủ thuật, phẫu thuật	46,400	91,000
5915	1,402,510,852	TES006	Test phát hiện khô mắt	Thủ thuật, phẫu thuật	46,400	91,000
5916	1,402,770,865	TES007	Test thử nhược cơ	Thủ thuật, phẫu thuật	197,200	482,000
5917	1,402,780,865	TES008	Test kéo cơ cường bức	Thủ thuật, phẫu thuật	197,200	482,000
5918	201,591,775	TES012	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	135,300	252,000

5919	323,790,312	TES014	Test lấy da với các dị nguyên [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	344,400	464,000
5920	600,731,589	TES015	Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	44,800	81,000
5921	1,402,500,852	TES016	Test thử cảm giác giác mạc [mắt] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	46,400	91,000
5922	1,402,510,852	TES017	Test phát hiện khô mắt [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	46,400	91,000
5923	1,402,770,865	TES018	Test thử nhược cơ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	197,200	482,000
5924	1,402,780,865	TES019	Test kéo cơ cưỡng bức [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	197,200	482,000
5925	300,881,791	THA010	Thăm dò chức năng hô hấp	Thủ thuật, phẫu thuật	144,300	267,000
5926	600,171,814	THA020	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	Thủ thuật, phẫu thuật	40,600	65,400
5927	600,321,809	THA021	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)	Thủ thuật, phẫu thuật	25,600	35,400
5928	600,331,809	THA022	Thang đánh giá bồn chồn bất an – BARNES	Thủ thuật, phẫu thuật	25,600	35,400
5929	600,341,809	THA023	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski	Thủ thuật, phẫu thuật	25,600	35,400
5930	702,201,144	THA024	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Thủ thuật, phẫu thuật	2,872,600	4,638,000
5931	702,320,367	THA031	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Thủ thuật, phẫu thuật	452,800	738,000
5932	1,004,000,584	THA032	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	Thủ thuật, phẫu thuật	1,509,500	5,242,000
5933	1,004,820,455	THA033	Tháo xoắn ruột non	Thủ thuật, phẫu thuật	2,705,700	6,498,000
5934	1,005,740,491	THA034	Thăm dò, sinh thiết gan	Thủ thuật, phẫu thuật	2,683,900	6,514,000
5935	1,006,050,582	THA035	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	Thủ thuật, phẫu thuật	3,433,300	7,851,000
5936	1,400,120,853	THA049	Tháo dầu Silicon nội nhãn	Thủ thuật, phẫu thuật	913,600	2,293,000
5937	1,400,240,831	THA050	Tháo đai độn cùng mạc	Thủ thuật, phẫu thuật	1,746,900	3,800,000
5938	1,401,780,767	THA051	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thủ thuật, phẫu thuật	1,244,100	3,180,000
5939	1,502,200,206	THA052	Thay canuyn	Thủ thuật, phẫu thuật	263,700	482,000
5940	300,881,791	THA066	Thăm dò chức năng hô hấp [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	144,300	267,000
5941	600,171,814	THA075	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	40,600	65,400
5942	600,321,809	THA076	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	25,600	35,400
5943	600,331,809	THA077	Thang đánh giá bồn chồn bất an – BARNES [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	25,600	35,400
5944	600,341,809	THA078	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	25,600	35,400
5945	702,201,144	THA079	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,872,600	4,638,000
5946	702,320,367	THA086	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	452,800	738,000
5947	1,004,000,584	THA087	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,509,500	5,242,000
5948	1,004,820,455	THA088	Tháo xoắn ruột non [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,705,700	6,498,000
5949	1,005,740,491	THA089	Thăm dò, sinh thiết gan [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	2,683,900	6,514,000
5950	1,006,050,582	THA090	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,433,300	7,851,000
5951	1,400,120,853	THA104	Tháo dầu Silicon nội nhãn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	913,600	2,293,000
5952	1,400,240,831	THA105	Tháo đai độn cùng mạc [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,746,900	3,800,000
5953	1,401,780,767	THA106	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,244,100	3,180,000

5954	1,502,200,206	THA107	Thay canuyn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	263,700	482,000
5955	1,402,220,801	THE003	Theo dõi nhân áp 3 ngày	Thủ thuật, phẫu thuật	130,900	205,000
5956	1,402,220,801	THE006	Theo dõi nhân áp 3 ngày [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	130,900	205,000
5957	321,160,992	THO018	Thông vôi nhĩ	Thủ thuật, phẫu thuật	98,300	163,800
5958	2,704,371,197	THO030	Thông vôi từ cung qua nội soi	Thủ thuật, phẫu thuật	1,596,600	4,400,000
5959	101,370,209	THO040	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [giờ theo thực tế] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	625,000	1,066,000
5960	101,380,209	THO041	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	625,000	1,066,000
5961	101,390,209	THO042	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV [giờ theo thực tế] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	625,000	1,066,000
5962	101,440,209	THO043	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	625,000	1,066,000
5963	321,160,992	THO046	Thông vôi nhĩ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	98,300	163,800
5964	2,704,371,197	THO047	Thông vôi từ cung qua nội soi [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,596,600	4,400,000
5965	1,008,610,577	THU056	Thương tích bàn tay phức tạp	Thủ thuật, phẫu thuật	5,204,600	9,616,000
5966	1,300,310,727	THU057	Thủ thuật cấp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật, phẫu thuật	700,200	1,086,000
5967	1,008,610,577	THU068	Thương tích bàn tay phức tạp [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	5,204,600	9,616,000
5968	1,300,310,727	THU069	Thủ thuật cấp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	700,200	1,086,000
5969		TIB01	Tiêm Botulium điều trị nếp nhăn	Thủ thuật, phẫu thuật	-	1,000,000
5970		TIC01	Tiêm chất làm đầy xóa nếp nhăn	Thủ thuật, phẫu thuật	-	1,000,000
5971	203,820,213	TIE002	Tiêm khớp háng	Thủ thuật, phẫu thuật	104,400	172,800
5972	203,840,213	TIE004	Tiêm khớp bàn ngón chân	Thủ thuật, phẫu thuật	104,400	172,800
5973	203,900,213	TIE010	Tiêm khớp ức đòn	Thủ thuật, phẫu thuật	104,400	172,800
5974	203,910,213	TIE011	Tiêm khớp ức - sườn	Thủ thuật, phẫu thuật	104,400	172,800
5975	203,920,213	TIE012	Tiêm khớp đòn- cùng vai	Thủ thuật, phẫu thuật	104,400	172,800
5976	203,960,213	TIE013	Tiêm điểm bám gân móm trám quay (móm trám trụ)	Thủ thuật, phẫu thuật	104,400	172,800
5977	204,030,213	TIE015	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	Thủ thuật, phẫu thuật	104,400	172,800
5978	204,040,213	TIE016	Tiêm điểm bám gân móm cùng vai	Thủ thuật, phẫu thuật	104,400	172,800
5979	204,050,213	TIE017	Tiêm điểm bám gân móm trám quay (trám trụ)	Thủ thuật, phẫu thuật	104,400	172,800
5980	204,120,214	TIE018	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật, phẫu thuật	148,700	252,000
5981	204,130,214	TIE019	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật, phẫu thuật	148,700	252,000
5982	204,140,214	TIE020	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật, phẫu thuật	148,700	252,000
5983	204,150,214	TIE021	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật, phẫu thuật	148,700	252,000
5984	204,160,214	TIE022	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật, phẫu thuật	148,700	252,000
5985	204,170,214	TIE023	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật, phẫu thuật	148,700	252,000
5986	204,190,214	TIE025	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật, phẫu thuật	148,700	252,000
5987	204,200,214	TIE026	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật, phẫu thuật	148,700	172,800
5988	204,210,214	TIE027	Tiêm khớp ức – sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật, phẫu thuật	148,700	252,000

5989	204,220,214	TIE028	Tiêm khớp đòn- cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật, phẫu thuật	148,700	252,000
5990	204,250,214	TIE030	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật, phẫu thuật	148,700	252,000
5991	204,270,214	TIE032	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật, phẫu thuật	148,700	252,000
5992	204,280,214	TIE033	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật, phẫu thuật	148,700	252,000
5993	204,290,214	TIE034	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật, phẫu thuật	148,700	252,000
5994	1,200,581,093	TIE040	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mắt	Thủ thuật, phẫu thuật	869,100	1,844,000
5995	1,200,591,093	TIE041	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mắt	Thủ thuật, phẫu thuật	869,100	1,844,000
5996	1,400,920,865	TIE042	Tiêm coctison điều trị u máu	Thủ thuật, phẫu thuật	197,200	482,000
5997	1,401,580,851	TIE043	Tiêm nội nhân (Kháng sinh, antiVEGF, corticoid...)	Thủ thuật, phẫu thuật	245,100	725,000
5998	1,401,940,857	TIE046	Tiêm cạnh nhân cầu	Thủ thuật, phẫu thuật	55,000	147,500
5999	1,401,950,857	TIE047	Tiêm hậu nhân cầu	Thủ thuật, phẫu thuật	55,000	147,500
6000	203,820,213	TIE054	Tiêm khớp háng [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	104,400	172,800
6001	203,830,213	TIE055	Tiêm khớp cổ chân [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	104,400	172,800
6002	203,840,213	TIE056	Tiêm khớp bàn ngón chân [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	104,400	172,800
6003	203,850,213	TIE057	Tiêm khớp cổ tay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	104,400	172,800
6004	203,890,213	TIE061	Tiêm khớp vai [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	104,400	172,800
6005	203,900,213	TIE062	Tiêm khớp ức đòn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	104,400	172,800
6006	203,910,213	TIE063	Tiêm khớp ức - sườn [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	104,400	172,800
6007	203,920,213	TIE064	Tiêm khớp đòn- cùng vai [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	104,400	172,800
6008	203,960,213	TIE065	Tiêm điểm bám gân mỏm trám quay (mỏm trám trụ) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	104,400	172,800
6009	204,030,213	TIE067	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	104,400	172,800
6010	204,040,213	TIE068	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	104,400	172,800
6011	204,050,213	TIE069	Tiêm điểm bám gân mỏm trám quay (trám trụ) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	104,400	172,800
6012	204,120,214	TIE070	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	148,700	252,000
6013	204,130,214	TIE071	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	148,700	252,000
6014	204,140,214	TIE072	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	148,700	252,000
6015	204,150,214	TIE073	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	148,700	252,000
6016	204,160,214	TIE074	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	148,700	252,000
6017	204,170,214	TIE075	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	148,700	252,000
6018	204,190,214	TIE077	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	148,700	252,000
6019	204,200,214	TIE078	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	148,700	172,800
6020	204,210,214	TIE079	Tiêm khớp ức – sườn dưới hướng dẫn của siêu âm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	148,700	252,000
6021	204,220,214	TIE080	Tiêm khớp đòn- cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	148,700	252,000
6022	204,250,214	TIE082	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	148,700	252,000
6023	204,270,214	TIE084	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	148,700	252,000

6024	204,280,214	TIE085	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	148,700	252,000
6025	204,290,214	TIE086	Tiêm điểm bám gân mòm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	148,700	252,000
6026	1,200,581,093	TIE092	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mắt [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	869,100	1,844,000
6027	1,200,591,093	TIE093	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mắt [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	869,100	1,844,000
6028	1,400,920,865	TIE094	Tiêm coctison điều trị u máu [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	197,200	482,000
6029	1,401,580,851	TIE095	Tiêm nội nhãn (Kháng sinh, antiVEGF, corticoid...) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	245,100	725,000
6030	1,401,590,857	TIE096	Tiêm nhu mô giác mạc [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	55,000	133,800
6031	1,401,930,856	TIE097	Tiêm dưới kết mạc [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	55,000	147,500
6032	1,401,940,857	TIE098	Tiêm cạnh nhãn cầu [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	55,000	147,500
6033	1,401,950,857	TIE099	Tiêm hậu nhãn cầu [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	55,000	147,500
6034		TIEC01	Tiêm chất làm đầy nâng mũi	Thủ thuật, phẫu thuật	-	2,200,000
6035		TIEC02	Tiêm chất làm đầy độn mô	Thủ thuật, phẫu thuật	-	1,000,000
6036	600,311,809	TRA001	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	Thủ thuật, phẫu thuật	25,600	35,400
6037	1,008,970,543	TRA002	Trật khớp háng bẩm sinh	Thủ thuật, phẫu thuật	3,602,500	8,250,000
6038	1,602,261,035	TRA005	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	Thủ thuật, phẫu thuật	245,500	298,500
6039	600,311,809	TRA006	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI) [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	25,600	35,400
6040	1,008,970,543	TRA007	Trật khớp háng bẩm sinh [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,602,500	8,250,000
6041	1,602,261,035	TRA010	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	245,500	298,500
6042		TRH001	Trẻ hóa da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu PRP (10cm <sup>2</sup> )	Thủ thuật, phẫu thuật	-	2,980,000
6043		TRH002	Trẻ hóa da bằng tiêm Botulinum toxin	Thủ thuật, phẫu thuật	-	2,872,000
6044	1,302,240,631	TRI001	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Thủ thuật, phẫu thuật	3,191,500	5,033,000
6045	1,302,240,631	TRI007	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	3,191,500	5,033,000
6046	1,400,760,828	VAD001	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mí cầu	Thủ thuật, phẫu thuật	1,244,100	3,180,000
6047	1,400,760,828	VAD002	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mí cầu [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,244,100	3,180,000
6048	321,040,997	VAN002	Vá nhĩ đơn thuần [nhi khoa]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,058,900	7,170,000
6049	1,500,340,997	VAN003	Vá nhĩ đơn thuần	Thủ thuật, phẫu thuật	4,058,900	7,170,000
6050	321,040,997	VAN005	Vá nhĩ đơn thuần [nhi khoa] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,058,900	7,170,000
6051	1,500,340,997	VAN006	Vá nhĩ đơn thuần [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	4,058,900	7,170,000
6052	1,402,630,751	XAC002	Xác định sơ đồ song thị [mắt]	Thủ thuật, phẫu thuật	77,000	129,000
6053	103,021,350	XAC035	Xác định nhanh INR/PT/ Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	43,500	50,960
6054	1,402,630,751	XAC036	Xác định sơ đồ song thị [mắt] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	77,000	129,000
6055	204,311,289	XET003	Xét nghiệm Mucin test	Thủ thuật, phẫu thuật	55,900	65,520
6056	204,311,289	XET025	Xét nghiệm Mucin test [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	55,900	65,520
6057	201,660,283	XOA001	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Thủ thuật, phẫu thuật	64,900	174,000
6058	316,650,773	XUL001	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt [nhi khoa]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,043,500	1,758,000

6059	1,401,740,773	XUL002	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Thủ thuật, phẫu thuật	1,043,500	2,637,000
6060	2,800,330,773	XUL003	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Thủ thuật, phẫu thuật	1,043,500	2,879,000
6061	316,650,773	XUL004	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt [nhi khoa] [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,043,500	1,758,000
6062	1,401,740,773	XUL005	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,043,500	2,637,000
6063	2,800,330,773	XUL006	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt [Yêu cầu]	Thủ thuật, phẫu thuật	1,043,500	2,879,000
6064		DVVC01	Dịch vụ vận chuyển bệnh không có nhân viên y tế đi cùng từ 0 km đến 5 km	Vận Chuyển	-	430,000
6065		DVVC02	Dịch vụ vận chuyển bệnh không có nhân viên y tế đi cùng từ trên 5 km đến 10 km	Vận Chuyển	-	500,000
6066		DVVC03	Dịch vụ vận chuyển bệnh không có nhân viên y tế đi cùng từ trên 10 km đến 20 km	Vận Chuyển	-	640,000
6067		DVVC04	Dịch vụ vận chuyển bệnh không có nhân viên y tế đi cùng từ trên 20 km đến 30 km	Vận Chuyển	-	780,000
6068		DVVC05	Dịch vụ vận chuyển bệnh không có nhân viên y tế đi cùng từ trên 30 km đến 40 km	Vận Chuyển	-	920,000
6069		DVVC06	Dịch vụ vận chuyển bệnh không có nhân viên y tế đi cùng từ trên 40 km đến 50 km	Vận Chuyển	-	1,060,000
6070		DVVC07	Dịch vụ vận chuyển bệnh không có nhân viên y tế đi cùng từ trên 50 km đến 60 km	Vận Chuyển	-	1,200,000
6071		DVVC08	Dịch vụ vận chuyển bệnh không có nhân viên y tế đi cùng từ trên 60 km đến 70 km	Vận Chuyển	-	1,470,000
6072		DVVC09	Dịch vụ vận chuyển bệnh không có nhân viên y tế đi cùng từ trên 70 km đến 80 km	Vận Chuyển	-	1,610,000
6073		DVVC10	Dịch vụ vận chuyển bệnh không có nhân viên y tế đi cùng từ trên 80 km đến 90 km	Vận Chuyển	-	1,750,000
6074		DVVC11	Dịch vụ vận chuyển bệnh không có nhân viên y tế đi cùng từ trên 90 km đến 100 km	Vận Chuyển	-	1,890,000
6075		DVVC12	Dịch vụ vận chuyển bệnh không có nhân viên y tế đi cùng từ trên 100 km đến 110 km	Vận Chuyển	-	1,990,000
6076		DVVC13	Dịch vụ vận chuyển bệnh không có nhân viên y tế đi cùng từ trên 110 km đến 120 km	Vận Chuyển	-	10,000
6077		DVVC14	Dịch vụ vận chuyển bệnh có Điều dưỡng đi cùng từ 0 km đến 5 km	Vận Chuyển	-	580,000
6078		DVVC15	Dịch vụ vận chuyển bệnh có Điều dưỡng đi cùng từ trên 5 km đến 10 km	Vận Chuyển	-	640,000
6079		DVVC16	Dịch vụ vận chuyển bệnh có Điều dưỡng đi cùng từ trên 10 km đến 20 km	Vận Chuyển	-	780,000
6080		DVVC17	Dịch vụ vận chuyển bệnh có Điều dưỡng đi cùng từ trên 20 km đến 30 km	Vận Chuyển	-	920,000
6081		DVVC18	Dịch vụ vận chuyển bệnh không có nhân viên y tế đi cùng từ trên 30 km đến 40 km	Vận Chuyển	-	1,340,000
6082		DVVC19	Dịch vụ vận chuyển bệnh có Điều dưỡng đi cùng từ trên 40 km đến 50 km	Vận Chuyển	-	1,060,000
6083		DVVC20	Dịch vụ vận chuyển bệnh có Điều dưỡng đi cùng từ trên 50 km đến 60 km	Vận Chuyển	-	1,200,000
6084		DVVC21	Dịch vụ vận chuyển bệnh có Điều dưỡng đi cùng từ trên 60 km đến 70 km	Vận Chuyển	-	1,340,000
6085		DVVC22	Dịch vụ vận chuyển bệnh có Điều dưỡng đi cùng từ trên 70 km đến 80 km	Vận Chuyển	-	1,480,000
6086		DVVC23	Dịch vụ vận chuyển bệnh có Điều dưỡng đi cùng từ trên 80 km đến 90 km	Vận Chuyển	-	1,620,000
6087		DVVC24	Dịch vụ vận chuyển bệnh có Điều dưỡng đi cùng từ trên 90 km đến 100 km	Vận Chuyển	-	1,760,000
6088		DVVC25	Dịch vụ vận chuyển bệnh có Điều dưỡng đi cùng từ trên 100 km đến 110 km	Vận Chuyển	-	1,900,000
6089		DVVC26	Dịch vụ vận chuyển bệnh có Điều dưỡng đi cùng từ trên 110 km đến 120 km	Vận Chuyển	-	2,040,000
6090		DVVC27	Dịch vụ vận chuyển bệnh có Điều dưỡng đi cùng từ trên 120 km	Vận Chuyển	-	2,170,000
6091		DVVC28	Dịch vụ vận chuyển bệnh có Điều dưỡng đi cùng từ trên 120 km	Vận Chuyển	-	10,000
6092		DVVC29	Dịch vụ vận chuyển bệnh có Bác sĩ và Điều dưỡng đi cùng từ 0 km đến 5 km	Vận Chuyển	-	740,000
6093		DVVC30	Dịch vụ vận chuyển bệnh có Bác sĩ và Điều dưỡng đi cùng từ trên 5 km đến 10 km	Vận Chuyển	-	810,000

6094		DVVC31	Dịch vụ vận chuyển bệnh có Bác sĩ và Điều dưỡng đi cùng từ trên 10 km đến 20 km	Vận Chuyển	-	950,000
6095		DVVC32	Dịch vụ vận chuyển bệnh có Bác sĩ và Điều dưỡng đi cùng từ trên 20 km đến 30 km	Vận Chuyển	-	1,090,000
6096		DVVC33	Dịch vụ vận chuyển bệnh có Bác sĩ và Điều dưỡng đi cùng từ trên 30 km đến 40 km	Vận Chuyển	-	1,230,000
6097		DVVC34	Dịch vụ vận chuyển bệnh có Bác sĩ và Điều dưỡng đi cùng từ trên 40 km đến 50 km	Vận Chuyển	-	1,370,000
6098		DVVC35	Dịch vụ vận chuyển bệnh có Bác sĩ và Điều dưỡng đi cùng từ trên 50 km đến 60 km	Vận Chuyển	-	1,510,000
6099		DVVC36	Dịch vụ vận chuyển bệnh có Bác sĩ và Điều dưỡng đi cùng từ trên 60 km đến 70 km	Vận Chuyển	-	1,650,000
6100		DVVC37	Dịch vụ vận chuyển bệnh có Bác sĩ và Điều dưỡng đi cùng từ trên 70 km đến 80 km	Vận Chuyển	-	1,790,000
6101		DVVC38	Dịch vụ vận chuyển bệnh có Bác sĩ và Điều dưỡng đi cùng từ trên 80 km đến 90 km	Vận Chuyển	-	1,930,000
6102		DVVC39	Dịch vụ vận chuyển bệnh có Bác sĩ và Điều dưỡng đi cùng từ trên 90 km đến 100 km	Vận Chuyển	-	2,060,000
6103		DVVC40	Dịch vụ vận chuyển bệnh có Bác sĩ và Điều dưỡng đi cùng từ trên 100 km đến 110 km	Vận Chuyển	-	2,200,000
6104		DVVC41	Dịch vụ vận chuyển bệnh có Bác sĩ và Điều dưỡng đi cùng từ trên 110 km đến 120 km	Vận Chuyển	-	2,340,000
6105		DVVC42	Dịch vụ vận chuyển bệnh có Bác sĩ và Điều dưỡng đi cùng từ trên 120 km	Vận Chuyển	-	10,000
6106		KSKTCNAM	KSK TC Nam	Vận Chuyển	-	488,500
6107		KSKTCNU	KSK TC Nữ	Vận Chuyển	-	532,400
6108		1011	Xét nghiệm khẳng định Realtime PCR SARS-CoV-2[gộp 10 que]	Vì sinh	111,100	
6109	2,400,171,714	AFB001	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen (Lần 1)	Vì sinh	74,200	91,700
6110	2,400,171,714	AFB003	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen (Lần 2)	Vì sinh	74,200	91,700
6111	2,400,171,714	AFB004	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen (Lần 3)	Vì sinh	74,200	91,700
6112	2,402,731,717	ANG002	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động	Vì sinh	321,000	391,000
6113	2,400,631,626	CHL003	Chlamydia Ab miễn dịch tự động	Vì sinh	194,700	240,800
6114	2,400,681,692	CLO001	Clostridium nuôi cấy, định danh	Vì sinh	1,351,700	1,820,000
6115	2,400,691,628	CLO002	Clostridium difficile miễn dịch bán tự động	Vì sinh	851,700	1,008,000
6116	2,400,701,628	CLO003	Clostridium difficile miễn dịch tự động	Vì sinh	851,700	1,008,000
6117	2,402,751,717	CLO005	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	Vì sinh	321,000	391,000
6118	2,401,931,632	CMV001	CMV IgM miễn dịch bán tự động	Vì sinh	142,500	176,400
6119	2,401,941,632	CMV002	CMV IgM miễn dịch tự động	Vì sinh	142,500	176,400
6120	2,401,951,631	CMV003	CMV IgG miễn dịch bán tự động	Vì sinh	123,400	152,600
6121	2,401,991,630	CMV005	CMV đo tải lượng hệ thống tự động	Vì sinh	1,861,700	2,534,000
6122	2,402,001,629	CMV006	CMV Avidity	Vì sinh	273,000	312,000
6123	2,403,111,674	CYS003	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Vì sinh	45,500	56,280
6124	2,403,061,674	DEM004	Demodex nhuộm soi	Vì sinh	45,500	56,280
6125	2,401,861,635	DEN004	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động	Vì sinh	168,600	208,600
6126	2,401,881,636	DEN006	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	Vì sinh	168,600	208,600
6127	2,401,891,635	DEN007	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	Vì sinh	168,600	208,600
6128	2,402,651,674	DON007	Đơn bào đường ruột soi tươi	Vì sinh	45,500	56,280
6129	2,402,661,674	DON008	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Vì sinh	45,500	56,280
6130	2,402,161,641	EBV001	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động	Vì sinh	208,800	257,600
6131	2,402,181,640	EBV003	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động	Vì sinh	201,800	249,200
6132	2,402,191,640	EBV004	EBV IgG miễn dịch tự động	Vì sinh	201,800	249,200
6133	2,402,211,639	EBV006	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	Vì sinh	234,900	289,800
6134	2,402,791,717	ECH002	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	Vì sinh	321,000	391,000
6135	2,402,821,703	FAS001	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	Vì sinh	194,700	240,800
6136	2,402,851,717	GNA001	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	Vì sinh	321,000	391,000
6137	2,403,121,674	GNA003	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Vì sinh	45,500	56,280
6138	2,401,561,612	HAV002	HAV IgM miễn dịch bán tự động	Vì sinh	116,400	144,200
6139	2,401,291,618	HBC005	HBe total miễn dịch tự động	Vì sinh	78,300	96,600
6140	2,401,321,644	HBE003	HBeAg miễn dịch tự động	Vì sinh	104,400	128,800
6141	2,401,351,615	HBE006	HBeAb miễn dịch tự động	Vì sinh	104,400	128,800
6142	2,401,241,619	HBS008	HBsAb định lượng	Vì sinh	126,400	156,800
6143	2,401,451,622	HCV002	HCV Ab miễn dịch bán tự động	Vì sinh	130,500	161,000
6144	2,401,481,622	HCV005	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	Vì sinh	130,500	161,000
6145	2,401,601,655	HDV001	HDV Ag miễn dịch bán tự động	Vì sinh	441,300	496,000
6146	2,401,611,657	HDV002	HDV IgM miễn dịch bán tự động	Vì sinh	341,200	393,000
6147	2,400,721,714	HEL001	Helicobacter pylori nhuộm soi	Vì sinh	74,200	91,700
6148	2,400,751,692	HEL003	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Vì sinh	1,351,700	1,820,000
6149	2,401,671,659	HEV005	HEV IgG miễn dịch bán tự động	Vì sinh	336,000	427,000
6150	2,401,711,617	HIV003	HIV Ab miễn dịch bán tự động	Vì sinh	116,400	144,200

6151	2,401,731,661	HIV005	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	Vì sinh	142,500	176,400
6152	2,401,741,661	HIV006	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	Vì sinh	142,500	176,400
6153	2,402,631,665	HON001	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Vì sinh	41,700	51,520
6154	2,402,041,656	HSV002	HSV 1 IgG miễn dịch tự động	Vì sinh	234,900	270,000
6155	2,402,081,656	HSV004	HSV 2 IgG miễn dịch tự động	Vì sinh	234,900	270,000
6156	2,402,101,669	HSV006	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	Vì sinh	168,600	208,600
6157	2,402,461,673	JEV001	JEV IgM miễn dịch bán tự động	Vì sinh	463,300	541,000
6158	2,402,471,676	MEA001	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động [IgG]	Vì sinh	270,800	320,000
6159	2,402,471,677	MEA002	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động [IgM]	Vì sinh	270,800	
6160	2,402,481,676	MEA003	Measles virus Ab miễn dịch tự động [IgG]	Vì sinh	270,800	320,000
6161	2,402,481,677	MEA004	Measles virus Ab miễn dịch tự động [IgM]	Vì sinh	270,800	
6162	2,400,201,684	MYC002	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	Vì sinh	187,700	215,000
6163	2,400,211,693	MYC003	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Vì sinh	13,000	16,100
6164	2,400,221,683	MYC004	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc	Vì sinh	201,800	230,000
6165	2,400,231,678	MYC005	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	Vì sinh	771,700	1,008,000
6166	2,400,241,679	MYC006	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc	Vì sinh	261,000	298,000
6167	2,400,251,686	MYC007	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng	Vì sinh	851,700	1,120,000
6168	2,400,261,680	MYC008	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng	Vì sinh	371,000	435,000
6169	2,400,281,682	MYC009	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	Vì sinh	720,500	2,279,000
6170	2,400,291,681	MYC010	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA	Vì sinh	926,700	1,111,000
6171	2,400,391,714	MYC012	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Vì sinh	74,200	91,700
6172	2,400,411,714	MYC013	Mycobacterium leprae mảnh sinh thiết	Vì sinh	74,200	91,700
6173	2,400,831,689	MYC015	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động	Vì sinh	273,000	337,400
6174	2,400,491,714	NEI001	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Vì sinh	74,200	91,700
6175	2,400,501,716	NEI002	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Vì sinh	325,200	401,800
6176	2,400,561,714	NEI003	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Vì sinh	74,200	91,700
6177	2,400,571,716	NEI004	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Vì sinh	325,200	401,800
6178	2,400,351,685	NTM001	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng	Vì sinh	301,000	378,000
6179	2,400,361,684	NTM002	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường đặc	Vì sinh	187,700	215,000
6180	2,400,371,691	NTM003	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh LPA	Vì sinh	951,700	1,142,000
6181	2,402,871,717	PAR001	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	Vì sinh	321,000	391,000
6182	2,402,901,694	PLA002	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Vì sinh	35,100	43,400
6183	2,403,131,674	PNE001	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	Vì sinh	45,500	56,280
6184	2,400,911,696	RIC002	Rickettsia Ab miễn dịch tự động	Vì sinh	130,500	161,000
6185	2,402,521,698	RSV001	RSV Ab miễn dịch bán tự động	Vì sinh	156,600	193,200
6186	2,402,561,700	RUB003	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	Vì sinh	156,600	193,200
6187	2,402,581,699	RUB005	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	Vì sinh	130,500	161,000
6188	2,402,921,717	SCH001	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	Vì sinh	321,000	391,000
6189	2,402,931,717	SCH002	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động	Vì sinh	321,000	391,000
6190	2,402,941,717	STR003	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	Vì sinh	321,000	391,000
6191	2,402,951,717	STR004	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động	Vì sinh	321,000	391,000
6192	2,402,981,706	TOX003	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động	Vì sinh	130,500	161,000
6193	2,402,991,706	TOX004	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	Vì sinh	130,500	161,000
6194	2,403,011,705	TOX006	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	Vì sinh	130,500	161,000
6195	2,403,021,704	TOX007	Toxoplasma Avidity	Vì sinh	270,800	320,000
6196	2,403,151,674	TOX008	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Vì sinh	45,500	56,280
6197	2,400,961,714	TRE002	Treponema pallidum nhuộm soi	Vì sinh	74,200	91,700
6198	2,403,161,674	TRI004	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	Vì sinh	45,500	56,280
6199	2,403,171,674	TRI005	Trichomonas vaginalis soi tươi	Vì sinh	45,500	56,280
6200	2,403,181,674	TRI006	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Vì sinh	45,500	56,280
6201	2,402,671,674	TRU002	Trứng giun, sán soi tươi	Vì sinh	45,500	56,280
6202	2,402,681,674	TRU003	Trứng giun soi tập trung	Vì sinh	45,500	56,280
6203	2,400,431,714	VIB002	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vì sinh	74,200	91,700
6204	2,400,011,714	VIK001	Vi khuẩn nhuộm soi	Vì sinh	74,200	91,700
6205	2,400,031,715	VIK003	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vì sinh	261,000	322,000
6206	2,400,041,716	VIK004	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vì sinh	325,200	401,800
6207	2,400,051,716	VIK005	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	Vì sinh	325,200	401,800
6208	2,400,061,723	VIK006	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vì sinh	213,800	264,600
6209	2,400,071,723	VIK007	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	Vì sinh	213,800	264,600
6210	2,403,191,674	VIN001	Vi nấm soi tươi	Vì sinh	45,500	56,280
6211	2,401,091,717	VIR002	Virus Ag miễn dịch bán tự động	Vì sinh	321,000	391,000
6212	2,401,101,717	VIR003	Virus Ag miễn dịch tự động	Vì sinh	321,000	391,000
6213	2,401,121,717	VIR005	Virus Ab miễn dịch tự động	Vì sinh	321,000	391,000
6214		XET310	Mẫu gia công cho đơn vị khác gửi đến bệnh viện	Vì sinh	-	800,000
6215	2,401,831,637	DEN001	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Vì sinh (Test nhanh)	142,500	176,400
6216	2,401,871,637	DEN005	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Vì sinh (Test nhanh)	142,500	176,400

6217	2,401,171,646	HBS001	HBsAg test nhanh	Vi sinh (Test nhanh)	58,600	72,380
6218	2,401,441,621	HCV001	HCV Ab test nhanh	Vi sinh (Test nhanh)	58,600	72,380
6219	2,401,641,696	HEV002	HEV IgM test nhanh	Vi sinh (Test nhanh)	130,500	161,000
6220	2,401,691,616	HIV001	HIV Ab test nhanh	Vi sinh (Test nhanh)	58,600	72,380
6221	2,402,641,664	HON002	Hồng cầu trong phân test nhanh	Vi sinh (Test nhanh)	71,600	88,480
6222	203,361,664	TES013	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân [Yêu cầu]	Vi sinh (Test nhanh)	71,600	88,480
6223	2,400,981,720	TRE003	Treponema pallidum test nhanh	Vi sinh (Test nhanh)	261,000	310,000
6224	24.0108.1720.SC2	VIK002	Vi khuẩn test nhanh	Vi sinh (Test nhanh)	246,000	
6225	24.0108.1720.SC2	XET304	Vi khuẩn test nhanh	Vi sinh (Test nhanh)	246,000	238,000
6226		XET311	Công khám và thực hiện test nhanh Covid	Vi sinh (Test nhanh)	-	60,000
6227		XETN05	Xét nghiệm tế bào cổ tử cung Pap	Vi sinh (Test nhanh)	-	220,000
6228	K05.NO1	SK-009	904 - H004	VIP Khoa Sân	305,500	1,300,000
6229	1,700,020,254	DIE200	Điều trị bằng sóng cực ngắn	VLTL	41,100	61,050
6230	1,700,050,231	DIE202	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	VLTL	48,900	57,200
6231	1,700,060,231	DIE203	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	VLTL	48,900	57,200
6232	1,700,140,275	DIE210	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	VLTL	40,200	49,400
6233	1,700,150,275	DIE211	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	VLTL	40,200	49,400
6234	1,700,180,221	DIE212	Điều trị bằng Parafin	VLTL	46,000	65,000
6235	1,700,190,272	DIE213	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục	VLTL	68,900	104,000
6236	1,700,230,272	DIE214	Điều trị bằng bùn	VLTL	68,900	104,000
6237	1,700,240,272	DIE215	Điều trị bằng nước khoáng	VLTL	68,900	104,000
6238	1,700,270,232	DIE217	Điều trị bằng điện trường cao áp	VLTL	41,900	48,100
6239	1,700,280,232	DIE218	Điều trị bằng ion tĩnh điện	VLTL	41,900	48,100
6240	1,700,300,232	DIE219	Điều trị bằng tĩnh điện trường	VLTL	41,900	48,100
6241		DIT01	Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng)	VLTL	-	50,000
6242		DIT02	Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh)	VLTL	-	50,000
6243	1,701,291,785	DOA003	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	VLTL	2,040,800	2,464,800
6244	1,700,130,275	DOL003	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	VLTL	40,200	49,400
6245		GOD01	Gói A - Điều trị đau lưng, cổ, gối (Tur vắn, Hướng dẫn bài tập, Nhiệt trị liệu)	VLTL	-	800,000
6246		GOD02	Gói B - Điều trị đau lưng, cổ, gối (Tur vắn, Hướng dẫn bài tập, Nhiệt trị liệu, Điện trị liệu)	VLTL	-	1,060,000
6247		GOD03	Gói C - Điều trị đau lưng, cổ, gối (Tur vắn, Hướng dẫn bài tập, Nhiệt trị liệu, Kéo cột sống, Xoa bóp vùng)	VLTL	-	1,550,000
6248		GOD04	Gói D - Điều trị đau lưng, cổ, gối (Tur vắn, Hướng dẫn bài tập, Nhiệt trị liệu, Điện trị liệu, Kéo cột sống, Xoa bóp vùng)	VLTL	-	1,800,000
6249		HUD01	Hướng dẫn bài tập	VLTL	-	100,000
6250	1,700,860,283	KYT012	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	VLTL	64,900	113,100
6251	1,700,920,268	KYT013	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	VLTL	33,400	45,000
6252	1,701,330,242	KYT014	Kỹ thuật thông tiêu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống	VLTL	162,700	182,000
6253	1,701,340,240	KYT015	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tùy sống	VLTL	219,700	256,100
6254	1,701,350,239	KYT016	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)	VLTL	352,800	426,400
6255	1,701,360,519	KYT017	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	VLTL	257,000	292,500
6256	1,701,380,523	KYT018	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	VLTL	749,600	911,300
6257	1,701,410,241	KYT019	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	VLTL	59,300	57,720
6258	1,701,420,241	KYT020	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	VLTL	59,300	57,720
6259	1,701,430,241	KYT021	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	VLTL	59,300	57,720

6260	1,701,440,241	KYT022	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	VLTL	59,300	57,720
6261	1,701,450,241	KYT023	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	VLTL	59,300	57,720
6262	1,701,460,241	KYT024	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	VLTL	59,300	57,720
6263	1,701,470,241	KYT025	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực- thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	VLTL	59,300	57,720
6264	1,701,480,241	KYT026	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	VLTL	59,300	57,720
6265	1,701,490,241	KYT027	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	VLTL	59,300	57,720
6266	1,701,500,241	KYT028	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	VLTL	59,300	57,720
6267	1,701,510,241	KYT029	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	VLTL	59,300	57,720
6268	1,701,520,241	KYT030	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	VLTL	59,300	57,720
6269	1,701,530,241	KYT031	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	VLTL	59,300	57,720
6270	1,701,300,250	PHO002	Phòng bê thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	VLTL	1,153,800	1,311,700
6271		TAC01	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) như: ăn uống, tắm rửa, vệ sinh, vui chơi giải trí...	VLTL	-	150,000
6272		TAC02	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) với các dụng cụ trợ giúp thích nghi	VLTL	-	150,000
6273		TAD01	Tập dáng đi	VLTL	-	150,000
6274		TAL01	Tập luyện giọng	VLTL	-	150,000
6275		TAN01	Tập nhai	VLTL	-	150,000
6276		TAN02	Tập nói	VLTL	-	150,000
6277	1,700,410,268	TAP004	Tập đi với thanh song song	VLTL	33,400	45,000
6278	1,700,450,268	TAP008	Tập đi với bàn xương cá	VLTL	33,400	35,490
6279		TAP01	Tập phát âm	VLTL	-	150,000
6280	1,700,490,268	TAP012	Tập đi với chân giả trên gối	VLTL	33,400	35,490
6281	1,700,640,268	TAP022	Tập với giàn treo các chi	VLTL	33,400	35,490
6282	1,700,660,268	TAP024	Tập với dụng cụ quay khớp vai	VLTL	33,400	35,490
6283	1,700,670,268	TAP025	Tập với dụng cụ chèo thuyền	VLTL	33,400	35,490
6284	1,700,680,268	TAP026	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	VLTL	33,400	45,000
6285	1,700,690,268	TAP027	Tập với máy tập thăng bằng	VLTL	33,400	35,490
6286	1,700,720,268	TAP030	Tập với bàn nghiêng	VLTL	33,400	35,490
6287	1,700,220,272	THU059	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	VLTL	68,900	104,000
6288		TUV01	Tư vấn bệnh nhân	VLTL	-	200,000
6289	1,402,440,015	I	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	X Quang	222,300	400,000
6290	1,800,670,028	CHU015	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	X Quang	73,300	146,000
6291	1,800,680,028	CHU019	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	X Quang	73,300	146,000
6292	1,800,690,028	CHU022	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	X Quang	73,300	100,000
6293	1,800,710,028	CHU026	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	X Quang	73,300	146,000
6294	1,800,720,028	CHU029	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz]	X Quang	73,300	146,000
6295	1,800,730,028	CHU032	Chụp Xquang Hirtz	X Quang	73,300	146,000
6296	1,800,740,028	CHU034	Chụp Xquang hàm chếc một bên	X Quang	73,300	146,000
6297	1,800,750,028	CHU036	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	X Quang	73,300	146,000
6298	1,800,760,028	CHU038	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	X Quang	73,300	146,000
6299	1,800,770,028	CHU040	Chụp Xquang Chausse III	X Quang	73,300	100,000
6300	1,800,780,028	CHU042	Chụp Xquang Schuller	X Quang	73,300	146,000
6301	1,800,790,028	CHU044	Chụp Xquang Stenvers	X Quang	73,300	146,000
6302	1,800,812,002	CHU047	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	X Quang	23,700	
6303	1,800,812,002	CHU048	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]	X Quang	23,700	35,000
6304	1,800,820,028	CHU050	Chụp Xquang răng cắn cắn (Bite wing)	X Quang	73,300	100,000
6305	1,800,830,014	CHU051	Chụp Xquang răng toàn cảnh	X Quang	72,300	79,300
6306	1,800,830,028	CHU052	Chụp Xquang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]	X Quang	73,300	100,000
6307	1,800,840,028	CHU053	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)	X Quang	73,300	100,000
6308	1,800,860,028	CHU057	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	X Quang	73,300	146,000
6309	1,800,870,028	CHU060	Chụp Xquang cột sống cổ chếc hai bên	X Quang	73,300	146,000
6310	1,800,890,028	CHU064	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	X Quang	73,300	146,000
6311	1,800,900,028	CHU068	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếc	X Quang	73,300	146,000
6312	1,800,910,028	CHU072	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	X Quang	73,300	146,000
6313	1,800,920,028	CHU076	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếc hai bên	X Quang	73,300	146,000
6314	1,800,930,028	CHU080	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	X Quang	73,300	146,000
6315	1,800,940,028	CHU084	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập uốn	X Quang	73,300	146,000
6316	1,800,950,028	CHU088	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	X Quang	73,300	146,000
6317	1,800,960,028	CHU091	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	X Quang	73,300	146,000
6318	1,800,980,028	CHU096	Chụp Xquang khung chậu thẳng	X Quang	73,300	146,000
6319	1,801,090,028	CHU134	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	X Quang	73,300	146,000
6320	1,801,190,028	CHU169	Chụp Xquang ngực thẳng	X Quang	73,300	146,000
6321	1,801,200,028	CHU172	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếc mỗi bên	X Quang	73,300	146,000
6322	1,801,210,028	CHU175	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	X Quang	73,300	146,000
6323	1,801,220,028	CHU179	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếc	X Quang	73,300	146,000
6324	1,801,230,028	CHU183	Chụp Xquang đỉnh phổi uốn	X Quang	73,300	146,000
6325	1,801,240,034	CHU185	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng [có uống thuốc cản quang số hóa]	X Quang	264,800	271,700
6326	1,801,250,028	CHU187	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	X Quang	73,300	146,000

6327	1,801,270,028	CHU189	Chụp X-quang tại giường	X Quang	73,300	100,000
6328	1,801,280,028	CHU190	Chụp Xquang tại phòng mổ	X Quang	73,300	100,000
6329	1,801,300,035	CHU195	Chụp Xquang thực quản dạ dày [có uống thuốc cản quang số hóa]	X Quang	264,800	271,700
6330	1,801,310,035	CHU197	Chụp Xquang ruột non [có uống thuốc cản quang số hóa]	X Quang	264,800	271,700
6331	1,801,320,036	CHU199	Chụp Xquang đại tràng [có thuốc cản quang số hóa]	X Quang	304,800	323,700
6332	1,801,330,019	CHU200	Chụp Xquang đường mật qua Kehr [chưa bao gồm thuốc cản quang, số hóa]	X Quang	280,800	292,500
6333	1,801,350,025	CHU201	Chụp Xquang đường dò	X Quang	446,800	508,300
6334	1,801,400,032	CHU203	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa]	X Quang	649,800	772,200
6335	1,801,410,032	CHU205	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng [có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa]	X Quang	649,800	772,200
6336	1,801,420,033	CHU207	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng [số hóa]	X Quang	604,800	713,700
6337	1,801,430,033	CHU208	Chụp Xquang niệu đạo bàng quang ngược dòng	X Quang	604,800	713,700
6338	1,801,440,022	CHU209	Chụp Xquang bàng quang trên xương mu	X Quang	246,800	248,300
6339	1,800,800,028	CHU327	Chụp Xquang khớp thái dương hàm [trái]	X Quang	73,300	146,000
6340	1,800,990,028	CHU328	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo [trái]	X Quang	73,300	146,000
6341	1,801,000,028	CHU329	Chụp Xquang khớp vai thẳng [trái]	X Quang	73,300	146,000
6342	1,801,010,028	CHU330	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo [trái]	X Quang	73,300	146,000
6343	1,801,020,028	CHU331	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng [trái]	X Quang	73,300	146,000
6344	1,801,030,028	CHU332	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng [phải]	X Quang	73,300	146,000
6345	1,801,040,028	CHU333	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [trái]	X Quang	73,300	146,000
6346	1,801,050,028	CHU334	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [trái]	X Quang	73,300	146,000
6347	1,801,060,028	CHU335	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng [ trái]	X Quang	73,300	146,000
6348	1,801,070,028	CHU336	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [trái]	X Quang	73,300	146,000
6349	1,801,080,028	CHU337	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [trái]	X Quang	73,300	146,000
6350	1,801,100,028	CHU338	Chụp Xquang khớp háng nghiêng [trái]	X Quang	73,300	146,000
6351	1,801,110,028	CHU339	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng [trái]	X Quang	73,300	146,000
6352	1,801,120,028	CHU340	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [trái]	X Quang	73,300	146,000
6353	1,801,130,028	CHU341	Chụp Xquang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [trái]	X Quang	73,300	146,000
6354	1,801,140,028	CHU342	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng [trái]	X Quang	73,300	146,000
6355	1,801,150,028	CHU343	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [trái]	X Quang	73,300	146,000
6356	1,801,160,028	CHU344	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [trái]	X Quang	73,300	146,000
6357	1,801,170,028	CHU345	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng [trái]	X Quang	73,300	146,000
6358	1,800,800,028	CHU346	Chụp Xquang khớp thái dương hàm [phải]	X Quang	73,300	146,000
6359	1,800,990,028	CHU347	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo [phải]	X Quang	73,300	146,000
6360	1,801,000,028	CHU348	Chụp Xquang khớp vai thẳng [phải]	X Quang	73,300	146,000
6361	1,801,010,028	CHU349	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo [phải]	X Quang	73,300	146,000
6362	1,801,020,028	CHU350	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng [phải]	X Quang	73,300	146,000
6363	1,801,030,028	CHU351	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng [Trái]	X Quang	73,300	146,000
6364	1,801,040,028	CHU352	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [phải]	X Quang	73,300	146,000
6365	1,801,050,028	CHU353	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [phải]	X Quang	73,300	146,000
6366	1,801,060,028	CHU354	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng [phải]	X Quang	73,300	146,000
6367	1,801,070,028	CHU355	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [phải]	X Quang	73,300	146,000
6368	1,801,080,028	CHU356	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [phải]	X Quang	73,300	146,000
6369	1,801,100,028	CHU357	Chụp Xquang khớp háng nghiêng [phải]	X Quang	73,300	146,000
6370	1,801,110,028	CHU358	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng [phải]	X Quang	73,300	146,000
6371	1,801,120,028	CHU359	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [phải]	X Quang	73,300	146,000
6372	1,801,130,028	CHU360	Chụp Xquang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [phải]	X Quang	73,300	146,000
6373	1,801,140,028	CHU361	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng [phải]	X Quang	73,300	146,000
6374	1,801,150,028	CHU362	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [phải]	X Quang	73,300	146,000
6375	1,801,160,028	CHU363	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [phải]	X Quang	73,300	146,000
6376	1,801,170,028	CHU364	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng [phải]	X Quang	73,300	146,000
6377	1,008,860,559	CTCH048	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muộn	X Quang	3,302,900	
6378	1,008,890,559	CTCH049	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	X Quang	3,302,900	
6379	1,003,180,104	DAN014	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	X Quang	950,500	2,917,000
6380	1,003,180,104	DAN039	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm [Yêu cầu]	X Quang	950,500	2,917,000
6381	2,101,020,070	DOM001	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	X Quang	148,300	300,000
6382	1,008,900,538	PTCH050	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại liệt	X Quang	3,320,600	3,320,600
6383	1,008,930,573	PTCH051	Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch liên	X Quang	3,720,600	
6384	1,009,030,550	PTCH052	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	X Quang	3,923,600	
6385	1,009,070,551	PTCH053	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	X Quang	3,011,900	
6386	1,009,140,556	PTCH054	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đai quay (Gãy cổ xương quay)	X Quang	4,102,500	
6387	1,009,280,550	PTCH057	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	X Quang	3,923,600	
6388	804,520,228	CUU003	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	YHCT	37,000	50,000
6389	804,530,228	CUU004	Cứu điều trị nấc thể hàn	YHCT	37,000	50,000
6390	804,540,228	CUU005	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	YHCT	37,000	50,000
6391	804,550,228	CUU006	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	YHCT	37,000	50,000
6392	804,560,228	CUU007	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	YHCT	37,000	50,000
6393	804,570,228	CUU008	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	YHCT	37,000	50,000
6394	804,580,228	CUU009	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	YHCT	37,000	50,000

6395	804,590,228	CUU010	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	YHCT	37,000	50,000
6396	804,600,228	CUU011	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	YHCT	37,000	50,000
6397	804,610,228	CUU012	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	YHCT	37,000	50,000
6398	804,620,228	CUU013	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	YHCT	37,000	50,000
6399	804,630,228	CUU014	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	YHCT	37,000	50,000
6400	804,640,228	CUU015	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	YHCT	37,000	50,000
6401	804,650,228	CUU016	Cứu điều trị di tinh thể hàn	YHCT	37,000	50,000
6402	804,660,228	CUU017	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	YHCT	37,000	50,000
6403	804,670,228	CUU018	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn	YHCT	37,000	50,000
6404	804,680,228	CUU019	Cứu điều trị bí đái thể hàn	YHCT	37,000	50,000
6405	804,690,228	CUU020	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	YHCT	37,000	50,000
6406	804,700,228	CUU021	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	YHCT	37,000	50,000
6407	804,710,228	CUU022	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	YHCT	37,000	50,000
6408	804,720,228	CUU023	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	YHCT	37,000	50,000
6409	804,730,228	CUU024	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	YHCT	37,000	50,000
6410	804,740,228	CUU025	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	YHCT	37,000	50,000
6411	804,750,228	CUU026	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	YHCT	37,000	50,000
6412	804,760,228	CUU027	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	YHCT	37,000	50,000
6413	804,770,228	CUU028	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	YHCT	37,000	50,000
6414	801,620,230	DIE070	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	YHCT	78,300	100,000
6415	801,630,230	DIE071	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	YHCT	78,300	100,000
6416	801,640,230	DIE072	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	YHCT	78,300	100,000
6417	801,650,230	DIE073	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	YHCT	78,300	100,000
6418	801,660,230	DIE074	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	YHCT	78,300	100,000
6419	801,680,230	DIE075	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	YHCT	78,300	100,000
6420	801,690,230	DIE076	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu đầu, đau nửa đầu	YHCT	78,300	100,000
6421	801,700,230	DIE077	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	YHCT	78,300	100,000
6422	801,740,230	DIE078	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	YHCT	78,300	100,000
6423	801,770,230	DIE079	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	YHCT	78,300	100,000
6424	801,780,230	DIE080	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày-tá tràng	YHCT	78,300	100,000
6425	801,800,230	DIE081	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	YHCT	78,300	100,000
6426	801,850,230	DIE082	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	YHCT	78,300	100,000
6427	801,860,230	DIE083	Điện nhĩ châm điều trị di tinh	YHCT	78,300	100,000
6428	801,870,230	DIE084	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	YHCT	78,300	100,000
6429	801,880,230	DIE085	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu tiện	YHCT	78,300	100,000
6430	801,890,230	DIE086	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	YHCT	78,300	100,000
6431	801,910,230	DIE087	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	YHCT	78,300	100,000
6432	801,920,230	DIE088	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	YHCT	78,300	100,000
6433	801,930,230	DIE089	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	YHCT	78,300	100,000
6434	801,940,230	DIE090	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	YHCT	78,300	100,000
6435	801,950,230	DIE091	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	YHCT	78,300	100,000
6436	801,960,230	DIE092	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	YHCT	78,300	100,000
6437	801,970,230	DIE093	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	YHCT	78,300	100,000
6438	801,980,230	DIE094	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	YHCT	78,300	100,000
6439	801,990,230	DIE095	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	YHCT	78,300	100,000
6440	802,000,230	DIE096	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	YHCT	78,300	100,000
6441	802,010,230	DIE097	Điện nhĩ châm điều trị thông kinh	YHCT	78,300	100,000
6442	802,020,230	DIE098	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	YHCT	78,300	100,000
6443	802,060,230	DIE099	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	YHCT	78,300	100,000
6444	802,080,230	DIE100	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	YHCT	78,300	100,000
6445	802,090,230	DIE101	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	YHCT	78,300	100,000
6446	802,110,230	DIE102	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	YHCT	78,300	100,000
6447	802,120,230	DIE103	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	YHCT	78,300	100,000
6448	802,150,230	DIE104	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	YHCT	78,300	100,000
6449	802,160,230	DIE105	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	YHCT	78,300	100,000
6450	802,170,230	DIE106	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	YHCT	78,300	100,000
6451	802,180,230	DIE107	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	YHCT	78,300	100,000
6452	802,190,230	DIE108	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	YHCT	78,300	100,000
6453	802,210,230	DIE109	Điện nhĩ châm điều trị liệt rể, đám rối dây thần kinh	YHCT	78,300	100,000
6454	802,220,230	DIE110	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nóng	YHCT	78,300	100,000
6455	802,230,230	DIE111	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	YHCT	78,300	100,000
6456	802,250,230	DIE112	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do Zona	YHCT	78,300	100,000
6457	802,260,230	DIE113	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rể, đa dây thần kinh	YHCT	78,300	100,000
6458	802,270,230	DIE114	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	YHCT	78,300	100,000
6459	800,082,045	ONC003	Ôn châm [có kim dài]	YHCT	83,300	100,000
6460	800,082,045	ONC004	Ôn châm [có kim ngắn]	YHCT	83,300	100,000
6461	803,220,271	THU008	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng - hông	YHCT	77,100	123,600
6462	803,230,271	THU009	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	YHCT	77,100	123,600
6463	803,240,271	THU010	Thủy châm điều trị mất ngủ	YHCT	77,100	123,600
6464	803,250,271	THU011	Thủy châm điều trị hội chứng stress	YHCT	77,100	123,600

6465	803,300,271	THU012	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	YHCT	77,100	123,600
6466	803,380,271	THU014	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	YHCT	77,100	123,600
6467	803,400,271	THU015	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	YHCT	77,100	123,600
6468	803,410,271	THU016	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	YHCT	77,100	123,600
6469	803,420,271	THU017	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	YHCT	77,100	123,600
6470	803,430,271	THU018	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	YHCT	77,100	123,600
6471	803,440,271	THU019	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	YHCT	77,100	123,600
6472	803,460,271	THU020	Thủy châm điều trị sa tử cung	YHCT	77,100	123,600
6473	803,470,271	THU021	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	YHCT	77,100	123,600
6474	803,480,271	THU022	Thủy châm điều trị thông kinh	YHCT	77,100	123,600
6475	803,490,271	THU023	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	YHCT	77,100	123,600
6476	803,500,271	THU024	Thủy châm điều trị đái dầm	YHCT	77,100	123,600
6477	803,510,271	THU025	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	YHCT	77,100	123,600
6478	803,520,271	THU026	Thủy châm điều trị đau vai gáy	YHCT	77,100	123,600
6479	803,530,271	THU027	Thủy châm điều trị hen phế quản	YHCT	77,100	123,600
6480	803,540,271	THU028	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	YHCT	77,100	123,600
6481	803,550,271	THU029	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	YHCT	77,100	123,600
6482	803,560,271	THU030	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	YHCT	77,100	123,600
6483	803,570,271	THU031	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	YHCT	77,100	123,600
6484	803,590,271	THU032	Thủy châm điều trị đau dây V	YHCT	77,100	123,600
6485	803,600,271	THU033	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	YHCT	77,100	123,600
6486	803,610,271	THU034	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	YHCT	77,100	123,600
6487	803,640,271	THU035	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	YHCT	77,100	123,600
6488	803,650,271	THU036	Thủy châm điều trị liệt chi trên	YHCT	77,100	123,600
6489	803,660,271	THU037	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	YHCT	77,100	123,600
6490	803,710,271	THU038	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	YHCT	77,100	123,600
6491	803,720,271	THU039	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	YHCT	77,100	123,600
6492	803,730,271	THU040	Thủy châm điều trị đau răng	YHCT	77,100	123,600
6493	803,740,271	THU041	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	YHCT	77,100	123,600
6494	803,750,271	THU042	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	YHCT	77,100	123,600
6495	803,760,271	THU043	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	YHCT	77,100	123,600
6496	803,770,271	THU044	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	YHCT	77,100	123,600
6497	803,780,271	THU045	Thủy châm điều trị đau lưng	YHCT	77,100	123,600
6498	803,790,271	THU046	Thủy châm điều trị sụp mí	YHCT	77,100	123,600
6499	803,800,271	THU047	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	YHCT	77,100	123,600
6500	803,810,271	THU048	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	YHCT	77,100	123,600
6501	803,820,271	THU049	Thủy châm điều trị lác cơ năng	YHCT	77,100	123,600
6502	803,830,271	THU050	Thủy châm điều trị giảm thị lực	YHCT	77,100	123,600
6503	803,840,271	THU051	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	YHCT	77,100	123,600
6504	803,850,271	THU052	Thủy châm điều trị di tinh	YHCT	77,100	123,600
6505	803,860,271	THU053	Thủy châm điều trị liệt dương	YHCT	77,100	123,600
6506	803,870,271	THU054	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiện	YHCT	77,100	123,600
6507	803,880,271	THU055	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	YHCT	77,100	123,600
6508	803,940,280	XOA002	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	YHCT	76,000	79,690
6509	803,950,280	XOA003	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	YHCT	76,000	79,690
6510	803,960,280	XOA004	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	YHCT	76,000	79,690
6511	803,970,280	XOA005	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	YHCT	76,000	79,690
6512	803,980,280	XOA006	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	YHCT	76,000	79,690
6513	804,000,280	XOA007	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	YHCT	76,000	79,690
6514	804,010,280	XOA008	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứ giác	YHCT	76,000	79,690
6515	804,020,280	XOA009	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	YHCT	76,000	79,690
6516	804,060,280	XOA010	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	YHCT	76,000	79,690
6517	804,070,280	XOA011	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	YHCT	76,000	79,690
6518	804,080,280	XOA012	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	YHCT	76,000	79,690
6519	804,090,280	XOA013	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	YHCT	76,000	79,690
6520	804,100,280	XOA014	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	YHCT	76,000	79,690
6521	804,110,280	XOA015	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	YHCT	76,000	79,690
6522	804,120,280	XOA016	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	YHCT	76,000	79,690
6523	804,150,280	XOA019	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	YHCT	76,000	79,690
6524	804,160,280	XOA020	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	YHCT	76,000	79,690
6525	804,180,280	XOA021	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	YHCT	76,000	79,690
6526	804,190,280	XOA022	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	YHCT	76,000	79,690
6527	804,200,280	XOA023	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	YHCT	76,000	79,690
6528	804,210,280	XOA024	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	YHCT	76,000	79,690
6529	804,220,280	XOA025	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	YHCT	76,000	79,690
6530	804,230,280	XOA026	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	YHCT	76,000	79,690
6531	804,240,280	XOA027	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	YHCT	76,000	79,690
6532	804,250,280	XOA028	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	YHCT	76,000	79,690
6533	804,260,280	XOA029	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng đa dây- tá tràng	YHCT	76,000	79,690
6534	804,270,280	XOA030	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	YHCT	76,000	79,690
6535	804,280,280	XOA031	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	YHCT	76,000	79,690

6536	804,290,280	XOA032	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hoá khớp	YHCT	76,000	79,690
6537	804,300,280	XOA033	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	YHCT	76,000	79,690
6538	804,310,280	XOA034	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	YHCT	76,000	79,690
6539	804,320,280	XOA035	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	YHCT	76,000	79,690
6540	804,330,280	XOA036	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	YHCT	76,000	79,690
6541	804,340,280	XOA037	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	YHCT	76,000	79,690
6542	804,350,280	XOA038	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	YHCT	76,000	79,690
6543	804,360,280	XOA039	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	YHCT	76,000	79,690
6544	804,370,280	XOA040	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	YHCT	76,000	79,690
6545	804,380,280	XOA041	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	YHCT	76,000	79,690
6546	804,390,280	XOA042	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	YHCT	76,000	79,690
6547	804,400,280	XOA043	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hoá	YHCT	76,000	79,690
6548	804,410,280	XOA044	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	YHCT	76,000	79,690
6549	804,420,280	XOA045	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	YHCT	76,000	79,690
6550	804,430,280	XOA046	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	YHCT	76,000	79,690
6551	804,440,280	XOA047	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	YHCT	76,000	79,690
6552	804,450,280	XOA048	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	YHCT	76,000	79,690
6553	804,460,280	XOA049	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	YHCT	76,000	79,690
6554	804,470,280	XOA050	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	YHCT	76,000	79,690
6555	804,480,280	XOA051	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	YHCT	76,000	79,690
6556	804,490,280	XOA052	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	YHCT	76,000	79,690
6557	804,500,280	XOA053	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	YHCT	76,000	79,690

Ngày 04 tháng 03 năm 2026  
TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ

**VÕ THỊ VIỆT THÙY**